

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

PHƯƠNG ÁN “TỔ CHỨC THỰC HIỆN VIỆC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC
DƯỚI ĐẤT VÀ ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG CÁC GIẾNG KHOAN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH”

BÁO CÁO
TỔNG KẾT THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC
THỰC HIỆN VIỆC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC
DƯỚI ĐẤT VÀ ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG CÁC
GIẾNG KHOAN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Tuấn

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
LIÊN ĐOÀN QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA
TÀI NGUYÊN NƯỚC MIỀN NAM



PHÓ LIÊN ĐOÀN TRƯỞNG
Phạm Văn Hùng

Trà Vinh, Năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH	5
MỞ ĐẦU	6
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ PHƯƠNG ÁN	8
I.1. Tên phương án.....	8
I.2. Cơ sở pháp lý thực hiện phương án	8
I.3. Mục tiêu, nhiệm vụ của phương án.....	9
I.4. Các đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp thực hiện phương án	9
I.5. Phạm vi thực hiện.....	10
CHƯƠNG II. KHÁI QUÁT VÙNG THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN	11
II.1. Vị trí địa lý	11
II.2. Đặc điểm địa hình	12
II.3. Đặc điểm khí hậu	12
II.4. Đặc điểm thủy văn, hải văn	13
II.5. Đặc điểm dân cư, kinh tế - xã hội, hạ tầng giao thông	14
II.6. Đặc điểm tài nguyên nước dưới đất.....	18
CHƯƠNG III. NỘI DUNG, KHỐI LƯỢNG CÁC CÔNG TÁC ĐÃ THỰC HIỆN....	29
III.1. Nhiệm vụ 1: Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000	29
III.2. Nhiệm vụ 2: Lập “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” và Báo cáo tổng kết thực hiện “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”	35
III.3. Nhiệm vụ 3: Tổ chức lấy ý kiến đối với “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”; Báo cáo tổng kết thực hiện “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”	37
III.4. Nhiệm vụ 4: Kiểm tra, nghiệm thu.....	38
III.5. Nhiệm vụ 5: Trình UBND tỉnh phê duyệt.....	38
III.6. Nhiệm vụ 6: In, nhân sao, giao nộp sản phẩm	39
CHƯƠNG IV. HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT	44
IV.1. Hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	44
IV.2. Đánh giá mức độ đáp ứng và các vấn đề bất cập trong khai thác, sử dụng nước dưới đất.....	53

CHƯƠNG V. LẬP PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN VIỆC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH.....	69
V.1. Cơ sở pháp lý để lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	69
V.2. Kết quả khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.....	70
V.3. Các tiêu chí, điều kiện áp dụng biện pháp hạn chế hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.....	72
V.4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước sinh hoạt tỉnh Trà Vinh	76
V.5. Hiện trạng các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất trong vùng hạn chế khai thác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	77
V.6. Phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác NDD trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	79
V.7. Tổ chức thực hiện phương án hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.....	83
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	85
TÀI LIỆU THAM KHẢO	87
PHỤ LỤC	89

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ĐCTV	Địa chất thủy văn
ĐKKT	Đăng ký khai thác
CLN	Chất lượng nước
NDĐ	Nước dưới đất
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
TNN	Tài nguyên nước
TP.	Thành phố
TT.	Thị trấn
TX.	Thị xã
P.	Phường
TCN	Tầng chứa nước
CNTT	Cấp nước tập trung
HC	Hạn chế
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Bảng thống kê diện tích trong tỉnh Trà Vinh	11
Bảng 2. Giá trị trung bình tháng các yếu tố khí hậu từ năm 2020 đến năm 2023	13
Bảng 3. Mật độ dân số tỉnh Trà Vinh năm 2023	14
Bảng 4. Thống kê dân số tỉnh Trà Vinh qua các năm	15
Bảng 5. Tổng hợp khối lượng thực hiện so với Hợp đồng.....	39
Bảng 6. Danh mục các sản phẩm đã thực hiện được.....	40
Bảng 7. Hiện trạng khai thác NĐĐ phân theo hình thức khai thác	44
Bảng 8. Số lượng công trình khai thác NĐĐ trong từng TCN phân theo nhóm lưu lượng.....	45
Bảng 9. Tổng số lượng công trình khai thác NĐĐ phân theo TCN	46
Bảng 10. Lưu lượng khai thác NĐĐ trong từng TCN theo nhóm lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	46
Bảng 11. Tổng lưu lượng khai thác NĐĐ phân theo TCN (m ³ /ngày đêm).....	47
Bảng 12. Số lượng công trình khai thác NĐĐ phân theo nhóm lưu lượng	48
Bảng 13. Tổng số lượng và mật độ công trình khai thác NĐĐ.....	48
Bảng 14. Lưu lượng khai thác NĐĐ phân theo nhóm lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	49
Bảng 15. Tổng lưu lượng và mật độ lưu lượng khai thác NĐĐ.....	50
Bảng 16. Tổng lưu lượng khai thác NĐĐ phân theo mục đích sử dụng (m ³ /ngày đêm)	51
Bảng 17. Hiện trạng các giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng phân theo loại công trình.....	52
Bảng 18. Hiện trạng các giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng phân theo TCN.....	52
Bảng 19. Kết quả tính trữ lượng khai thác tiềm năng NĐĐ tỉnh Trà Vinh.....	53
Bảng 20. Mức độ đáp ứng của trữ lượng khai thác tiềm năng vùng nước nhạt	54
Bảng 21. Dự báo dân số ở tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.....	54
Bảng 22. Diện tích vùng hạn chế khai thác NĐĐ (Quyết định số 2001/QĐ-UBND) ..	71
Bảng 23. Các tiêu chí, điều kiện áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác NĐĐ	73
Bảng 24. Định hướng phát triển hệ thống cấp nước tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	76
Bảng 25. Phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	81
 Phụ lục 1. Danh mục sản phẩm công tác Ngoại nghiệp - Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000	89
Phụ lục 2. Bảng tổng hợp các tài liệu thu thập – Công tác Ngoại nghiệp - tiến hành điều tra thực địa tại Sở, ngành, đơn vị.....	94
Phụ lục 3. Danh mục các tài liệu thu thập - Công tác Nội nghiệp - Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	98
Phụ lục 4. Tổng hợp hiện trạng số lượng công trình đang khai thác, sử dụng NĐĐ ..	101
Phụ lục 5. Tổng hợp hiện trạng lưu lượng đang khai thác, sử dụng NĐĐ.....	106
Phụ lục 6. Tổng hợp hiện trạng số lượng giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng (đã trám lấp và giếng hư hỏng chưa trám lấp).....	111
Phụ lục 7. Bảng tổng hợp các giếng khai thác có lưu lượng ≥ 10 m ³ /ngày đêm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.....	116

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Vị trí địa lý tỉnh Trà Vinh.....	11
Hình 2. Các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	12
Hình 3. Biểu đồ giá trị trung bình tháng các yếu tố khí hậu từ năm 2020 đến năm 2023	13
Hình 4. Sơ đồ phân bố nước mặn, nước ngọt - tầng qh.....	19
Hình 5. Sơ đồ phân bố nước mặn, nước ngọt - tầng qp ₃	21
Hình 6. Sơ đồ phân bố nước mặn, nước ngọt - tầng qp ₂₋₃	22
Hình 7. Sơ đồ phân bố nước mặn, nước ngọt - tầng qp ₁	23
Hình 8. Sơ đồ phân bố nước mặn, nước ngọt - tầng n ₂ ²	24
Hình 9. Sơ đồ phân bố nước mặn, nước ngọt - tầng n ₂ ¹	25
Hình 10. Sơ đồ phân bố nước mặn, nước ngọt - tầng n ₁ ³	26
Hình 11. Biểu đồ tỷ lệ % số lượng công trình khai thác NĐĐ theo TCN.....	46
Hình 12. Biểu đồ tỷ lệ % lưu lượng khai thác NĐĐ theo TCN	47
Hình 13. Biểu đồ số lượng công trình khai thác NĐĐ theo đơn vị hành chính	49
Hình 14. Biểu đồ mật độ công trình khai thác NĐĐ theo đơn vị hành chính	49
Hình 15. Biểu đồ lưu lượng khai thác NĐĐ theo đơn vị hành chính.....	50
Hình 16. Biểu đồ mật độ lưu lượng khai thác NĐĐ theo đơn vị hành chính.....	51
Hình 17. Biểu đồ tỷ lệ % lưu lượng khai thác NĐĐ theo mục đích sử dụng.....	52
Hình 18. Biểu đồ quan trắc mực nước tại công trình Q07701A - tầng qh	55
Hình 19. Biểu đồ quan trắc mực nước tại công trình Q404020 - tầng qp ₃	56
Hình 20. Biểu đồ quan trắc mực nước tại công trình Q40403T - tầng qp ₂₋₃	56
Hình 21. Biểu đồ quan trắc mực nước tại công trình Q21702Z - tầng qp ₁	57
Hình 22. Biểu đồ quan trắc mực nước tại công trình Q40903AM1 - tầng qp ₁	57
Hình 23. Biểu đồ quan trắc mực nước tại công trình Q40403Z - tầng n ₂ ²	58
Hình 24. Biểu đồ quan trắc mực nước tại công trình Q405050M1 - tầng n ₂ ¹	58
Hình 25. Biểu đồ quan trắc mực nước tại công trình Q217070 - tầng n ₁ ³	58
Hình 26. Biểu đồ quan trắc chất lượng nước tại công trình Q07701A - tầng qh	60
Hình 27. Biểu đồ quan trắc chất lượng nước tại công trình Q404020 - tầng qp ₃	61
Hình 28. Biểu đồ quan trắc chất lượng nước tại công trình Q40403T - tầng qp ₂₋₃	62
Hình 29. Biểu đồ quan trắc chất lượng nước tại công trình Q21702Z - tầng qp ₁	63
Hình 30. Biểu đồ quan trắc chất lượng nước tại công trình Q217030 - tầng n ₂ ²	64
Hình 31. Biểu đồ quan trắc chất lượng nước tại công trình Q405050M1 - tầng n ₂ ¹	65
Hình 32. Biểu đồ quan trắc chất lượng nước tại công trình Q217070 - tầng n ₁ ³	66
Hình 33. Sơ đồ phân bố vùng hạn chế khai thác NĐĐ các tầng chứa nước	72
Hình 34. Vị trí giếng khai thác lưu lượng ≥10 m ³ /ngày đêm nằm trong vùng hạn chế khai thác tầng chứa nước qp ₂₋₃	78

MỞ ĐẦU

Trà Vinh là tỉnh duyên hải đồng bằng sông Cửu Long, có tốc độ tăng trưởng về kinh tế - xã hội cao trong khu vực. Sự gia tăng dân số cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội đã làm gia tăng nhu cầu về sử dụng nước trên địa bàn tỉnh, nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất dựa chủ yếu từ nguồn nước mặt (sông Hậu, sông Cỏ Chiên) và nguồn nước dưới đất. Trong những năm qua, nước dưới đất đóng vai trò quan trọng cho việc cấp nước sinh hoạt ở các khu đô thị và các vùng nông thôn cũng như cho phát triển các ngành công nghiệp, du lịch dịch vụ quan trọng. Việc khai thác sử dụng NĐĐ không hợp lý như khai thác tại khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn, ô nhiễm ... sẽ làm gia tăng nguy cơ xâm nhập mặn, ô nhiễm nước cho các tầng chứa nước dưới đất và có khả năng gây ra cạn kiệt nguồn nước. Để tăng cường cho công tác quản lý, định hướng việc khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước dưới đất một cách bền vững và hiệu quả, thì thực hiện Phương án “Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” là rất thực tế và cần thiết.

Thực hiện hướng dẫn triển khai việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023 tại Công văn số 3201/BTNMT-TNN ngày 20/5/2024 và Công văn số 1837/TNN-LVSMC ngày 24/07/2024; chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2464/UBND-NN ngày 22/5/2024 và Công văn số 3066/UBND-NN ngày 21/6/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Đơn vị tư vấn đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Trên cơ sở kết quả lựa chọn nhà thầu được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 797/QĐ-STNMT ngày 23/6/2023 và ký Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 75/HĐ-STNMT ngày 28/06/2023 với Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Nam để triển khai thực hiện Phương án “Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”. Trong quá trình thực hiện Phương án, đơn vị tư vấn đã thực hiện, rà soát và điều chỉnh các sản phẩm theo quy định tại Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ và Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Nam (Liên đoàn) đã tổ chức thực hiện các hạng mục của phương án theo đúng tiến độ và khối lượng trong Đề cương và Hợp đồng thực hiện đã đề ra. Báo cáo tổng kết thực hiện *Phương án “Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”* được thành lập nhằm tổng hợp, đánh giá lại tất cả các kết quả đạt được của công tác “điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000 và lập phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”. Nội dung của báo cáo chính là trình bày toàn bộ kết quả do Liên đoàn đã thực hiện được theo đúng các cơ sở pháp lý của Nhà nước, các quy định chuyên môn và Hợp đồng ký kết. Kết quả của báo cáo sẽ giúp cho UBND tỉnh Trà Vinh, Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan ban ngành, địa phương và các đối tượng khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh có đầy đủ thông tin, số liệu về hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất tại từng địa phương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; từ đó xác định rõ được vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo từng tầng chứa nước và các công trình khai thác nước dưới đất trong từng

vùng hạn chế, xây dựng phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất cụ thể cho từng khu vực, từng vùng hạn chế; ... góp phần phục vụ cho công tác quản lý, khai thác sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên NĐĐ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nói riêng và khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói chung.

Bố cục của báo cáo gồm các nội dung chính sau:

- + Mở đầu;
- + Chương I. Thông tin chung về phương án;
- + Chương II. Khái quát vùng thực hiện phương án;
- + Chương III. Nội dung, khối lượng các công tác đã thực hiện;
- + Chương IV. Hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất;
- + Chương V. Lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- + Kết luận và kiến nghị;
- + Tài liệu tham khảo;
- + Phụ lục.

Tập thể tác giả xin chân thành cảm ơn Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, các sở ban ngành và các địa phương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã tạo điều kiện để hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Phương án đề ra.

CHƯƠNG I.

THÔNG TIN CHUNG VỀ PHƯƠNG ÁN

I.1. Tên phương án

Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

I.2. Cơ sở pháp lý thực hiện phương án

- Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;
- Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước (**trong đó thay thế Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất**);
- Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước;
- Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/07/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- Quyết định số 06/QĐ-BTNMT ngày 02/01/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Căn cứ Công văn số 3201/BTNMT-TNN ngày 20/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức triển khai việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Căn cứ công văn số 1837/TNN-LVSMC ngày 24/07/2024 của Cục Quản lý tài nguyên nước về việc tổ chức triển khai việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Công văn số 3778/UBND-NN ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc tích hợp nhiệm vụ thống kê, kiểm đếm, phân loại giếng khoan vào “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”;
- Căn cứ Công văn số 5975/UBND-NN ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đề cương “Phương án Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”;
- Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-STC ngày 13/02/2023 của Giám đốc Sở Tài chính về việc phê duyệt dự toán Phương án “Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”;
- Căn cứ Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Căn cứ Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 75/HĐ-STNMT ngày 28/06/2023 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Nam về việc thực hiện Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Phương án “Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.
- Các văn bản khác có liên quan.

I.3. Mục tiêu, nhiệm vụ của phương án

- Mục tiêu: Triển khai thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo danh mục được phê duyệt và xây dựng hệ thống thông tin, số liệu về các công trình khai thác nước dưới đất hiện có trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nhằm phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên nước dưới đất tránh nguy cơ gây suy thoái, cạn kiệt, xâm nhập mặn và các nguy cơ khác do khai thác nước dưới đất gây ra. Đồng thời bảo vệ, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh, đáp ứng về số lượng, chất lượng phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

- Nhiệm vụ chủ yếu của phương án bao gồm:

+ Nhiệm vụ 1: Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh: cung cấp các thông tin số liệu về hiện trạng các giếng khoan đang khai thác, sử dụng, các giếng khoan bị hư hỏng phải trám lấp, ... phục vụ cho công tác thống kê, quản lý tình hình khai thác sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh; cung cấp thông tin cho hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh; tạo cơ sở đề xuất phương án, quy trình kỹ thuật trám lấp các giếng khoan bị hư hỏng; cung cấp thông tin, số liệu để lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố; ...

+ Nhiệm vụ 2: Lập “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”; lập Báo cáo tổng kết thực hiện “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.

+ Nhiệm vụ 3: Tổ chức lấy ý kiến đối với “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”; Báo cáo tổng kết thực hiện “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.

+ Nhiệm vụ 4: Kiểm tra, nghiệm thu.

+ Nhiệm vụ 5: Trình UBND tỉnh phê duyệt.

+ Nhiệm vụ 6: In, nhân sao, giao nộp sản phẩm.

I.4. Các đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp thực hiện phương án

1. Cơ quan quản lý: Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

2. Cơ quan chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

3. Các đơn vị thực hiện và phối hợp (hỗ trợ cung cấp các tài liệu và phối hợp thực hiện một số công tác của Phương án):

- Đơn vị thực hiện: Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Nam (đơn vị thi công).

- Đơn vị phối hợp:

+ Cục Quản lý Tài nguyên nước – Bộ Tài nguyên và Môi trường;

+ Các Sở, ban ngành, đơn vị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

+ Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

+ Các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

I.5. Phạm vi thực hiện

- Phạm vi “điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất”: toàn bộ diện tích các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (không bao gồm Cửa Cung Hầu).

- Phạm vi lập “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”:

+ Ban đầu căn cứ theo Đề cương được phê duyệt trên cơ sở Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 và Nghị định số 167/2018/NĐ-CP, xác định: phạm vi thực hiện phương án trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là tổng diện tích các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt “Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa tỉnh Trà Vinh” và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh;

+ Tuy nhiên trên cơ sở Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023 và Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, xác định: phạm vi thực hiện phương án trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là tổng diện tích các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

CHƯƠNG II. KHÁI QUÁT VÙNG THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN

II.1. Vị trí địa lý

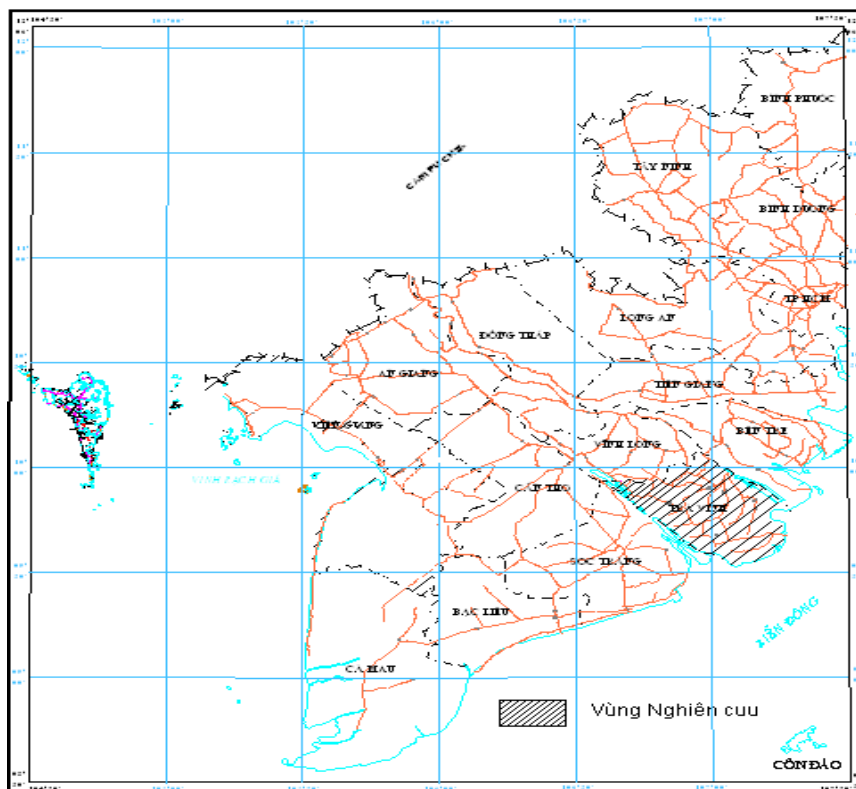
Tỉnh Trà Vinh nằm ở phía đông nam của vùng đồng bằng sông Cửu Long, nằm giữa 2 sông Cổ Chiên (một nhánh của sông Tiền) và sông Hậu, phía bắc giáp tỉnh Bến Tre ngăn cách bởi sông Cổ Chiên; phía tây giáp tỉnh Vĩnh Long; phía tây nam giáp với tỉnh Sóc Trăng và TP. Cần Thơ qua ranh giới sông Hậu; phía đông giáp biển Đông.

Tỉnh bao gồm TP. Trà Vinh, TX. Duyên Hải và các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải, chi tiết xem: Bảng 1, Hình 1 và Hình 2.

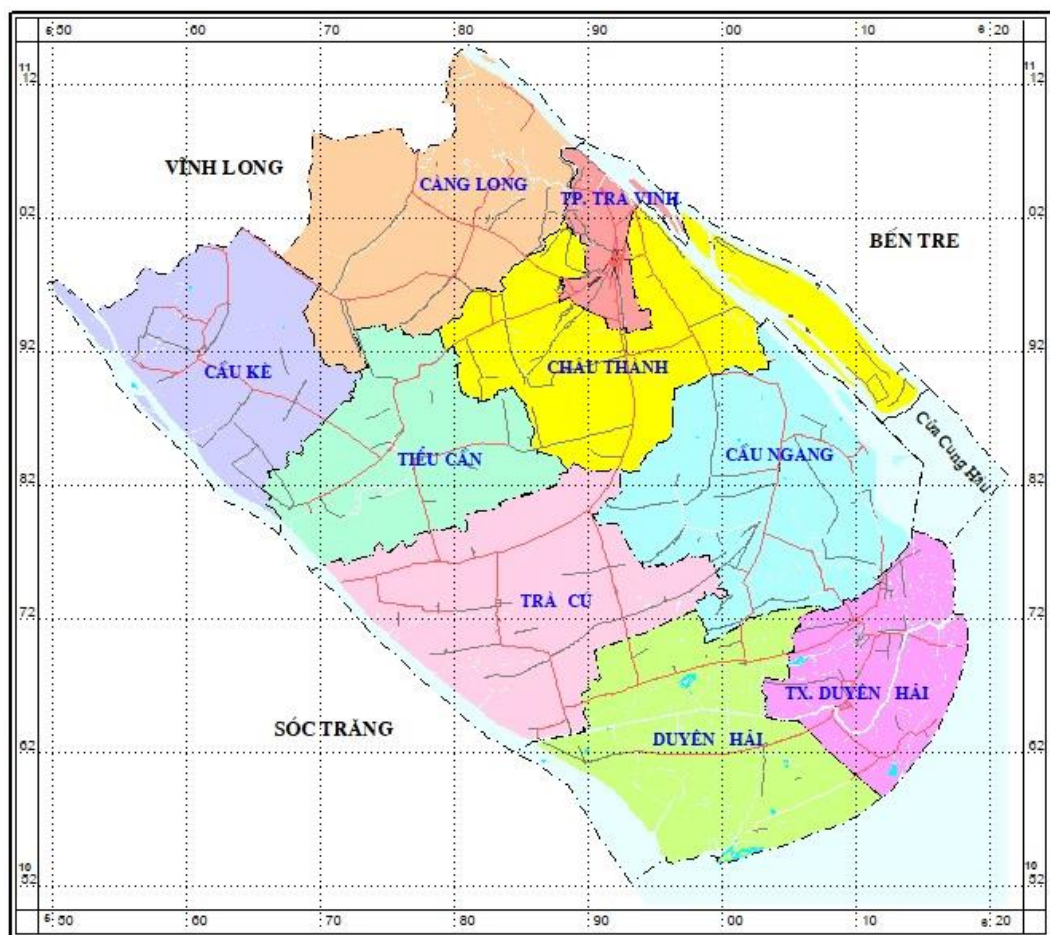
Bảng 1. Bảng thống kê diện tích trong tỉnh Trà Vinh

STT	Huyện/TX/TP	Diện tích (km ²)	Số lượng đơn vị hành chính			
			Phường	Thị trấn	Xã	Tổng
1	Thành phố Trà Vinh	67,94	9		1	10
2	Huyện Càng Long	293,89		1	13	14
3	Huyện Cầu Kè	246,67		1	10	11
4	Huyện Tiểu Cần	227,22		2	9	11
5	Huyện Châu Thành	349,01		1	13	14
6	Huyện Cầu Ngang	328,31		2	13	15
7	Huyện Trà Cú	317,53		2	15	17
8	Huyện Duyên Hải	313,73		1	6	7
9	Thị xã Duyên Hải	193,40	2		5	7
10	Cửa Cung Hầu	53,06				
Tổng		2.390,76	11	10	85	106

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 - Cục thống kê tỉnh Trà Vinh)



Hình 1. Vị trí địa lý tỉnh Trà Vinh



Hình 2. Các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

II.2. Đặc điểm địa hình

Tỉnh Trà Vinh có địa hình đồng bằng ven biển; các huyện phía bắc tỉnh có địa hình bằng phẳng hơn các huyện ven biển; địa hình dọc theo 02 bờ sông thường cao, vào sâu nội đồng bị các giồng cát hình cánh cung chia cắt tạo nên các vùng trũng cục bộ. Cao trình phổ biến của tỉnh từ 0,1 - 1,0 m chiếm 66% diện tích tự nhiên.

+ Địa hình cao nhất trên 4,0 m, gồm đỉnh các giồng cát phân bố ở Nhị Trường, Long Sơn, Thuận Hòa (Cầu Ngang); Ngọc Biên (Trà Cú); Long Hữu, Phường 1, 2 (TX. Duyên Hải). Địa hình thấp nhất dưới 0,4 m tập trung tại các cánh đồng trũng Tập Sơn, Ngãi Xuyên (Trà Cú), Thanh Mỹ, cánh đồng Ôcàđa (Châu Thành); Mỹ Hòa, Mỹ Long, Hiệp Mỹ (Cầu Ngang); Long Vĩnh (Duyên Hải).

+ Địa hình đồng bằng với các cao độ khác nhau, nên việc đầu tư cải tạo đồng ruộng, xây dựng các công trình thủy lợi khá tốn kém.

+ Bờ biển của tỉnh dài khoảng 65 km, rất thuận lợi để phát triển cảng và bố trí các KCN, KKT gắn với phát triển kinh tế biển.

II.3. Đặc điểm khí hậu

Tỉnh Trà Vinh nằm trong vùng nhiệt đới có khí hậu ít bị ảnh hưởng bởi bão, lũ. Một năm có 2 mùa phụ thuộc vào chế độ mưa với: mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) và mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4). Đây là dạng khí hậu khá điển hình cho vùng đồng bằng Nam Bộ.

Theo tài liệu thu thập tại Đài khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh cho thấy, đặc điểm các yếu tố khí tượng trong giai đoạn từ năm 2020 đến 2023 như sau:

Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình giữa các tháng từ 25,2 - 29,7⁰C, cao nhất vào tháng 5 và thấp nhất vào tháng 1.

Số giờ nắng: Tổng số giờ nắng trong tháng từ 126,4 đến 282,6 giờ, cao nhất vào tháng 3 và thấp nhất vào tháng 10.

Lượng mưa: Tổng lượng mưa trung bình năm 1.607,7 mm, cao nhất 1.833,7 mm, thấp nhất 1.355,3 mm.

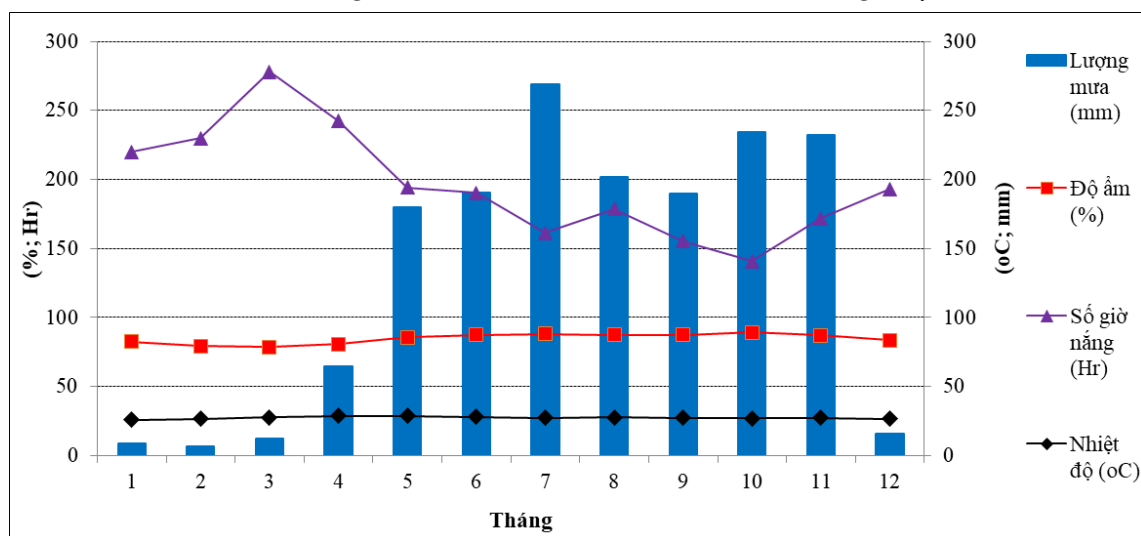
Độ ẩm không khí: Độ ẩm trung bình tháng từ 74,0 đến 90,0%, tháng khô nhất là tháng 02 và tháng 3.

Chế độ gió: Gió tây nam từ tháng 5 – 10 mang nhiều hơi nước và gây ra mưa, tốc độ 03 – 04 m/s. Gió chướng (gió mùa đông bắc hoặc đông nam) từ tháng 11 năm trước tới tháng 03 năm sau, tốc độ 2,3m/s có hướng song song với các cửa sông lớn, là nguyên nhân gây ra việc đẩy nước biển dâng cao và truyền sâu vào nội đồng.

Bảng 2. Giá trị trung bình tháng các yếu tố khí hậu từ năm 2020 đến năm 2023

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	26,0	26,5	27,6	28,8	28,7	28,1	27,3	27,6	27,3	26,9	27,2	26,4
Giờ nắng (Hr)	220,1	229,7	278,1	242,3	194,3	190,3	161,3	178,4	155,2	140,9	171,7	193,1
Lượng mưa (mm)	8,9	6,5	12,4	64,4	179,5	190,4	269,2	201,6	189,8	234,1	232,4	16,1
Độ ẩm (%)	82,3	79,3	78,5	80,8	85,5	87,5	88,0	87,3	87,3	89,0	87,0	83,3

(Nguồn: Số liệu 2020-2023 - Đài khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh)



Hình 3. Biểu đồ giá trị trung bình tháng các yếu tố khí hậu từ năm 2020 đến năm 2023

II.4. Đặc điểm thủy văn, hải văn

Thủy văn:

Nguồn nước mặt trực tiếp cung cấp cho Trà Vinh thông qua: sông Cổ Chiên, sông Hậu; cùng các sông nhánh như: sông Cái Hóp - An Trường, sông Cần Chông, sông Tân Dinh, sông Bông Bót, rạch Tổng Long, sông Láng Thế – Ô Chát, ... và trên 600 km kênh lớn, khoảng 2.000 km kênh cấp I, II tạo nên hệ thống dòng chảy lưu thông trên toàn bề mặt tỉnh, cung cấp nước tưới vào mùa khô và tiêu úng vào mùa lũ. Mật độ kênh trục khá đồng đều (4 - 10 m/ha) nhưng mật độ kênh nội đồng còn thấp.

Hàng năm sự truyền mặn bắt đầu từ tháng 12 tại Hưng Mỹ trên sông Cổ Chiên và Trà Kha trên sông Hậu. Mặn lên cao nhất vào tháng 04 và kết thúc vào tháng 6, thời

gian sớm hay muộn phụ thuộc vào lượng mưa tại thượng nguồn và địa phương. Vùng bị nhiễm mặn liên tục từ tháng 11 đến tháng 6 phân bố ở các huyện Duyên Hải, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành. Nước ngọt quanh năm ở một phần huyện Cầu Kè, Càng Long.

Thủy triều:

Tỉnh Trà Vinh chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ bán nhật triều biển Đông qua 02 sông Cổ Chiên và sông Hậu. Ảnh hưởng thủy triều giảm dần từ biển vào sâu trong nội đồng, chủ yếu là vùng ven biển. So sánh với cao độ mặt đất, cho thấy việc lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu tự chảy là cần thiết để giảm chi phí cho sản xuất. Tuy nhiên, thủy triều cũng gây hậu quả xấu là đưa mặn xâm nhập vào sâu trong nội đồng, làm thay đổi chất lượng nước theo hướng gia tăng độ mặn.

Ngập úng:

Tỉnh Trà Vinh bị úng cục bộ ở các tiểu vùng có địa hình thấp 50 - 80 cm và kéo dài 03 - 05 tháng. Mức ngập chủ yếu 0,4 - 0,8 m chiếm 44,3% diện tích tự nhiên. Do vậy muốn tăng vụ phải sử dụng hệ thống kênh tiêu và cống như dự án Tầm Phương.

II.5. Đặc điểm dân cư, kinh tế - xã hội, hạ tầng giao thông

II.5.1. Đặc điểm dân cư

Số liệu thống kê năm 2023 cho thấy: dân số toàn tỉnh là 1.019.882 người với mật độ trung bình là 427 người/km². Tỷ trọng dân số sống ở khu vực thành thị tiếp tục có xu hướng tăng lên, khu vực nông thôn giảm dần: năm 2023, dân số thành thị là 186.850 người, chiếm 18,32%; dân số nông thôn là 833.032 người, chiếm 81,68%. Bên cạnh đó, cơ cấu dân số theo giới tính hầu như không thay đổi, dân số nam thấp hơn dân số nữ: năm 2023, dân số nam là 503.675 người, chiếm 49,39%; dân số nữ là 516.207 người, chiếm 50,61% (xem Bảng 3).

Bảng 3. Mật độ dân số tỉnh Trà Vinh năm 2023

STT	Huyện/TX/TP	Diện tích 2023 (km ²)	Dân số 2023 (người)			Mật độ dân số (người/km ²)
			Thành thị	Nông thôn	Tổng	
1	Thành phố Trà Vinh	67,94	98.215	16.884	115.099	1.694
2	Huyện Càng Long	293,89	13.835	135.073	148.908	507
3	Huyện Cầu Kè	246,67	6.452	97.100	103.552	420
4	Huyện Tiểu Cần	227,22	16.051	92.863	108.914	479
5	Huyện Châu Thành	349,01	6.564	138.706	145.270	416
6	Huyện Cầu Ngang	328,31	10.778	111.535	122.313	373
7	Huyện Trà Cú	317,53	12.193	135.326	147.519	465
8	Huyện Duyên Hải	313,73	5.609	73.589	79.198	252
9	Thị xã Duyên Hải	193,40	17.153	31.956	49.109	254
10	Cửa Cung Hầu	53,06				
Tổng		2.390,76	186.850	833.032	1.019.882	427

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 – Cục thống kê tỉnh Trà Vinh)

Cũng như một số địa phương tại đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh Trà Vinh có nhiều nhóm dân tộc cùng chung sống. Dân tộc Kinh là nhóm có số lượng người lớn nhất. Về tỷ lệ dân số, dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ hơn 69 % tổng dân số toàn tỉnh, dân tộc Khmer là 29 %, còn lại là dân tộc Hoa và những dân tộc khác. Dân số có chiều hướng

gia tăng trong thời gian vừa qua, tuy nhiên sự phân bố dân cư lại không đồng đều tại các địa phương trên địa bàn tỉnh. Dân số các địa phương trong tỉnh qua các năm được thể hiện chi tiết trong Bảng 4.

Bảng 4. Thống kê dân số tỉnh Trà Vinh qua các năm

TT	Huyện/TX/TP	Dân số (người)					
		2018	2019	2020	2021	2022	2023
1	TP. Trà Vinh	111.978	112.738	112.851	114.555	114.825	115.099
2	Huyện Càng Long	146.570	147.694	147.774	148.806	148.857	148.908
3	Huyện Cầu Kè	111.964	102.767	102.823	103.485	103.518	103.552
4	Huyện Tiểu Cần	112.545	107.846	107.905	108.808	108.854	108.914
5	Huyện Châu Thành	141.342	144.040	144.128	145.151	145.210	145.269
6	Huyện Cầu Ngang	135.712	121.254	121.328	122.238	122.283	122.313
7	Huyện Trà Cú	156.341	146.329	146.398	147.419	147.469	147.519
8	Huyện Duyên Hải	86.274	78.444	78.493	79.150	79.173	79.198
9	Thị xã Duyên Hải	47.083	48.210	48.240	49.024	49.069	49.109
Tổng		1.049.809	1.009.322	1.009.940	1.018.635	1.019.258	1.019.882

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022 – Cục thống kê tỉnh Trà Vinh)

II.5.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Báo cáo số 357/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh về “tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và kế hoạch năm 2024”, cho thấy đặc điểm kinh tế - xã hội như sau:

*** Tăng trưởng kinh tế (GRDP):** năm 2023 ước đạt 8,25% trong đó:

- *Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản:* sản xuất thuận lợi, phục hồi tốt, ước tăng 2,95%.

- *Khu vực công nghiệp và xây dựng:* Công nghiệp chế biến, chế tạo phục hồi, các doanh nghiệp chủ động, linh hoạt hơn trong sản xuất, ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện có nhiều khởi sắc trong những tháng cuối năm. Ước cả năm, khu vực II tăng 15,63% (trong đó công nghiệp tăng 17,11%, xây dựng tăng 8,03%).

- *Khu vực dịch vụ:* tăng 7,70%, hầu hết doanh thu các ngành dịch vụ đều có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ như bán lẻ hàng hóa tăng 15,46%, dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 12,65%, dịch vụ lữ hành tăng 64,87%, dịch vụ khác tăng 15,85%; ...

*** Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:**

- *Nông nghiệp:*

+ *Trồng trọt:* Duy trì và phát triển các vùng sản xuất tập trung các loại cây trồng chủ lực, nhân rộng một số mô hình sản xuất có hiệu quả, ứng dụng giống mới, mở rộng diện tích sản xuất lúa theo hướng hữu cơ đáp ứng nhu cầu của thị trường. Tổng diện tích lúa gieo trồng 203.328 ha, đạt 100,94% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 4.283 ha; thu hoạch 203.309 ha, năng suất bình quân 5,48 tấn/ha (thấp hơn cùng kỳ 0,16 tấn/ha), ước sản lượng trên 1,113 triệu tấn, vượt 1,82% kế hoạch (tăng 56.184 tấn so cùng kỳ). Gieo trồng 52.715 ha cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác, vượt đạt 100,25% kế hoạch (tăng 1.174 ha so cùng kỳ), sản lượng đạt 1.548.500 tấn (tăng 66.627 tấn so cùng kỳ).

+ *Chăn nuôi*: Có sự chuyển đổi mạnh từ nuôi nhỏ lẻ sang tập trung, chất lượng con giống được cải thiện đáng kể, các mô hình chăn nuôi an toàn sinh học được áp dụng khá phổ biến, từng bước cơ cấu lại vùng chăn nuôi góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, hạn chế dịch bệnh, cung cấp sản phẩm an toàn. Ước đến cuối năm, đàn heo đạt 282.320 con, đạt 100,83% kế hoạch; bò 256.800 con, đạt 104,82% kế hoạch; đàn dê 22.550 con, đạt 102,50% kế hoạch; gia cầm 6,85 triệu con, đạt 87,82%; tổng sản lượng thịt hơi các loại 95 ngàn tấn.

- *Lâm nghiệp*: Công tác quản lý, bảo vệ rừng được thực hiện chặt chẽ; ban hành và triển khai thực hiện các kế hoạch, dự án nhằm góp phần phòng chống tác động thiên tai và biến đổi khí hậu. Đến ngày 31/10/2023 trồng mới 50 ha rừng, chăm sóc 116 ha; thực hiện 825 lượt tuần tra; giao khoán bảo vệ rừng đạt 95,95% kế hoạch; tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 4,1%.

- *Thủy sản*: Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, khuyến khích nông dân chuyển đổi từ các hình thức nuôi khác sang nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh; duy trì 5.750 ha diện tích nuôi tôm sinh thái kết hợp với trồng rừng và 5.600 ha lúa - thủy sản; khuyến khích ngư dân tiếp tục đầu tư nâng cấp tàu có công suất lớn, khai thác xa bờ, củng cố và phát triển các tổ, đội khai thác hải sản, bám biển dài ngày, thực hiện nghiêm các quy định về đánh bắt và truy xuất nguồn gốc thủy sản. Tổng sản lượng thủy hải sản ước đạt 230.058 tấn, đạt 94,07% kế hoạch, tăng 3,84% so với cùng kỳ.

*** Công nghiệp:**

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 35.367,748 tỷ đồng, đạt 104,44% kế hoạch, tăng 12,06% so với cùng kỳ, trong đó: (1) công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục phục hồi, tăng 2,05%, hầu hết các sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo đều đạt kế hoạch, một số sản phẩm tăng khá so với cùng kỳ (bộ truyền dẫn điện dùng trong ô tô tăng 6,92%, nước sinh hoạt tăng 5,97%, thảm dệt các loại tăng 5,19%, thuốc viên các loại tăng 3,19%, may mặc tăng 1,27%, giày thành phẩm tăng 1,24% ...), (2) công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 22,37% do các nhà máy điện được huy động trở lại từ tháng 4/2023 (nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2, Duyên Hải 3, Duyên Hải 3 mở rộng), sản lượng điện sản xuất ước đạt 16,076 tỷ kWh (trong đó nhiệt điện 14,883 tỷ kWh, điện gió và điện mặt trời 1,193 tỷ kWh), (3) công nghiệp khai khoáng tăng 13,74% và (4) công nghiệp cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 12,67%.

*** Thương mại - Dịch vụ:**

Các hoạt động dịch vụ, giao thương, lưu trú, ăn uống, vui chơi, giải trí ... có nhiều chuyển biến tích cực; tình hình giá cả thị trường, nguồn cung hàng hóa cơ bản được đảm bảo, đáp ứng đủ nhu cầu của người dân; các hoạt động bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng mạnh; thị trường hàng hóa của các mặt hàng thiết yếu cơ bản ổn định; công tác xúc tiến thương mại được thực hiện thường xuyên và quan tâm đổi mới, phù hợp với xu thế phát triển, đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử. Quan tâm công tác bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, tích cực triển khai Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam. Tổ chức Hội chợ xúc tiến Thương mại, sản phẩm Công nghiệp nông thôn và OCOP gắn với Lễ hội Ok Om Bok tỉnh Trà Vinh năm 2023 với quy mô 300 gian hàng; 04 Phiên chợ hàng Việt về nông thôn được tổ chức trong khuôn khổ “Tết Quân - Dân” năm 2023; tham gia 08 cuộc Hội chợ ngoài tỉnh...”.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 56.180,77 tỷ đồng, đạt 107,08% kế hoạch, tăng 15,05% so với cùng kỳ, trong đó: (i) Bán lẻ hàng hóa tăng

15,46%, (ii) Lưu trú ăn uống tăng 12,65%, (iii) Du lịch lữ hành tăng 64,87% và (iv) Dịch vụ khác tăng 15,85%. Giá trị kim ngạch xuất khẩu ước đạt 320 triệu USD.

*** Quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường:**

Tiếp tục hoàn thiện Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021 - 2025 của tỉnh. Công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện. Kiểm tra 14/19 dự án đã được giao đất, cho thuê đất. Tổ chức đấu giá quyền sử dụng 03 khu đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay đạt 99,4% diện tích cần cấp giấy. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai kết nối với hệ thống thông tin đất đai quốc gia. Lĩnh vực tài nguyên nước khoáng sản được quản lý đúng quy định; công tác bảo vệ môi trường được quan tâm thực hiện các giải pháp hạn chế ô nhiễm môi trường tại các bãi rác; kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TU và Kế hoạch số 04/KH- UBND trên địa bàn các huyện; đến nay, tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt khu vực đô thị đạt 99,7%, khu vực nông thôn đạt 83,25% (vượt chỉ tiêu Nghị quyết), tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt 99,35% (đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết).

II.5.3. Đặc điểm hạ tầng giao thông

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, hiện nay đang khai thác hai loại hình vận tải là đường bộ và đường thủy (bao gồm cả đường sông và đường biển). Hiện trạng hệ thống giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh bao gồm mạng lưới các tuyến (đường bộ, đường thủy) và hệ thống công trình phục vụ vận tải (bao gồm bến, bãi và các công trình phụ trợ), ...

*** Mạng lưới giao thông đường bộ:**

Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh bao gồm các tuyến đường quốc lộ (QL), đường tỉnh (ĐT), đường huyện (ĐH) và đường giao thông nông thôn (GTNT). Về đường quốc lộ, trên địa bàn tỉnh có 4 tuyến QL đi qua, bao gồm các tuyến: (i) QL53 nối tỉnh Trà Vinh với tỉnh Vĩnh Long; (ii) QL53B được thành lập mới năm 2018 và kết nối một số địa phương trong tỉnh; (iii) QL54 chạy dọc sông Hậu, và nối Trà Vinh với các tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp; và (iv) QL60 nối tỉnh Trà Vinh với các tỉnh Bến Tre và Sóc Trăng.

Tổng chiều dài các tuyến QL trên địa bàn tỉnh là 271,46km, chiếm 10,5% tổng chiều dài QL toàn vùng ĐBSCL (2.586km); trong đó, có 155km đường bê tông nhựa (chiếm 57,1%) và 116,46km đường lán nhựa (chiếm 42,9%); tuy nhiên, bề rộng mặt đường trên cùng một tuyến không đồng nhất (phần lớn là 6-8-10m) và nền đường (phần lớn là 9-11m). Hệ thống cầu trên mạng lưới QL đi qua địa bàn tỉnh có tổng cộng 60 cầu với 3.290m dài, trong đó: có 21 cầu đầu tư trước năm 2000 tải trọng thấp cần nâng cấp, cải tạo; còn lại là cầu bê tông dự ứng lực, tải trọng HL93 (25-30 tấn). Đa số các cầu có chiều rộng phần xe chạy 7m.

- Hệ thống đường tỉnh:

Toàn tỉnh hiện có 05 tuyến ĐT với tổng chiều dài 225,67km, chiếm 4,95% tổng chiều dài mạng lưới ĐT toàn vùng ĐBSCL; trong đó có 169,2km đường lán nhựa (chiếm 74,98%) và 56,47km đường đất + cấp phối (chiếm 25,02%, bao gồm cả phần kéo dài tuyến ĐT911 và ĐT912). Hầu hết các tuyến có quy mô nhỏ không đồng nhất, chỉ đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV đến cấp V-ĐB.

Hệ thống cầu trên các tuyến ĐT có tổng cộng 65 cầu, trong đó có 42 cầu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật sử dụng tốt, khổ cầu 6-7m đảm bảo cho 2 làn xe lưu thông, tải

trọng 13-18T; 08 cầu yếu và 15 cầu chưa xây dựng chỉ là cầu GTNT (chủ yếu nằm trên các đoạn tuyến ĐT mới được quy hoạch).

- Hệ thống đường huyện:

Trên địa bàn tỉnh hiện có 42 tuyến ĐH với tổng chiều dài 481,25km, trong đó có 14,6km đường bê tông nhựa (chiếm 3,03%); 408,61km đường láng nhựa (chiếm 84,91%); 58,04km đường đất, cấp phối, khác, ... (chiếm 12,06%). Tất cả các tuyến đã được đầu tư đảm bảo tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng, cơ bản chỉ đáp ứng được nhu cầu lưu thông và vận chuyển hàng hóa tải trọng nhỏ.

- Hệ thống giao thông nông thôn:

Đường GTNT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện có tổng cộng 5.545,42 km, trong đó: Đường trục xã, liên xã được nhựa hóa 953,82km/981,87km, đạt 97,14%; Đường trục ấp, liên ấp được nhựa hóa/bê tông hóa 1.163,69km/1.760,16km, đạt 66,11%; Đường ngõ, xóm được nhựa hóa/bê tông hóa 1.006,62km/1.699,98km, đạt 59,21%; Đường trục chính nội đồng được cứng hóa 654,13km/1.103,41km, đạt 59,28%.

*** Mạng lưới giao thông đường thủy:**

- *Tuyến đường thủy quốc gia*, do Cục Đường thủy nội địa quản lý. Trên địa bàn tỉnh hiện có 01 tuyến vận tải thủy quốc gia do Trung ương quản lý, với chiều dài 65 km, đạt tiêu chuẩn cấp từ cấp III đến cấp đặc biệt ĐB-ĐTNĐ.

+ Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh Cung Hầu): Là phụ lưu của sông Mê Kông đi qua tỉnh Trà Vinh với chiều dài 65 km, đổ ra biển qua hai cửa Cổ Chiên và Cung Hầu, với chiều rộng thay đổi từ 0,5 - 2,0 km (tại vị trí Cù lao Bàn, chiều rộng sông mở rộng hơn 2 km), đạt cấp I và cấp đặc biệt (ĐB-ĐTNĐ) đảm bảo cho tàu đến 5.000 tấn lưu thông. Tuy nhiên khu vực cửa sông hiện chỉ cho phép tàu cỡ 2.000 tấn ra vào khi chờ triều.

- *Tuyến đường thủy do tỉnh quản lý*: Trên địa bàn tỉnh hiện có 22 tuyến vận tải thủy nội địa do tỉnh quản lý, với tổng chiều dài 252,16 km, đạt tiêu chuẩn cấp III đến cấp V-ĐTNĐ.

- *Mạng lưới đường thủy do huyện quản lý*: Tổng chiều dài sông-kênh-rạch do cấp huyện quản lý là 567,5km, đa số đạt cấp VI-ĐTNĐ, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của người dân địa phương, phục vụ các phương tiện thủy có tải trọng nhỏ.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050)

II.6. Đặc điểm tài nguyên nước dưới đất

Căn cứ vào các tài liệu thu thập, kết quả điều tra, khảo sát tại thực địa cho thấy trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có mặt 7 tầng chứa nước lỗ hổng chính và 7 thành tạo địa chất rất nghèo nước theo thứ tự từ trên xuống dưới bao gồm:

1. Các tầng chứa nước:

- Tầng chứa nước lỗ hổng Holocen (qh)
- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen trên (qp₃)
- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa - trên (qp₂₋₃)
- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp₁)
- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (n₂²)
- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới (n₂¹)
- Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên (n₁³)

2. Các thành tạo rất nghèo nước:

Dựa vào bản đồ khoanh định vùng hạn chế khai thác NĐĐ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cho thấy: hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu vực:

+ Khu vực có $TDS < 1.500 \text{ mg/l}$: phân bố thành 3 khoảnh với tổng diện nước nhạt khoảng 1.313 km^2 , chiếm 57,5% diện tích phân bố TCN.

+ Khu vực có $TDS > 1.500 \text{ mg/l}$: phân bố với diện tích khoảng 971 km^2 , chiếm 42,5% diện tích phân bố TCN (xem Hình 4).

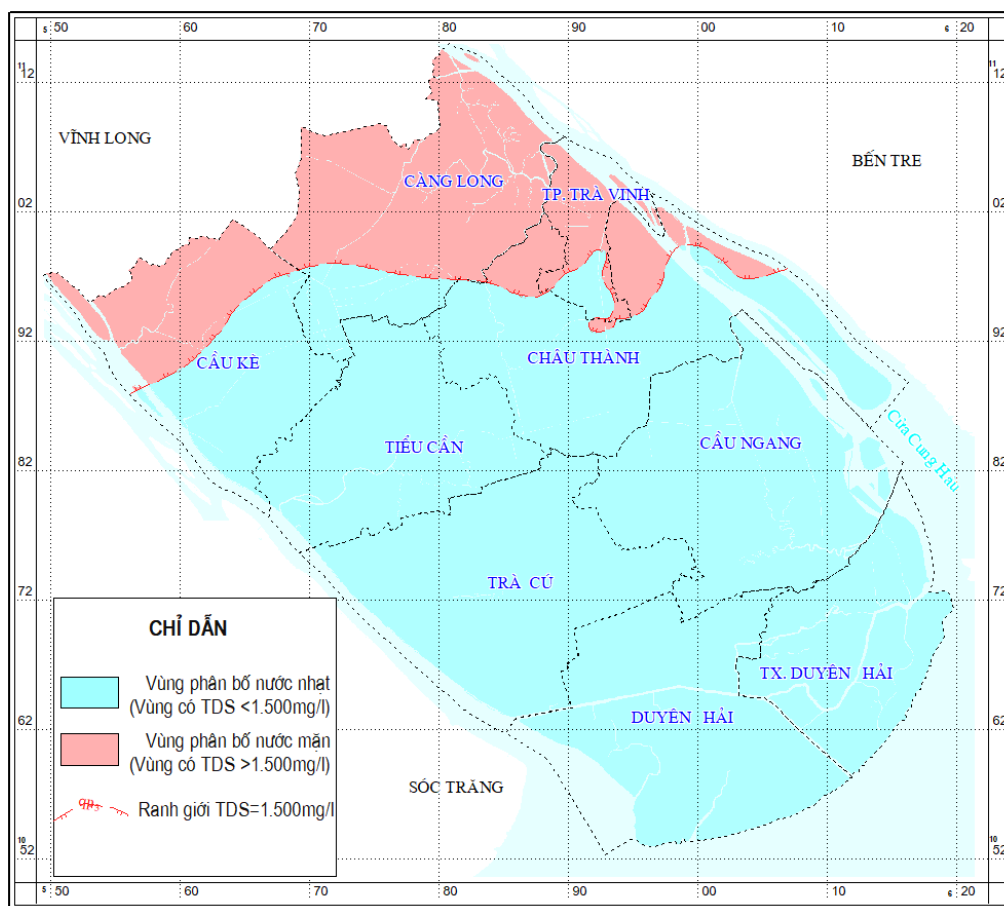
Tóm lại, TCN qh có khả năng chứa nước nghèo, do tầng này phân bố gần mặt đất và có nhiều khu vực lộ ra mặt đất dưới dạng các giồng cát nên dễ bị nhiễm bẩn, vì vậy tầng chỉ có ý nghĩa khai thác nước nhỏ lẻ hộ gia đình.

II.6.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen trên (qp₃)

Tầng chứa nước qp₃ phân bố trên toàn tỉnh, chúng không lộ ra trên mặt mà bị thành tạo rất nghèo nước Pleistocen thượng (Q₁³) phủ trực tiếp lên trên. Chiều sâu mái biến đổi từ 26,0m đến 95,0m, trung bình 58,4m; chiều sâu đáy tầng từ 53,0m đến 134,5m, trung bình 94,3m; chiều dày tầng biến đổi từ 4,5m đến 79,6m, trung bình khoảng 35,8m.

Thành phần thạch học chủ yếu gồm các lớp cát mịn đến trung lẫn sạn sỏi, màu xám tro, xám xanh, xám vàng, đôi chỗ xen kẹp lớp cát bột, bột, bột pha sét màu nâu, xám xanh, xám vàng, xám trắng.

Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ trung bình đến giàu, trong đó phổ biến là giàu nước với lưu lượng $Q = 4,35\text{-}18,40 \text{ l/s}$, trung bình $9,88 \text{ l/s}$; tỷ lưu lượng $0,18\text{-}3,61 \text{ l/sm}$.



Hình 5. Sơ đồ phân bố nước mặn, nước ngọt - tầng qp_3

Dựa vào bản đồ khoanh định vùng hạn chế khai thác NĐĐ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024, cho thấy: hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu vực:

- + Khu vực có $TDS < 1.500 \text{ mg/l}$: phân bố với khoảng rộng, diện tích khoảng 1.865 km^2 , chiếm 79,8% diện tích phân bố TCN.
- + Khu vực có $TDS > 1.500 \text{ mg/l}$: phân bố dải hẹp phía bắc tỉnh, diện tích khoảng 473 km^2 , chiếm 20,2% diện tích phân bố TCN (Hình 5).

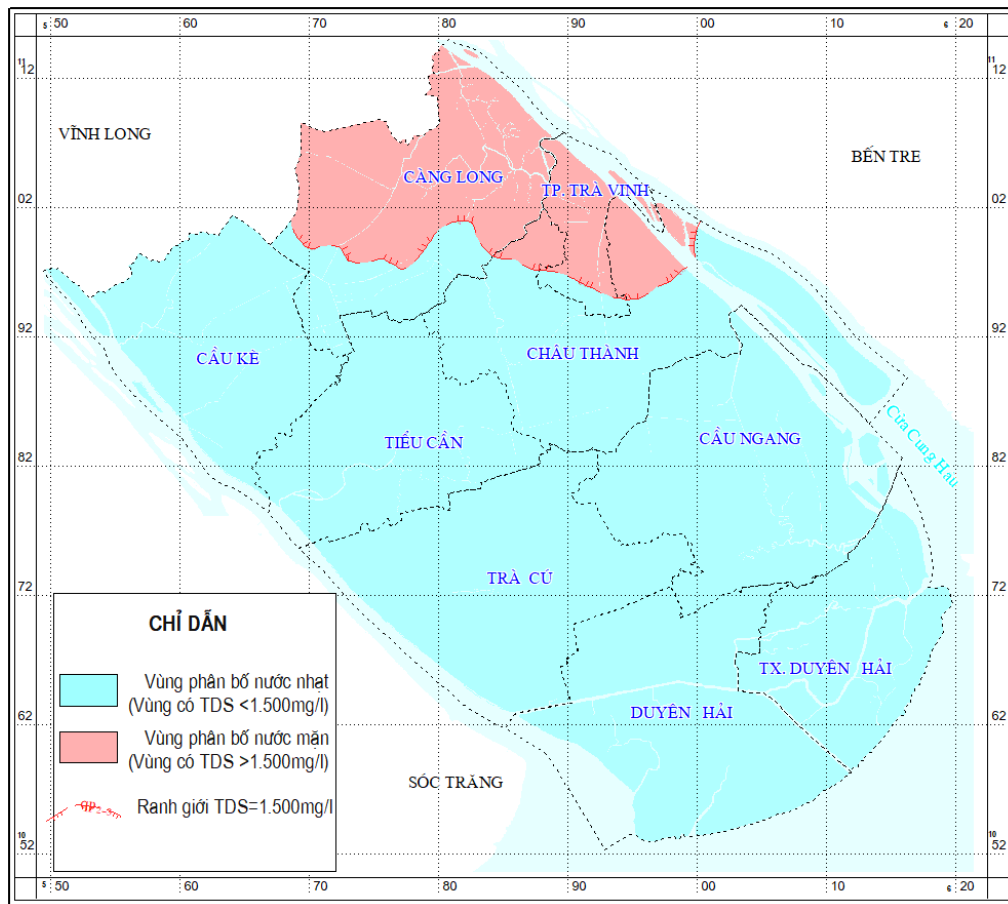
Tóm lại, tầng chứa nước qp_3 có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước giàu, diện nước ngọt lớn, chất lượng nước ngọt có thể đáp ứng cho khai thác sử dụng nên rất có ý nghĩa trong đời sống và sản xuất của tỉnh.

II.6.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa-trên (qp_{2-3})

Tầng chứa nước qp_{2-3} phân bố trên toàn tỉnh. Chúng không lộ ra trên mặt mà bị thành tạo rất nghèo nước Q_1^{2-3} che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước Q_1^1 . Chiều sâu mái biến đổi từ 64,0m đến 140,0m, trung bình 102,2m; chiều sâu đáy tầng từ 118,0m đến 202,0m trung bình 151,9m; chiều dày tầng biến đổi từ 10,3m đến 79,5m, trung bình khoảng 44,8m.

Thành phần thạch học chủ yếu gồm cát mịn - trung hoặc thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh phớt tím, xám đen, xám trắng đôi chỗ chứa cuội sỏi.

Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ nghèo đến giàu: lưu lượng $Q = 0,03 \div 29,05 \text{ l/s}$, trung bình 12,22 l/s.



Hình 6. Sơ đồ phân bố nước mặn, nước ngọt - tầng qp_{2-3}

Dựa vào bản đồ khoanh định vùng hạn chế khai thác NĐĐ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024, cho thấy: hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu vực:

+ Khu vực có $TDS < 1.500mg/l$: phân bố với khoảng rộng, diện tích khoảng $2.016 km^2$, chiếm 86,2% diện tích phân bố TCN.

+ Khu vực có $TDS > 1.500mg/l$: phân bố dải hẹp phía bắc tỉnh kéo dài từ huyện Càng Long qua TP. Trà Vinh xuống đến phía bắc huyện Châu Thành, diện tích khoảng $322 km^2$, chiếm 13,8% diện tích phân bố TCN (Hình 6).

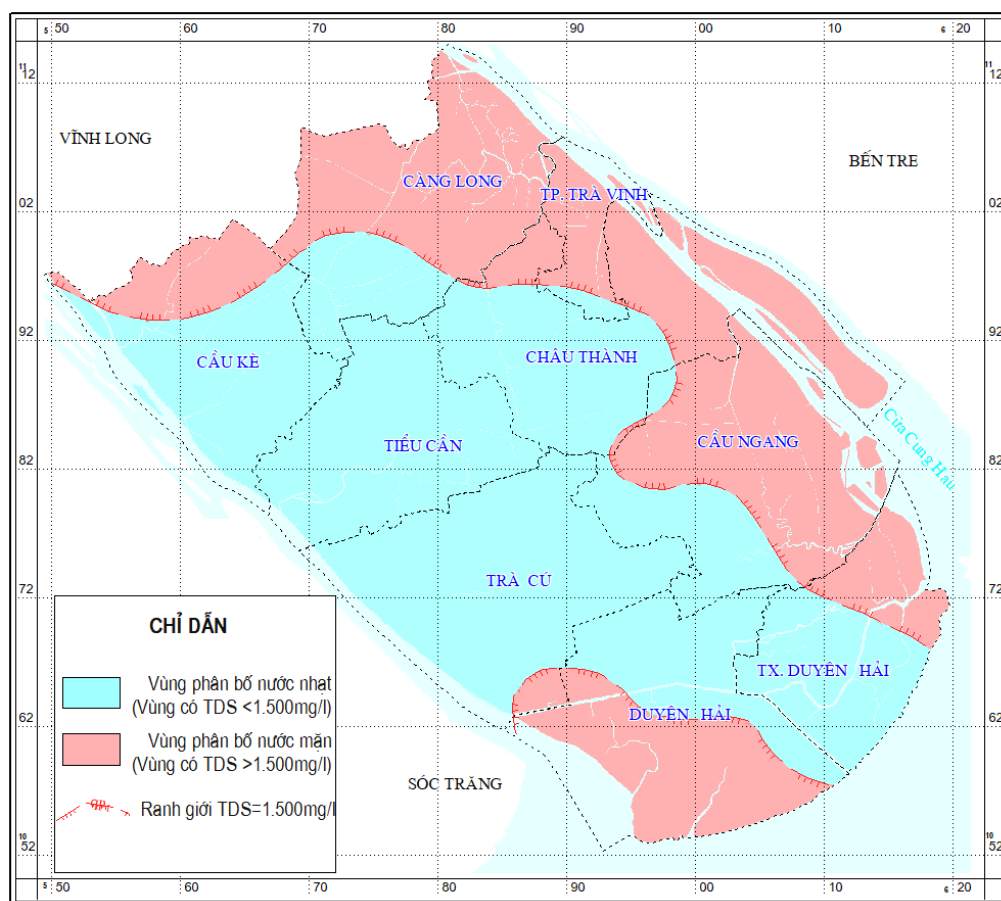
Tóm lại, tầng chứa nước qp_{2-3} có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, khu vực nước có $TDS < 1.500mg/l$ chiếm diện tích lớn, chất lượng nước có thể đáp ứng cho khai thác sử dụng nên rất có ý nghĩa trong đời sống và sản xuất của tỉnh.

II.6.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp_1)

Tầng chứa nước qp_1 phân bố trên toàn tỉnh. Chúng không lộ ra mà bị thành tạo rất nghèo nước Q_1^1 che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước N_2^2 . Chiều sâu gặp mái từ $120,5m \div 224,0m$ (trung bình $164,3m$), đáy ở độ sâu $165,0 \div 298,0m$ (trung bình: $218,7m$) và chiều dày tầng chứa nước từ $10,0m$ đến $86,5m$, trung bình đạt $48,3m$.

Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn - trung hoặc thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh, xám sẫm, xám đen, xám tro đôi chỗ chứa cuội sỏi đa khoáng (trên mặt cắt thường hiện diện các thấu kính sét, bột sét).

Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước giàu: $Q = 6,89 \div 13,46 l/s$.



Hình 7. Sơ đồ phân bố nước mặn, nước ngọt - tầng qp_1

Dựa vào bản đồ khoanh định vùng hạn chế khai thác NĐĐ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024, cho thấy: hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu vực:

- + Khu vực có $TDS < 1.500 \text{ mg/l}$: phân bố với khoảng rộng, diện tích khoảng 1.326 km^2 , chiếm 56,7% diện tích phân bố TCN.
- + Khu vực có $TDS > 1.500 \text{ mg/l}$: phân bố gồm 2 khoảng, diện tích khoảng 1.012 km^2 , chiếm 43,3% diện tích phân bố TCN (Hình 7).

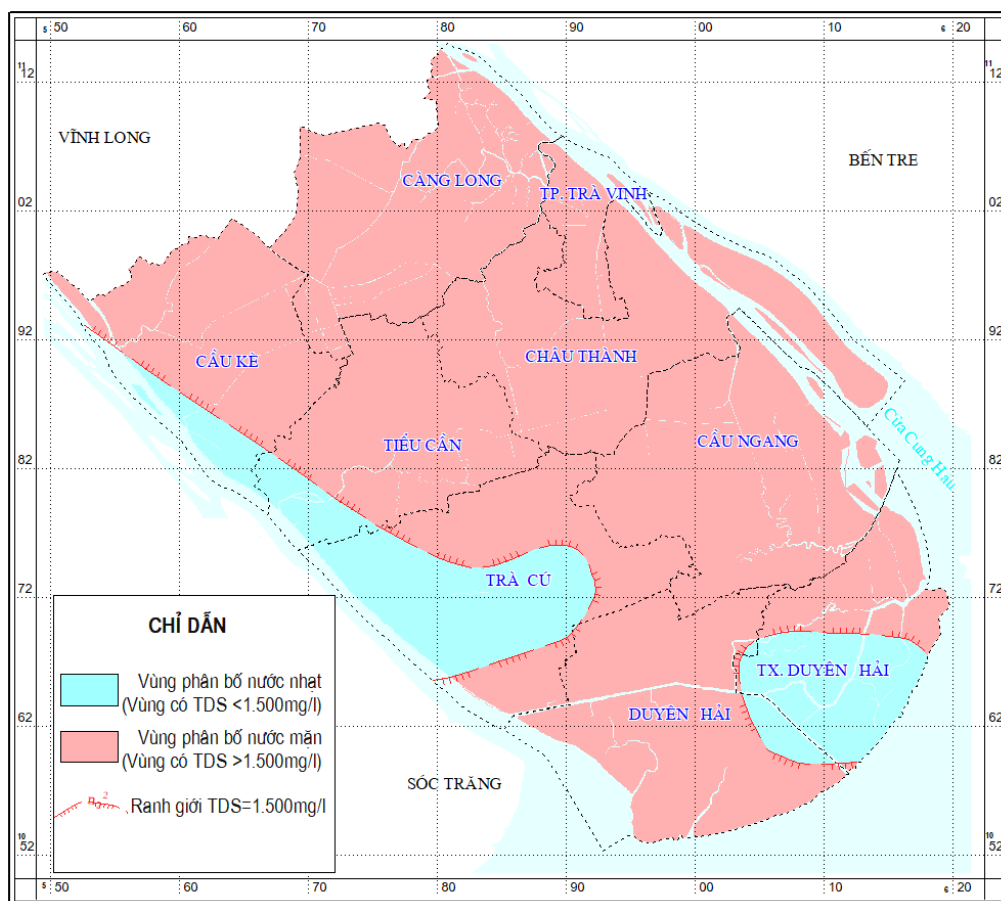
Tóm lại, tầng chứa nước qp_1 có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, khu vực nước có $TDS < 1.500 \text{ mg/l}$ chiếm diện tích tương đối lớn, chất lượng nước có thể đáp ứng cho khai thác sử dụng nên có ý nghĩa trong đời sống và sản xuất của tỉnh.

II.6.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (n_2^2)

Tầng chứa nước n_2^2 phân bố trên toàn tỉnh. Chúng không lộ ra mà bị thành tạo rất nghèo nước N_2^2 che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước N_2^1 . Chiều sâu gặp mái từ $180,0 \text{ m} \div 309,0 \text{ m}$ (trung bình $241,6 \text{ m}$), đáy ở độ sâu $209,2 \text{ m} \div 356,0 \text{ m}$ (trung bình $301,6 \text{ m}$) và chiều dày tầng chứa nước từ $11,0 \text{ m} \div 123,5 \text{ m}$, chiều dày trung bình $57,5 \text{ m}$.

Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn đến thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh, xám vàng, xám đen, xám nhạt đôi chỗ chứa cuội sỏi đa khoáng.

Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ nghèo đến giàu: lưu lượng $Q = 0,82 \div 13,46 \text{ l/s}$, trong đó phổ biến là giàu nước với lưu lượng trung bình $7,28 \text{ l/s}$.



Hình 8. Sơ đồ phân bố nước mặn, nước nhạt - tầng n_2^2

Dựa vào bản đồ khoanh định vùng hạn chế khai thác NĐĐ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024, cho thấy: hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu vực:

+ Khu vực có $TDS < 1.500 \text{mg/l}$: phân bố với 1 khoảnh nhỏ ở phía tây (kéo dài từ huyện Cầu Kè xuống đến Trà Cú) và 1 khoảnh nhỏ phía nam của tỉnh (khu vực giáp ranh giữa huyện Duyên Hải và TX. Duyên Hải), diện tích khoảng 358km^2 , chiếm 15,3% diện tích phân bố TCN.

+ Khu vực có $TDS > 1.500 \text{mg/l}$: phân bố 1 khoảnh lớn, diện tích khoảng 1.979km^2 , chiếm 84,7% diện tích phân bố TCN (Hình 8).

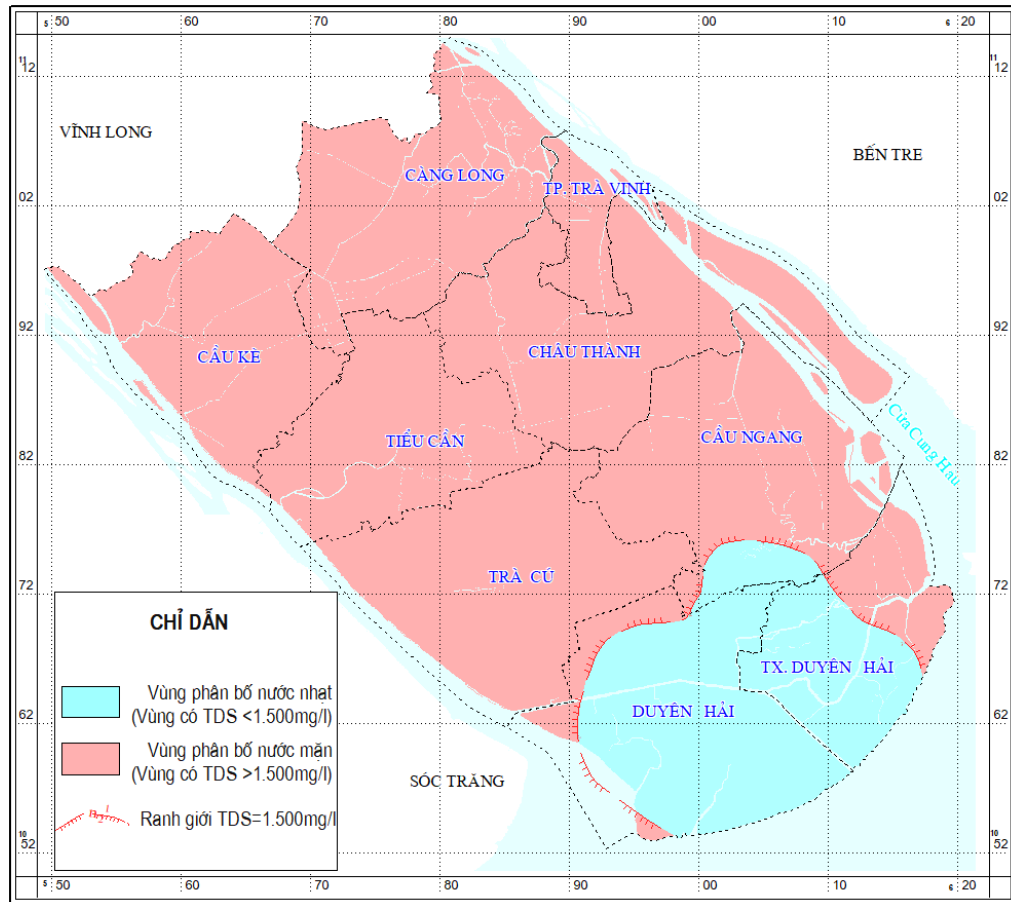
Tóm lại, tầng chứa nước n_2^2 có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên khu vực nước có $TDS < 1.500 \text{mg/l}$ phân bố hạn chế nên khả năng khai thác sử dụng không cao. Mặt khác, do phân bố sâu và có những tầng chứa nước phân bố nông hơn có chất lượng tốt nên tầng chứa nước này ít được khai thác ở Trà Vinh.

II.6.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới (n_2^1)

Tầng chứa nước n_2^1 phân bố trên toàn tỉnh. Chúng không lộ ra mà bị thành tạo rất nghèo nước N_2^1 che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước N_1^3 . Chiều sâu gặp mái $221,2 \text{m} \div 372,0 \text{m}$ (trung bình $319,2 \text{m}$), chiều sâu đáy $245,5 \text{m} \div 477,5 \text{m}$ (trung bình $377,4 \text{m}$) và chiều dày tầng chứa nước từ $24,3 \text{m} \div 118,5 \text{m}$, chiều dày trung bình $62,6 \text{m}$.

Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn đến thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh, xám nâu vàng chứa cuội sỏi đa khoáng.

Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ trung bình đến giàu: lưu lượng $Q = 1,00 \div 15,72$ l/s, trong đó phổ biến là giàu nước với lưu lượng trung bình 6,72 l/s.



Hình 9. Sơ đồ phân bố nước mặn, nước ngọt - tầng n_2^1

Dựa vào bản đồ khoanh định vùng hạn chế khai thác NĐĐ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024, cho thấy: hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu vực:

+ Khu vực có $TDS < 1.500 \text{ mg/l}$: phân bố với 1 khoảnh nhỏ ở phía nam (kéo dài từ phía nam huyện Cầu Ngang xuống đến TX. Duyên Hải và huyện Duyên Hải), diện tích khoảng 401 km^2 , chiếm 17,2% diện tích phân bố TCN.

+ Khu vực có $TDS > 1.500 \text{ mg/l}$: phân bố 1 khoảnh lớn, diện tích khoảng 1.937 km^2 , chiếm 82,8% diện tích phân bố TCN (Hình 9).

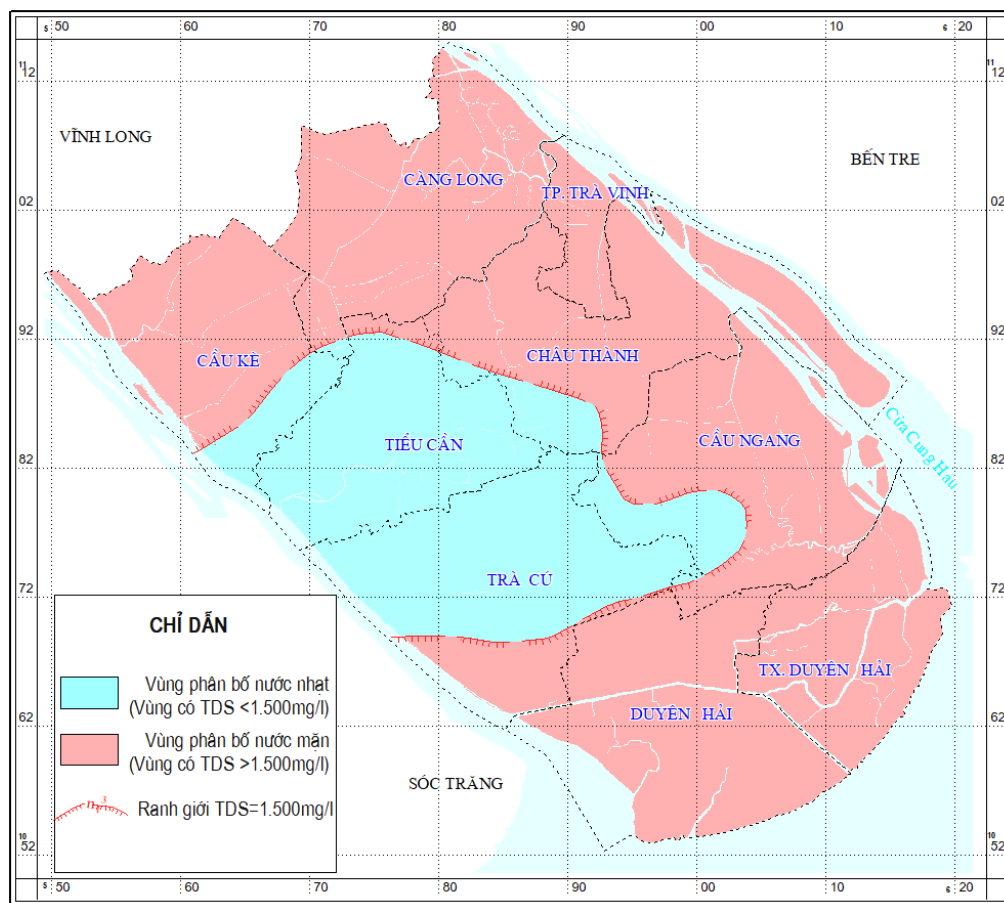
Tóm lại, TCN n_2^1 cũng là tầng chứa nước có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên khu vực nước có $TDS < 1.500 \text{ mg/l}$ phân bố rất hạn chế và chiều sâu phân bố của TCN tương đối lớn nên tầng chứa nước này chưa được khai thác ở Trà Vinh.

II.6.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên (n_1^3)

Tầng chứa nước n_1^3 phân bố trên toàn tỉnh. Chúng không lộ ra mà bị thành tạo rất nghèo nước N_1^3 che phủ. Đây là tầng chứa nằm sâu nhất và chiều dày mới chỉ được không chế tại lỗ khoan 21-TC (chiều sâu 500m) và Q021050 (chiều sâu 500m). Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại 11 vị trí lỗ khoan trên địa bàn tỉnh cho thấy: Chiều sâu gập mái $397,0 \text{ m} \div 430,0 \text{ m}$ (trung bình $419,3 \text{ m}$), đáy ở độ sâu $> 450 \text{ m}$.

Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn đến thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh, xám nâu vàng chứa cuội sỏi đa khoáng.

Kết quả hút nước thí nghiệm tại lỗ khoan 21-TC cho thấy, tầng có mức độ chứa nước giàu: $Q = 12,821/s$, tỷ lưu lượng 0,84 l/sm.



Hình 10. Sơ đồ phân bố nước mặn, nước ngọt - tầng n_1^3

Dựa vào bản đồ khoanh định vùng hạn chế khai thác NĐĐ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024, cho thấy: hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu vực:

+ Khu vực có $TDS < 1.500 \text{ mg/l}$: phân bố với 1 khoảng nhỏ ở phía tây (kéo dài từ phía nam huyện Cầu Kè xuống đến huyện Trà Cú và phía tây huyện Cầu Ngang), diện tích khoảng 609 km^2 , chiếm 26,1% diện tích phân bố TCN.

+ Khu vực có $TDS > 1.500 \text{ mg/l}$: phân bố 1 khoảng lớn, diện tích khoảng 1.729 km^2 , chiếm 73,9% diện tích phân bố TCN (Hình 10).

Tóm lại, TCN n_1^3 cũng là tầng chứa nước có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên khu vực nước có $TDS < 1.500 \text{ mg/l}$ phân bố rất hạn chế và chiều sâu phân bố của TCN lớn nên tầng chứa nước này chưa được khai thác ở Trà Vinh.

II.6.2. Đặc điểm các thành tạo địa chất rất nghèo nước

II.6.2.1. Thành tạo địa chất rất nghèo nước Holocen (Q_2)

Phân bố trong toàn vùng nghiên cứu, nằm trên cùng và bao gồm các trầm tích của thành tạo Holocen. Thường phân bố đan xen với tầng chứa nước qh, đôi nơi phủ

lên trên thành tạo Q_1^3 . Chúng lộ ra ngay trên mặt và độ sâu đáy trung bình là 27,0m. Chiều dày biến đổi từ 10,0m (851-TV) đến 53,0m (Q405050M1), trung bình khoảng 27,0m.

Thành phần đất đá rất đa dạng gồm bùn sét, bùn cát, sét, cát mịn,

II.6.2.2. Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pleistocen thượng (Q_1^3)

Phân bố trên phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qh và tầng qp_3 . Độ sâu mái trung bình 30,8m, độ sâu đáy trung bình 60,3m. Chiều dày biến đổi từ 3,0m (TV6-TV) đến 71,2m (TV5-TV), trung bình khoảng 29,5m.

Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột màu xám xanh, xám đen, hồng nhạt, khả năng chứa nước rất kém.

II.6.2.3. Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pleistocen trung - thượng (Q_1^{2-3})

Phân bố trên phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qp_3 và tầng qp_{2-3} . Độ sâu mái trung bình 94,1m, độ sâu đáy trung bình 103,7m. Chiều dày biến đổi từ 1,0m (lỗ khoan S105) đến 39,0m (RM1B), trung bình khoảng 9,6m.

Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột màu xám xanh, xám đen, hồng nhạt, khả năng chứa nước rất kém.

II.6.2.4. Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pleistocen hạ (Q_1^1)

Phân bố trên phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qp_{2-3} và tầng qp_1 . Độ sâu mái trung bình 154,5m, độ sâu đáy trung bình 170,3m. Chiều dày biến đổi từ 1,0m (TV1-TV) đến 80,0m (LT2-TV), trung bình khoảng 16,2m.

Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột màu xám xanh, xám đen, hồng nhạt, khả năng chứa nước rất kém.

II.6.2.5. Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pliocen trung (N_2^2)

Phân bố liên tục trên toàn bộ diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qp_1 và tầng n_2^2 . Độ sâu mái trung bình 218,6m, độ sâu đáy trung bình 242,4m. Chiều dày biến đổi từ 2,0m (Q40403ZW) đến 85,0m (NK), trung bình khoảng 18,9m.

Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột, bột sét màu xám xanh, xám đen, khả năng chứa nước rất kém.

II.6.2.6. Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pliocen hạ (N_2^1)

Phân bố liên tục trên toàn bộ diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước n_2^2 và tầng n_2^1 . Độ sâu mái trung bình 301,6m, độ sâu đáy trung bình 319,2m. Chiều dày biến đổi từ 6,0m (RM3C) đến 53,0m (Q40404Z), trung bình khoảng 19,6m.

Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột sét xám xanh, xám trắng, nâu, nâu vàng chứa nước rất kém.

II.6.2.7. Thành tạo địa chất rất nghèo nước Miocen thượng (N_1^3)

Phân bố liên tục trên toàn bộ diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước n_2^1 và tầng n_1^3 . Độ sâu mái trung bình 376,1m, độ sâu đáy trung bình 419,3m. Chiều dày biến đổi từ 33,0m (9604-1) đến 61,3m (Q217070W), trung bình khoảng 43,2m.

Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột sét màu xám xanh, xám trắng, nâu, nâu vàng, khả năng chứa nước rất kém.

CHƯƠNG III.

NỘI DUNG, KHỐI LƯỢNG CÁC CÔNG TÁC ĐÃ THỰC HIỆN

III.1. Nhiệm vụ 1: Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000

III.1.1. Công tác ngoại nghiệp

*** Mục đích thực hiện:**

Công tác ngoại nghiệp điều tra hiện trạng khai thác NDĐ nhằm điều tra, thu thập thông tin, số liệu về nhu cầu cấp nước, mức độ khai thác, sử dụng NDĐ hiện tại và trong tương lai của các khu vực thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh, nhằm cung cấp: Thông tin, số liệu về hiện trạng các giếng khoan đang khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh (phân theo lưu lượng, mục đích sử dụng, hư hỏng phải trám lấp); cung cấp thông tin cho hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh; tạo cơ sở đề xuất phương án, cung cấp thông tin, số liệu để lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố; phục vụ lập “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.

*** Nội dung thực hiện:**

Được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn trong Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT và Đề cương phương án được phê duyệt, bao gồm:

- Bước 1 - Chuẩn bị:

- + Nhận nhiệm vụ điều tra thực địa;
- + Nghiên cứu nhiệm vụ điều tra; xác định đối tượng (công trình) cần điều tra khai thác, sử dụng nước dưới đất cụ thể ở từng khu vực điều tra;
- + Nghiên cứu các loại bản đồ, xem xét sự phân bố của các khu vực điều tra và các tài liệu liên quan;
- + Khoanh vùng diện tích điều tra trên nền bản đồ địa hình 1:25.000;
- + Xác định tuyến điều tra trên nền bản đồ địa hình 1:25.000;
- + Lập kế hoạch, phương án, lộ trình đi thực địa điều tra;
- + Chuẩn bị nhân công, vật liệu, dụng cụ, máy móc, thiết bị, tài liệu điều tra;
- + Liên hệ địa phương và các công tác chuẩn bị khác.

- Bước 2 - Tiến hành điều tra thực địa:

+ Điều tra, thu thập, cập nhật dữ liệu, thông tin về đặc điểm, tình hình khai thác NDĐ của khu vực điều tra tại các cơ quan ở địa phương (Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan).

- + Xác định lại các tuyến điều tra, khoanh vùng điều tra thực tế.
- + Điều tra, lập danh mục các đối tượng cần điều tra chi tiết:

Đi theo các tuyến lộ trình triển khai thu thập thông tin về phát triển KT-XH, môi trường có liên quan đến hoạt động khai thác nước dưới đất; nhu cầu và mục đích sử dụng nước; hiện trạng khai thác nước dưới đất; các thông tin về các trạm, nhà máy, công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất trong khu vực;

Triển khai thu thập thông tin bằng phiếu điều tra;

Lập danh mục các đối tượng khai thác nước dưới đất có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm cần điều tra chi tiết.

Lập danh mục các công trình khai thác nước dưới đất nằm trong phạm vi bãi rác, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung và nghĩa trang tập trung;

+ Thực hiện điều tra chi tiết tại từng công trình khai thác nước dưới đất có trong các danh sách nêu trên bằng phiếu điều tra và ghi nhật ký làm việc trong suốt quá trình điều tra.

+ Điều tra, phỏng vấn thu thập bằng phiếu điều tra các công trình khai thác nước dưới đất có quy mô lưu lượng $< 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Chinh lý, xử lý dữ liệu, thông tin điều tra thực địa, bảo dưỡng thiết bị máy móc hàng ngày.

- *Bước 3 - Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm:*

+ Chinh lý, hoàn thiện các dữ liệu, thông tin điều tra thực địa, gồm: phiếu điều tra, sổ nhật ký điều tra, sơ đồ điều tra và các tài liệu điều tra khác;

+ Nhập kết quả điều tra vào máy tính;

+ Xử lý, chỉnh lý tổng hợp các dữ liệu, thông tin, kết quả điều tra;

+ Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa; sơ đồ các tuyến và vị trí các điểm điều tra trên nền bản đồ địa hình hệ tọa độ VN 2000 (kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3^0) tỷ lệ 1:25.000; các biểu, bảng thống kê tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát.

* **Khối lượng thực hiện so với Hợp đồng:** Thực hiện $2.337,72\text{km}^2/2.337,72\text{km}^2$, đạt 100% khối lượng.

* **Kết quả thực hiện:**

- Công tác “Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin”:

Trong quá trình điều tra hiện trạng khai thác sử dụng nước dưới đất, Liên đoàn đã kết hợp điều tra, thu thập, cập nhật dữ liệu, thông tin về đặc điểm, tình hình khai thác NDD của khu vực điều tra tại các cơ quan ở địa phương; phỏng vấn, thu thập thêm các thông tin về hiện trạng mực nước, ô nhiễm, nhiễm mặn, các thông tin về sụt lún nền đất, ... tại các Sở, Ban ngành, cơ quan, đơn vị, và tại UBND và Phòng TN&MT các huyện/TX/TP, UBND cấp xã, ... trên địa bàn tỉnh và tại các công trình khai thác NDD có lưu lượng $\geq 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (được thực hiện kết hợp cùng với công tác điều tra, đánh giá hiện trạng).

Các thông tin, tài liệu thu thập được gồm: tài liệu theo cấp tỉnh thu thập tại 06 Sở (gồm Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ), Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước, Ban Quản lý khu kinh tế, Cục Thống kê, Đài khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh - chi tiết các danh mục xem tại Phụ lục 2; các tài liệu theo cấp địa phương thu thập tại 9 đơn vị hành chính cấp huyện và tài liệu từ các nguồn khác.

- Công tác “Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất tại các địa phương”:

Được thực hiện hoàn thành 100% công tác điều tra trên địa bàn tỉnh Trà Vinh với tỷ lệ 1:25.000 tại tất cả 9 đơn vị hành chính cấp huyện; các thông tin, số liệu điều tra, thống kê đều được UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh ký tên/đóng dấu xác nhận.

+ Công trình khai thác NDD có lưu lượng $\geq 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: Tiến hành điều tra chi tiết tại tất cả các công trình.

+ Công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $< 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: Theo Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT và Đề cương phương án được phê duyệt thì: điều tra, phỏng vấn cán bộ địa phương tại từng ấp/khu phố và lập các bảng thống kê về các công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng $< 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$. Tuy nhiên yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, Liên đoàn đã thực hiện điều tra bổ sung thêm thông tin tọa độ cho các giếng đang khai thác có lưu lượng $< 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ và các giếng hư hỏng, không sử dụng.

*** Sản phẩm:**

Các bộ phiếu, bảng thống kê, bảng tổng hợp kết quả điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng NĐĐ theo các Mẫu 1 (Phiếu điều tra, thu thập, cập nhật dữ liệu, thông tin tại các Ấp/Khóm), Mẫu 2 (Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác $\geq 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$), Mẫu 3 (Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình đang khai thác lưu lượng $< 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ và các giếng hư hỏng, không sử dụng), Mẫu 4 (Bảng thống kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất theo từng xã/phường/thị trấn - Có đóng dấu xác nhận của UBND xã/Ph/TT), sơ đồ tài liệu thực tế, ... danh mục các sản phẩm của công tác được tổng hợp trong Bảng 6 và chi tiết tại Phụ lục 1.

Như vậy, công tác ngoại nghiệp thuộc “Nhiệm vụ 1: Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000” đã hoàn thành khối lượng và sản phẩm theo đúng Hợp đồng ký kết. Các kết quả điều tra đảm bảo yêu cầu cung cấp các thông tin, dữ liệu cần thiết, có độ tin cậy và được cập nhật mới nhất để đánh giá được hiện trạng khai thác sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh về: số lượng công trình khai thác, lưu lượng khai thác theo từng đơn vị hành chính cấp xã và theo từng tầng chứa nước, cung cấp thông tin, số liệu về hiện trạng khai thác, sử dụng NĐĐ cho hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh; tạo cơ sở để lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố, phục vụ lập “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.

III.1.2. Công tác nội nghiệp

*** Mục đích thực hiện:**

Công tác nội nghiệp điều tra hiện trạng khai thác NĐĐ nhằm: Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin phục vụ cho công tác ngoại nghiệp; tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin, phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất (theo số lượng, quy mô công trình, lưu lượng khai thác, mục đích sử dụng, ...) xây dựng các bản đồ, báo cáo về đặc điểm nguồn nước dưới đất; nhu cầu khai thác, sử dụng NĐĐ; hiện trạng khai thác, sử dụng NĐĐ và mức độ đáp ứng của nguồn nước, của các công trình khai thác NĐĐ; tình hình quản lý khai thác, sử dụng và hiệu quả khai thác, sử dụng NĐĐ; các vấn đề nổi cộm liên quan đến khai thác, sử dụng NĐĐ và đề xuất phương hướng khắc phục; ... phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên nước dưới đất tránh nguy cơ gây suy thoái, cạn kiệt, xâm nhập mặn và các nguy cơ khác do khai thác nước dưới đất gây ra.

*** Nội dung thực hiện:**

Được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn trong Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT và Đề cương phương án được phê duyệt, bao gồm:

- *Bước 1 - Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất:*

- + Nghiên cứu đề cương, hồ sơ phương án đã được phê duyệt;
- + Thu thập, tổng hợp các dữ liệu, thông tin liên quan đến vùng điều tra;
- + Rà soát, thống kê, đánh giá tính đầy đủ, mức độ tin cậy của các tài liệu đã thu thập; đánh giá chung về tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất của vùng điều tra và xác định nội dung dữ liệu, thông tin cần điều tra, thu thập bổ sung;
- + Lập kế hoạch điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng NDD và xác định nội dung nhiệm vụ cho công tác đánh giá trong phòng;
- + Giao nhiệm vụ cho các tổ thực hiện.

- *Bước 2 - Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá:*

- + Rà soát, phân loại, các dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa phục vụ cho việc đánh giá;
- + Đánh giá độ tin cậy của các số liệu, tài liệu thu thập và lựa chọn, lập danh mục các dữ liệu, thông tin phục vụ cho việc đánh giá theo nội dung yêu cầu;
- + Nhập dữ liệu, thông tin đã thu thập và kết quả điều tra thực địa; kiểm tra, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin đã nhập và đồng bộ hóa dữ liệu;
- + Xử lý, tổng hợp thông tin dữ liệu và xây dựng các bảng biểu, đồ thị, sơ đồ;
- + Hoàn thiện thông tin, dữ liệu về hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất trên toàn tỉnh;
- + Hoàn thiện thông tin, dữ liệu về các công trình khai thác hiện có thuộc vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được công bố để phục vụ lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất;
- + Hoàn thiện thông tin, dữ liệu về các giếng khoan bị hư hỏng, giếng không sử dụng đã trám lấp và giếng khoan hư hỏng chưa trám lấp trên toàn tỉnh; ...

- *Bước 3 - Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất:*

+ Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất trên toàn tỉnh Trà Vinh: Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng NDD; nhu cầu khai thác, sử dụng NDD; sơ bộ đánh giá mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng và chất lượng của nguồn nước dưới đất, của các công trình cấp nước theo quy mô tập trung và nhỏ lẻ; phân tích, đánh giá tình hình quản lý và hiệu quả khai thác, sử dụng NDD; xác định các vấn đề nảy sinh do các hoạt động khai thác NDD và đề xuất các giải pháp giảm thiểu; tổng hợp các vấn đề hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất để xác định các vấn đề nổi cộm liên quan đến khai thác, sử dụng NDD và đề xuất phương hướng khắc phục.

+ Phân tích, đánh giá các công trình khai thác nước dưới đất thuộc các vùng hạn chế khai thác đã được công bố theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, bao gồm: Phân tích, đánh giá các công trình khai thác nước dưới đất theo chiều sâu phân bố (tầng chứa nước khai thác); phân tích, đánh giá sự phân bố của các công trình khai thác nước dưới đất theo các vùng hạn chế khác nhau; phân tích, đánh giá các công trình khai thác nước dưới đất theo mục đích sử dụng; phân tích, đánh giá các công trình khai thác nước dưới đất theo tình hình giấy phép (đã có giấy phép, không có giấy phép).

- *Bước 4 - Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ:*

+ Chuẩn bị nội dung thông tin cần thể hiện của các bản đồ:

Thông tin bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất: Thông tin tổng hợp về tên công trình, vị trí, toạ độ; thông tin về tầng chứa nước khai thác, chiều sâu, đường kính, mực nước khai thác, lưu lượng khai thác của công trình, giếng khoan khai thác nước dưới đất; ...

Thông tin bản đồ hiện trạng chất lượng nước dưới đất: Thông tin tổng hợp về tên công trình, vị trí, toạ độ; thông tin về thành phần hoá học của nước tại các vị trí có kết quả phân tích; thông tin về vùng xâm nhập mặn; ...

+ Biên tập các bản đồ (*sử dụng nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1:25.000, hệ tọa độ VN 2000 - kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°*):

Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000;

Bản đồ hiện trạng chất lượng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000.

+ Thuyết minh các bản đồ:

Báo cáo kết quả chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000;

Báo cáo kết quả chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập bản đồ hiện trạng chất lượng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000.

- *Bước 5 - Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất:*

Phân tích, đánh giá nhu cầu khai thác, sử dụng NĐĐ;

Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng NĐĐ và khái quát mức độ đáp ứng về số lượng, chất lượng của NĐĐ cho từng mục đích sử dụng;

Đánh giá xu thế biến động về nhu cầu và hình thức khai thác, sử dụng nước dưới đất;

Phân tích tình hình quản lý và hiệu quả khai thác, sử dụng nước dưới đất

Xác định các vấn đề nảy sinh do các hoạt động khai thác NĐĐ và đề xuất các giải pháp giảm thiểu;

Tổng hợp các vấn đề hiện trạng khai thác, sử dụng NĐĐ để xác định các vấn đề nổi cộm liên quan đến khai thác, sử dụng NĐĐ và đề xuất phương hướng khắc phục...

* **Khối lượng thực hiện so với Hợp đồng:** Thực hiện $2.337,72\text{km}^2/2.337,72\text{km}^2$, đạt 100% khối lượng.

* **Kết quả thực hiện:**

- Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất” được triển khai thực hiện từ ngày 15/07/2023 đến ngày 15/08/2023, kết quả: Thu thập, tổng hợp các dữ liệu, thông tin liên quan đến vùng điều tra và tiến hành rà soát, thống kê, đánh giá tính đầy đủ, mức độ tin cậy của các tài liệu đã thu thập; xác định nội dung dữ liệu, thông tin cần điều tra, thu thập bổ sung khi tiến hành điều tra thực địa trên địa bàn tỉnh.

- Trên cơ sở sản phẩm từ công tác ngoại nghiệp mà đã được thực hiện trong quá trình điều tra, thu thập, cập nhật dữ liệu, thông tin và điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác sử dụng NĐĐ tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Liên đoàn đã tổng hợp, chỉnh lý, xử lý theo các nội dung đánh giá. Kết quả đã thành lập được 1 báo cáo, 3 sơ đồ và các phụ lục kèm theo để phục vụ đánh giá được hiện trạng khai thác, sử

dụng nước dưới đất tại từng địa phương cấp xã trên địa bàn tỉnh và xây dựng các nguồn số liệu, sơ đồ cần thiết phục vụ xây dựng phương án hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng NDD: xác định được số lượng công trình khai thác, lưu lượng khai thác theo từng đơn vị hành chính cấp xã và theo từng tầng chứa nước; phân định lưu lượng khai thác theo 5 nhóm mục đích sử dụng (sinh hoạt; sản xuất công nghiệp; chăn nuôi, tưới và mục đích khác) theo từng đơn vị hành chính cấp xã; các kết quả được phân chia theo nhóm các giếng đang khai thác sử dụng NDD (gồm các công trình khai thác NDD có lưu lượng $\geq 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ và các công trình khai thác NDD có lưu lượng $< 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$) và nhóm giếng bị hư hỏng, không sử dụng (đã trám lấp và chưa trám lấp), sau đó được tổng hợp chung lại thành tổng khối lượng hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất. Đánh giá được tỷ lệ khai thác NDD trên tổng trữ lượng tiềm năng tài nguyên NDD; Sơ bộ đánh giá mức độ đáp ứng của việc khai thác NDD cho các nhu cầu sử dụng.

- Phân tích, đánh giá các công trình khai thác nước dưới đất thuộc các vùng hạn chế khai thác đã được công bố: xác định các cơ sở pháp lý quy định Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023 và Nghị định số 53/2024/NĐ-CP; xác định phạm vi thực hiện phương án trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là tổng diện tích các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Từ đó tổng hợp, phân tích, đánh giá các tài liệu sử dụng và các phương pháp để khoanh định theo từng tiêu chí (được cụ thể ra từng bước tiến hành khoanh định); trình bày rõ kết quả khoanh định theo các tiêu chí cụ thể đã xác định được trước đó, tạo cơ sở cho việc xây dựng được bản đồ phương án hạn chế khai thác NDD theo từng TCN trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Các bản đồ được biên tập trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1:25.000 mới nhất được cung cấp bởi Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh (hệ tọa độ VN 2000: $105^0 30'$, múi chiếu 3), cụ thể gồm các nội dung thông tin, số liệu chính như sau:

- + Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng NDD tỷ lệ 1:25.000: các nội dung chính gồm phân vùng mô đun mật độ lưu lượng khai thác NDD, số lượng công trình khai thác NDD theo đơn vị hành chính cấp xã; vị trí và thông tin của công trình khai thác NDD có lưu lượng $\geq 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (số hiệu công trình, tầng chứa nước khai thác, lưu lượng khai thác, tình trạng xin phép khai thác, ...); bảng tổng hợp hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất theo đơn vị hành chính cấp xã (trong đó thể hiện rõ số lượng công trình, lưu lượng khai thác theo từng TCN và lưu lượng khai thác theo các mục đích sử dụng);

- + Bản đồ hiện trạng chất lượng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000: các nội dung biên tập bản đồ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2014/TT-BTNMT ngày 17/02/2014 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000.

- Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất: gồm các nội dung: Đặc điểm tự nhiên, KT-XH; đặc điểm nguồn nước dưới đất; nhu cầu khai thác, sử dụng NDD; hiện trạng khai thác, sử dụng NDD và mức độ đáp ứng của nguồn nước, của các công trình khai thác NDD; tình hình quản lý khai thác, sử dụng và hiệu quả khai thác, sử dụng NDD; các vấn đề

nổi cộm liên quan đến khai thác, sử dụng NĐĐ và đề xuất phương hướng khắc phục;
....

*** Sản phẩm:**

Danh mục các sản phẩm của công tác xem trong Bảng 6.

Như vậy, công tác nội nghiệp thuộc “Nhiệm vụ 1: Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000” đã hoàn thành khối lượng và sản phẩm theo đúng Hợp đồng ký kết. Các kết quả là các bảng tổng hợp, chỉnh lý, bản đồ, báo cáo ... đã làm rõ được đặc điểm nguồn nước dưới đất; nhu cầu khai thác, sử dụng NĐĐ; hiện trạng khai thác, sử dụng NĐĐ và mức độ đáp ứng của nguồn nước, của các công trình khai thác NĐĐ; tình hình quản lý khai thác, sử dụng và hiệu quả khai thác, sử dụng NĐĐ; các vấn đề nổi cộm liên quan đến khai thác, sử dụng NĐĐ và đề xuất phương hướng khắc phục; ... phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên nước dưới đất tránh nguy cơ gây suy thoái, cạn kiệt, xâm nhập mặn và các nguy cơ khác do khai thác nước dưới đất gây ra; tạo cơ sở để lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố; đề xuất phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.

III.2. Nhiệm vụ 2: Lập “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” và Báo cáo tổng kết thực hiện “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”

III.2.1. Lập “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”

*** Mục đích thực hiện:**

Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, tiến hành lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố (Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh) và lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

*** Nội dung thực hiện:**

- Tổng hợp các công trình khai thác theo từng vùng hạn chế đã được khoanh định và phê duyệt;

- Phân loại các công trình khai thác nước dưới đất trong từng vùng hạn chế theo mục đích sử dụng nước, đã có giấy phép hay không, lưu lượng khai thác và cơ quan cấp phép khai thác. Với từng công trình khai thác cần nêu rõ biện pháp hạn chế và kế hoạch, lộ trình áp dụng biện pháp. Các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo đúng quy định trong Điều 36 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP cho đúng loại công trình khai thác và theo đúng vùng hạn chế.

- Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập bản đồ phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000 (toàn tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố).

- Xây dựng phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất cụ thể cho từng khu vực, từng vùng hạn chế.

*** Khối lượng thực hiện so với Hợp đồng:** Lập “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” trên tổng diện tích các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh - thực hiện đạt 100% khối lượng.

*** Kết quả thực hiện:**

- Xây dựng phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất cụ thể cho từng khu vực, từng vùng hạn chế và bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

+ Danh sách các công trình khai thác hiện có (đã có giấy phép, không có giấy phép) thuộc từng khu vực, từng vùng;

+ Biện pháp hạn chế khai thác cụ thể đối với từng công trình;

+ Kế hoạch, lộ trình thực hiện từng biện pháp hạn chế khai thác đối với từng công trình.

- Biên tập bản đồ phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000 (*toàn tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố*), bao gồm: Thông tin về tên công trình khai thác nước dưới đất nằm trong các vùng hạn chế đã được công bố (vị trí, tọa độ, tầng chứa nước khai thác, chiều sâu, lưu lượng của công trình khai thác nước dưới đất; mục đích sử dụng của công trình khai thác nước dưới đất, tình hình giấy phép của công trình khai thác nước dưới đất; ...); thông tin về vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; thông tin về biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất cho từng công trình; ...

Biên tập bản đồ trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1:25.000, hệ tọa độ VN 2000 - kinh tuyến trục 105⁰30', múi chiều 3⁰.

- Xây dựng báo cáo kết quả chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập bản đồ.

- Xây dựng báo cáo thuyết minh “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.

*** Sản phẩm:**

Danh mục các sản phẩm của công tác xem trong Bảng 6.

III.2.2. Lập Báo cáo tổng kết thực hiện “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”

*** Mục đích thực hiện:**

Lập báo cáo tổng kết nhằm tổng hợp, đánh giá lại tất cả các kết quả đạt được của công tác “điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000 và lập “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”, thông qua quá trình thi công để đánh giá hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả kinh tế mà phương án đạt được.

*** Nội dung thực hiện:**

Công tác lập báo cáo tổng kết được tiến hành ngay sau khi kết thúc thực hiện tất cả các dạng công tác ngoại nghiệp và nội nghiệp. Từ các thông tin, dữ liệu thu thập, các kết quả do phương án thực hiện, ... sẽ được chỉnh lý, phân tích, đánh giá, tổng hợp thành lập các biểu bảng, các bản vẽ, viết báo cáo thuyết minh cho các kết quả đạt được.

*** Khối lượng thực hiện so với Hợp đồng:** Thực hiện đạt 100% khối lượng.

*** Kết quả thực hiện:**

Báo cáo thuyết minh thể hiện được đầy đủ các kết quả nghiên cứu trong các vùng điều tra, qua quá trình thi công các dạng công việc do phương án thực hiện cũng như thu thập tài liệu kế thừa kết quả các giai đoạn trước. Các bản vẽ, biểu bảng, phụ lục trong báo cáo được thể hiện đầy đủ, phản ánh cụ thể các thông tin và kết quả nghiên cứu mà phương án đã thực hiện được.

Nội dung các chương mục trong báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Đề cương dự án được phê duyệt; hồ sơ dự thầu của đơn vị và Quyết định số 06/QĐ-BTNMT ngày 02/01/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*** Sản phẩm:**

- Báo cáo tổng kết thực hiện “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.

- Báo cáo tóm tắt thực hiện “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.

III.3. Nhiệm vụ 3: Tổ chức lấy ý kiến đối với “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”; Báo cáo tổng kết thực hiện “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”

*** Mục đích thực hiện:**

Đảm bảo theo quy định tại Điều 38 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

*** Nội dung thực hiện:**

Căn cứ theo quy định tại Điều 38 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, quy định thực hiện lấy ý kiến như sau:

- Sở Tài nguyên và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến bằng văn bản tới các cơ quan, đơn vị liên quan, bao gồm:

- Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế và các sở, ban, ngành khác có liên quan;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Đại diện cộng đồng dân cư có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất nằm trong phương án.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến tại khoản này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

- Liên đoàn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức Hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ban, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.

- Liên đoàn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến Hội đồng thẩm định và gửi hồ sơ kèm theo Báo cáo tiếp thu, giải trình đến Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương liên kết có liên quan và Bộ Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản.

- Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan như trên, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

*** Khối lượng thực hiện so với Hợp đồng:** Thực hiện đạt 100% khối lượng..

*** Kết quả thực hiện:**

Phương án đã thực hiện đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 38 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

*** Sản phẩm gửi lấy ý kiến bao gồm:**

- + Dự thảo tờ trình;
- + Dự thảo Quyết định phê duyệt phương án, lộ trình tổ chức thực hiện hạn chế khai thác NĐĐ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- + Dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện hạn chế khai thác NĐĐ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- + Bản đồ phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000 (toàn tỉnh Trà Vinh và các huyện, thị xã, thành phố);
- + Báo cáo thuyết minh “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”;
- + Báo cáo tổng kết thực hiện “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.

III.4. Nhiệm vụ 4: Kiểm tra, nghiệm thu

Căn cứ các ý kiến góp ý, Liên đoàn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình hoàn thiện hồ sơ sản phẩm và tổ chức kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm của phương án.

Việc kiểm tra, nghiệm thu được thực hiện theo Quyết định số 917/QĐ-STNMT ngày 23/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy trình kiểm tra nghiệm thu Phương án “Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” và các quy định khác liên quan.

III.5. Nhiệm vụ 5: Trình UBND tỉnh phê duyệt

- Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị theo quy định tại Điều 38 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, Liên đoàn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và gửi đề đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi có vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

- Sản phẩm trình UBND tỉnh phê duyệt bao gồm:

- + Báo cáo tổng kết thực hiện “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”;
- + Báo cáo thuyết minh “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”;

+ Tờ trình và Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.

+ Các bản đồ tỷ lệ 1:25.000:

Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000 (*toàn tỉnh*);

Bản đồ hiện trạng chất lượng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000 (*toàn tỉnh*);

Bản đồ phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000 (*toàn tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố*).

III.6. Nhiệm vụ 6: In, nhân sao, giao nộp sản phẩm

Sau khi thông báo về kết quả thực hiện của phương án; Liên đoàn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ thực hiện in, nhân sao và chuyển giao các sản phẩm tới các Sở, ban, ngành, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; UBND các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Tóm lại, Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Nam đã dựa trên cơ sở Luật Tài nguyên nước; các Nghị định; các Thông tư hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường và tiến hành thực hiện phương án theo đúng các nội dung, khối lượng đã đề ra trong Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 75/HĐ-STNMT; chi tiết khối lượng thực hiện so với Hợp đồng và danh mục các sản phẩm đã thực hiện được trong Bảng 5 và Bảng 6.

Bảng 5. Tổng hợp khối lượng thực hiện so với Hợp đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng công việc			Ghi chú
			Hợp đồng	Thực hiện	Tỷ lệ đạt	
I	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000					
I.1	Công tác ngoại nghiệp					
1	Chuẩn bị	km ²	2.337,72	2.337,72	100%	Đã được nghiệm thu Lần 1 và Lần 2
2	Tiến hành điều tra thực địa	km ²	2.337,72	2.337,72	100%	
-	Thành phố Trà Vinh	km ²	67,95	67,95	100%	
-	Huyện Càng Long	km ²	293,90	293,90	100%	
-	Huyện Châu Thành	km ²	349,01	349,01	100%	
-	Thị xã Duyên Hải	km ²	193,40	193,40	100%	
-	Huyện Duyên Hải	km ²	313,73	313,73	100%	
-	Huyện Tiểu Cần	km ²	227,22	227,22	100%	
-	Huyện Cầu Kè	km ²	246,67	246,67	100%	
-	Huyện Trà Cú	km ²	317,53	317,53	100%	
-	Huyện Cầu Ngang	km ²	328,31	328,31	100%	
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	km ²	2.337,72	2.337,72	100%	Đã được nghiệm thu Lần 1 và Lần 2
-	Thành phố Trà Vinh	km ²	67,95	67,95	100%	
-	Huyện Càng Long	km ²	293,90	293,90	100%	
-	Huyện Châu Thành	km ²	349,01	349,01	100%	
-	Thị xã Duyên Hải	km ²	193,40	193,40	100%	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng công việc			Ghi chú
			Hợp đồng	Thực hiện	Tỷ lệ đạt	
-	Huyện Duyên Hải	km ²	313,73	313,73	100%	
-	Huyện Tiểu Cần	km ²	227,22	227,22	100%	
-	Huyện Cầu Kè	km ²	246,67	246,67	100%	
-	Huyện Trà Cú	km ²	317,53	317,53	100%	
-	Huyện Cầu Ngang	km ²	328,31	328,31	100%	
I.2	Công tác nội nghiệp					
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	km ²	2.337,72	2.337,72	100%	Đã được nghiệm thu Lần 1
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	km ²	2.337,72	2.337,72	100%	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	km ²	2.337,72	2.337,72	100%	
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	km ²	2.337,72	2.337,72	100%	
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	km ²	2.337,72	2.337,72	100%	
II	Lập Phương án “Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”; lập Báo cáo tổng kết thực hiện Phương án “Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.	Lần	1	1	100%	
III	Tổ chức lấy ý kiến đối với Phương án “Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”; Báo cáo tổng kết thực hiện Phương án “Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.	Lần	1	1	100%	
IV	Kiểm tra, nghiệm thu	Lần	1	1	100%	
V	Trình UBND tỉnh phê duyệt	Lần	1	1	100%	
VI	In, nhân sao, giao nộp sản phẩm	Lần	1	1	100%	

Bảng 6. Danh mục các sản phẩm đã thực hiện được

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Sản phẩm		Ghi chú
				Dạng giấy	Dạng file	
I	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000					
I.1	Ngoại nghiệp					
I.1.1	Chuẩn bị					
1	Báo cáo kết quả công tác chuẩn bị điều tra thực địa	Báo cáo	1	1	1	
2	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000	Bộ	1		1	

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Sản phẩm		Ghi chú
				Dạng giấy	Dạng file	
3	Các văn bản pháp lý	Tập	1	1		
<i>I.1.2</i>	<i>Tiến hành điều tra thực địa (thực hiện theo từng huyện/TX/TP)</i>					
1	Phiếu điều tra, thu thập, cập nhật dữ liệu, thông tin tại các Ấp/Khóm - (Mẫu 1)	Bộ	1	1		
2	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 2)	Bộ	1	1		
3	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác $< 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 3)	Bộ	1	1		
4	Bảng thống kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất theo từng xã/phường/thị trấn - (Mẫu 4)	Bộ	1	1		(Có xác nhận của UBND xã/Ph/TT)
5	Nhật ký làm việc	Bộ	1	1		
6	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000 (do các Tổ thực hiện tại thực địa)	Bộ	1	1		
7	Bộ tài liệu thu thập trong quá trình điều tra thực địa (kèm theo Bảng thống kê danh mục)	Bộ	1	1	1	
8	Bộ ảnh chụp điều tra thực địa	Bộ	1		1	
<i>I.1.3</i>	<i>Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm</i>					
1	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000	Bộ	1	1	1	(thực hiện theo từng huyện/ TX/TP)
2	Bảng thống kê danh mục các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 5)	Bộ	1	1	1	
3	Bảng thống kê kết quả điều tra chi tiết các đối tượng khai thác NĐĐ có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 6)	Bộ	1	1	1	
4	Bảng tổng hợp kết quả điều tra đối với nhóm các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $< 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 7)	Bộ	1	1	1	
5	Bảng thống kê số lượng giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng (đã trám lấp và giếng hư hỏng chưa trám lấp) - (Mẫu 8)	Bộ	1	1	1	
7	Báo cáo kết quả điều tra thực địa	Báo cáo	1	1	1	
8	DVD chứa file số các sản phẩm (nêu trên)	Bộ	1		1	
I.2	Công tác nội nghiệp					
<i>I.2.1</i>	<i>Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất</i>					
1	Báo cáo kết quả công tác “Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất” và các phụ lục kèm theo (Bảng thống kê danh mục và các loại tài liệu công tác thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin)	Báo cáo	1	1	1	
2	Bộ tài liệu thu thập: Dạng giấy	Bộ	1	1		
3	Bộ tài liệu thu thập: Dạng file số	Bộ	2		1	
<i>I.2.2</i>	<i>Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá</i>					
1	Báo cáo kết quả công tác “Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá”	Báo cáo	1	1	1	
2	Các phụ lục:					
-	<i>Bảng tổng hợp hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất:</i>					
	Bảng tổng hợp hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất: công trình $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (theo các xã/Ph/TT và theo	Bảng	1	1	1	

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Sản phẩm		Ghi chú
				Dạng giấy	Dạng file	
	các huyện/TX/TP)					
	Bảng tổng hợp hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất: công trình <10m ³ /ngày đêm đêm (theo các xã/Ph/TT và theo các huyện/TX/TP)	Bảng	1	1	1	
	Bảng tổng hợp hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất: theo các xã/Ph/TT và theo các huyện/TX/TP	Bảng	1	1	1	
	Bảng hợp tổng số lượng giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng (đã trám lấp và giếng hư hỏng chưa trám lấp): (theo các xã/Ph/TT và theo các huyện/TX/TP)	Bảng	1	1	1	
-	<i>Bảng tổng hợp kết quả quan trắc mực nước dưới đất:</i>					
	Bảng tổng hợp các giếng khoan quan trắc mực nước dưới đất	Bảng	1	1	1	
	Bảng tổng hợp kết quả quan trắc mực nước dưới đất (từ tháng 01/2018 đến 12/2023)	Bảng	1	1	1	
	Các biểu đồ kết quả quan trắc mực nước dưới đất theo từng trạm quan trắc	Bảng	1	1	1	
-	<i>Bảng tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất:</i>					
	Bảng tổng hợp các giếng khoan quan trắc chất lượng nước dưới đất	Bảng	1	1	1	
	Bảng tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất theo thời gian tại từng trạm quan trắc	Bảng	1	1	1	
	Đồ thị các thành phần của nước theo thời gian tại từng trạm quan trắc					
-	<i>Bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất</i>	Bảng	1	1	1	
-	<i>Bảng tổng hợp vị trí có hàm lượng nguyên tố trong nước dưới đất vượt QCVN09:2023/BTNMT</i>	Bảng	1	1	1	
-	<i>Bảng tổng hợp hiện trạng cấp nước tập trung</i>	Bảng	1	1	1	
-	<i>Bảng tổng hợp danh mục các bãi rác, bãi chôn lấp rác thải, nghĩa trang tập trung</i>	Bảng	1	1	1	
-	<i>Bảng tổng hợp chiều sâu mái đáy, bề dày các tầng chứa nước, lớp cách nước</i>	Bảng	1	1	1	
-	<i>Bảng tổng hợp kết quả tính toán giới hạn mực nước khai thác của các tầng chứa nước dưới đất</i>	Bảng	1	1	1	
3	Các sơ đồ:					
-	<i>Sơ đồ khoanh vùng hiện trạng ô nhiễm, xâm nhập mặn các tầng chứa nước dưới đất, tỷ lệ 1:50.000 (lập riêng cho 07 tầng chứa nước)</i>	Sơ đồ	7	7	7	
-	<i>Sơ đồ khoanh vùng mực nước giới hạn cho phép khai thác nước dưới đất, tỷ lệ 1:50.000</i>	Sơ đồ	1	1	1	
-	<i>Sơ đồ hiện trạng cấp nước tập trung và phân bố các bãi rác, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang tập trung, tỷ lệ 1:50.000</i>	Sơ đồ	1	1	1	
I.2.3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất					
1	Báo cáo kết quả công tác “Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất”	Báo cáo	1	1	1	
I.2.4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ					
1	Báo cáo kết quả chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000	Báo cáo	1	1	1	
2	Báo cáo kết quả chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập bản đồ hiện trạng chất lượng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000	Báo cáo	1	1	1	
3	Báo cáo kết quả chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập bản đồ phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000	Báo cáo	1	1	1	
4	Các bản đồ tỷ lệ 1:25.000:	Bộ	1	1	1	
-	Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, tỷ lệ	Bộ	1	15	1	

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Sản phẩm		Ghi chú
				Dạng giấy	Dạng file	
	1:25.000 (toàn tỉnh) - 01 bản đồ/01 bộ.					
-	Bản đồ hiện trạng chất lượng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000 (toàn tỉnh) - 01 bản đồ/01 bộ.	Bộ	1	15	1	
-	Bản đồ phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000 (toàn tỉnh) - 01 bản đồ/01 bộ.	Bộ	1	15	1	
-	Bản đồ phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000 (các huyện, thị xã, thành phố) - (09 bản đồ/01 bộ).	Bộ	1	14	1	
I.2.5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất					
1	Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Báo cáo	1	1	1	
2	Các phụ lục, gồm: + Bảng tổng hợp kết quả điều tra các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng khai thác $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; + Bảng tổng hợp kết quả điều tra đối với nhóm các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $< 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; + Bảng tổng hợp hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất toàn tỉnh Trà Vinh; + Bảng thống kê số lượng giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng (đã trám lấp và giếng hư hỏng chưa trám lấp); ...	Bộ	1	1	1	
II	Lập Phương án “Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”; lập Báo cáo tổng kết thực hiện Phương án “Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.					
1	Thuyết minh "Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh".	Báo cáo	1	24	1	
2	Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.	Quyết định	1		1	
3	Báo cáo tổng kết thực hiện "Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh".	Báo cáo	1	24	1	
4	Báo cáo tóm tắt thực hiện "Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh".	Báo cáo	1	4	1	
5	Đĩa CD chứa toàn bộ các file dữ liệu và bản đồ:					
-	Đĩa CD chứa toàn bộ các file dữ liệu và bản đồ (toàn bộ Phương án) - giao Sở TN&MT	Đĩa	4			
-	Đĩa CD chứa các file báo cáo và bản đồ - giao các Sở, Ban ngành, đơn vị	Đĩa	10			
-	Đĩa CD chứa các file báo cáo và bản đồ - giao các Huyện/TX/Tp	Đĩa	9			
-	Đĩa CD chứa các file báo cáo và bản đồ - giao UBND cấp xã (mỗi đơn vị 01 bộ)	Đĩa	106			

CHƯƠNG IV. HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

IV.1. Hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất

Trên cơ sở kết quả công tác “điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất” đã được tiến hành tại 9 đơn vị hành chính cấp huyện cho thấy: trên địa bàn tỉnh có khoảng 104.663 giếng và được chia thành nhóm các giếng đang khai thác sử dụng NDD và nhóm giếng bị hư hỏng, không sử dụng (đã trám lấp và chưa trám lấp):

+ *Nhóm các giếng đang khai thác, sử dụng NDD*: Toàn tỉnh khoảng 99.419 giếng đang khai thác, sử dụng NDD với tổng lưu lượng khoảng 302.378 m³/ngày đêm, trong đó gồm các công trình khai thác NDD có lưu lượng $\geq 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (911 giếng) và các công trình khai thác NDD có lưu lượng $<10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (98.508 giếng).

+ *Nhóm các giếng bị hư hỏng, không sử dụng (đã trám lấp và chưa trám lấp)*, gồm: Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng khoảng 5.244 giếng, trong đó đã trám lấp là 2.044 giếng và chưa trám lấp là 3.200 giếng.

Chi tiết hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh phân loại theo các tầng chứa nước, đơn vị hành chính và mục đích sử dụng như sau:

IV.1.1. Tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất theo hình thức khai thác

Trên cơ sở kết quả điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng NDD tại các địa phương, cho thấy 1 công trình khai thác NDD thường cung cấp cho nhiều mục đích khác nhau trong đời sống sinh hoạt và sản xuất của con người; dựa theo mục đích chính sử dụng NDD tại từng công trình khai thác, báo cáo phân định 5 nhóm mục đích sử dụng NDD bao gồm: sinh hoạt; sản xuất công nghiệp; chăn nuôi, tưới và mục đích khác (kinh doanh dịch vụ, du lịch, y tế, xây dựng, ...).

Các đối tượng khai thác nước chính trên địa bàn tỉnh Trà Vinh bao gồm: các doanh nghiệp, các công ty, xí nghiệp sản xuất và các hộ gia đình nhỏ lẻ.

Trên địa bàn tỉnh có 2 hình thức khai thác NDD gồm: khai thác nước phục vụ cấp nước tập trung và khai thác đơn lẻ (chủ yếu ở các hộ gia đình), xem Bảng 7.

- Khai thác NDD phục vụ cấp nước tập trung: có 202 giếng (chiếm 0,2% tổng công trình) với lưu lượng khoảng 158.435m³/ngày đêm (chiếm 52,4% tổng lưu lượng), phục vụ cung cấp nước chủ yếu cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp tại các khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu công nghiệp Long Đức, ... do Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh (với 37 công trình khai thác nước dưới đất), Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (163 công trình khai thác nước dưới đất), Công ty CP Nước và Môi trường Duyên Hải, UBND xã Huyền Hội, ...

- Khai thác đơn lẻ: có khoảng 99.217 giếng (chiếm 99,8% tổng công trình) với lưu lượng khoảng 143.943m³/ngày đêm (chiếm 47,6% tổng lưu lượng), phục vụ cung cấp nước chủ yếu cho: sinh hoạt, kinh doanh, chăn nuôi, tưới; nuôi trồng thủy sản, ...

Bảng 7. Hiện trạng khai thác NDD phân theo hình thức khai thác

STT	Huyện/TX/TP	Khai thác NDD phục vụ cấp nước tập trung		Khai thác NDD đơn lẻ		Tổng hiện trạng khai thác NDD	
		Số lượng CT	Lưu lượng (m ³ /ng đêm)	Số lượng CT	Lưu lượng (m ³ /ng đêm)	Số lượng CT	Lưu lượng (m ³ /ng đêm)

STT	Huyện/TX/TP	Khai thác NĐĐ phục vụ cấp nước tập trung		Khai thác NĐĐ đơn lẻ		Tổng hiện trạng khai thác NĐĐ	
		Số lượng CT	Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Số lượng CT	Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Số lượng CT	Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)
1	Thành phố Trà Vinh	0	0	647	644	647	644
2	Huyện Càng Long	17	8.800	6.876	11.005	6.893	19.805
3	Huyện Cầu Kè	29	20.270	15.107	11.126	15.136	31.396
4	Huyện Tiểu Cần	31	20.080	11.742	11.524	11.773	31.604
5	Huyện Châu Thành	30	44.825	14.807	17.708	14.837	62.533
6	Huyện Cầu Ngang	24	19.720	18.812	43.069	18.836	62.789
7	Huyện Trà Cú	35	25.130	13.611	16.408	13.646	41.538
8	Huyện Duyên Hải	13	9.580	9.545	12.534	9.558	22.114
9	Thị xã Duyên Hải	23	10.030	8.070	19.926	8.093	29.956
Tổng		202	158.435	99.217	143.943	99.419	302.378

IV.1.2. Hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất phân theo tầng chứa nước

IV.1.2.1. Số lượng công trình đang khai thác NĐĐ phân theo TCN

Toàn tỉnh hiện nay có khoảng 99.419 giếng đang khai thác NĐĐ, trong đó: Phân theo quy mô khai thác thì có 911 giếng khai thác có lưu lượng $\geq 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (chiếm 0,9% tổng giếng đang khai thác), 98.508 giếng khai thác có lưu lượng $< 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (chiếm 99,1% tổng giếng đang khai thác); phân theo loại hình thì có 757 giếng đào (chiếm 0,8% tổng giếng đang khai thác), 98.662 giếng khoan (chiếm 99,2% tổng giếng đang khai thác)

Phân theo tầng chứa nước thì tầng qh có 2.429 giếng (chiếm 2,4% tổng giếng đang khai thác), tầng qp₃ có 34.591 giếng (chiếm 34,8% tổng giếng đang khai thác), tầng qp₂₋₃ có 62.316 giếng (chiếm 62,7% tổng giếng đang khai thác) và tầng qp₁ có khoảng 83 công trình (chiếm 0,1% tổng giếng đang khai thác), chi tiết xem trong Bảng 8, Bảng 9 và Hình 11:

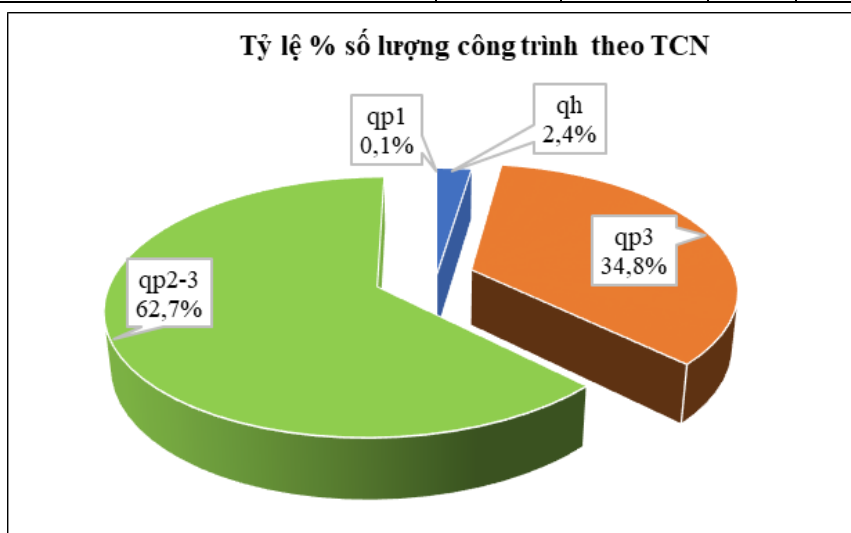
Bảng 8. Số lượng công trình khai thác NĐĐ trong từng TCN phân theo nhóm lưu lượng

STT	Huyện/TX/TP	Số lượng công trình $Q \geq 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$					Số lượng công trình $Q < 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$				
		qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng
1	Thành phố Trà Vinh	0	0	1	0	1	283	342	21	0	646
2	Huyện Càng Long	0	0	18	0	18	14	2.399	4.462	0	6.875
3	Huyện Cầu Kè	0	0	27	2	29	2	7.781	7.324	0	15.107
4	Huyện Tiểu Cần	0	0	32	3	35	2	5.022	6.714	0	11.738
5	Huyện Châu Thành	0	0	31	0	31	680	4.232	9.894	0	14.806
6	Huyện Cầu Ngang	0	24	188	0	212	608	1.747	16.200	69	18.624
7	Huyện Trà Cú	0	0	38	2	40	8	5.689	7.908	1	13.606
8	Huyện Duyên Hải	0	0	14	0	14	1	4.794	4.749	0	9.544
9	Thị xã Duyên Hải	207	67	251	6	531	624	2.494	4.444	0	7.562

Tổng	207	91	600	13	911	2.222	34.500	61.716	70	98.508
------	-----	----	-----	----	-----	-------	--------	--------	----	--------

Bảng 9. Tổng số lượng công trình khai thác NDD phân theo TCN

STT	Huyện/TX/TP	Tổng số công trình khai thác theo TCN				
		qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng
1	Thành phố Trà Vinh	283	342	22	0	647
2	Huyện Càng Long	14	2.399	4.480	0	6.893
3	Huyện Cầu Kè	2	7.781	7.351	2	15.136
4	Huyện Tiểu Cần	2	5.022	6.746	3	11.773
5	Huyện Châu Thành	680	4.232	9.925	0	14.837
6	Huyện Cầu Ngang	608	1.771	16.388	69	18.836
7	Huyện Trà Cú	8	5.689	7.946	3	13.646
8	Huyện Duyên Hải	1	4.794	4.763	0	9.558
9	Thị xã Duyên Hải	831	2.561	4.695	6	8.093
Tổng		2.429	34.591	62.316	83	99.419



Hình 11. Biểu đồ tỷ lệ % số lượng công trình khai thác NDD theo TCN

IV.1.2.1. Lưu lượng khai thác nước dưới đất phân theo TCN

Toàn tỉnh hiện nay khai thác với lưu lượng khoảng 302.378 m³/ngày đêm, trong đó nhóm công trình lưu lượng $\geq 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ hiện khai thác với lưu lượng khoảng 172.264 m³/ngày đêm (chiếm 57,0% tổng lưu lượng) và nhóm công trình lưu lượng $< 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ hiện khai thác với lưu lượng khoảng 130.114 m³/ngày đêm (chiếm 43,0% tổng lưu lượng).

Phân theo tầng chứa nước: tầng qh là 5.457m³/ngày đêm (chiếm 1,8% tổng lưu lượng), tầng qp₃ là 39.510m³/ngày đêm (chiếm 13,1% tổng lưu lượng), tầng qp₂₋₃ là 251.738m³/ngày đêm (chiếm 83,3% tổng lưu lượng) và tầng qp₁ là 5.674m³/ngày đêm (chiếm 1,9% tổng lưu lượng), chi tiết trong Bảng 10, Bảng 11 và Hình 12:

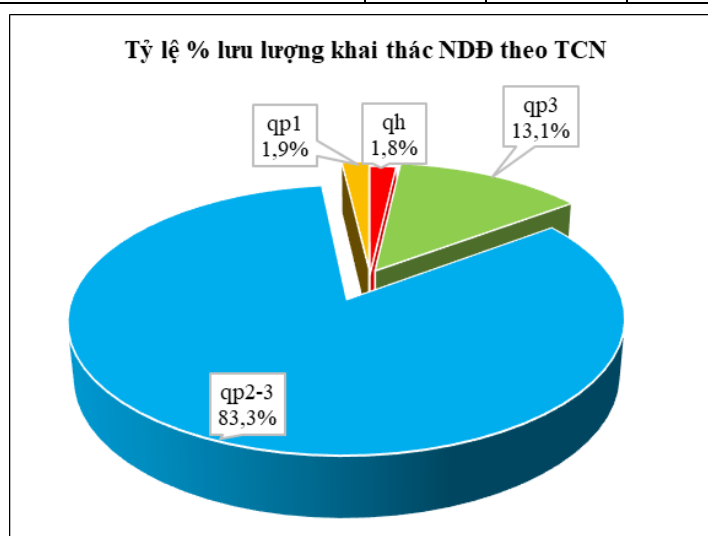
Bảng 10. Lưu lượng khai thác NDD trong từng TCN theo nhóm lưu lượng (m³/ngày đêm)

TT	Huyện/TX/TP	Công trình $Q \geq 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$					Công trình $Q < 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$				
		qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng
1	Thành phố Trà	0	0	12	0	12	278	335	20	0	632

TT	Huyện/TX/TP	Công trình $Q \geq 10 \text{m}^3/\text{ngày đêm}$					Công trình $Q < 10 \text{m}^3/\text{ngày đêm}$				
		qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng
	Vinh										
2	Huyện Càng Long	0	0	12.705	0	12.705	21	2.522	4.557	0	7.100
3	Huyện Cầu Kè	0	0	19.050	1.220	20.270	1	5.214	5.911	0	11.126
4	Huyện Tiểu Cần	0	0	20.170	1.700	21.870	1	4.072	5.661	0	9.734
5	Huyện Châu Thành	0	0	44.837	0	44.837	639	5.278	11.779	0	17.696
6	Huyện Cầu Ngang	0	268	21.723	0	21.990	1.362	4.226	35.090	122	40.799
7	Huyện Trà Cú	0	0	23.677	1.510	25.187	13	6.719	9.617	2	16.351
8	Huyện Duyên Hải	0	0	9.591	0	9.591	1	6.036	6.488	0	12.524
9	Thị xã Duyên Hải	2.090	728	11.865	1.120	15.803	1.053	4.113	8.987	0	14.153
Tổng		2.090	995	163.629	5.550	172.264	3.367	38.514	88.109	124	130.114

Bảng 11. Tổng lưu lượng khai thác NĐĐ phân theo TCN ($\text{m}^3/\text{ngày đêm}$)

STT	Huyện/TX/TP	Tổng lưu lượng khai thác theo TCN ($\text{m}^3/\text{ngày đêm}$)				
		qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng
1	Thành phố Trà Vinh	278	335	32	0	644
2	Huyện Càng Long	21	2.522	17.262	0	19.805
3	Huyện Cầu Kè	1	5.214	24.961	1.220	31.396
4	Huyện Tiểu Cần	1	4.072	25.831	1.700	31.604
5	Huyện Châu Thành	639	5.278	56.616	0	62.533
6	Huyện Cầu Ngang	1.362	4.493	56.812	122	62.789
7	Huyện Trà Cú	13	6.719	33.294	1.512	41.538
8	Huyện Duyên Hải	1	6.036	16.078	0	22.114
9	Thị xã Duyên Hải	3.143	4.841	20.852	1.120	29.956
Tổng		5.457	39.510	251.738	5.674	302.378



Hình 12. Biểu đồ tỷ lệ % lưu lượng khai thác NĐĐ theo TCN

IV.1.3. Hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất phân theo đơn vị hành chính

IV.1.3.1. Số lượng công trình đang khai thác NĐĐ phân theo đơn vị hành chính

Trong tổng số khoảng 99.419 giếng đang khai thác NĐĐ thì: TP. Trà Vinh có số lượng công trình ít nhất với 647 công trình (chiếm 0,7% tổng công trình) và huyện Cầu Ngang có số lượng công trình nhiều nhất với 18.836 công trình (chiếm 18,9% tổng công trình).

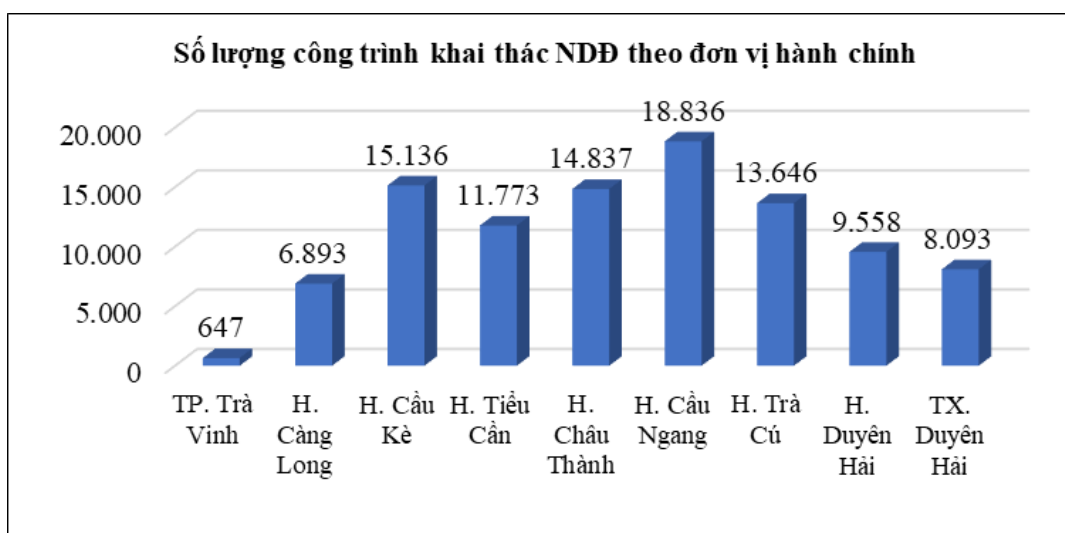
Mật độ công trình khai thác NĐĐ trung bình toàn tỉnh là 43 công trình/km², trong đó TP. Trà Vinh có mật độ thấp nhất với 10 công trình/km², huyện Cầu Kè có mật độ cao nhất với 61 công trình/km². Chi tiết số lượng và mật độ công trình phân theo đơn vị hành chính xem: Bảng 12, Bảng 13, Hình 13 và Hình 14:

Bảng 12. Số lượng công trình khai thác NĐĐ phân theo nhóm lưu lượng

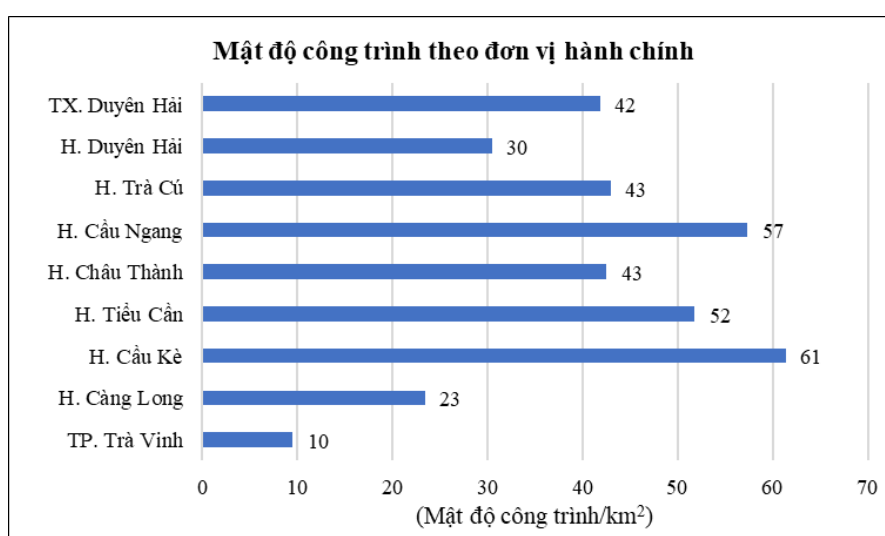
STT	Huyện/TX/TP	Số lượng công trình $Q \geq 10 \text{m}^3/\text{ngày đêm}$			Số lượng công trình $Q < 10 \text{m}^3/\text{ngày đêm}$		
		GĐ	GK	Tổng	GĐ	GK	Tổng
1	Thành phố Trà Vinh	0	1	1	144	502	646
2	Huyện Càng Long	0	18	18	12	6863	6.875
3	Huyện Cầu Kè	0	29	29	0	15107	15.107
4	Huyện Tiểu Cần	0	35	35	1	11737	11.738
5	Huyện Châu Thành	0	31	31	597	14209	14.806
6	Huyện Cầu Ngang	0	212	212	0	18624	18.624
7	Huyện Trà Cú	0	40	40	1	13605	13.606
8	Huyện Duyên Hải	0	14	14	1	9543	9.544
9	Thị xã Duyên Hải	0	531	531	1	7561	7.562
Tổng		0	911	911	757	97.751	98.508

Bảng 13. Tổng số lượng và mật độ công trình khai thác NĐĐ

STT	Huyện/TX/TP	Diện tích (km ²)	Tổng số công trình khai thác			Mật độ (công trình/km ²)
			GĐ	GK	Tổng	
1	Thành phố Trà Vinh	67,95	144	503	647	10
2	Huyện Càng Long	293,89	12	6.881	6.893	23
3	Huyện Cầu Kè	246,67	0	15.136	15.136	61
4	Huyện Tiểu Cần	227,22	1	11.772	11.773	52
5	Huyện Châu Thành	349,01	597	14.240	14.837	43
6	Huyện Cầu Ngang	328,31	0	18.836	18.836	57
7	Huyện Trà Cú	317,53	1	13.645	13.646	43
8	Huyện Duyên Hải	313,73	1	9.557	9.558	30
9	Thị xã Duyên Hải	193,4	1	8.092	8.093	42
Tổng		2.337,7	757	98.662	99.419	43



Hình 13. Biểu đồ số lượng công trình khai thác NĐĐ theo đơn vị hành chính



Hình 14. Biểu đồ mật độ công trình khai thác NĐĐ theo đơn vị hành chính

IV.1.3.2. Lưu lượng khai thác nước dưới đất phân theo đơn vị hành chính

Tổng số lưu lượng khai thác NĐĐ toàn tỉnh là 302.378 m³/ngày đêm, trong đó phân theo đơn vị hành chính cấp huyện thì: TP. Trà Vinh lưu lượng khai thác NĐĐ ít nhất với 644 m³/ngày đêm (chiếm 0,2% tổng lưu lượng) và huyện Cầu Ngang có lưu lượng khai thác NĐĐ nhiều nhất với 62.789 m³/ngày đêm (chiếm 20,8% tổng lưu lượng).

Mật độ lưu lượng khai thác NĐĐ trung bình toàn tỉnh là 136m³/ngày/km², trong đó TP. Trà Vinh có mật độ thấp nhất với 8m³/ngày/km², huyện Cầu Ngang có mật độ cao nhất với 191m³/ngày đêm/km². Chi tiết lưu lượng và mật độ lưu lượng khai thác NĐĐ phân theo đơn vị hành chính xem: Bảng 14, Bảng 15, Hình 15 và Hình 16:

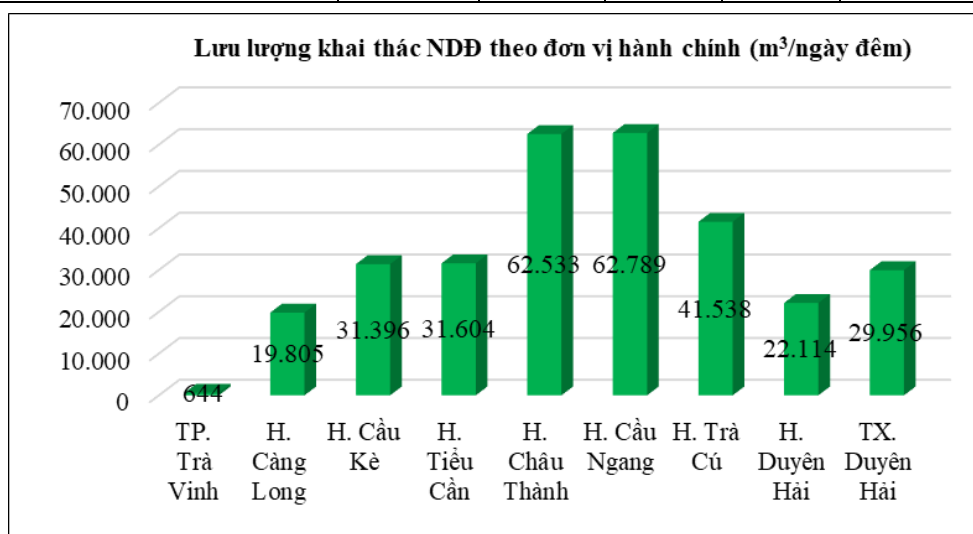
Bảng 14. Lưu lượng khai thác NĐĐ phân theo nhóm lưu lượng (m³/ngày đêm)

STT	Huyện/TX/TP	Công trình Q≥10m ³ /ngày đêm			Công trình Q<10m ³ /ngày đêm		
		GĐ	GK	Tổng	GĐ	GK	Tổng
1	Thành phố Trà Vinh	0	12	12	146	486	632
2	Huyện Càng Long	0	12.705	12.705	13	7.087	7.100

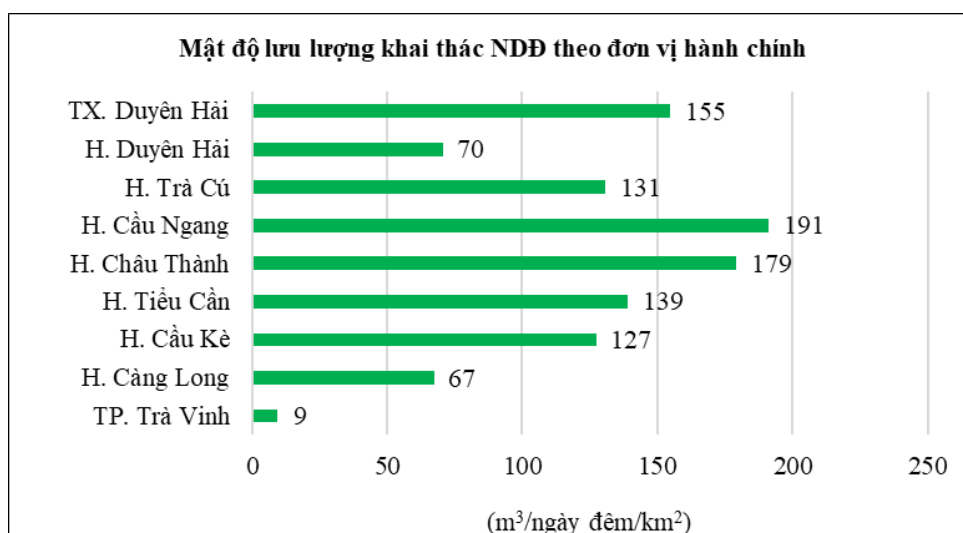
STT	Huyện/TX/TP	Công trình $Q \geq 10m^3/\text{ngày đêm}$			Công trình $Q < 10m^3/\text{ngày đêm}$		
		GĐ	GK	Tổng	GĐ	GK	Tổng
3	Huyện Cầu Kè	0	20.270	20.270	0	11.126	11.126
4	Huyện Tiểu Cần	0	21.870	21.870	1	9.734	9.734
5	Huyện Châu Thành	0	44.837	44.837	542	17.154	17.696
6	Huyện Cầu Ngang	0	21.990	21.990	0	40.799	40.799
7	Huyện Trà Cú	0	25.187	25.187	1	16.351	16.351
8	Huyện Duyên Hải	0	9.591	9.591	1	12.523	12.524
9	Thị xã Duyên Hải	0	15.803	15.803	1	14.152	14.153
Tổng		0	172.264	172.264	703	129.411	130.114

Bảng 15. Tổng lưu lượng và mật độ lưu lượng khai thác NĐĐ

STT	Huyện/TX/TP	Diện tích (km^2)	Tổng lưu lượng khai thác ($m^3/\text{ngày đêm}$)			Mật độ ($m^3/\text{ngày đêm}/km^2$)
			GĐ	GK	Tổng	
1	Thành phố Trà Vinh	67,95	146	498	644	9
2	Huyện Càng Long	293,89	13	19.792	19.805	67
3	Huyện Cầu Kè	246,67	0	31.396	31.396	127
4	Huyện Tiểu Cần	227,22	1	31.604	31.604	139
5	Huyện Châu Thành	349,01	542	61.991	62.533	179
6	Huyện Cầu Ngang	328,31	0	62.789	62.789	191
7	Huyện Trà Cú	317,53	1	41.538	41.538	131
8	Huyện Duyên Hải	313,73	1	22.114	22.114	70
9	Thị xã Duyên Hải	193,4	1	29.955	29.956	155
Tổng		2.337,7	703	301.675	302.378	129



Hình 15. Biểu đồ lưu lượng khai thác NĐĐ theo đơn vị hành chính



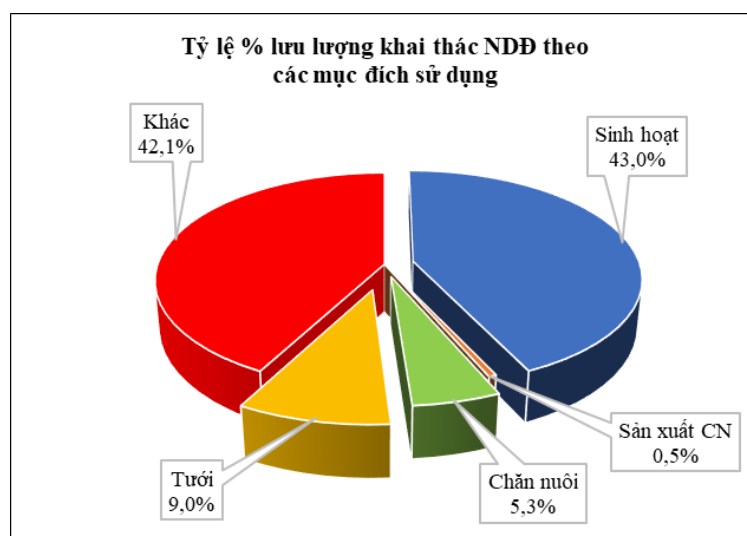
Hình 16. Biểu đồ mật độ lưu lượng khai thác NĐĐ theo đơn vị hành chính

IV.1.3.3. Lưu lượng khai thác nước dưới đất phân theo mục đích sử dụng

Trong tổng lưu lượng khai thác NĐĐ toàn tỉnh là 302.378m³/ngày đêm thì: lưu lượng khai thác phục vụ cho mục đích sinh hoạt khoảng 130.151m³/ngày đêm (chiếm 43,0% tổng lưu lượng), sản xuất công nghiệp khoảng 1.432m³/ngày đêm (chiếm 0,5% tổng lưu lượng), chăn nuôi khoảng 16.067m³/ngày đêm (chiếm 5,3% tổng lưu lượng), tưới khoảng 27.302m³/ngày đêm (chiếm 9,0% tổng lưu lượng), mục đích khác khoảng 127.427m³/ngày đêm (chiếm 42,1% tổng lưu lượng), chi tiết xem Bảng 16 và Hình 17:

Bảng 16. Tổng lưu lượng khai thác NĐĐ phân theo mục đích sử dụng (m³/ngày đêm)

STT	Huyện/TX/TP	Tổng lưu lượng khai thác theo các mục đích (m³/ngày đêm)					
		Sinh hoạt	Sản xuất CN	Chăn nuôi	Tưới	Khác	Tổng
1	Thành phố Trà Vinh	478	1	35	114	17	644
2	Huyện Càng Long	17.089	3	2.570	143	1	19.805
3	Huyện Cầu Kè	8.702	1	1.385	1.036	20.272	31.396
4	Huyện Tiểu Cần	7.133	701	1.874	705	21.191	31.604
5	Huyện Châu Thành	19.399	2	1.699	1.667	39.766	62.533
6	Huyện Cầu Ngang	23.762	184	4.741	13.910	20.192	62.789
7	Huyện Trà Cú	27.273	0	1.015	561	12.690	41.538
8	Huyện Duyên Hải	10.147	14	464	955	10.535	22.114
9	Thị xã Duyên Hải	16.167	528	2.285	8.211	2.764	29.956
Tổng		130.151	1.432	16.067	27.302	127.427	302.378



Hình 17. Biểu đồ tỷ lệ % lưu lượng khai thác NĐĐ theo mục đích sử dụng

IV.1.4. Hiện trạng các giếng bị hư hỏng, không sử dụng

Theo kết quả công tác “điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất” đã được tiến hành điều tra tại 9 đơn vị hành chính cấp huyện cho thấy: Toàn tỉnh hiện nay có khoảng 5.244 giếng hư hỏng, không sử dụng, trong đó gồm 97 giếng đào và 5.147 giếng khoan; phân theo nhóm đã trám lấp là 2.044 giếng (gồm 28 giếng đào và 2.016 giếng khoan) và chưa trám lấp là 3.200 giếng (gồm 69 giếng đào và 3.131 giếng khoan), chi tiết xem Bảng 17, Bảng 18:

Bảng 17. Hiện trạng các giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng phân theo loại công trình

STT	Huyện/TX/TP	Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng			Tổng số công trình theo tình trạng sử dụng				
		GĐ	GK	Tổng	Đã trám lấp		Chưa trám lấp		Tổng
					GK	GĐ	GK	GĐ	
1	Thành phố Trà Vinh	12	9	21	0	0	10	11	21
2	Huyện Càng Long	19	2.251	2.270	705	18	1.546	1	2.270
3	Huyện Cầu Kè	0	239	239	84	0	155	0	239
4	Huyện Tiểu Cần	1	310	311	91	0	219	1	311
5	Huyện Châu Thành	65	314	379	17	10	297	55	379
6	Huyện Cầu Ngang	1	282	283	263	0	19	1	283
7	Huyện Trà Cú	0	1.088	1.088	476	0	612	0	1.088
8	Huyện Duyên Hải	0	287	287	183	0	104	0	287
9	Thị xã Duyên Hải	0	366	366	197	0	169	0	366
Tổng		98	5.146	5.244	2.016	28	3.131	69	5.244

Bảng 18. Hiện trạng các giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng phân theo TCN

STT	Huyện/TX/TP	Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng theo TCN				
		qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng
1	Thành phố Trà Vinh	16	4	1	0	21
2	Huyện Càng Long	20	1.001	1.249	0	2.270
3	Huyện Cầu Kè	0	135	104	0	239

STT	Huyện/TX/TP	Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng theo TCN				
		qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng
4	Huyện Tiểu Cần	1	63	247	0	311
5	Huyện Châu Thành	65	220	94	0	379
6	Huyện Cầu Ngang	1	17	264	1	283
7	Huyện Trà Cú	0	341	747	0	1.088
8	Huyện Duyên Hải	0	155	132	0	287
9	Thị xã Duyên Hải	0	128	236	2	366
Tổng		103	2.064	3.074	3	5.244

IV.2. Đánh giá mức độ đáp ứng và các vấn đề bất cập trong khai thác, sử dụng nước dưới đất

IV.2.1. Đánh giá mức độ đáp ứng của nguồn nước dưới đất

IV.2.1.1. Mức độ đáp ứng của trữ lượng tiềm năng NĐĐ với hiện trạng khai thác NĐĐ

Trữ lượng khai thác tiềm năng NĐĐ tỉnh Trà Vinh được báo cáo kế thừa của dự án "*Biên hội - Thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc*", kết quả tính cho thấy tổng trữ lượng khai thác tiềm năng NĐĐ của tỉnh khoảng 7.222.488 m³/ngày đêm, trong đó: Trữ lượng khai thác tiềm năng vùng nước nhạt là 2.958.924m³/ngày đêm (chiếm 41% tổng trữ lượng); trữ lượng khai thác tiềm năng vùng nước mặn là 4.263.564m³/ngày đêm (chiếm 59% tổng trữ lượng), chi tiết xem Bảng 19.

Bảng 19. Kết quả tính trữ lượng khai thác tiềm năng NĐĐ tỉnh Trà Vinh

STT	Tầng chứa nước	Trữ lượng tiềm năng vùng nước nhạt (m ³ /ngày đêm)		Trữ lượng tiềm năng vùng nước mặn (m ³ /ngày đêm)		Tổng trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày đêm)	
		Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	qh	30.863	1,0%	223.850	5,3%	254.713	3,5%
2	qp ₃	465.051	15,7%	282.945	6,6%	747.996	10,4%
3	qp ₂₋₃	1.579.719	53,4%	352.450	8,3%	1.932.169	26,8%
4	qp ₁	315.792	10,7%	549.829	12,9%	865.621	12,0%
5	n ₂ ²	186.039	6,3%	1.420.464	33,3%	1.606.503	22,2%
6	n ₂ ¹	212.376	7,2%	907.184	21,3%	1.119.560	15,5%
7	n ₁ ³	169.083	5,7%	526.843	12,4%	695.926	9,6%
Tổng		2.958.923	100%	4.263.565	100%	7.222.488	100%

Tổng hiện trạng lưu lượng khai thác NĐĐ toàn tỉnh hiện nay là 302.378 m³/ngày đêm, so sánh với trữ lượng khai thác tiềm năng vùng nước nhạt, cho thấy: Tầng qh có tỷ lệ khai thác so với trữ lượng tiềm năng là cao nhất, chiếm 17,7%. Tầng qp₂₋₃ hiện nay mặc dù được khai thác với lưu lượng nhiều nhất trong các TCN nhưng tỷ lệ khai thác so với trữ lượng tiềm năng mới chỉ là 15,9%, do TCN này có trữ lượng khai thác tiềm năng vùng nước nhạt lớn nhất trong các TCN (với 1.579.719 m³/ngàyđêm, chiếm 53,39% tổng trữ lượng tiềm năng vùng nước nhạt), chi tiết xem Bảng 20. Do đó việc khai thác trong các tầng tầng chứa NĐĐ trên địa bàn tỉnh Trà

Vinh cần phải được quan tâm bảo vệ, đặc biệt tầng qh còn là tầng chứa nước có chiều sâu phân bố nông nhất trong 7 TCN, có nhiều khu vực lộ ra mặt đất dưới dạng giồng cát, nên rất dễ bị các yếu tố bề mặt tác động gây ra nguy cơ ô nhiễm, xâm nhập mặn cho TCN.

Bảng 20. Mức độ đáp ứng của trữ lượng khai thác tiềm năng vùng nước nhạt

STT	Tầng chứa nước	Trữ lượng khai thác tiềm năng nước nhạt (m ³ /ngày đêm)	Hiện trạng khai thác NDD (m ³ /ngày đêm)	Mức độ khai thác (%)
1	qh	30.863	5.457	17,7%
2	qp ₃	465.051	39.510	8,5%
3	qp ₂₋₃	1.579.719	251.738	15,9%
4	qp ₁	315.792	5.674	1,8%
5	n ₂ ²	186.039		
6	n ₂ ¹	212.376		
7	n ₁ ³	169.083		
Tổng		2.958.923	302.378	10,2%

IV.2.1.2. Mức độ đáp ứng của khai thác NDD cho nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt

- Dân số tỉnh Trà Vinh dự báo đến năm 2030 được tổng hợp dựa theo “Báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” (sản phẩm kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050), cụ thể như sau: dân số đến năm 2030 toàn tỉnh khoảng 1.016,17 nghìn người, chi tiết xem Bảng 21.

Bảng 21. Dự báo dân số ở tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2030	Tốc độ tăng trưởng	
				2026- 2030	2021-2030
1	Dân số	Nghìn người	1.016,17		
2	Tốc độ tăng trưởng dân số, trong đó	%	0,794		
-	<i>Tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên</i>	%	<i>0,75</i>		
-	<i>Tốc độ tăng trưởng dân số cơ học</i>	%	<i>0,044</i>		
3	Dân số đô thị	Nghìn người	406,47		
4	Dân số tuổi lao động	Nghìn người	609,673	3,39%	2,9%
5	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Nghìn người	595,536		
6	Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp	%	30		
7	Tỷ lệ lao động/dân số	%	60		
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75		
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có cấp bằng, chứng chỉ	%	40		

- Tổng số người có thể được cung cấp NĐĐ cho mục đích sinh hoạt, được tính toán bằng tỷ lệ giữa tổng lưu lượng khai thác NĐĐ cho mục đích sinh hoạt chia cho tiêu chuẩn sử dụng nước sinh hoạt của 1 người/ngày.

Theo “Quyết định số 2502/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 22/12/2016 về Phê duyệt Điều chỉnh Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050”, phương án lấy tiêu chuẩn sử dụng nước sinh hoạt trung bình của 1 người/ngày trên địa bàn tỉnh là 120 lít/ngày. Như vậy lưu lượng khai thác NĐĐ cho mục đích sinh hoạt hiện nay là 130.151 m³/ngày đêm có thể cung cấp được cho 1.084.588 người. Như vậy, nếu lưu lượng khai thác NĐĐ phục vụ cung cấp cho sinh hoạt như hiện nay là 130.151 m³/ngày đêm thì có thể đảm bảo đủ nhu cầu cần thiết phục vụ cho mục đích sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn tỉnh hiện nay và kể cả so đến 2030 (1.016,17 nghìn người).

IV.2.2. Các vấn đề bất cập trong khai thác, sử dụng NĐĐ và đề xuất phương hướng khắc phục

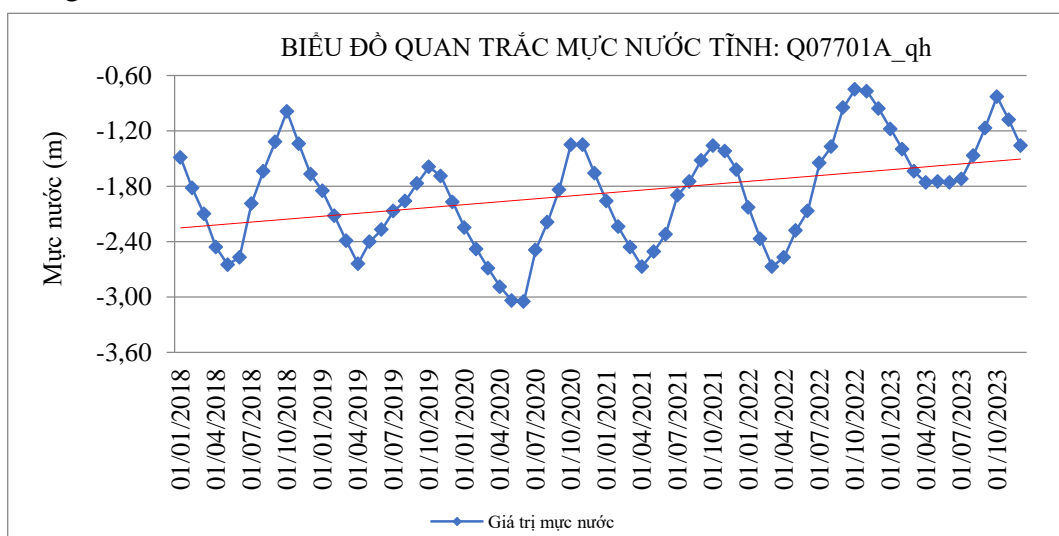
IV.2.2.1. Các vấn đề trong khai thác, sử dụng nước dưới đất

Các vấn đề bất cập trong khai thác sử dụng NĐĐ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện nay bao gồm: i) suy giảm mực NĐĐ; ii) thay đổi chất lượng nước; iii) gây ô nhiễm; iv) nguy cơ xâm nhập mặn.

*** Suy giảm mực nước của các tầng chứa nước dưới đất:**

Tùy thuộc vào lượng khai thác, tầng chứa nước khai thác, mật độ lỗ khoan khai thác, ... mà mực NĐĐ trung bình trong các tầng chứa nước có xu hướng và mức độ suy giảm theo thời gian khác nhau. Theo số liệu mực nước tại các công trình thuộc mạng quan trắc quốc gia cho thấy tình hình suy giảm mực nước của các TCN trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau:

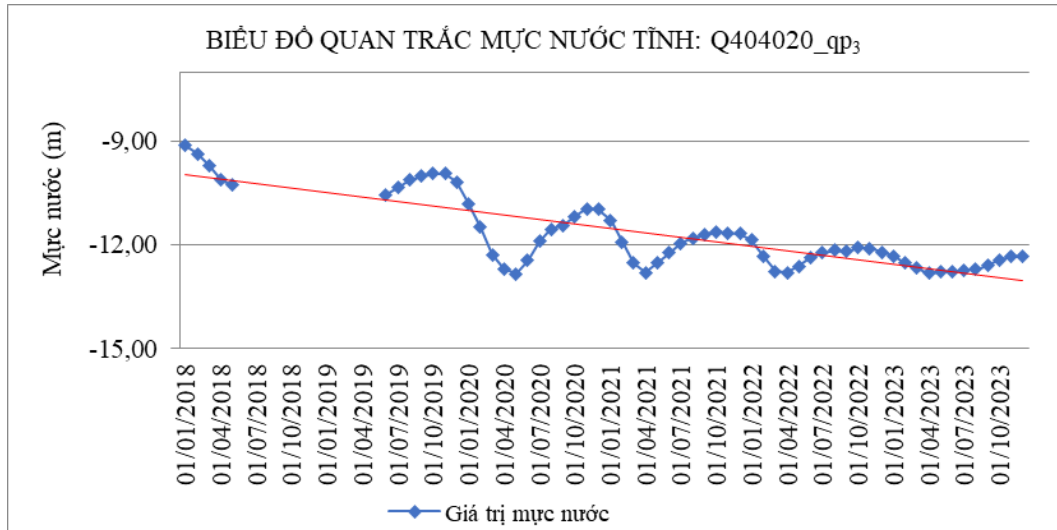
- Tầng chứa nước lỗ hồng Holocen (qh): Theo kết quả quan trắc mực nước tại công trình Q07701A (Phường 2, TX. Duyên Hải) từ 01/2018 đến 10/2023 cho thấy động thái mực nước của tầng qh có sự dao động theo mùa và có xu hướng tăng nhẹ theo thời gian (Hình 18).



Hình 18. Biểu đồ quan trắc mực nước tại công trình Q07701A - tầng qh

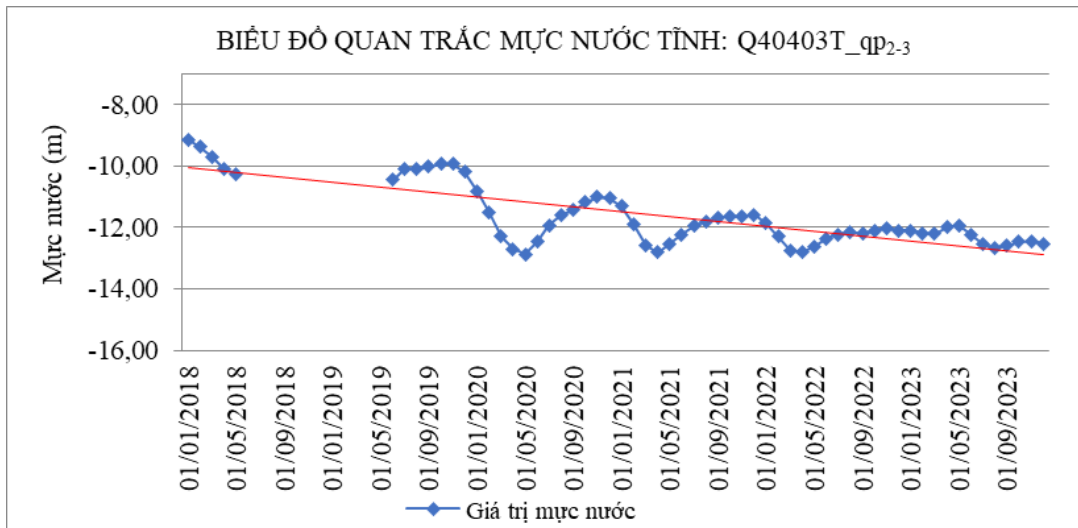
- Tầng chứa nước lỗ hồng Pleistocen trên (qp₃): Theo kết quả quan trắc mực nước tại công trình Q404020 (xã Tập Sơn, huyện Trà Cú) từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2023 cho thấy: động thái mực nước của tầng dao động theo mùa, mực nước có xu

hướng giảm dần theo thời gian (mức nước sâu nhất quan trắc được là 12,85m); trong 5 năm mực nước tại Q404020 giảm tổng cộng là 3,72m, tốc độ giảm trung bình khoảng 0,74m/năm (Hình 19).



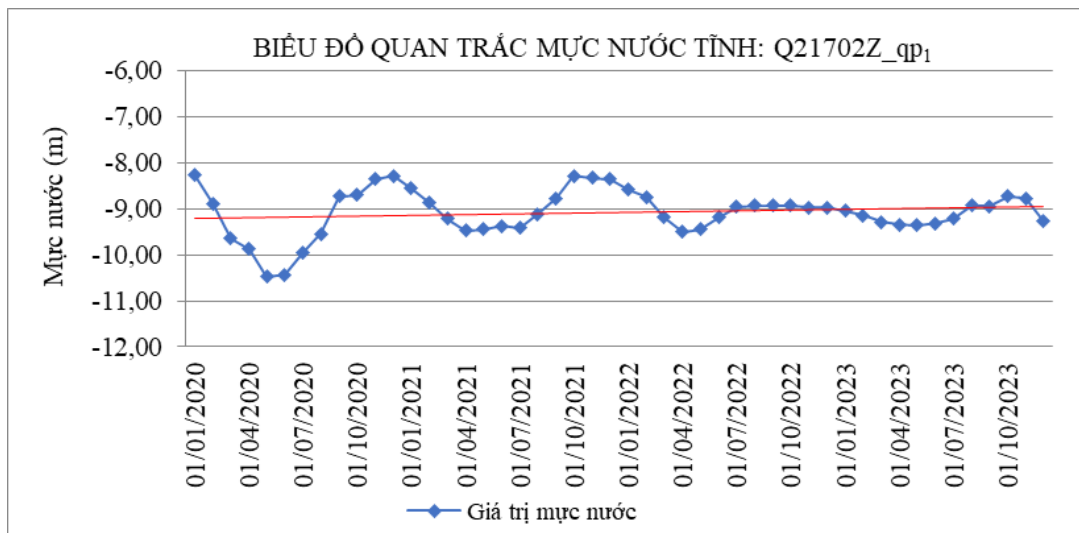
Hình 19. Biểu đồ quan trắc mực nước tại công trình Q404020 - tầng qp₃

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa – trên (qp₂₋₃): Theo kết quả quan trắc mực nước tại công trình Q40403T (xã Tập Sơn, huyện Trà Cú) từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2023 cho thấy: động thái mực nước của tầng dao động theo mùa, mực nước có xu hướng giảm liên tục theo thời gian (mực nước sâu nhất quan trắc được là 12,87m); nguyên nhân có thể do mức độ khai thác nước của các tầng gia tăng trong những năm gần đây; trong 5 năm mực nước giảm tổng cộng là 3,74m, tốc độ giảm trung bình khoảng 0,75m/năm (Hình 20).



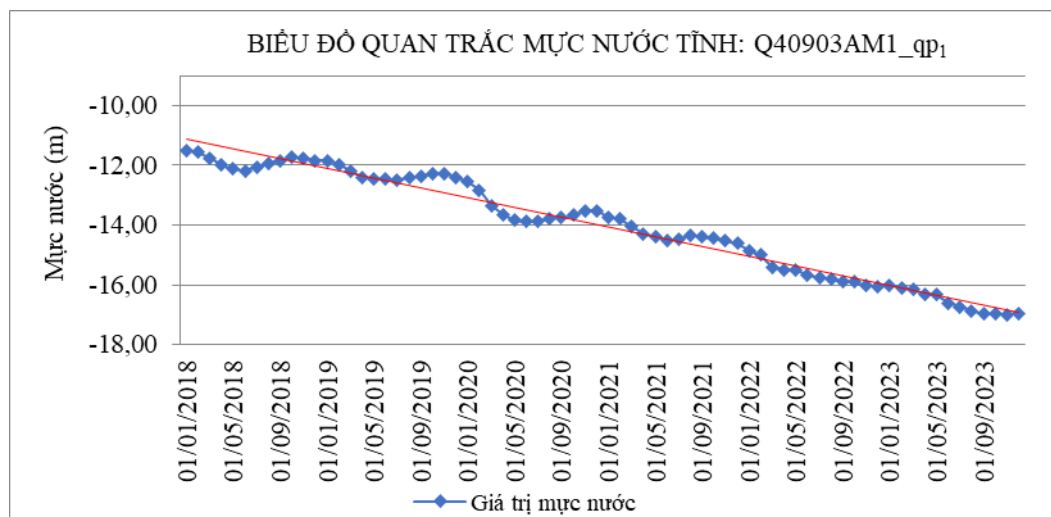
Hình 20. Biểu đồ quan trắc mực nước tại công trình Q40403T - tầng qp₂₋₃

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp₁): Hiện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh mới chỉ có 01 công trình quan trắc mực nước Q21702Z (Phường 1, TX. Duyên Hải) thực hiện quan trắc từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2023 cho thấy: động thái mực nước của tầng dao động theo mùa, mực nước sâu nhất quan trắc được là 10,47m.



Hình 21. Biểu đồ quan trắc mực nước tại công trình Q21702Z - tầng qp1

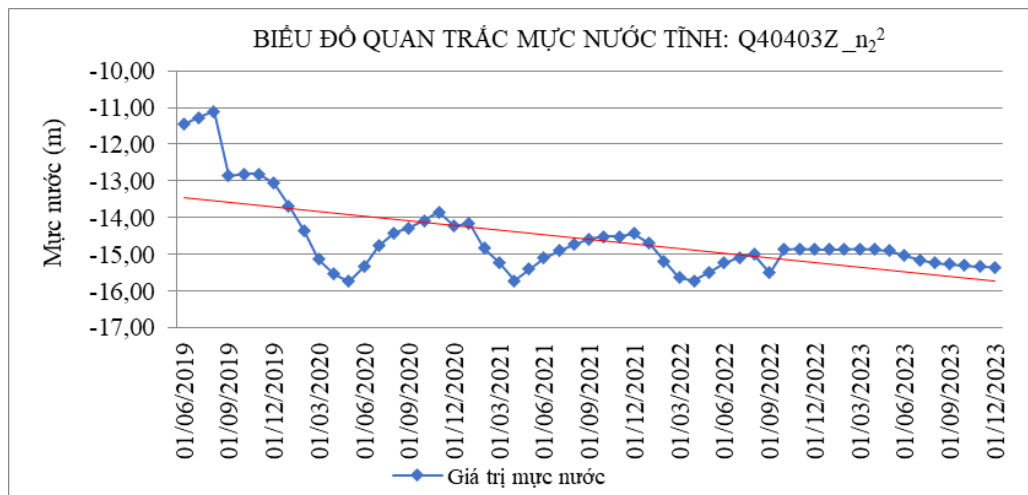
Theo kết quả quan trắc mực nước tại công trình Q40903AM1 (Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng) từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2023 cho thấy: động thái mực nước của tầng dao động theo mùa, mực nước có xu hướng giảm liên tục theo thời gian (mực nước sâu nhất quan trắc được là 17,00m); trong 5 năm mực nước giảm tổng cộng là 5,51m, tốc độ giảm trung bình khoảng 1,10m/năm (xem Hình 22).



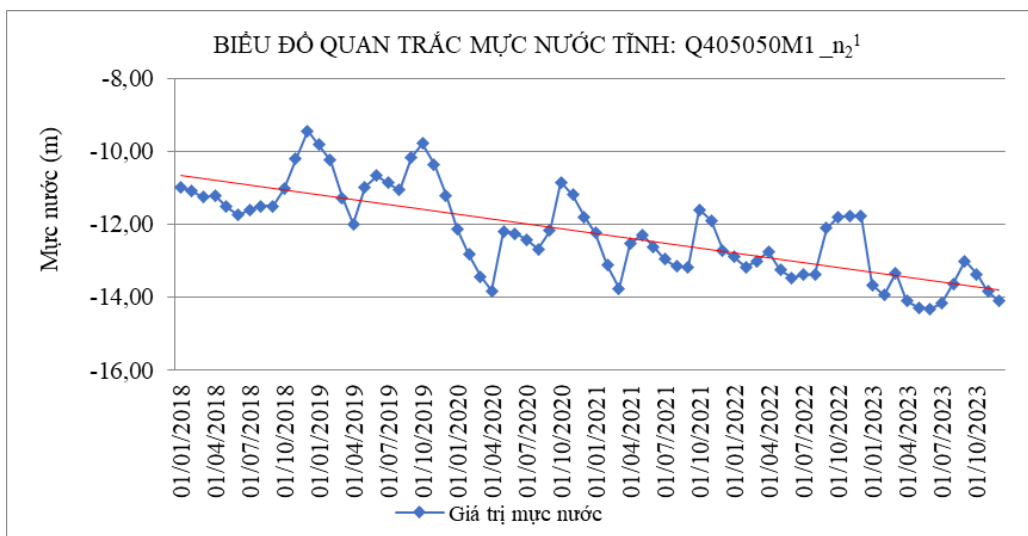
Hình 22. Biểu đồ quan trắc mực nước tại công trình Q40903AM1 - tầng qp1

+ Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (n_2^2): Theo kết quả quan trắc mực nước tại công trình Q40403Z (xã Tập Sơn, huyện Trà Cú) từ tháng 06/2019 đến tháng 12/2023 cho thấy: động thái mực nước của tầng dao động theo mùa, mực nước có xu hướng giảm theo thời gian (mực nước sâu nhất quan trắc được là 18,73m); trong 5 năm mực nước giảm tổng cộng là 4,62m, tốc độ giảm trung bình khoảng 0,92m/năm (Hình 23).

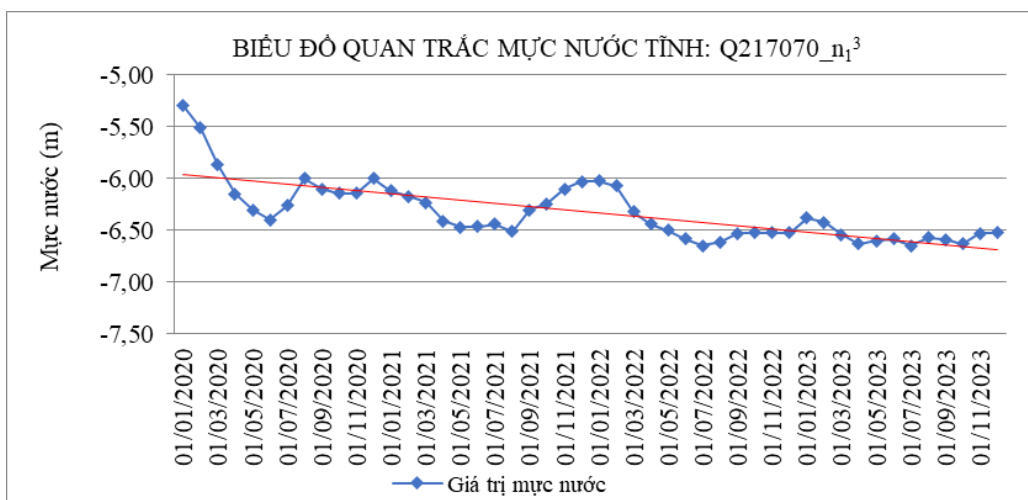
+ Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới (n_2^1): Theo kết quả quan trắc mực nước tại công trình Q405050M1 (xã Đại An, huyện Trà Cú) từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2023 cho thấy: động thái mực nước của tầng dao động theo mùa, mực nước có xu hướng giảm theo thời gian (mực nước sâu nhất quan trắc được là 14,32m); trong 5 năm mực nước giảm tổng cộng là 4,87m, tốc độ giảm trung bình khoảng 0,97m/năm (Hình 24).



Hình 23. Biểu đồ quan trắc mực nước tại công trình Q40403Z - tầng n₂²



Hình 24. Biểu đồ quan trắc mực nước tại công trình Q405050M1 - tầng n₂¹



Hình 25. Biểu đồ quan trắc mực nước tại công trình Q217070 - tầng n₁³

+ Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên (n₁³): Theo kết quả quan trắc mực nước tại công trình Q217070 (Phường 1, TX. Duyên Hải) từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2023 cho thấy: động thái mực nước của tầng dao động theo mùa, mực nước có xu hướng giảm theo thời gian (mực nước sâu nhất quan trắc được là 6,65m); trong 4 năm

mực nước giảm tổng cộng là 1,35m, tốc độ giảm trung bình khoảng 0,27m/năm (xem Hình 25).

Theo kết quả quan trắc mực nước tại các công trình quan trắc quốc gia cho thấy, hiện nay hầu hết các tầng chứa nước khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói chung và Trà Vinh nói riêng đều có xu hướng hạ thấp mực nước theo thời gian, nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của khai thác NĐĐ. Đối với tỉnh Trà Vinh, nước dưới đất hiện đang được khai thác chủ yếu ở các tầng qp_3 , qp_{2-3} và qp_1 , thì hiện mực nước trong các TCN này cũng đang suy giảm (tốc độ giảm cao nhất là tầng qp_3 , qp_{2-3}); còn lại các TCN n_2^2 , n_2^1 và n_1^3 , theo số liệu từ các công trình quan trắc tại Trà Vinh cũng cho thấy mực nước đang giảm, nguyên nhân do: ảnh hưởng bởi khai thác tại các tỉnh lân cận với Trà Vinh, đồng thời do ảnh hưởng bởi thẩm xuyên giữa các tầng chứa nước.

*** Thay đổi chất lượng nước dưới đất:**

- Tầng chứa nước lỗ hổng Holocen (qh): Từ số liệu quan trắc chất lượng nước tại các công trình quan trắc cho thấy: độ pH, độ khoáng hóa và hàm lượng các thành phần của nước dao động theo mùa, với các biên độ dao động thay đổi lớn và không đồng đều qua các năm, xem ví dụ biểu đồ quan trắc CLN tại Hình 26.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen trên (qp_3): Từ số liệu quan trắc chất lượng nước tại các công trình quan trắc cho thấy: hàm lượng các thành phần của nước dao động theo mùa và không đồng đều qua các năm; từ năm 2018 trở lại đây pH, độ khoáng hóa gần đây có xu hướng tăng lên theo thời gian, hàm lượng các hợp chất nitơ có giá trị thay đổi lớn giữa mùa khô và mùa mưa, xem ví dụ biểu đồ quan trắc CLN tại Hình 27.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa – trên (qp_{2-3}): Từ số liệu quan trắc chất lượng nước tại công trình quan trắc cho thấy: hàm lượng các thành phần của nước dao động theo mùa và không đồng đều qua các năm, biên độ dao động không lớn; nhìn chung giá trị hàm lượng các thành phần hóa học của nước khá ổn định (trừ các hợp chất nitơ có giá trị thay đổi lớn giữa mùa khô và mùa mưa), xem ví dụ biểu đồ quan trắc CLN tại Hình 28.

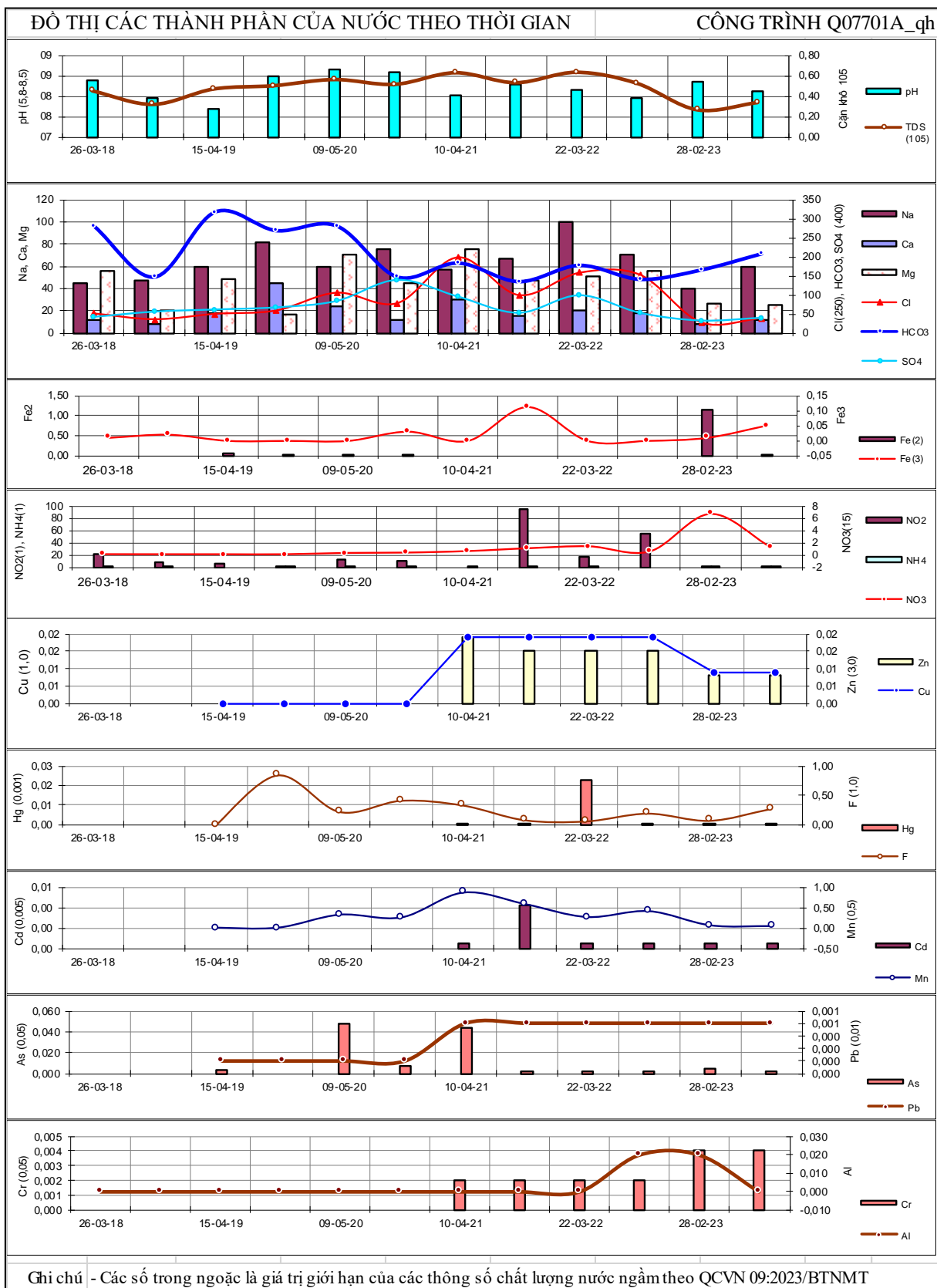
- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp_1): Từ số liệu quan trắc chất lượng nước tại công trình Q21702Z tại TX. Duyên Hải cho thấy: hàm lượng các thành phần của nước dao động theo mùa nhưng biên độ dao động không lớn; chỉ có các chất nitơ, natri có giá trị thay đổi tương đối lớn giữa mùa khô và mùa mưa từ năm 2020 trở lại đây, còn lại các chỉ tiêu khác thì có giá trị khá ổn định, xem biểu đồ quan trắc CLN tại Hình 29.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (n_2^2): Từ số liệu quan trắc chất lượng nước tại 03 công trình quan trắc trên địa bàn tỉnh cho thấy: nước có chất lượng tương đối tốt, đa số hàm lượng các thành phần của nước có dao động nhưng biên độ dao động không lớn; trừ các hợp chất nitơ, tổng độ khoáng hóa có giá trị thay đổi tương đối lớn giữa mùa khô và mùa mưa, xem ví dụ biểu đồ quan trắc CLN tại Hình 30.

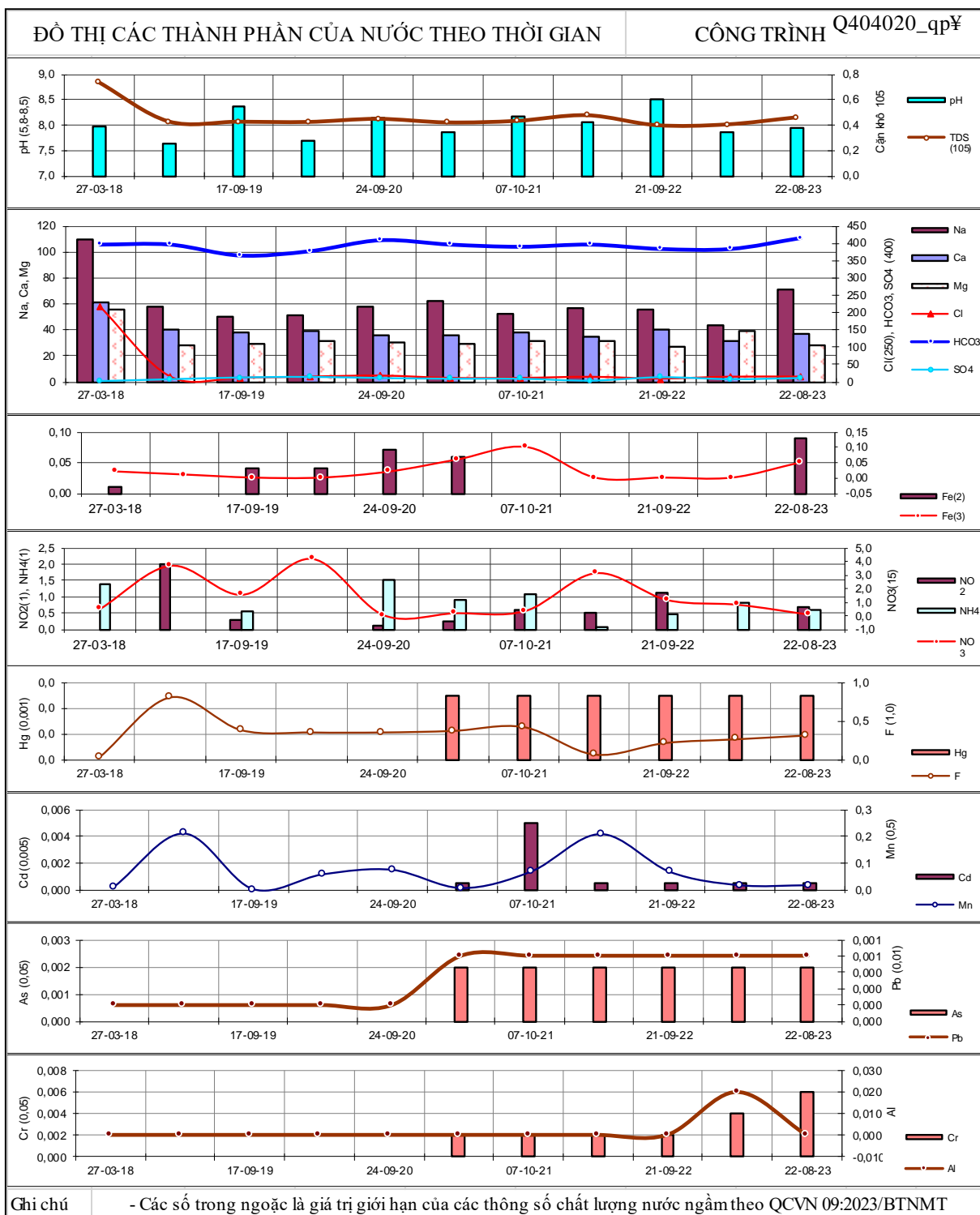
- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới (n_2^1): Từ số liệu quan trắc chất lượng nước tại 04 công trình trên địa bàn tỉnh cho thấy: nước có chất lượng tốt, hàm lượng các thành phần tương đối ổn định; trừ các hợp chất nitơ, tổng độ khoáng hóa có giá trị thay đổi giữa mùa khô và mùa mưa, xem ví dụ biểu đồ quan trắc CLN tại Hình 31.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên (n_1^3): Từ số liệu quan trắc chất lượng nước tại công trình Q217070 tại TX. Duyên Hải cho thấy: hàm lượng các thành phần

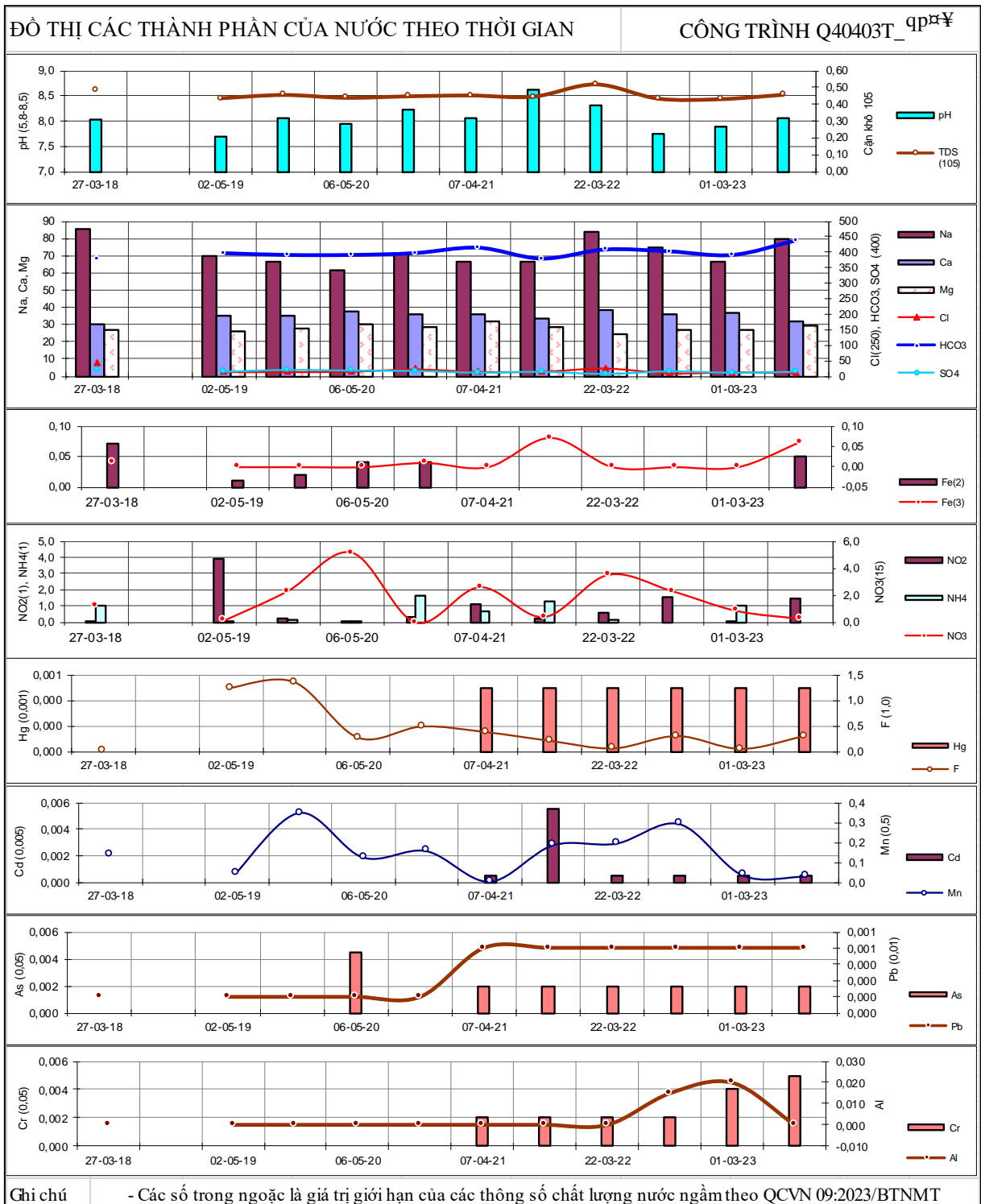
tương đối ổn định; trừ các hợp chất nitơ có giá trị thay đổi giữa mùa khô và mùa mưa, nhưng độ biến thiên không lớn, xem biểu đồ quan trắc CLN tại Hình 32.



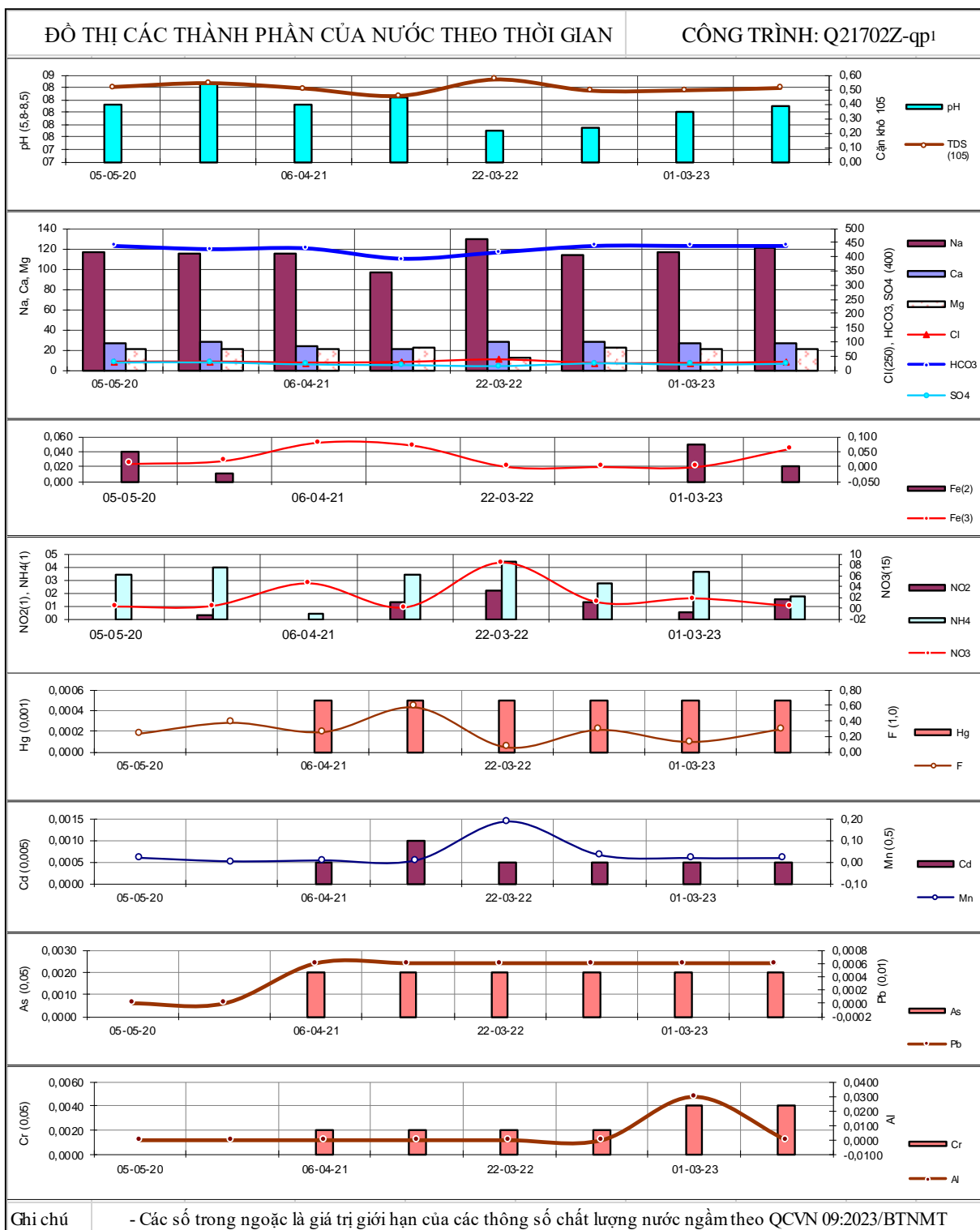
Hình 26. Biểu đồ quan trắc chất lượng nước tại công trình Q07701A - tầng gh



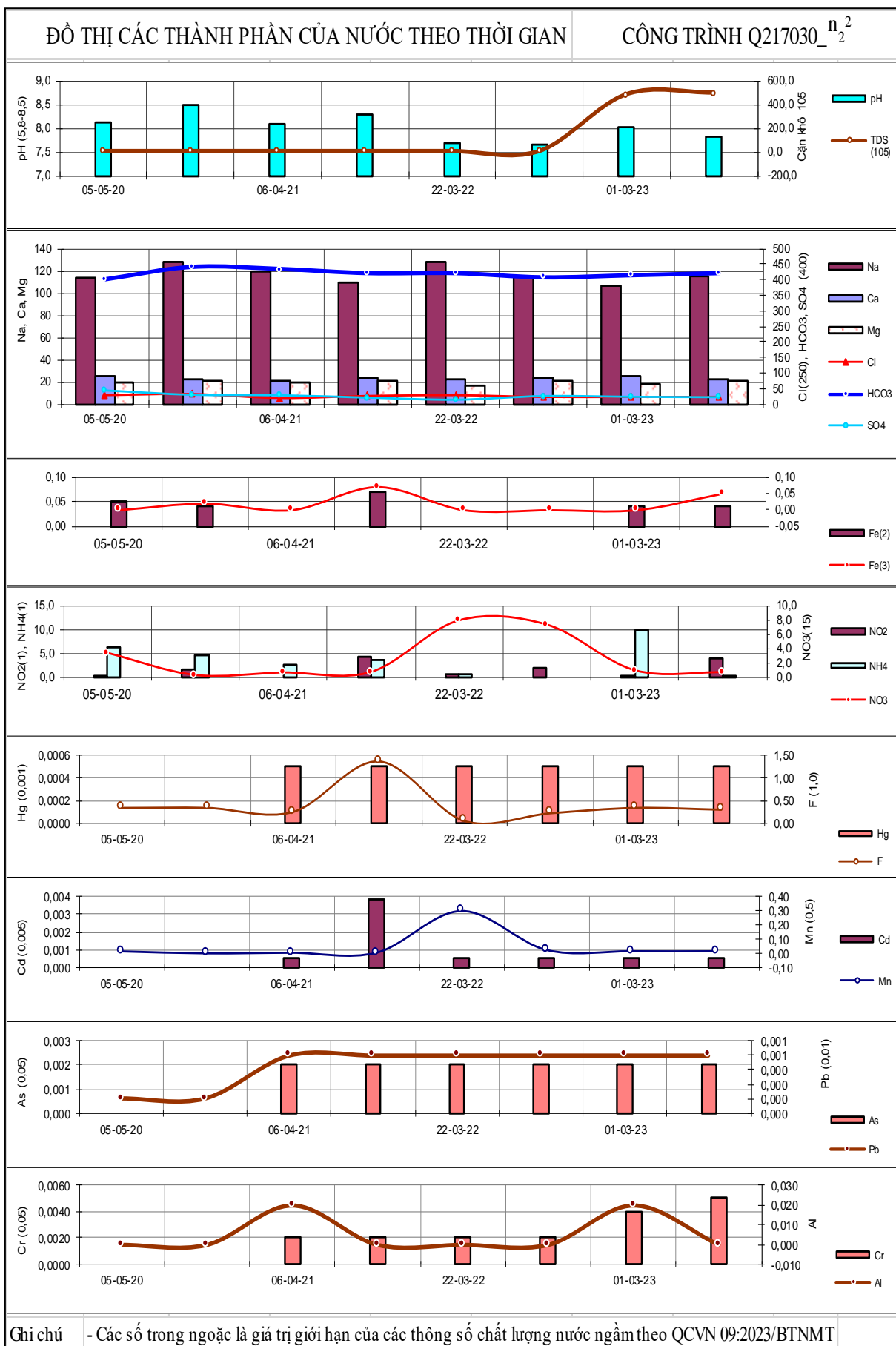
Hình 27. Biểu đồ quan trắc chất lượng nước tại công trình Q404020 - tầng qp₃



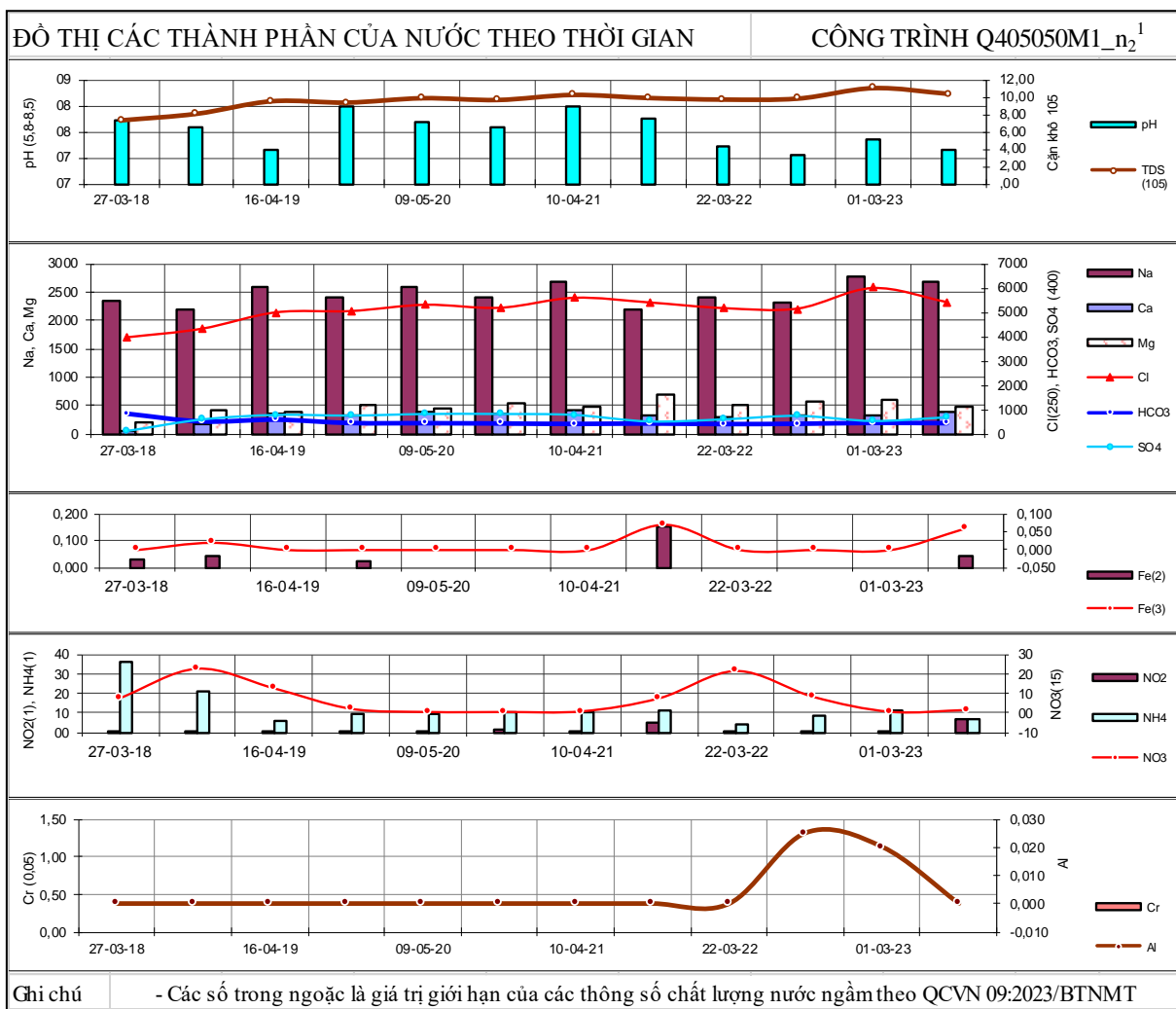
Hình 28. Biểu đồ quan trắc chất lượng nước tại công trình Q40403T - tầng qp₂₋₃



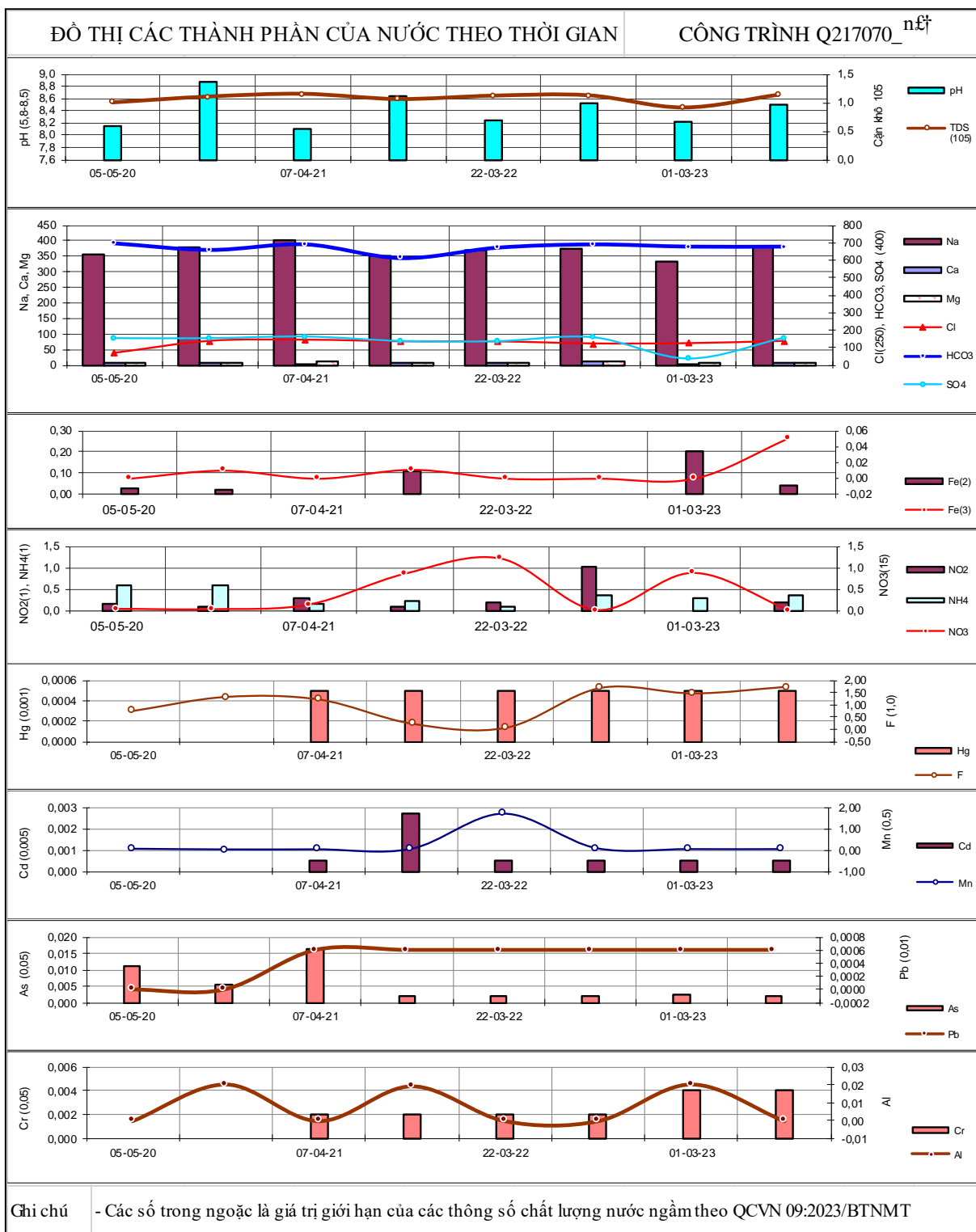
Hình 29. Biểu đồ quan trắc chất lượng nước tại công trình Q21702Z - tầng qp₁



Hình 30. Biểu đồ quan trắc chất lượng nước tại công trình Q217030 - tầng n_2^2



Hình 31. Biểu đồ quan trắc chất lượng nước tại công trình Q405050M1 - tầng n_2^1



Hình 32. Biểu đồ quan trắc chất lượng nước tại công trình Q217070 - tầng n₁³

*** Nguy cơ ô nhiễm, xâm nhập mặn các tầng chứa nước dưới đất:**

Từ kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và vùng lân cận (Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bến Tre) và so sánh với Quy chuẩn QCVN 09:2023 và xây dựng “sơ đồ hiện trạng ô nhiễm, xâm nhập mặn” đã cho thấy: vùng phân bố nước nhạt của các TCN trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có chất lượng tương đối tốt, tuy nhiên trên địa bàn tỉnh cũng đã phát hiện được ô nhiễm NĐĐ ở một số chỉ tiêu: Độ cứng, Amôni, Nitrit nhưng mới chỉ ở dạng các điểm rời rạc và không có vùng ô nhiễm.

IV.2.2.2. Đề xuất phương hướng khắc phục

Các giải pháp giảm thiểu tác động do hoạt động khai thác nước dưới đất đến tài nguyên nước dưới đất có thể gộp thành 4 nhóm: Giải pháp quản lý Nhà nước; giải pháp kỹ thuật; giải pháp kinh tế và giải pháp về chính sách xã hội, cụ thể như sau:

* *Giải pháp quản lý Nhà nước:* Để có thể quản lý bền vững nguồn tài nguyên nước dưới đất, ở cấp tỉnh cần phải biết số lượng, chất lượng của nguồn tài nguyên NDD thể nào, đang được khai thác sử dụng ra sao, số lượng nước cần sử dụng thể nào để có hiệu quả cao nhất. Để có những thông tin như vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường cần phải có lộ trình và kế hoạch đề nghị UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Quyết định phê duyệt danh mục, nội dung sản phẩm các dự án điều tra đánh giá cơ bản TNN, kiểm kê tài nguyên nước (gồm cả nước mặt và NDD); nguồn kinh phí, trình tự tổ chức thực hiện trong ngắn hạn và dài làm căn cứ pháp lý cho việc tổ chức thực hiện.

- Tổ chức thực hiện xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về TNN; chế độ báo cáo, cung cấp dữ liệu về số lượng và chất lượng; về khai thác, sử dụng nước dưới đất của các địa phương và các tổ chức, cá nhân.

- Xây dựng các kịch bản nguồn nước, kế hoạch, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước;

- Thực hiện nghiêm các quy định về các trường hợp phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước; ...

* *Giải pháp kỹ thuật:* Tùy đặc điểm nguồn và mức độ sử dụng TN NDD, các dự án kỹ thuật sau đây đặc biệt có ích trong việc giảm thiểu tác động của hoạt động khai thác NDD:

- Điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng nước dưới đất;
- Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất;
- Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước dưới đất;
- Điều tra, xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất;
- Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.
- Điều tra, đánh giá phục vụ lập bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước;
- Các dự án nghiên cứu sử dụng phối hợp nước mặt và NDD, kết hợp khai thác nước mặt và NDD cung cấp cho các huyện thị, các khu/cụm công nghiệp;
- Các dự án xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu TN NDD;
- Các dự án thiết kế, xây dựng vận hành và duy trì các mạng quan trắc TN NDD và các mạng quan trắc chuyên môn như mạng quan trắc xâm nhập mặn, quan trắc sụt lún mặt đất;
- Các dự án nghiên cứu về cơ sở khoa học các phương pháp bổ sung nhân tạo và ứng dụng chúng trong xây dựng các công trình bổ sung nhân tạo NDD trong địa bàn tỉnh;
- Dự án xây dựng quy trình thiết kế thi công các công trình khai thác NDD; kiểm soát các hoạt động khoan, đào vào lòng đất; ...

* *Giải pháp kinh tế*: Người sử dụng nước thường có các phản ứng với giá bán nước khi sử dụng (khi giá nước cao, lượng khai thác sẽ ít đi), nên cần có các giải pháp kinh tế liên quan đến NĐĐ gồm:

- Thay đổi chi phí trực tiếp trong khai thác NĐĐ thông qua thuế khai thác tài nguyên. Người sử dụng NĐĐ phải trả một khoản phí khai thác dựa trên lượng nước sử dụng.

- Trợ cấp để khuyến khích các biện pháp sử dụng nước tiết kiệm. Một số biện pháp kỹ thuật và quản lý có thể dẫn đến tiết kiệm nước đáng kể thông qua việc giảm thất thoát NĐĐ từ hệ thống cấp nước. Tuy nhiên cần cân nhắc xem xét trợ cấp đúng nơi và vào thời điểm thích hợp.

- Trợ cấp cho các hoạt động xử lý nước thải từ các nguồn khác nhau làm ảnh hưởng đến chất lượng NĐĐ; các nghiên cứu về công nghệ tưới tiết kiệm từ NĐĐ, các công nghệ có thể giảm rò rỉ các hóa chất, thuốc trừ sâu, phân bón sử dụng trong sản xuất nông nghiệp; ...

* *Giải pháp về chính sách xã hội*:

- Thực hiện các quy hoạch TNN lồng ghép, bám sát vào quy hoạch, phát triển kinh tế - xã hội. Trên cơ sở kiểm kê tài nguyên nước và cân bằng kinh tế nguồn nước; xây dựng, ban hành chiến lược bền vững về nguồn tài nguyên nước.

- Tăng cường và tranh thủ sự hợp tác của quốc tế, sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ để thực hiện các dự án liên quan đến điều tra, đánh giá và quy hoạch TNN, bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác hại của biến đổi khí hậu.

- Thực hiện kế hoạch nhằm làm thay đổi cách nhìn nhận về vai trò và tầm quan trọng của nguồn NĐĐ. Tuyên truyền giáo dục nhận thức, phổ biến pháp luật về bảo vệ tài nguyên nước nói chung, TN NĐĐ nói riêng cho các cấp chính quyền và cộng đồng dân cư, cho người dân và các doanh nghiệp về trách nhiệm, nâng cao tinh thần bảo vệ nguồn nước

- Khuyến khích người dân khai thác nguồn NĐĐ tập trung do các nhà máy cung cấp nước để tránh tình trạng thất thoát, gây ô nhiễm và hạn chế khoan giếng khi không được cấp phép.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước ở cấp địa phương: Năng lực quản lý nhà nước về nước dưới đất hiện nay ở địa phương cấp xã, cấp ấp còn rất hạn chế; ít về số lượng và chưa phù hợp về chuyên môn sâu để thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới khai thác sử dụng nước dưới đất.

- Các tổ chức, cá nhân khai thác NĐĐ chưa quan tâm đúng mức nghĩa vụ và trách nhiệm như: chế độ báo cáo về tình hình khai thác, sử dụng NĐĐ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chưa lắp đặt thiết bị đo lưu lượng khai thác; trám lấp các giếng không sử dụng, thực hiện nghiêm việc kê khai, đăng ký, xin phép khai thác NĐĐ; ...

- Hạn chế sử dụng thuốc hóa học trong sản xuất nông nghiệp, tăng cường sử dụng thuốc sinh học và xây dựng các phương pháp sản xuất canh tác bảo vệ môi trường hiệu quả; ...

CHƯƠNG V.
LẬP PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN VIỆC HẠN CHẾ KHAI THÁC
NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

V.1. Cơ sở pháp lý để lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

V.1.1. Cơ sở pháp lý quy định phân loại vùng cấm, vùng hạn chế khai thác NĐĐ

Theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023 và Điều 33 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP quy định phân loại vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất như sau:

1. Vùng cấm khai thác nước dưới đất được khoanh định đối với khu vực đã xảy ra sụt, lún đất quy định tại điểm b khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước.

2. Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bao gồm các vùng sau đây:

a) Vùng hạn chế 1 bao gồm khu vực có nguy cơ sụt, lún đất quy định tại điểm b khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước; khu vực có nguồn nước dưới đất có nguy cơ bị xâm nhập mặn quy định tại điểm c khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước.

Khu vực có nguy cơ sụt, lún đất là vùng liền kề với khu vực đã xảy ra sụt, lún đất quy định tại khoản 1 Điều này; khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn là vùng liền kề với khu vực bị nhiễm mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên;

b) Vùng hạn chế 2 bao gồm khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước.

Khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất là khu vực có mực nước động trung bình tại giếng khai thác trong 06 tháng mùa khô suy giảm trong 03 năm liên tục và vượt quá 95% giới hạn mực nước khai thác của tầng chứa nước quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị định này, trừ trường hợp giếng khoan khai thác bị suy thoái nghiêm trọng dẫn đến mực nước động bị hạ thấp quá mức.

c) Vùng hạn chế hỗn hợp là các khu vực chồng lấn của Vùng hạn chế 1 và Vùng hạn chế 2.

V.1.2. Cơ sở pháp lý quy định nguyên tắc áp dụng các biện pháp cấm, hạn chế khai thác NĐĐ

Theo khoản 2 Điều 34 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP quy định nguyên tắc áp dụng các biện pháp cấm, hạn chế khai thác dưới đất, như sau:

a) Bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất, đồng thời phải bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được áp dụng cụ thể đối với từng vùng, từng khu vực cấm, hạn chế nước dưới đất và thứ tự thực hiện đối với từng đối tượng, trường hợp theo quy định của Nghị định này. Không áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất khác với các biện pháp quy định tại Nghị định này;

c) Ưu tiên cho việc cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai và phòng cháy, chữa cháy;

d) Việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất phải theo kế hoạch, lộ trình phù hợp được phê duyệt, bảo đảm không gây gián đoạn việc cấp nước,

trừ trường hợp sự cố, gây sụt, lún đất hoặc các tình huống khẩn cấp cần phải xử lý, trám lấp giếng để khắc phục sự cố;

đ) Việc thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất mà có liên quan đến trám lấp giếng thì thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về xử lý, trám lấp giếng không sử dụng; trường hợp liên quan đến cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

e) Việc cấm khai thác nước dưới đất áp dụng cho mọi tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất; việc hạn chế khai thác nước dưới đất chỉ áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải có giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc thuộc trường hợp phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định, không áp dụng đối với trường hợp phải kê khai khai thác, sử dụng nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình và các hoạt động quy định tại điểm c khoản này.

- Trường hợp phát hiện việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế hoặc áp dụng các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất không phù hợp với các tiêu chí quy định tại Nghị định này thì phải tạm dừng việc thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp đó để rà soát, điều chỉnh cho phù hợp.

V.2. Kết quả khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

V.2.1. Khoanh định theo Nghị định số 167/2018/NĐ-CP

Thực hiện Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 về việc phê duyệt Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Kết quả khoanh định trên địa bàn tỉnh Trà Vinh tồn tại 03 vùng hạn chế khai thác nước dưới đất gồm:

- Vùng hạn chế 1: Là các khu vực liền kề ranh mặn, liền kề các bãi chôn lấp chất thải; khu vực có nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm hoặc có dấu hiệu ô nhiễm nhưng chưa có giải pháp công nghệ xử lý bảo đảm chất lượng, gồm:

+ Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) từ 1.500mg/l trở lên;

+ Khu vực phân bố các bãi rác, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang tập trung có quy mô từ 0,5ha trở lên.

+ Các khu vực liền kề, bao gồm: Khu vực không vượt quá 1.000m kể từ biên mặn của các tầng chứa nước dưới đất (TDS=1.500mg/l); Khu vực không vượt quá 1.000m kể từ đường biên của các bãi rác, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang tập trung có quy mô từ 0,5ha trở lên;

- Vùng hạn chế 3: Là các khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng.

- Vùng hạn chế hỗn hợp: Là các khu vực thuộc các vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 chồng lẫn nhau.

V.2.2. Khoanh định theo Nghị định số 53/2024/NĐ-CP

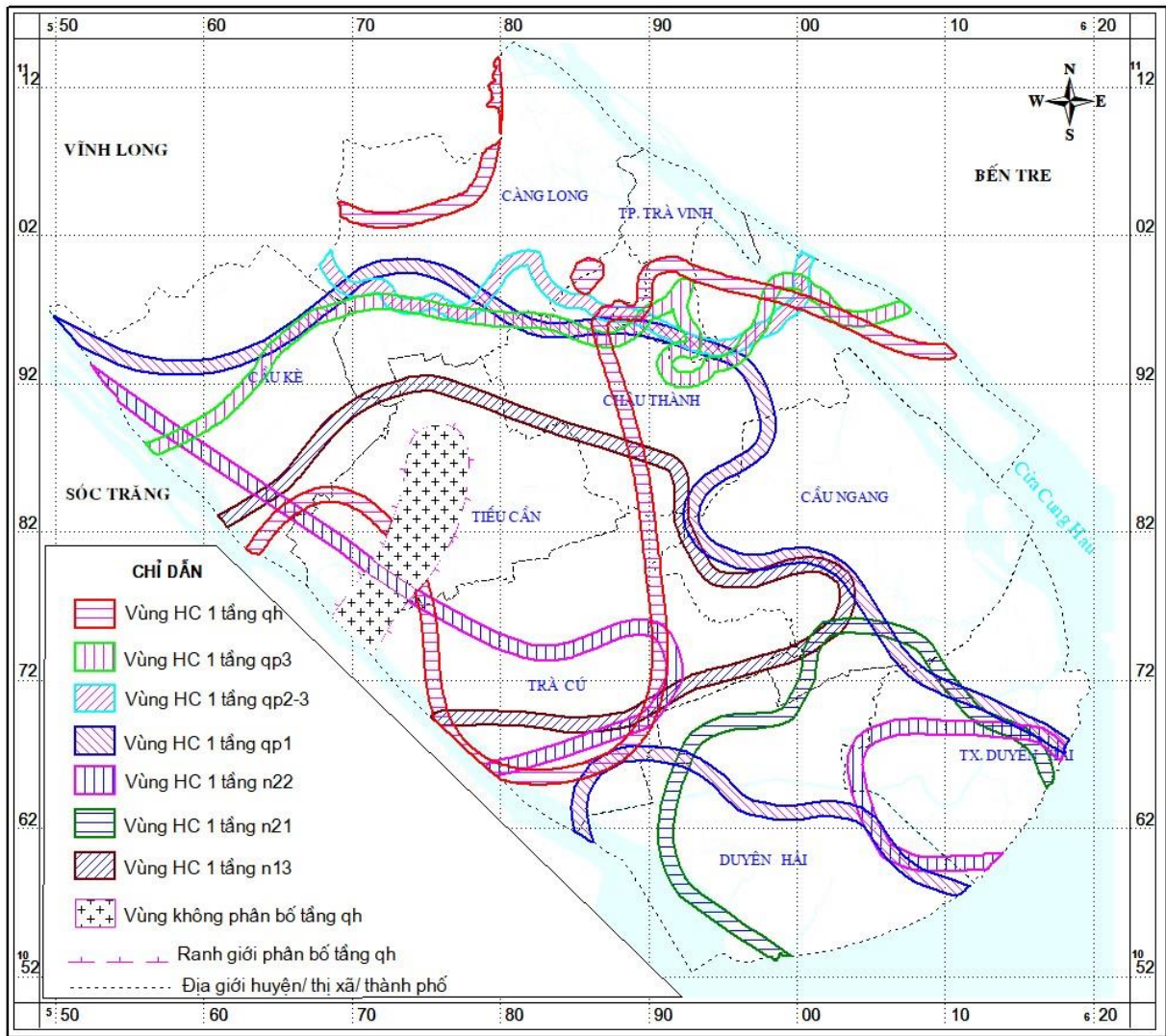
Thực hiện hướng dẫn triển khai việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023, Nghị định số 53/2024/NĐ-CP tại Công văn số 3201/BTNMT-TNN ngày 20/5/2024 và Công văn số 1837/TNN-LVSMC ngày 24/07/2024; chỉ đạo của UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 2464/UBND-NN ngày 22/5/2024 và Công văn số 3066/UBND-NN ngày 21/6/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Đơn vị tư vấn đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ tồn tại Vùng hạn chế 1 đó là các “khu vực có nguồn nước dưới đất có nguy cơ bị xâm nhập mặn” đây chính là “vùng liền kề với khu vực bị nhiễm mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên” của các TCN (chi tiết xem Hình 33), diện tích vùng hạn chế theo từng tầng chứa nước dưới đất, cụ thể như sau:

- Tầng chứa nước lỗ hổng Holocen (qh): Vùng vùng hạn chế khai thác NĐĐ khoảng 107,91 km² (chiếm 8,22% diện tích phân bố nước nhạt của tầng).
- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen trên (qp₃): Vùng hạn chế khai thác NĐĐ khoảng 69,13 km² (chiếm 3,71% diện tích phân bố nước nhạt của tầng).
- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa-trên (qp₂₋₃): Vùng hạn chế khai thác NĐĐ khoảng 41,85 km² (chiếm 2,08% diện tích phân bố nước nhạt của tầng).
- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp₁): Vùng hạn chế khai thác NĐĐ khoảng 126,92 km² (chiếm 9,57% diện tích phân bố nước nhạt của tầng).
- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (n₂²): Vùng hạn chế khai thác NĐĐ khoảng 89,88 km² (chiếm 25,09% diện tích phân bố nước nhạt của tầng).
- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới (n₂¹): Vùng hạn chế khai thác NĐĐ khoảng 49,79 km² (chiếm 12,42% diện tích phân bố nước nhạt của tầng).
- Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên (n₁³): Vùng hạn chế khai thác NĐĐ khoảng 84,16 km² (chiếm 13,81% diện tích phân bố nước nhạt của tầng).

Bảng 22. Diện tích vùng hạn chế khai thác NĐĐ (Quyết định số 2001/QĐ-UBND)

STT	Huyện/TX/TP	Diện tích vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (km ²)						
		qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³
1	Thành phố Trà Vinh	6,77	10,49	7,47	6,45			
2	Huyện Càng Long	17,05	11,65	20,67	13,89			2,06
3	Huyện Cầu Kè	6,37	16,70		19,86	15,79		13,11
4	Huyện Tiểu Cần	6,42				10,22		8,56
5	Huyện Châu Thành	35,08	30,29	13,72	18,61			14,34
6	Huyện Cầu Ngang	0,30			24,08		13,16	20,92
7	Huyện Trà Cú	35,89			8,01	34,78	0,01	25,17
8	Huyện Duyên Hải	0,02			24,80	10,11	25,18	
9	Thị xã Duyên Hải				11,22	18,98	11,45	
Tổng		107,91	69,13	41,85	126,92	89,88	49,79	84,16



Hình 33. Sơ đồ phân bố vùng hạn chế khai thác NĐĐ các tầng chứa nước
(Quyết định số 2001/QĐ-UBND)

Như vậy, danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành trong Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 đã được cập nhật, điều chỉnh theo Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 – đây là quy định mới nhất về vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Kết quả này sẽ được sử dụng để lập phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

V.3. Các tiêu chí, điều kiện áp dụng biện pháp hạn chế hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Các tiêu chí, điều kiện áp dụng các biện pháp hạn chế đối với các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được thực hiện theo Điều 35 và Điều 36 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP và theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, chi tiết được tổng hợp trong Bảng

23.

Bảng 23. Các tiêu chí, điều kiện áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác NĐĐ

Loại vùng	Tên vùng cấm, vùng hạn chế khai thác NĐĐ	Khu vực cấm, hạn chế khai thác NĐĐ	Nghị định 53/2024/NĐ-CP	Quyết định 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	Thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất (đối với các công trình khai thác hiện có)		
					Đối tượng hạn chế	Tình trạng giấy phép khai thác	Biện pháp hạn chế
Vùng cấm khai thác nước dưới đất		Khu vực đã xảy ra sụt, lún đất	Khoản 1 Điều 33	Không có trong danh mục	Tất cả các công trình khai thác	Có giấy phép khai thác hoặc đã đăng ký khai thác	- Dừng khai thác và cơ quan quản lý nhà nước thực hiện thu hồi giấy phép, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền và yêu cầu thực hiện trám lấp giếng theo quy định. - Trường hợp khai thác nước cho sinh hoạt của hộ gia đình thì thực hiện việc trám lấp giếng sau khi được thay thế bằng nguồn nước khác.
						Không có giấy phép khai thác hoặc không đăng ký khai thác nước dưới đất	- Dừng khai thác và cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép theo thẩm quyền và yêu cầu thực hiện trám lấp giếng theo quy định. - Trường hợp khai thác nước cho sinh hoạt của hộ gia đình thì thực hiện việc trám lấp giếng sau khi được thay thế bằng nguồn nước khác.
Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Vùng hạn chế 1	Khu vực có nguy cơ sụt, lún đất	Điểm a Khoản 2 Điều 33	Không có trong danh mục	Công trình khai thác có lưu lượng lớn hơn 10m ³ /ngày đêm (thuộc diện phải xin phép)	Có giấy phép khai thác	Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cấp phép trước đó.
						Không có giấy phép khai thác	- Dừng khai thác và cơ quan nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép theo thẩm quyền và yêu cầu thực hiện trám lấp giếng theo quy định. - Trường hợp khai thác nước dưới đất để cấp nước cho mục đích sinh hoạt thì được xem xét cấp giấy phép khai thác nếu đủ điều kiện cấp phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Loại vùng	Tên vùng cấm, vùng hạn chế khai thác NĐĐ	Khu vực cấm, hạn chế khai thác NĐĐ	Nghị định 53/2024/NĐ-CP	Quyết định 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	Thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất (đối với các công trình khai thác hiện có)			
					Đối tượng hạn chế	Tình trạng giấy phép khai thác	Biện pháp hạn chế	
		Khu vực có nguồn nước dưới đất có nguy cơ bị xâm nhập mặn (liền kề ranh mặn)		Có trong danh mục		Có giấy phép khai thác	Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cấp phép trước đó.	
						Không có giấy phép khai thác	- Dừng khai thác và cơ quan nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép theo thẩm quyền và yêu cầu thực hiện trám lấp giếng theo quy định. - Trường hợp khai thác nước dưới đất để cấp nước cho mục đích sinh hoạt thì được xem xét cấp giấy phép khai thác nếu đủ điều kiện cấp phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.	
	Vùng hạn chế 2	Khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất	Điểm b Khoản 2 Điều 33	Không có trong danh mục		Có giấy phép khai thác	- Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cấp phép trước đó. - Trường hợp công trình có mực nước động trong giếng bị suy giảm liên tục và có nguy cơ vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất thì chủ giấy phép phải điều chỉnh chế độ khai thác hoặc giảm lưu lượng khai thác tại giếng cho phù hợp với quy định về mực nước động cho phép tại giếng khai thác.	
						Không có giấy phép khai thác	- Dừng khai thác và cơ quan nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép theo thẩm quyền và yêu cầu thực hiện trám lấp giếng theo quy định. - Trường hợp khai thác nước dưới đất để cấp nước cho mục đích sinh hoạt thì được xem xét cấp giấy phép khai thác nếu đủ điều kiện cấp phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.	

Loại vùng	Tên vùng cấm, vùng hạn chế khai thác NĐĐ	Khu vực cấm, hạn chế khai thác NĐĐ	Nghị định 53/2024/NĐ-CP	Quyết định 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	Thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất (đối với các công trình khai thác hiện có)		
					Đối tượng hạn chế	Tình trạng giấy phép khai thác	Biện pháp hạn chế
	Vùng hạn chế hỗn hợp	Khu vực chồng lấn của Vùng hạn chế 1 và Vùng hạn chế 2	Điểm c Khoản 2 Điều 33	Không có trong danh mục			Thực hiện theo các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng khu vực chồng lấn của Vùng hạn chế 1 và Vùng hạn chế 2.

V.4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước sinh hoạt tỉnh Trà Vinh

Căn cứ theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cho thấy phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh như sau:

- Mục tiêu tổng thể phát triển hệ thống cấp nước là đảm bảo người dân, đặc biệt là người dân ở nông thôn được quyền tiếp cận sử dụng dịch vụ cấp nước sạch công bằng, thuận lợi, an toàn với chi phí hợp lý; đảm bảo vệ sinh hộ gia đình và khu vực công cộng, vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh; bảo vệ sức khỏe, giảm các bệnh liên quan đến nước và vệ sinh, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân nông thôn, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn với thành thị, góp phần xây dựng nông thôn mới.

- Phấn đấu đến năm 2030 có 99% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt chất lượng theo quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày; 100% hộ gia đình nông thôn, trường học, trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn; 100% người dân nông thôn thường xuyên thực hiện vệ sinh cá nhân.

- Thực hiện đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung gắn với khai thác, quản lý vận hành theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo an ninh nguồn nước, thích ứng biến đổi khí hậu; đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung quy mô lớn, đồng bộ, liên xã, liên huyện, kết nối với hệ thống cấp nước đô thị ở những nơi phù hợp để đảm bảo công trình hoạt động hiệu quả, bền vững.

- Ưu tiên sử dụng nguồn nước từ hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng cho cấp nước sinh hoạt. Đảm bảo sự phát triển bền vững, sự phát triển không làm ảnh hưởng đến tương lai và khai thác hợp lý tài nguyên nước.

Bảng 24. Định hướng phát triển hệ thống cấp nước tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

STT	Huyện /TX/TP	Công suất cấp nước hiện trạng (m ³ /ngày)		Định hướng phát triển cấp nước đến năm 2030 (m ³ /ngày)								
				Nhu cầu cung cấp nước (m ³ /ngày)			Nhu cầu phát triển thêm (m ³ /ngày)			Định hướng phát triển (m ³ /ngày)		
		Đô thị	Nông thôn	Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn	Tổng
1	TP Trà Vinh	45.500	0	74.154	0	74.154	28.654	0	28.654	35.000	0	35.000
2	Huyện Càng Long	9.620	13.060	10.848	13.258	24.106	1.228	198	1.426	1.700	0	1.700
3	Huyện Châu Thành	0	6.900	1.073	18.159	19.232	1.073	11.259	12.332	1.000	11.120	12.120
4	Huyện Tiểu Cần	3.380	6.360	18.347	0	18.347	14.967	-6.360	8.607	9.000	0	9.000
5	Huyện Cầu Kè	3.600	7.500	3.482	13.141	16.623	-118	5.641	5.523	0	6.000	6.000
6	TX. Duyên Hải	9.600	4.360	27.521	0	27.521	17.921	-4.360	13.561	14.400	0	14.400
7	Huyện Trà Cú	3.800	10.500	2.032	18.006	20.039	-1.768	7.506	5.739	0	7.400	7.400
8	Huyện Cầu Ngang	4.920	7.080	8.746	12.285	21.031	3.826	5.205	9.031	4.000	5.000	9.000
9	Huyện Duyên Hải	2.440	3.780	6.563	8.703	15.266	4.123	4.923	9.046	4.000	5.000	9.000
Tổng		82.860	59.540	152.767	83.552	236.319	69.907	24.012	93.919	69.100	34.520	103.620

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

V.5. Hiện trạng các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất trong vùng hạn chế khai thác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Kết quả công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất tại các địa phương, cho thấy toàn tỉnh Trà Vinh có 99.419 giếng đang khai thác, sử dụng NĐĐ và 5.244 giếng hư hỏng/không sử dụng:

* *Công trình đang khai thác với lưu lượng $<10\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$* : toàn tỉnh gồm 98.508 giếng - đây là các giếng khai thác NĐĐ đơn lẻ của hộ gia đình; sử dụng nước phục vụ cho các mục đích chính gồm ăn uống, sinh hoạt, tưới, chăn nuôi, ...

Căn cứ theo Điều 52 Luật tài nguyên nước năm 2023 và Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP thì các giếng này phải thực hiện “kê khai” khi khai thác nước dưới đất: việc kê khai nhằm cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đưa ra những khuyến cáo cho các hộ gia đình về chất lượng nước dưới đất, khu vực có nguy cơ mực nước bị hạ thấp, suy giảm, khu vực có nguồn nước dưới đất gần biên mặn và phục vụ công tác quản lý bảo vệ nước dưới đất; ...

* *Công trình đang khai thác với lưu lượng $\geq 10\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$* : toàn tỉnh gồm 911 giếng (chi tiết xem Phụ lục 7) - đây là các giếng khai thác NĐĐ dạng tập trung (thuộc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn; Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh) và dạng đơn lẻ (thuộc các doanh nghiệp nhỏ và của các hộ gia đình); sử dụng nước phục vụ cho các mục đích chính gồm cấp nước tập trung, sản xuất công nghiệp, sản xuất nước đá, nước đóng chai, tưới, chăn nuôi, Căn cứ theo Điều 52 Luật tài nguyên nước năm 2023 và Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP thì các giếng này thuộc trường hợp khai thác nước dưới đất phải có giấy phép – đồng thời theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP thì các giếng này đối tượng của phương án hạn chế khai thác NĐĐ.

- Trên cơ sở Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xác định được: trong tổng số 911 giếng đang khai thác với lưu lượng $\geq 10\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ thì có 01 giếng nằm trong các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, cụ thể như sau:

+ Công trình khai thác gồm 01 giếng khoan nằm trong vùng hạn chế 1 - Khu vực liền kề ranh mặn tầng chứa nước qp₂₋₃ - có vị trí tại khóm 9, Phường 7, thành phố Trà Vinh (Số hiệu phiếu điều tra TV.0.7.1; tọa độ giếng X – 1096733, Y – 589586); tên chủ công trình là Trần Túy Phượng;

+ Theo kết quả điều tra, phỏng vấn tại hộ gia đình cho biết: Gia đình hiện có 7 nhân khẩu; khai thác, sử dụng nước dưới đất là để phục vụ cho mục đích sinh hoạt và sản xuất nước đóng chai, nước đá (trong đó sử dụng nước phục vụ cho sản xuất nước đóng chai, nước đá là chính). Đồng thời theo thông tin từ Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh cung cấp cho biết hiện nay gia đình cũng hiện đang sử dụng nguồn nước máy do Công ty cung cấp (với số tiền trung bình phải trả hàng tháng trong 11 tháng đầu năm 2024 là 1.130.727 đồng).

+ Tình trạng khai thác: chưa được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước dưới đất theo quy định.

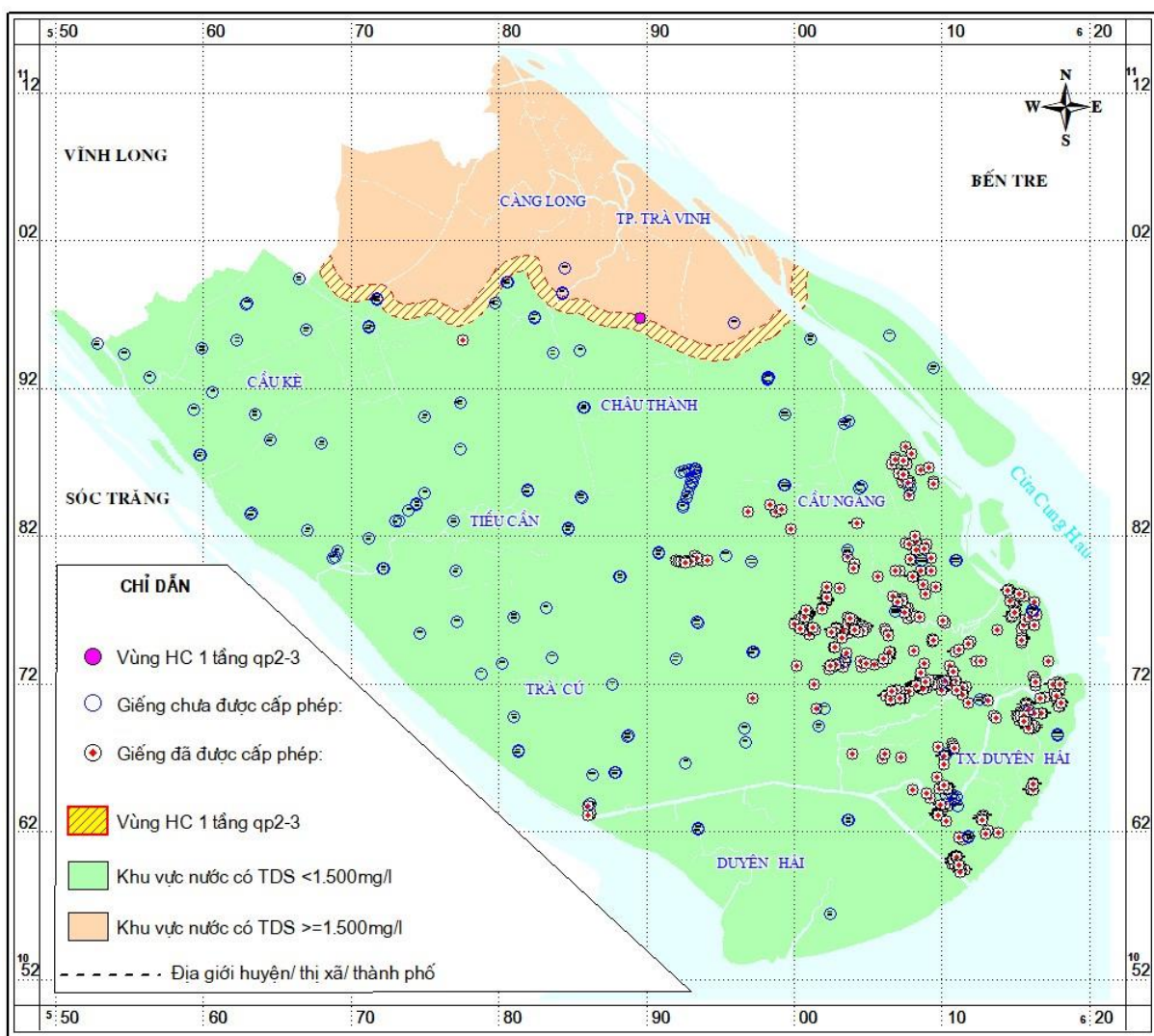
Chi tiết vị trí phân bố công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất trong vùng hạn chế khai thác được thể hiện trong Hình 34.

- Đồng thời theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 xác định được trong tổng số 911 giếng đang khai thác với lưu lượng $\geq 10\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ trên toàn tỉnh Trà Vinh thì có 910 giếng nằm ngoài vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, trong đó gồm có: 209 giếng đã được cấp giấy phép và 701 giếng chưa được cấp giấy phép khai thác NĐĐ.

+ Đối với công trình có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất hoặc giấy phép khai thác nước dưới đất thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

+ Đối với công trình chưa được cấp giấy phép khai thác NĐĐ thì: Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch, lộ trình kiểm tra, xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép; hướng dẫn và giám sát việc chấp hành việc xử lý vi phạm; phối hợp với các Sở, ban ngành và địa phương tham mưu UBND tỉnh cấp giấy phép theo quy định.



Hình 34. Vị trí giếng khai thác lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm nằm trong vùng hạn chế khai thác tầng chứa nước qp2-3

* *Giếng bị hư hỏng, không sử dụng (đã trám lấp và chưa trám lấp):* Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng là 5.244 giếng, trong đó đã trám lấp là 2.044 giếng và chưa trám lấp là 3.200 giếng. Đối với các giếng hư hỏng/không sử dụng nhưng mà chưa trám lấp: Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ban ngành và địa phương xây dựng kế hoạch, lộ trình kiểm tra, đánh giá tình trạng từng giếng; sau đó xây dựng phương án trám lấp các giếng hư hỏng/không sử dụng theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

quy định về việc sử lý, trám lấp giếng không sử dụng (hoặc theo quy định tại Thông tư số 22/2024/TT-BTNMT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng - sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 26/05/2025).

V.6. Phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác NĐĐ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác NĐĐ trên địa bàn tỉnh được áp dụng trên cơ sở: diện tích vùng hạn chế khai thác NĐĐ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 và các biện pháp hạn chế theo Điều 36 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP (chi tiết xem tại Mục V.3 và Bảng 23).

Như vậy, trên cơ sở các tiêu chí, điều kiện áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác NĐĐ (chi tiết xem tại Bảng 23), xác định được các biện pháp và lộ trình hạn chế đối với: Công trình khai thác nằm trong vùng hạn chế 1 - Khu vực liền kề ranh mặn tầng chứa nước qp₂₋₃ - tên chủ công trình là Trần Túy Phương, vị trí tại khóm 9, Phường 7, thành phố Trà Vinh (số hiệu phiếu điều tra TV.0.7.1; tọa độ giếng X – 1096733, Y – 589586) như sau:

- Bước 1 - Dừng việc khai thác nước dưới đất; chuyển sang sử dụng toàn bộ nước cho sinh hoạt và sản xuất từ nguồn do Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh cung cấp: Thời gian thực hiện tối đa 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

- Bước 2 - Cơ quan nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác không có giấy phép: Thời gian thực hiện tối đa 60 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

- Bước 3 – Thực hiện trám lấp giếng đang khai thác theo quy định hiện hành: Thời gian thực hiện tối đa 60 ngày kể từ ngày có Quyết định xử lý vi phạm hành chính.

Căn cứ Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc sử lý, trám lấp giếng không sử dụng - quy định:

- + Xử lý, trám lấp giếng khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải xin phép khai thác, sử dụng nước dưới đất như sau:

Sau khi có Quyết định xử lý vi phạm hành chính, chủ giếng phải lập phương án trám lấp giếng theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 72/2017/TT-BTNMT. Thời gian thực hiện tối đa 60 ngày kể từ ngày có Quyết định xử lý vi phạm hành chính, chủ giếng phải hoàn thành việc trám lấp giếng.

Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định xử lý vi phạm hành chính, chủ giếng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về thời gian, địa điểm thực hiện việc thi công trám lấp giếng tới Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, kiểm tra (nếu cần).

Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thi công trám lấp giếng không sử dụng, chủ giếng có trách nhiệm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả thi công trám lấp giếng: Nội dung chính của báo cáo kết quả thi công trám lấp giếng, gồm: các thông tin chung về giếng phải trám lấp; nội dung, khối lượng đã thực hiện trong quá trình thi công trám lấp; đánh giá mức độ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng theo quy định; những vấn đề phát sinh trong quá trình trám lấp giếng (nếu có).

+ Yêu cầu kỹ thuật thi công trám lấp giếng: Theo khoản 2 Điều 10 Thông tư 72/2017/TT-BTNMT quy định Việc thi công trám lấp giếng phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Vật liệu trám lấp phải có tính thấm nước kém hoặc không thấm nước, gồm hỗn hợp vữa hoặc vật liệu dạng viên như sau:

Hỗn hợp vữa, gồm: vữa xi măng; vữa xi măng trộn với sét tự nhiên hoặc bentonit; vữa bentonit, sét tự nhiên; vữa được trộn bằng các vật liệu khác có tính chất đông kết, trương nở tương đương với sét tự nhiên;

Vật liệu dạng viên, gồm: sét tự nhiên dạng viên; vật liệu dạng viên khác có tính chất thấm nước, trương nở tương đương với sét tự nhiên. Vật liệu dạng viên phải bảo đảm có dạng hình cầu và kích thước không lớn hơn 0,25 lần đường kính nhỏ nhất của giếng khoan hoặc đường kính trong của đoạn ống nhỏ nhất.

b) Chuẩn bị trám lấp giếng:

Căn cứ điều kiện cụ thể từng giếng khoan, lựa chọn vật liệu trám lấp và biện pháp thi công, công nghệ, thiết bị trám lấp phù hợp;

Kiểm tra, đánh giá hiện trạng của giếng khoan; đo chiều sâu, đường kính, xác định đường kính nhỏ nhất và đánh giá mức độ thông thoáng của giếng khoan;

Kiểm tra, đánh giá khả năng rút, nhổ cột ống giếng. Trường hợp rút, nhổ được cột ống giếng thì chuẩn bị thiết bị, dụng cụ phù hợp để bảo đảm việc trám lấp được thực hiện đồng thời với quá trình rút, nhổ cột ống giếng;

Chuẩn bị các điều kiện để bảo đảm quá trình trám lấp giếng được thực hiện liên tục, không gián đoạn.

c) Thi công trám lấp giếng:

Việc thi công trám lấp phải bảo đảm giếng khoan được lấp đầy bằng các vật liệu trám lấp ở trạng thái đông kết; thực hiện trám lấp theo từng đoạn, từ dưới lên trên, bắt đầu từ đáy giếng; ít nhất 10m trên cùng của giếng phải được trám lấp bằng hỗn hợp vữa; miệng giếng phải được đổ bê tông với kích thước không nhỏ hơn 0,3m kể từ miệng giếng khoan;

Trường hợp sử dụng hỗn hợp vữa dạng lỏng phải bảo đảm vữa được dẫn qua ống tới độ sâu của từng đoạn trám lấp bằng dụng cụ, thiết bị phù hợp, không đổ vữa trực tiếp qua miệng giếng; chiều dài mỗi đoạn trám lấp tùy thuộc điều kiện của từng giếng khoan và khả năng thực tế của thiết bị trám lấp;

Trường hợp sử dụng vật liệu dạng viên phải bảo đảm không tạo thành "nút" ở trong giếng; vật liệu được đổ từ từ, khối lượng phù hợp với thể tích của từng đoạn; kết thúc mỗi đoạn trám lấp phải đầm, nén vật liệu bằng dụng cụ, thiết bị phù hợp; chiều dài mỗi đoạn trám lấp không quá 10m;

Trường hợp rút, nhổ được cột ống giếng, thì phải rút, nhổ cột ống đó trong quá trình trám lấp. Việc rút, nhổ cột ống phải thực hiện theo từng đoạn, phù hợp với chiều dài mỗi đoạn trám lấp, chân của cột ống giếng luôn nằm trong lớp vật liệu trám lấp và bảo đảm đất đá không sập lở vào giếng trước khi vật liệu lấp đầy đoạn giếng khoan.

Chi tiết phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất áp dụng cho công trình xem tại Bảng 25.

Bảng 25. Phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

TT	Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Tầng chứa nước khai thác	Số hiệu điểm điều tra	Tên công trình	Tên chủ công trình	Tọa độ VN2000 (105°30', múi chiều 3)		Vị trí địa lý			Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)	Mục đích sử dụng nước chính	Đã có giấy phép		Không có giấy phép	Biện pháp và Lộ trình thực hiện việc hạn chế khai thác	
							X	Y	Ấp/ Khóm	Xã/Thị trấn/ Phường	Huyện /TX/ TP			Số giấy phép khai thác	Thời điểm hết hạn giấy phép		Biện pháp	Lộ trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Vùng hạn chế 1	Khu vực liên kề ranh mặn tầng chứa nước qp ₂₋₃	qp ₂₋₃	TV.0.7.1	Hộ gia đình	Trần Túy Phụng	1096733	589586	Khóm 9	Phường 7	TP. Trà Vinh	12	Sản xuất nước đóng chai, nước đá; sinh hoạt			x	Dừng việc khai thác nước dưới đất; chuyển sang sử dụng toàn bộ nước cho sinh hoạt và sản xuất từ nguồn do Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh cung cấp	Thời gian thực hiện tối đa 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực
																	Cơ quan nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác không có giấy phép	Thời gian thực hiện tối đa 60 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.
																	Thực hiện trám lấp giếng đang khai thác theo quy định hiện hành	Thời gian thực hiện tối đa 60 ngày kể từ ngày có Quyết định xử lý vi phạm hành chính.

V.7. Tổ chức thực hiện phương án hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

**** Lấy ý kiến góp ý và trình UBND tỉnh phê duyệt phương án hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh:***

Căn cứ theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh phải được hoàn thiện trên cơ sở lấy ý kiến góp ý theo từng bước như sau:

- Gửi hồ sơ lấy ý kiến bằng văn bản tới các cơ quan, đơn vị liên quan, bao gồm:
 - + Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Trà Vinh; Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Trà Vinh;
 - + Ủy ban nhân dân cấp huyện có phạm vi thuộc vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
 - + Đại diện cộng đồng dân cư có phạm vi thuộc vùng hạn chế khai thác nước dưới đất: UBND phường 7, Tp. Trà Vinh; đại diện Ban nhân dân Khóm 9, phường 7, Tp. Trà Vinh.
 - + Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất nằm trong phương án: bà Trần Túy Phượng (địa chỉ: khóm 9, Phường 7, thành phố Trà Vinh)
- Hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ban, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.
- Hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến Hội đồng thẩm định và gửi hồ sơ kèm theo Báo cáo tiếp thu, giải trình đến Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương liên hệ có liên quan và Bộ Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản. Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt phương án.

**** Trách nhiệm thực hiện phương án hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh:***

Căn cứ theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp; các Sở, ban ngành, cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có trách nhiệm thực hiện phương án hạn chế khai thác nước dưới đất cụ thể như sau:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh:
 - a) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn;
 - b) Phê duyệt Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác trên địa bàn và chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, ủy ban nhân dân cấp huyện, ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;
 - c) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về việc xác định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh;
 - d) Bố trí kinh phí để thực hiện xác định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách;
 - đ) Tổ chức rà soát, công bố đưa các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất không phù hợp với quy định của Nghị định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức công bố Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo tới các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất trong Phương án.

b) Hướng dẫn và giám sát tổ chức, cá nhân tại Phụ lục thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo Phương án được phê duyệt.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về hạn chế khai thác nước dưới đất.

d) Xây dựng kế hoạch, lộ trình kiểm tra và xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép; hướng dẫn và giám sát việc chấp hành việc xử lý vi phạm; tham mưu UBND tỉnh cấp giấy phép theo quy định.

3. Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường khi triển khai thực hiện Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Phối hợp trong việc công bố Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất; giám sát các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất thuộc vùng hạn chế thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo Phương án được phê duyệt.

b) Phối hợp thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về hạn chế khai thác nước dưới đất.

5. Các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất thuộc vùng hạn chế thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo Phương án được phê duyệt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Báo cáo tổng kết thực hiện Phương án “Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” đã hoàn thành mục tiêu đề ra và đã đạt được các kết quả sau:

1. Đánh giá nội dung, khối lượng các dạng công tác đã thực hiện được trong Dự án: Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Nam đã dựa trên cơ sở Luật Tài nguyên nước; các Nghị định; các Thông tư hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường và tiến hành thực hiện 100% công việc trong phương án theo đúng các nội dung, khối lượng đã đề ra trong Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 75/HĐ-STNMT.

2. Báo cáo trình bày kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác sử dụng NĐĐ trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ 1:25.000. Kết quả điều tra cho thấy trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có khoảng 104.663 giếng và được chia thành nhóm các giếng đang khai thác sử dụng NĐĐ và nhóm giếng bị hư hỏng, không sử dụng (đã trám lấp và chưa trám lấp); đã xác định được số lượng công trình khai thác, lưu lượng khai thác theo từng đơn vị hành chính cấp xã và theo từng tầng chứa nước; phân định lưu lượng khai thác theo 5 nhóm mục đích sử dụng (sinh hoạt; sản xuất công nghiệp; chăn nuôi, tưới và mục đích khác) theo từng đơn vị hành chính cấp xã; gồm:

+ *Nhóm các giếng đang khai thác, sử dụng NĐĐ*: Toàn tỉnh Trà Vinh có 99.419 giếng đang khai thác, sử dụng NĐĐ với tổng lưu lượng khoảng 302.378 m³/ngày đêm, trong đó:

Số lượng giếng đang khai thác, sử dụng NĐĐ gồm: 911 giếng khai thác có lưu lượng $\geq 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (chiếm 0,9% tổng giếng đang khai thác), 98.508 giếng khai thác có lưu lượng $< 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (chiếm 99,1% tổng giếng đang khai thác). Phân theo loại hình thì có 757 giếng đào (chiếm 0,8% tổng giếng đang khai thác), 98.662 giếng khoan (chiếm 99,2% tổng giếng đang khai thác). Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện thì: TP. Trà Vinh có số lượng công trình ít nhất với 647 công trình (chiếm 0,7% tổng công trình) và huyện Cầu Ngang có số lượng công trình nhiều nhất với 18.836 công trình (chiếm 18,9% tổng công trình).

Toàn tỉnh hiện nay khai thác với lưu lượng khoảng 302.378 m³/ngày đêm, trong đó nhóm công trình lưu lượng $\geq 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ hiện khai thác với lưu lượng khoảng 172.264 m³/ngày đêm (chiếm 57,0% tổng lưu lượng) và nhóm công trình lưu lượng $< 10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ hiện khai thác với lưu lượng khoảng 130.114 m³/ngày đêm (chiếm 43,0% tổng lưu lượng). Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện thì: TP. Trà Vinh lưu lượng khai thác NĐĐ ít nhất với 644 m³/ngày đêm (chiếm 0,2% tổng lưu lượng) và huyện Cầu Ngang có lưu lượng khai thác NĐĐ nhiều nhất với 62.789 m³/ngày đêm (chiếm 20,8% tổng lưu lượng). Phân theo mục đích sử dụng thì: lưu lượng khai thác phục vụ cho mục đích sinh hoạt khoảng 130.151 m³/ngày đêm (chiếm 43,0% tổng lưu lượng), sản xuất công nghiệp khoảng 1.432 m³/ngày đêm (chiếm 0,5% tổng lưu lượng), chăn nuôi khoảng 16.067 m³/ngày đêm (chiếm 5,3% tổng lưu lượng), tưới khoảng 27.302 m³/ngày đêm (chiếm 9,0% tổng lưu lượng), mục đích khác khoảng 127.427 m³/ngày đêm (chiếm 42,1% tổng lưu lượng),

+ *Nhóm các giếng bị hư hỏng, không sử dụng (đã trám lấp và chưa trám lấp)*, gồm: Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng là 5.244 giếng, trong đó đã trám lấp là 2.044 giếng (gồm 28 giếng đào và 2.016 giếng khoan) và chưa trám lấp là 3.200 giếng (gồm 69 giếng đào và 3.131 giếng khoan).

3. Báo cáo đã trình bày kết quả lập phương án, lộ trình tổ chức hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, kết quả xác định được 01 công trình (gồm 01 giếng khoan - vị trí tại khóm 9, Phường 7, thành phố Trà Vinh (số hiệu phiếu điều tra TV.0.7.1; tọa độ giếng X – 1096733, Y – 589586) đang khai thác nước nằm trong vùng hạn chế 1 - Khu vực liền kề ranh mặn tầng chứa nước qp₂₋₃ – theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024, đơn vị tư vấn đã xây dựng cụ thể phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác NĐĐ áp dụng cho công trình như sau:

- Bước 1 - Dừng việc khai thác nước dưới đất; chuyển sang sử dụng toàn bộ nước cho sinh hoạt và sản xuất từ nguồn do Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh cung cấp: Thời gian thực hiện tối đa 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

- Bước 2 - Cơ quan nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác không có giấy phép: Thời gian thực hiện tối đa 60 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

- Bước 3 – Thực hiện trám lấp giếng đang khai thác theo quy định hiện hành: Thời gian thực hiện tối đa 60 ngày kể từ ngày có Quyết định xử lý vi phạm hành chính.

Kiến nghị:

- Ủy ban nhân dân tỉnh: Phê duyệt Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác NĐĐ và chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, ủy ban nhân dân cấp huyện, ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức, cá nhân thực hiện sau khi được phê duyệt;

- Sở Tài nguyên và Môi trường:

+ Tổ chức thực hiện Phương án hạn chế khai thác nước dưới đất sau khi UBND tỉnh phê duyệt;

+ Xây dựng kế hoạch, lộ trình kiểm tra, xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép; hướng dẫn và giám sát việc chấp hành việc xử lý vi phạm; tham mưu UBND tỉnh cấp giấy phép theo quy định;

+ Xây dựng kế hoạch, lộ trình kiểm tra, đánh giá tình trạng từng giếng bị hư hỏng, không sử dụng; sau đó xây dựng phương án trám lấp các giếng hư hỏng/không sử dụng theo quy định.

- Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Khoa học và Công nghệ - tổ chức thực hiện Phương án hạn chế khai thác NĐĐ sau khi UBND tỉnh phê duyệt; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cấp giấy phép khai thác NĐĐ đối với tổ chức, cá nhân; phối hợp xây dựng phương án trám lấp các giếng hư hỏng/không sử dụng theo quy định.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã: tổ chức thực hiện Phương án hạn chế khai thác NĐĐ sau khi UBND tỉnh phê duyệt; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch, lộ trình kiểm tra, xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép và giám sát việc chấp hành việc xử lý vi phạm; phối hợp kiểm tra, đánh giá tình trạng từng giếng bị hư hỏng, không sử dụng và xây dựng phương án trám lấp các giếng hư hỏng/không sử dụng theo quy định; ...

Xin chân thành cảm ơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH 15 được Quốc hội thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024.
- [2] Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- [3] Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước.
- [4] Căn cứ Công văn số 3201/BTNMT-TNN ngày 20/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức triển khai việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023.
- [5] Căn cứ công văn số 1837/TNN-LVSMC ngày 24/07/2024 của Cục Quản lý tài nguyên nước về việc tổ chức triển khai việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023.
- [6] Căn cứ Công văn số 5975/UBND-NN ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đề cương “Phương án Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.
- [7] Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-STC ngày 13/02/2023 của Giám đốc Sở Tài chính về việc phê duyệt dự toán Phương án “Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.
- [8] Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- [9] Quyết định số 612/QĐ-STNMT ngày 29/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh.
- [10] Căn cứ Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Danh mục phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
- [11] Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Nam, sản phẩm dự án “Điều tra, đánh giá và khoanh định khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.
- [12] Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 6/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp LVS Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- [13] Quyết định số 2140/QĐ-TTg ngày 8/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch cấp nước vùng đồng bằng sông Cửu Long đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- [14] Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 2/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch cấp nước vùng đồng bằng sông Cửu Long đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- [15] Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 28/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- [16] Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050
- [17] Cổng thông tin điện tử tỉnh Trà Vinh và Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh.
- [18] Cục Thống kê Trà Vinh, “Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2023”; ...

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Danh mục sản phẩm công tác Ngoại nghiệp - Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, tỷ lệ 1:25.000

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Sản phẩm hoàn thành		Ghi chú
				Dạng giấy	Dạng file	
I	Ngoại nghiệp					
I.1	Chuẩn bị					
1	Báo cáo kết quả công tác chuẩn bị điều tra thực địa	Báo cáo	1	x	x	
2	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000	Bộ	1		x	
3	Các văn bản pháp lý	Tập	1	x		
I.2	Tiến hành điều tra thực địa					
I.2.1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin:					
-	Các Sở, ban ngành, đơn vị	Bộ	1	x	x	(6 tập giấy và 1 đĩa DVD)
-	Các địa phương:					
	Thành phố Trà Vinh	Bộ	1	x		(1 tập giấy)
	Huyện Càng Long	Bộ	1	x		(1 tập giấy)
	Huyện Châu Thành	Bộ	1	x		(1 tập giấy)
	Thị xã Duyên Hải	Bộ	1	x		(1 tập giấy)
	Huyện Duyên Hải	Bộ	1	x		(1 tập giấy)
	Huyện Tiểu Cần	Bộ	1	x		(1 tập giấy)
	Huyện Cầu Kè	Bộ	1	x		(1 tập giấy)
	Huyện Trà Cú	Bộ	1	x		(1 tập giấy)
	Huyện Cầu Ngang	Bộ	1	x		(1 tập giấy)
I.2.2	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất tại các địa phương:					
1	Thành phố Trà Vinh: (hoàn thành 100%)					
-	Phiếu điều tra, thu thập, cập nhật dữ liệu, thông tin tại các Ấp/Khóm - (Mẫu 1)	Phiếu	62	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 2)	Phiếu	1	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác $< 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 3)	Phiếu	646	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình bị hư hỏng, không sử dụng - (Mẫu 3)	Phiếu	21	x		
-	Bảng thống kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất theo từng xã/phường/thị trấn - (Mẫu 4)	Bảng	10	x		(Có xác nhận của UBND xã/Ph)
-	Nhật ký làm việc:	Quyển	2	x		
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000 (do các Tổ thực hiện tại thực địa):	Tờ	2	x		
2	Huyện Càng Long: (hoàn thành 100%)					
-	Phiếu điều tra, thu thập, cập nhật dữ liệu, thông tin tại các Ấp/Khóm - (Mẫu 1)	Phiếu	121	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có	Phiếu	18	x		

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Sản phẩm hoàn thành		Ghi chú
				Dạng giấy	Dạng file	
	lưu lượng khai thác $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 2)					
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác $< 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 3)	Phiếu	6.875	x		(Lần 2: thêm kết quả điều tra thực địa bổ sung)
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình bị hư hỏng, không sử dụng - (Mẫu 3)	Phiếu	2.270	x		
-	Bảng thống kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất theo từng xã/phường/thị trấn - (Mẫu 4)	Bảng	14	x		(Có xác nhận của UBND xã/TT)
-	Nhật ký làm việc:	Quyển	2	x		
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000 (do các Tổ thực hiện tại thực địa):	Tờ	2	x		
3	Huyện Châu Thành: (hoàn thành 100%)					
-	Phiếu điều tra, thu thập, cập nhật dữ liệu, thông tin tại các Ấp/Khóm - (Mẫu 1)	Phiếu	108	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 2)	Phiếu	31	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác $< 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 3)	Phiếu	14.806	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình bị hư hỏng, không sử dụng - (Mẫu 3)	Phiếu	379	x		
-	Bảng thống kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất theo từng xã/phường/thị trấn - (Mẫu 4)	Bảng	14	x		(Có xác nhận của UBND xã/TT)
-	Nhật ký làm việc:	Quyển	4	x		
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000 (do các Tổ thực hiện tại thực địa):	Tờ	2	x		
4	Huyện Duyên Hải: (hoàn thành 100%)					
-	Phiếu điều tra, thu thập, cập nhật dữ liệu, thông tin tại các Ấp/Khóm - (Mẫu 1)	Phiếu	59	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 2)	Phiếu	14	x		(Lần 2: thêm kết quả điều tra thực địa bổ sung)
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác $< 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 3)	Phiếu	9.544	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình bị hư hỏng, không sử dụng - (Mẫu 3)	Phiếu	287	x		
-	Bảng thống kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất theo từng xã/phường/thị trấn - (Mẫu 4)	Bảng	7	x		(Có xác nhận của UBND xã/TT)
-	Nhật ký làm việc:	Quyển	2	x		
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000 (do các Tổ thực hiện tại thực địa):	Tờ	2	x		
5	Thị xã Duyên Hải: (hoàn thành 100%)					
-	Phiếu điều tra, thu thập, cập nhật dữ liệu, thông tin tại các Ấp/Khóm - (Mẫu 1)	Phiếu	37	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 2)	Phiếu	531	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có	Phiếu	7.562	x		(Lần 2: thêm kết quả điều tra thực địa bổ sung)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Sản phẩm hoàn thành		Ghi chú
				Dạng giấy	Dạng file	
	lưu lượng khai thác <10 m ³ /ngày đêm - (Mẫu 3)					sung)
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình bị hư hỏng, không sử dụng - (Mẫu 3)	Phiếu	366	x		
-	Bảng thống kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất theo từng xã/phường/thị trấn - (Mẫu 4)	Bảng	7	x		(Có xác nhận của UBND xã/TT)
-	Nhật ký làm việc:	Quyển	2	x		
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000 (do các Tổ thực hiện tại thực địa):	Tờ	2	x		
6	Huyện Tiểu Cần: (hoàn thành 100%)					
-	Phiếu điều tra, thu thập, cập nhật dữ liệu, thông tin tại các Ấp/Khóm - (Mẫu 1)	Phiếu	80	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác ≥10 m ³ /ngày đêm - (Mẫu 2)	Phiếu	35	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác <10 m ³ /ngày đêm - (Mẫu 3)	Phiếu	11.738	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình bị hư hỏng, không sử dụng - (Mẫu 3)	Phiếu	311	x		
-	Bảng thống kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất theo từng xã/phường/thị trấn - (Mẫu 4)	Bảng	11	x		(Có xác nhận của UBND xã/TT)
-	Nhật ký làm việc:	Quyển	3	x		
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000 (do các Tổ thực hiện tại thực địa):	Tờ	2	x		
7	Huyện Trà Cú: (hoàn thành 100%)					
-	Phiếu điều tra, thu thập, cập nhật dữ liệu, thông tin tại các Ấp/Khóm - (Mẫu 1)	Phiếu	124	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác ≥10 m ³ /ngày đêm - (Mẫu 2)	Phiếu	40	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác <10 m ³ /ngày đêm - (Mẫu 3)	Phiếu	13.606	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình bị hư hỏng, không sử dụng - (Mẫu 3)	Phiếu	1.088	x		
-	Bảng thống kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất theo từng xã/phường/thị trấn - (Mẫu 4)	Bảng	17	x		(Có xác nhận của UBND xã/TT)
-	Nhật ký làm việc:	Quyển	3	x		
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000 (do các Tổ thực hiện tại thực địa):	Tờ	2	x		
8	Huyện Cầu Kè: (hoàn thành 100%)					
-	Phiếu điều tra, thu thập, cập nhật dữ liệu, thông tin tại các Ấp/Khóm - (Mẫu 1)	Phiếu	67	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác ≥10 m ³ /ngày đêm - (Mẫu 2)	Phiếu	29	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác <10 m ³ /ngày đêm - (Mẫu 3)	Phiếu	15.107	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình bị hư	Phiếu	239	x		

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Sản phẩm hoàn thành		Ghi chú
				Dạng giấy	Dạng file	
	hồng, không sử dụng - (Mẫu 3)					
-	Bảng thống kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất theo từng xã/phường/thị trấn - (Mẫu 4)	Bảng	11	x		(Có xác nhận của UBND xã/TT)
-	Nhật ký làm việc:	Quyển	3	x		
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000 (do các Tổ thực hiện tại thực địa):	Tờ	2	x		
9	Huyện Cầu Ngang: (hoàn thành 100%)					
-	Phiếu điều tra, thu thập, cập nhật dữ liệu, thông tin tại các Ấp/Khóm - (Mẫu 1)	Phiếu	97	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 2)	Phiếu	212	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình có lưu lượng khai thác $< 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 3)	Phiếu	18.624	x		
-	Phiếu điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất - đối với các công trình bị hư hỏng, không sử dụng - (Mẫu 3)	Phiếu	283	x		
-	Bảng thống kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất theo từng xã/phường/thị trấn - (Mẫu 4)	Bảng	15	x		(Có xác nhận của UBND xã/TT)
-	Nhật ký làm việc:	Quyển	3	x		
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000 (do các Tổ thực hiện tại thực địa):	Tờ	1	x		
I.3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm					
1	Thành phố Trà Vinh: (hoàn thành 100%)					
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000	Sơ đồ	1	x	x	
-	Bảng thống kê danh mục các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 5)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê kết quả điều tra chi tiết các đối tượng khai thác NĐĐ có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 6)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng tổng hợp kết quả điều tra đối với nhóm các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $< 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 7)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê số lượng giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng (đã trám lấp và giếng hư hỏng chưa trám lấp) - (Mẫu 8)	Bảng	1	x	x	
2	Huyện Càng Long: (hoàn thành 100%)					
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000	Sơ đồ	1	x	x	
-	Bảng thống kê danh mục các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 5)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê kết quả điều tra chi tiết các đối tượng khai thác NĐĐ có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 6)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng tổng hợp kết quả điều tra đối với nhóm các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $< 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 7)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê số lượng giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng (đã trám lấp và giếng hư hỏng chưa trám lấp) - (Mẫu 8)	Bảng	1	x	x	
3	Huyện Châu Thành: (hoàn thành 100%)					
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000	Sơ đồ	1	x	x	

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Sản phẩm hoàn thành		Ghi chú
				Dạng giấy	Dạng file	
-	Bảng thống kê danh mục các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 5)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê kết quả điều tra chi tiết các đối tượng khai thác NĐĐ có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 6)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng tổng hợp kết quả điều tra đối với nhóm các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $< 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 7)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê số lượng giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng (đã trám lấp và giếng hư hỏng chưa trám lấp) - (Mẫu 8)	Bảng	1	x	x	
4	Huyện Duyên Hải: (hoàn thành 100%)					
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000	Sơ đồ	1	x	x	
-	Bảng thống kê danh mục các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 5)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê kết quả điều tra chi tiết các đối tượng khai thác NĐĐ có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 6)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng tổng hợp kết quả điều tra đối với nhóm các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $< 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 7)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê số lượng giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng (đã trám lấp và giếng hư hỏng chưa trám lấp) - (Mẫu 8)	Bảng	1	x	x	
5	Thị xã Duyên Hải: (hoàn thành 100%)					
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000	Sơ đồ	1	x	x	
-	Bảng thống kê danh mục các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 5)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê kết quả điều tra chi tiết các đối tượng khai thác NĐĐ có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 6)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng tổng hợp kết quả điều tra đối với nhóm các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $< 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 7)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê số lượng giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng (đã trám lấp và giếng hư hỏng chưa trám lấp) - (Mẫu 8)	Bảng	1	x	x	
6	Huyện Tiểu Cần: (hoàn thành 100%)					
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000	Sơ đồ	1	x	x	
-	Bảng thống kê danh mục các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 5)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê kết quả điều tra chi tiết các đối tượng khai thác NĐĐ có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 6)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng tổng hợp kết quả điều tra đối với nhóm các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $< 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 7)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê số lượng giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng (đã trám lấp và giếng hư hỏng chưa trám lấp) - (Mẫu 8)	Bảng	1	x	x	
7	Huyện Trà Cú: (hoàn thành 100%)					
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000	Sơ đồ	1	x	x	
-	Bảng thống kê danh mục các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ - (Mẫu 5)	Bảng	1	x	x	

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Sản phẩm hoàn thành		Ghi chú
				Dạng giấy	Dạng file	
-	Bảng thống kê kết quả điều tra chi tiết các đối tượng khai thác NĐĐ có lưu lượng ≥ 10 m ³ /ngày đêm - (Mẫu 6)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng tổng hợp kết quả điều tra đối với nhóm các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng <10 m ³ /ngày đêm - (Mẫu 7)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê số lượng giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng (đã trám lấp và giếng hư hỏng chưa trám lấp) - (Mẫu 8)	Bảng	1	x	x	
8	Huyện Cầu Kè: (hoàn thành 100%)					
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000	Sơ đồ	1	x	x	
-	Bảng thống kê danh mục các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng ≥ 10 m ³ /ngày đêm - (Mẫu 5)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê kết quả điều tra chi tiết các đối tượng khai thác NĐĐ có lưu lượng ≥ 10 m ³ /ngày đêm - (Mẫu 6)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng tổng hợp kết quả điều tra đối với nhóm các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng <10 m ³ /ngày đêm - (Mẫu 7)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê số lượng giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng (đã trám lấp và giếng hư hỏng chưa trám lấp) - (Mẫu 8)	Bảng	1	x	x	
9	Huyện Cầu Ngang: (hoàn thành 100%)					
-	Sơ đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000	Sơ đồ	1	x	x	
-	Bảng thống kê danh mục các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng ≥ 10 m ³ /ngày đêm - (Mẫu 5)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê kết quả điều tra chi tiết các đối tượng khai thác NĐĐ có lưu lượng ≥ 10 m ³ /ngày đêm - (Mẫu 6)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng tổng hợp kết quả điều tra đối với nhóm các công trình khai thác NĐĐ có lưu lượng <10 m ³ /ngày đêm - (Mẫu 7)	Bảng	1	x	x	
-	Bảng thống kê số lượng giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng (đã trám lấp và giếng hư hỏng chưa trám lấp) - (Mẫu 8)	Bảng	1	x	x	
10	Báo cáo kết quả điều tra thực địa	Báo cáo	1	1	1	
11	DVD chứa file số các sản phẩm (nêu trên)	Bộ	1		1	(1 đĩa DVD)

Phụ lục 2. Bảng tổng hợp các tài liệu thu thập – Công tác Ngoại nghiệp - tiến hành điều tra thực địa tại Sở, ngành, đơn vị

STT	Tên tài liệu thu thập	Dạng TLTT	
		Giấy	File
I	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH		
1	Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh 05 năm (2016-2020)	x	x
2	Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2020	x	x
3	Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2021	x	x
4	Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022	x	x
5	Giấy phép môi trường công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Định An Trà Vinh	x	x
6	Giấy phép môi trường Bệnh viện Sản - Nhi Trà Vinh	x	x

STT	Tên tài liệu thu thập	Dạng TLTT	
		Giấy	File
7	Giấy phép môi trường Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	x
8	Giấy phép môi trường Trung tâm Y Tế huyện Châu Thành	x	x
9	Giấy phép môi trường Ban quản lý Dự án Đầu tư	x	x
10	Giấy phép môi trường Công ty TNHH Thực phẩm An Phước	x	x
11	Giấy phép môi trường Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cầu Ngang	x	x
12	Giấy phép môi trường Ban dân tộc tỉnh Trà Vinh	x	x
13	Giấy phép môi trường Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Hoàng Tân	x	x
14	Giấy phép môi trường Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp	x	x
15	Giấy phép môi trường Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong Phân xưởng huyện Trà Cú	x	x
16	Giấy phép môi trường Trung tâm Y Tế huyện Duyên Hải	x	x
17	Giấy phép môi trường Công ty cổ phần Thiên An	x	x
18	Giấy phép môi trường Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư mở rộng BV đa khoa khu vực Tiểu Cần	x	x
19	Giấy phép môi trường Công ty Cổ phần Vincom Retail	x	x
20	Giấy phép môi trường Công ty Cổ phần Thủy sản Thông Thuận Trà Vinh	x	x
21	Giấy phép môi trường Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm	x	x
22	Giấy phép môi trường Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng trung tâm Y Tế	x	x
23	Giấy phép môi trường Công ty Cổ phần Đầu tư Kiên Giang SG	x	x
24	Giấy phép môi trường Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong Phân xưởng huyện Tiểu Cần	x	x
25	Giấy phép môi trường Sở Xây Dựng	x	x
26	Ban Quản lý dự án thiết chế Công Đoàn	x	x
27	Giấy phép môi trường Công ty TNHH MTV Quận Nhuận	x	x
28	Giấy phép môi trường Trung Tâm Y Tế huyện Trà Cú	x	x
29	Giấy phép môi trường Chi nhánh Công ty TNHH Lương thực Hiệp Tài	x	x
II SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH			
1	Báo cáo tổng hợp Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp phát triển hạ tầng thủy lợi phục vụ phân vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong điều kiện BĐKH	x	x
2	Báo cáo Phương án phát triển nông thôn Tỉnh trà vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	x	x
3	Báo cáo Phương án phát triển thủy lợi, đề điều và phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh trà vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	x	x
4	Báo cáo thuyết minh Phương án phát triển nông – lâm – ngư nghiệp tỉnh trà vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	x	x
III TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN			
1	Quyết định Về việc phê duyệt rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch Cung cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Trà Vinh giai đoạn năm 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030	x	x
2	Bảng tổng hợp các trạm khai thác nước mặt	x	x
3	Bảng tổng hợp giấy phép khai thác các trạm cấp nước khai thác nguồn nước dưới đất	x	x

STT	Tên tài liệu thu thập	Dạng TLTT	
		Giấy	File
4	Bảng tổng hợp giếng khoan, bơm chìm, đồng hồ tổng tại các đội cấp nước	x	x
5	Nghị quyết Về thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	x	
6	Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Trà Vinh	x	
IV	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC		
1	Báo cáo Tình hình hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất năm 2022	x	x
2	Danh sách các nhà máy/trạm cấp nước - Công ty Cổ phần cấp thoát nước tỉnh Trà Vinh (Khai thác nước dưới đất)	x	x
3	Giấy phép khai thác số 56, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh (Gia hạn lần thứ nhất)	x	
4	Giấy phép khai thác số 07, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
5	Giấy phép khai thác số 44, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
6	Giấy phép khai thác số 21, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh (Gia hạn lần thứ hai)	x	
7	Giấy phép khai thác số 31, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
8	Giấy phép khai thác số 34, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
9	Giấy phép khai thác số 52, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
10	Giấy phép khai thác số 43, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
11	Giấy phép khai thác số 14, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
12	Giấy phép khai thác số 08, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
13	Giấy phép khai thác số 12, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
14	Giấy phép khai thác số 09, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
15	Giấy phép khai thác số 10, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
16	Giấy phép khai thác số 11, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
17	Giấy phép khai thác số 13, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
18	Giấy phép khai thác số 15, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
19	Giấy phép khai thác số 16, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
20	Giấy phép khai thác số 36, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
21	Giấy phép khai thác số 58, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
22	Giấy phép khai thác số 01, sử dụng NĐĐ Công ty TNHH Một thành viên CTN Trà Vinh	x	
23	Giấy phép khai thác số 59, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
24	Giấy phép khai thác số 150, sử dụng NĐĐ Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	x	
25	Giấy phép khai thác số 97, sử dụng NĐĐ Công ty TNHH Một thành viên CTN Trà Vinh	x	
26	Giấy phép khai thác số 98, sử dụng NĐĐ Công ty TNHH Một thành viên CTN Trà Vinh	x	
V	BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ		
1	Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tại khu công nghiệp Long Đức năm 2022	x	x
2	Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2022	x	x
3	Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2022-Khu công nghiệp Long Đức, tỉnh Trà Vinh	x	x
VI	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ		
1	Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh trà vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, (04.07.2023)	x	x

STT	Tên tài liệu thu thập	Dạng TLTT	
		Giấy	File
2	Báo cáo Tình hình thực hiện nghị quyết hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch năm 2023	x	x
3	Báo cáo Tình hình thực hiện nghị quyết HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và kế hoạch năm 2021	x	x
4	Báo cáo Tình hình thực hiện nghị quyết HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và kế hoạch năm 2022	x	x
5	Báo cáo Sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025	x	x
VII	SỞ XÂY DỰNG		
1	Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2023	x	x
2	Bản vẽ hiện trạng nghĩa trang	x	x
3	Bản vẽ quy hoạch nghĩa trang	x	x
4	Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch tổng hợp địa điểm nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	x	x
5	Phụ lục Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch tổng hợp địa điểm nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	x	x
6	Báo cáo kết quả thẩm định đồ án Quy hoạch tổng thể địa điểm nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	x	x
7	QĐ Điều chỉnh thời gian lập quy hoạch nghĩa trang	x	x
8	Nghị quyết Về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	x	x
9	Quyết định Về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch tổng thể địa điểm nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	x	x
10	Quyết định Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể địa điểm nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	x	x
11	Phụ lục Quyết định Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể địa điểm nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	x	x
VIII	SỞ CÔNG THƯƠNG		
1	Quyết định Về việc bổ sung cụm công nghiệp Tân Ngai, huyện Châu Thành vào Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025	x	
2	Quyết định Về việc điều chỉnh rút khỏi quy hoạch Cụm công nghiệp Vàm Bến Cát (50ha) và bổ sung quy hoạch Cụm công nghiệp Hòa Ân (50ha), huyện Cầu Kè vào Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025	x	
3	Quyết định Về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025	x	
IX	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
1	Báo cáo tổng hợp Kết quả khoa học công nghệ đề tài/dự án Xây dựng quy trình xử lý nước và chất thải Từ ao nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh Bằng phương pháp sinh học tại tỉnh Trà Vinh	x	x
2	Báo cáo tổng kết "Xây dựng bản đồ (Atlas) hiện trạng và dự báo thủy động lực vùng biển và bờ biển (từ 0-30m nước) tỉnh Trà Vinh 2050"	x	x
3	Báo cáo tổng hợp Đánh giá, dự báo chế độ dòng chảy (lưu lượng, mực nước, chất lượng nước) và diễn biến bồi xói tuyến sông cổ chiên và sông Hậu tỉnh Trà Vinh	x	x
X	CỤC THỐNG KÊ		
1	Báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý IV và năm 2022	x	x
2	Niên giám thống kê 2022	x	
XI	ĐÀI KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN		

STT	Tên tài liệu thu thập	Dạng TLTT	
		Giấy	File
1	Danh sách Địa chỉ Đài KTTV tỉnh Trà Vinh và các Trạm KTTV	x	x
2	Số liệu Khí tượng 2020-2023	x	x
3	Số liệu Khí tượng và Thủy Văn 2020-2023	x	x

Phụ lục 3. Danh mục các tài liệu thu thập - Công tác Nội nghiệp - Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất

STT	Tên tài liệu thu thập	Dạng TLTT	
		Giấy	File
I	CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ, BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		
1	Luật Tài nguyên nước 2023	x	x
2	Nghị định số 53/2024/ND-CP	x	x
3	Nghị định số 54/2024/NĐ-CP	x	x
4	Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT	x	x
5	Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT	x	x
II	LIÊN ĐOÀN QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC MIỀN NAM		
1	Báo cáo điều tra nguồn nước dưới đất vùng sâu Nam Bộ pha II	x	x
2	Báo cáo lập bản đồ địa chất thủy văn, bản đồ địa chất công trình tỷ lệ 1:50.000 vùng Trà Vinh - Long Toàn.	x	x
III	LIÊN ĐOÀN QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC MIỀN NAM		
1	Báo cáo phân chia địa tầng N- Q và nghiên cứu cấu trúc địa chất đồng bằng Nam Bộ	x	x
2	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỉnh Trà Vinh, thuộc dự án "Biên hội - Thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1/200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc"	x	x
IV	LIÊN ĐOÀN QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC MIỀN NAM		
1	Báo cáo đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở: Thành lập atlas bản đồ tài nguyên nước dưới đất vùng đồng bằng sông Cửu Long	x	x
2	Báo cáo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước dưới đất vùng đồng bằng sông Cửu Long, đề xuất giải pháp ứng phó.	x	x
3	Dự án Giảm thiểu ảnh hưởng của xâm nhập mặn nước dưới đất nhằm bảo đảm cải thiện nguồn nước và an ninh lương thực trong khu vực ven biển dưới sự thay đổi kinh tế - xã hội và khí hậu		x
4	Bảng tổng hợp kết quả quan trắc mực nước trung bình tháng, chất lượng nước tại các trạm quan trắc quốc gia năm 2018-2023		x
5	Báo cáo Thuyết minh tổng hợp kết quả thực hiện dự án thuộc dự án "Điều tra đánh giá và khoanh định khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh"		x
V	SỞ TN & MT TỈNH TRÀ VINH		
1	Danh sách thống kê giấy phép TNN trên địa bàn tỉnh	x	x
2	Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh 05 năm (2016-2020)	x	x
3	Báo cáo Tổng hợp Kết quả Quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2021	x	x
VI	CỤC THỐNG KÊ TỈNH TRÀ VINH		
1	Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022, 2023	x	x
VII	CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỈNH TRÀ VINH		
1	Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Càng Long	x	x

STT	Tên tài liệu thu thập	Dạng TLTT	
		Giấy	File
2	Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cầu Kè	x	x
3	Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cầu Ngang	x	x
4	Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành	x	x
5	Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải	x	x
6	Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tiểu Cần	x	x
7	Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú	x	x
8	Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Trà Vinh	x	x
9	Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Duyên Hải	x	x
VIII	CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỈNH TRÀ VINH		
1	Quyết định số 612 Phê duyệt điều chỉnh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh	x	x
2	Quyết định số 2367 Phê duyệt Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	x	x
3	Nghị quyết Thông qua quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	x	x
4	Báo cáo Tình hình thực hiện nghị quyết HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2023	x	x
5	Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	x	x
6	Quyết định Về việc phê duyệt quy hoạch Quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	x	x
7	Báo cáo Việc triển khai thực hiện nghị quyết 25/2021/QH15 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	x	x
8	Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016-2020; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025	x	x
IX	CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CÁC ĐỊA PHƯƠNG TẠI TỈNH TRÀ VINH		
1	Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết HĐND thành phố về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch thực hiện năm 2023 TP. Trà Vinh	x	x
2	Báo cáo Tình hình hoạt động phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2022 và Kế hoạch năm 2023 huyện Châu Thành	x	x
3	Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023 huyện Tiểu Cần	x	x
4	Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2023 huyện Trà Cú	x	x
5	Báo cáo Đánh giá giữ kỷ tình hình thực hiện Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 2020-2025 TX. Duyên Hải	x	x
6	Quyết định Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040	x	x
7	Quyết định Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long đến năm 2040	x	x
8	Quyết định Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Ngang đến năm 2040	x	x
9	Quyết định Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải đến năm 2040	x	x
10	Quyết định Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành đến năm 2040	x	x

STT	Tên tài liệu thu thập	Dạng TLTT	
		Giấy	File
11	Quyết định Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Trà Vinh	x	x

Phụ lục 4. Tổng hợp hiện trạng số lượng công trình đang khai thác, sử dụng NĐĐ

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng số công trình khai thác			Tổng số công trình khai thác theo TCN				
			GĐ	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng
1	Thành phố Trà Vinh	Phường 1	1	6	7	5	2	0	0	7
2	Thành phố Trà Vinh	Phường 2	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thành phố Trà Vinh	Phường 3	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thành phố Trà Vinh	Phường 4	1	1	2	1	1	0	0	2
5	Thành phố Trà Vinh	Phường 5	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Thành phố Trà Vinh	Phường 6	2	0	2	2	0	0	0	2
7	Thành phố Trà Vinh	Phường 7	0	81	81	74	6	1	0	81
8	Thành phố Trà Vinh	Phường 8	79	72	151	118	32	1	0	151
9	Thành phố Trà Vinh	Phường 9	61	321	382	69	293	20	0	382
10	Thành phố Trà Vinh	Xã Long Đức	0	22	22	14	8	0	0	22
Tổng TP. Trà Vinh			144	503	647	283	342	22	0	647
11	Huyện Càng Long	Thị trấn Càng Long	4	2	6	5	0	1	0	6
12	Huyện Càng Long	An Trường	0	236	236	0	168	68	0	236
13	Huyện Càng Long	An Trường A	3	714	717	3	67	647	0	717
14	Huyện Càng Long	Bình Phú	2	74	76	2	15	59	0	76
15	Huyện Càng Long	Đại Phúc	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Huyện Càng Long	Đại Phước	0	3	3	1	0	2	0	3
17	Huyện Càng Long	Đức Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Huyện Càng Long	Huyền Hội	0	2.701	2.701	0	892	1.809	0	2.701
19	Huyện Càng Long	Mỹ Cẩm	1	10	11	1	1	9	0	11
20	Huyện Càng Long	Nhị Long	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Huyện Càng Long	Nhị Long Phú	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng số công trình khai thác			Tổng số công trình khai thác theo TCN				
			GĐ	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng
22	Huyện Càng Long	Phường Thạnh	2	688	690	2	245	443	0	690
23	Huyện Càng Long	Tân An	0	1.428	1.428	0	597	831	0	1.428
24	Huyện Càng Long	Tân Bình	0	1.025	1.025	0	414	611	0	1.025
Tổng H. Càng Long			12	6.881	6.893	14	2.399	4.480	0	6.893
25	Huyện Cầu Kè	Thị trấn Cầu Kè	0	181	181	0	63	117	1	181
26	Huyện Cầu Kè	Thạnh Phú	0	1.081	1.081	0	810	271	0	1.081
27	Huyện Cầu Kè	Thông Hòa	0	2.193	2.193	0	1.736	457	0	2.193
28	Huyện Cầu Kè	Tam Ngãi	0	2.214	2.214	0	1.737	477	0	2.214
29	Huyện Cầu Kè	Hòa Ân	0	1.577	1.577	0	1.131	446	0	1.577
30	Huyện Cầu Kè	Châu Điền	0	1.633	1.633	0	0	1.633	0	1.633
31	Huyện Cầu Kè	An Phú Tân	0	1.152	1.152	0	827	325	0	1.152
32	Huyện Cầu Kè	Hòa Tân	0	1.694	1.694	0	1.251	442	1	1.694
33	Huyện Cầu Kè	Phong Thạnh	0	1.098	1.098	1	121	976	0	1.098
34	Huyện Cầu Kè	Phong Phú	0	1.099	1.099	1	0	1.098	0	1.099
35	Huyện Cầu Kè	Ninh Thới	0	1.214	1.214	0	105	1.109	0	1.214
Tổng H. Cầu Kè			0	15.136	15.136	2	7.781	7.351	2	15.136
36	Huyện Tiểu Cần	Thị trấn Cầu Quan	1	355	356	1	21	334	0	356
37	Huyện Tiểu Cần	Thị trấn Tiểu Cần	0	210	210	0	15	195	0	210
38	Huyện Tiểu Cần	Hiếu Trung	0	1.302	1.302	0	119	1.183	0	1.302
39	Huyện Tiểu Cần	Hiếu Từ	0	1.385	1.385	1	155	1.226	3	1.385
40	Huyện Tiểu Cần	Hùng Hòa	0	962	962	0	578	384	0	962
41	Huyện Tiểu Cần	Long Thới	0	813	813	0	80	733	0	813
42	Huyện Tiểu Cần	Ngãi Hùng	0	1.016	1.016	0	292	724	0	1.016

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng số công trình khai thác			Tổng số công trình khai thác theo TCN				
			GĐ	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng
43	Huyện Tiểu Cần	Phú Cần	0	1.226	1.226	0	255	971	0	1.226
44	Huyện Tiểu Cần	Tân Hòa	0	1.368	1.368	0	830	538	0	1.368
45	Huyện Tiểu Cần	Tân Hùng	0	1.175	1.175	0	1.002	173	0	1.175
46	Huyện Tiểu Cần	Tập Ngãi	0	1.960	1.960	0	1.675	285	0	1.960
Tổng H. Tiểu Cần			1	11.772	11.773	2	5.022	6.746	3	11.773
47	Huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	83	328	411	83	184	144	0	411
48	Huyện Châu Thành	Đa Lộc	53	1.790	1.843	95	249	1.499	0	1.843
49	Huyện Châu Thành	Mỹ Chánh	178	1.242	1.420	183	273	964	0	1.420
50	Huyện Châu Thành	Thanh Mỹ	0	1.462	1.462	0	333	1.129	0	1.462
51	Huyện Châu Thành	Lương Hòa	30	1.097	1.127	30	572	525	0	1.127
52	Huyện Châu Thành	Lương Hòa A	0	1.165	1.165	0	768	397	0	1.165
53	Huyện Châu Thành	Nguyệt Hóa	56	74	130	92	25	13	0	130
54	Huyện Châu Thành	Song Lộc	0	2.765	2.765	0	1.425	1.340	0	2.765
55	Huyện Châu Thành	Hòa Thuận	193	77	270	193	27	50	0	270
56	Huyện Châu Thành	Hòa Lợi	3	97	100	3	44	53	0	100
57	Huyện Châu Thành	Phước Hảo	1	704	705	1	332	372	0	705
58	Huyện Châu Thành	Hưng Mỹ	0	647	647	0	0	647	0	647
59	Huyện Châu Thành	Long Hòa	0	1.799	1.799	0	0	1.799	0	1.799
60	Huyện Châu Thành	Hòa Minh	0	993	993	0	0	993	0	993
Tổng H. Châu Thành			597	14.240	14.837	680	4.232	9.925	0	14.837
61	Huyện Cầu Ngang	Thị trấn Cầu Ngang	0	437	437	0	7	429	1	437
62	Huyện Cầu Ngang	Thị trấn Mỹ Long	0	112	112	0	0	112	0	112
63	Huyện Cầu Ngang	Mỹ Long Bắc	0	1.880	1.880	18	577	1.285	0	1.880

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng số công trình khai thác			Tổng số công trình khai thác theo TCN				
			GD	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng
64	Huyện Cầu Ngang	Mỹ Hòa	0	654	654	36	5	609	4	654
65	Huyện Cầu Ngang	Thuận Hòa	0	1.174	1.174	0	23	1.151	0	1.174
66	Huyện Cầu Ngang	Vinh Kim	0	2.660	2.660	10	234	2.379	37	2.660
67	Huyện Cầu Ngang	Trường Thọ	0	1.001	1.001	27	39	935	0	1.001
68	Huyện Cầu Ngang	Nhị Trường	0	1.473	1.473	35	122	1.316	0	1.473
69	Huyện Cầu Ngang	Kim Hòa	0	828	828	7	27	786	8	828
70	Huyện Cầu Ngang	Hiệp Hòa	0	1.397	1.397	14	17	1.356	10	1.397
71	Huyện Cầu Ngang	Thanh Hòa Sơn	0	1.349	1.349	4	76	1.269	0	1.349
72	Huyện Cầu Ngang	Mỹ Long Nam	0	1.545	1.545	1	0	1.536	8	1.545
73	Huyện Cầu Ngang	Long Sơn	0	1.726	1.726	436	1	1.288	1	1.726
74	Huyện Cầu Ngang	Hiệp Mỹ Tây	0	1.726	1.726	4	397	1.325	0	1.726
75	Huyện Cầu Ngang	Hiệp Mỹ Đông	0	874	874	16	246	612	0	874
Tổng H. Cầu Ngang			0	18.836	18.836	608	1.771	16.388	69	18.836
76	Huyện Trà Cú	Thị trấn Trà Cú	0	475	475	0	349	126	0	475
77	Huyện Trà Cú	Thị trấn Định An	1	200	201	1	51	148	1	201
78	Huyện Trà Cú	Ngãi Xuyên	0	1.513	1.513	2	114	1.396	1	1.513
79	Huyện Trà Cú	Lưu Nghiệp Anh	0	886	886	3	131	751	1	886
80	Huyện Trà Cú	An Quảng Hữu	0	497	497	0	53	444	0	497
81	Huyện Trà Cú	Tân Sơn	0	593	593	0	65	528	0	593
82	Huyện Trà Cú	Tập Sơn	0	1.270	1.270	0	620	650	0	1.270
83	Huyện Trà Cú	Phước Hưng	0	1.344	1.344	0	1.013	331	0	1.344
84	Huyện Trà Cú	Tân Hiệp	0	1.241	1.241	0	895	346	0	1.241
85	Huyện Trà Cú	Long Hiệp	0	670	670	0	261	409	0	670

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng số công trình khai thác			Tổng số công trình khai thác theo TCN				
			GĐ	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng
86	Huyện Trà Cú	Ngọc Biên	0	423	423	0	295	128	0	423
87	Huyện Trà Cú	Định An	0	408	408	0	304	104	0	408
88	Huyện Trà Cú	Đại An	0	1.244	1.244	0	542	702	0	1.244
89	Huyện Trà Cú	Hàm Giang	0	669	669	0	326	343	0	669
90	Huyện Trà Cú	Hàm Tân	0	585	585	0	357	228	0	585
91	Huyện Trà Cú	Thanh Sơn	0	818	818	1	224	593	0	818
92	Huyện Trà Cú	Kim Sơn	0	809	809	1	89	719	0	809
Tổng H. Trà Cú			1	13.645	13.646	8	5.689	7.946	3	13.646
93	Huyện Duyên Hải	Thị trấn Long Thành	1	165	166	1	111	54	0	166
94	Huyện Duyên Hải	Ngũ Lạc	0	2.326	2.326	0	1.283	1.043	0	2.326
95	Huyện Duyên Hải	Long Khánh	0	1.456	1.456	0	675	781	0	1.456
96	Huyện Duyên Hải	Long Vĩnh	0	2.685	2.685	0	1.183	1.502	0	2.685
97	Huyện Duyên Hải	Đông Hải	0	1.326	1.326	0	509	817	0	1.326
98	Huyện Duyên Hải	Đôn Châu	0	574	574	0	368	206	0	574
99	Huyện Duyên Hải	Đôn Xuân	0	1.025	1.025	0	665	360	0	1.025
Tổng H. Duyên Hải			1	9.557	9.558	1	4.794	4.763	0	9.558
100	Thị xã Duyên Hải	Phường 1	0	757	757	8	317	428	4	757
101	Thị xã Duyên Hải	Phường 2	0	798	798	87	258	453	0	798
102	Thị xã Duyên Hải	Long Toàn	0	1.232	1.232	0	495	737	0	1.232
103	Thị xã Duyên Hải	Long Hữu	1	2.141	2.142	477	859	806	0	2.142
104	Thị xã Duyên Hải	Hiệp Thạnh	0	909	909	10	423	475	1	909
105	Thị xã Duyên Hải	Dân Thành	0	808	808	0	51	756	1	808
106	Thị xã Duyên Hải	Trường Long Hòa	0	1.447	1.447	249	158	1.040	0	1.447

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng số công trình khai thác			Tổng số công trình khai thác theo TCN				
			GĐ	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng
Tổng TX. Duyên Hải			1	8.092	8.093	831	2.561	4.695	6	8.093
Tổng toàn tỉnh Trà Vinh			757	98.662	99.419	2.429	34.591	62.316	83	99.419

Phụ lục 5. Tổng hợp hiện trạng lưu lượng đang khai thác, sử dụng NĐĐ

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng lưu lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)			Tổng lưu lượng khai thác theo TCN (m ³ /ngày đêm)					Tổng lưu lượng khai thác theo các mục đích (m ³ /ngày đêm)				
			GĐ	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng	Sinh hoạt	Công nghiệp	Chăn nuôi	Tưới	Mục đích khác
1	Thành phố Trà Vinh	Phường 1	1	5	6	5	2	0	0	6	0	0	0	6	0
2	Thành phố Trà Vinh	Phường 2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thành phố Trà Vinh	Phường 3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thành phố Trà Vinh	Phường 4	0	6	6	1	5	0	0	6	1	0	0	0	5
5	Thành phố Trà Vinh	Phường 5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Thành phố Trà Vinh	Phường 6	4	0	4	4	0	0	0	4	4	0	0	0	0
7	Thành phố Trà Vinh	Phường 7	0	88	88	71	5	12	0	88	30	1	6	38	12
8	Thành phố Trà Vinh	Phường 8	78	75	152	119	33	1	0	152	152	0	0	0	0
9	Thành phố Trà Vinh	Phường 9	63	309	373	68	286	19	0	373	291	0	15	67	0
10	Thành phố Trà Vinh	Xã Long Đức	0	16	16	11	5	0	0	16	0	0	13	3	0
Tổng TP. Trà Vinh			146	498	644	278	335	32	0	644	478	1	35	114	17
11	Huyện Càng Long	Thị trấn Càng Long	2	4	6	4	0	2	0	6	2	0	4	1	0
12	Huyện Càng Long	An Trường	0	558	558	0	399	160	0	558	540	1	17	0	0
13	Huyện Càng Long	An Trường A	5	940	944	5	83	857	0	944	294	0	588	63	0
14	Huyện Càng Long	Bình Phú	2	1.521	1.523	4	16	1.503	0	1.523	1.506	0	14	3	0
15	Huyện Càng Long	Đại Phúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng lưu lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)			Tổng lưu lượng khai thác theo TCN (m ³ /ngày đêm)					Tổng lưu lượng khai thác theo các mục đích (m ³ /ngày đêm)				
			GĐ	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng	Sinh hoạt	Công nghiệp	Chăn nuôi	Tưới	Mục đích khác
16	Huyện Càng Long	Đại Phước	0	11	11	4	0	7	0	11	0	0	11	0	0
17	Huyện Càng Long	Đức Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Huyện Càng Long	Huyền Hội	0	4.712	4.712	0	776	3.936	0	4.712	3.555	0	1.111	46	0
19	Huyện Càng Long	Mỹ Cẩm	2	11	13	2	4	7	0	13	5	0	7	0	1
20	Huyện Càng Long	Nhị Long	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Huyện Càng Long	Nhị Long Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Huyện Càng Long	Phương Thạnh	3	3.830	3.833	3	127	3.703	0	3.833	3.695	2	135	1	0
23	Huyện Càng Long	Tân An	0	4.294	4.294	0	550	3.745	0	4.294	4.173	0	117	5	0
24	Huyện Càng Long	Tân Bình	0	3.911	3.911	0	568	3.343	0	3.911	3.320	0	565	25	0
Tổng H. Càng Long			13	19.792	19.805	21	2.522	17.262	0	19.805	17.089	3	2.570	143	1
25	Huyện Cầu Kè	Thị trấn Cầu Kè	0	1.103	1.103	0	32	572	500	1.103	92	0	2	10	1.000
26	Huyện Cầu Kè	Thanh Phú	0	1.800	1.800	0	639	1.161	0	1.800	685	0	103	62	950
27	Huyện Cầu Kè	Thông Hòa	0	4.423	4.423	0	1.318	3.106	0	4.423	1.197	0	136	331	2.760
28	Huyện Cầu Kè	Tam Ngãi	0	2.631	2.631	0	1.062	1.569	0	2.631	1.324	0	26	0	1.281
29	Huyện Cầu Kè	Hòa Ân	0	2.725	2.725	0	799	1.926	0	2.725	842	1	73	210	1.600
30	Huyện Cầu Kè	Châu Diên	0	4.214	4.214	0	0	4.214	0	4.214	829	0	581	4	2.800
31	Huyện Cầu Kè	An Phú Tân	0	2.723	2.723	0	514	2.210	0	2.723	688	0	36	0	2.000
32	Huyện Cầu Kè	Hòa Tân	0	3.525	3.525	0	689	2.116	720	3.525	909	0	15	1	2.600
33	Huyện Cầu Kè	Phong Thạnh	0	2.450	2.450	1	90	2.360	0	2.450	591	0	368	290	1.202
34	Huyện Cầu Kè	Phong Phú	0	2.033	2.033	1	0	2.032	0	2.033	833	0	0	0	1.200
35	Huyện Cầu Kè	Ninh Thới	0	3.770	3.770	0	74	3.696	0	3.770	715	0	47	129	2.880
Tổng H. Cầu Kè			0	31.396	31.396	1	5.214	24.961	1.220	31.396	8.702	1	1.385	1.036	20.272

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng lưu lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)			Tổng lưu lượng khai thác theo TCN (m ³ /ngày đêm)					Tổng lưu lượng khai thác theo các mục đích (m ³ /ngày đêm)				
			GĐ	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng	Sinh hoạt	Công nghiệp	Chăn nuôi	Tưới	Mục đích khác
36	Huyện Tiểu Cần	Thị trấn Cầu Quan	1	838	838	1	11	827	0	838	225	0	4	3	607
37	Huyện Tiểu Cần	Thị trấn Tiểu Cần	0	138	138	0	9	130	0	138	101	0	24	12	2
38	Huyện Tiểu Cần	Hiếu Trung	0	2.463	2.463	0	78	2.386	0	2.463	664	0	142	217	1.440
39	Huyện Tiểu Cần	Hiếu Tử	0	4.960	4.960	1	117	3.143	1.700	4.960	843	700	249	207	2.962
40	Huyện Tiểu Cần	Hùng Hòa	0	2.699	2.699	0	520	2.179	0	2.699	640	0	250	9	1.800
41	Huyện Tiểu Cần	Long Thới	0	3.502	3.502	0	56	3.446	0	3.502	532	0	125	4	2.841
42	Huyện Tiểu Cần	Ngãi Hùng	0	2.563	2.563	0	232	2.332	0	2.563	762	0	0	0	1.801
43	Huyện Tiểu Cần	Phú Cần	0	6.407	6.407	0	150	6.257	0	6.407	670	0	207	0	5.530
44	Huyện Tiểu Cần	Tân Hòa	0	2.509	2.509	0	826	1.683	0	2.509	890	0	514	26	1.080
45	Huyện Tiểu Cần	Tân Hùng	0	2.559	2.559	0	985	1.574	0	2.559	704	0	200	216	1.440
46	Huyện Tiểu Cần	Tập Ngãi	0	2.967	2.967	0	1.091	1.877	0	2.967	1.104	1	161	13	1.688
Tổng H. Tiểu Cần			1	31.604	31.604	1	4.072	25.831	1.700	31.604	7.133	701	1.874	705	21.191
47	Huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	71	323	394	71	171	152	0	394	342	0	11	42	0
48	Huyện Châu Thành	Đa Lộc	42	8.606	8.647	96	284	8.268	0	8.647	1.725	1	271	151	6.500
49	Huyện Châu Thành	Mỹ Chánh	235	29.091	29.326	241	622	28.463	0	29.326	1.651	0	200	292	27.183
50	Huyện Châu Thành	Thanh Mỹ	0	2.027	2.027	0	467	1.560	0	2.027	1.519	0	231	278	0
51	Huyện Châu Thành	Lương Hòa	32	1.346	1.378	32	689	657	0	1.378	1.359	0	3	16	0
52	Huyện Châu Thành	Lương Hòa A	0	3.259	3.259	0	989	2.270	0	3.259	1.453	1	30	16	1.760
53	Huyện Châu Thành	Nguyệt Hóa	51	83	133	87	29	17	0	133	133	0	0	0	0
54	Huyện Châu Thành	Song Lộc	0	5.451	5.451	0	1.647	3.804	0	5.451	2.476	0	800	15	2.160
55	Huyện Châu Thành	Hòa Thuận	109	67	176	109	21	45	0	176	95	0	16	63	2
56	Huyện Châu Thành	Hòa Lợi	2	1.290	1.292	2	43	1.247	0	1.292	92	0	0	0	1.200

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng lưu lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)			Tổng lưu lượng khai thác theo TCN (m ³ /ngày đêm)					Tổng lưu lượng khai thác theo các mục đích (m ³ /ngày đêm)				
			GĐ	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng	Sinh hoạt	Công nghiệp	Chăn nuôi	Tưới	Mục đích khác
57	Huyện Châu Thành	Phước Hào	2	3.580	3.582	2	318	3.262	0	3.582	3.244	0	2	335	1
58	Huyện Châu Thành	Hưng Mỹ	0	2.269	2.269	0	0	2.269	0	2.269	2.234	0	0	35	0
59	Huyện Châu Thành	Long Hòa	0	3.346	3.346	0	0	3.346	0	3.346	1.852	0	116	418	960
60	Huyện Châu Thành	Hòa Minh	0	1.256	1.256	0	0	1.256	0	1.256	1.226	0	22	8	0
Tổng H. Châu Thành			542	61.991	62.533	639	5.278	56.616	0	62.533	19.399	2	1.699	1.667	39.766
61	Huyện Cầu Ngang	Thị trấn Cầu Ngang	0	3.673	3.673	0	8	3.663	2	3.673	733	0	5	131	2.804
62	Huyện Cầu Ngang	Thị trấn Mỹ Long	0	117	117	0	0	117	0	117	115	0	0	2	0
63	Huyện Cầu Ngang	Mỹ Long Bắc	0	7.187	7.187	43	1.711	5.433	0	7.187	2.216	0	686	2.570	1.715
64	Huyện Cầu Ngang	Mỹ Hòa	0	1.286	1.286	149	24	1.111	2	1.286	708	0	301	272	6
65	Huyện Cầu Ngang	Thuận Hòa	0	3.345	3.345	0	31	3.314	0	3.345	1.794	0	100	251	1.200
66	Huyện Cầu Ngang	Vinh Kim	0	8.109	8.109	12	1.159	6.848	90	8.109	3.093	80	688	2.248	2.000
67	Huyện Cầu Ngang	Trường Thọ	0	2.562	2.562	35	134	2.394	0	2.562	917	1	120	540	985
68	Huyện Cầu Ngang	Nhị Trường	0	4.016	4.016	31	163	3.822	0	4.016	1.601	0	90	525	1.800
69	Huyện Cầu Ngang	Kim Hòa	0	1.908	1.908	10	27	1.867	4	1.908	727	0	55	165	960
70	Huyện Cầu Ngang	Hiệp Hòa	0	4.051	4.051	20	30	3.995	7	4.051	1.293	26	223	1.065	1.445
71	Huyện Cầu Ngang	Thạnh Hòa Sơn	0	5.283	5.283	6	137	5.141	0	5.283	1.516	0	629	1.163	1.976
72	Huyện Cầu Ngang	Mỹ Long Nam	0	8.420	8.420	2	0	8.406	13	8.420	2.805	0	1.035	2.781	1.800
73	Huyện Cầu Ngang	Long Sơn	0	4.381	4.381	1.008	3	3.365	5	4.381	3.299	42	39	997	5
74	Huyện Cầu Ngang	Hiệp Mỹ Tây	0	4.331	4.331	5	549	3.778	0	4.331	1.832	11	151	498	1.840
75	Huyện Cầu Ngang	Hiệp Mỹ Đông	0	4.121	4.121	44	519	3.559	0	4.121	1.115	24	622	704	1.657
Tổng H. Cầu Ngang			0	62.789	62.789	1.362	4.493	56.812	122	62.789	23.762	184	4.741	13.910	20.192
76	Huyện Trà Cú	Thị trấn Trà Cú	0	510	510	0	379	132	0	510	463	0	3	24	21

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng lưu lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)			Tổng lưu lượng khai thác theo TCN (m ³ /ngày đêm)					Tổng lưu lượng khai thác theo các mục đích (m ³ /ngày đêm)				
			GĐ	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng	Sinh hoạt	Công nghiệp	Chăn nuôi	Tưới	Mục đích khác
77	Huyện Trà Cú	Thị trấn Định An	1	3.182	3.183	1	68	3.113	2	3.183	185	0	0	0	2.998
78	Huyện Trà Cú	Ngãi Xuyên	0	3.634	3.634	2	137	2.945	550	3.634	3.590	0	44	0	0
79	Huyện Trà Cú	Lưu Nghiệp Anh	0	3.217	3.217	8	171	2.079	960	3.217	3.074	0	133	11	0
80	Huyện Trà Cú	An Quảng Hữu	0	2.350	2.350	0	76	2.275	0	2.350	2.298	0	35	2	16
81	Huyện Trà Cú	Tân Sơn	0	2.451	2.451	0	68	2.383	0	2.451	591	0	51	9	1.800
82	Huyện Trà Cú	Tập Sơn	0	2.705	2.705	0	734	1.971	0	2.705	2.641	0	65	0	0
83	Huyện Trà Cú	Phước Hưng	0	4.505	4.505	0	1.122	3.383	0	4.505	3.000	0	52	11	1.442
84	Huyện Trà Cú	Tân Hiệp	0	3.204	3.204	0	1.014	2.190	0	3.204	1.271	0	132	1	1.800
85	Huyện Trà Cú	Long Hiệp	0	1.985	1.985	0	292	1.693	0	1.985	1.919	0	12	52	2
86	Huyện Trà Cú	Ngọc Biên	0	2.239	2.239	0	307	1.933	0	2.239	439	0	0	0	1.800
87	Huyện Trà Cú	Định An	0	553	553	0	419	135	0	553	434	0	21	92	7
88	Huyện Trà Cú	Đại An	0	3.473	3.473	0	751	2.722	0	3.473	1.176	0	229	262	1.806
89	Huyện Trà Cú	Hàm Giang	0	2.592	2.592	0	290	2.302	0	2.592	2.507	0	23	44	18
90	Huyện Trà Cú	Hàm Tân	0	1.209	1.209	0	522	687	0	1.209	687	0	110	37	376
91	Huyện Trà Cú	Thanh Sơn	0	1.582	1.582	2	280	1.301	0	1.582	982	0	0	0	600
92	Huyện Trà Cú	Kim Sơn	0	2.150	2.150	1	94	2.056	0	2.150	2.019	0	109	18	4
Tổng H. Trà Cú			1	41.538	41.538	13	6.719	33.294	1.512	41.538	27.273	0	1.015	561	12.690
93	Huyện Duyên Hải	Thị trấn Long Thành	1	2.003	2.003	1	120	1.883	0	2.003	158	0	0	30	1.816
94	Huyện Duyên Hải	Ngũ Lạc	0	4.521	4.521	0	1.680	2.841	0	4.521	2.464	0	122	365	1.571
95	Huyện Duyên Hải	Long Khánh	0	1.646	1.646	0	809	837	0	1.646	1.638	0	0	0	8
96	Huyện Duyên Hải	Long Vĩnh	0	4.659	4.659	0	1.276	3.384	0	4.659	2.680	14	113	33	1.820
97	Huyện Duyên Hải	Đông Hải	0	4.467	4.467	0	988	3.479	0	4.467	1.476	0	152	522	2.318

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng lưu lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)			Tổng lưu lượng khai thác theo TCN (m ³ /ngày đêm)					Tổng lưu lượng khai thác theo các mục đích (m ³ /ngày đêm)				
			GĐ	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng	Sinh hoạt	Công nghiệp	Chăn nuôi	Tưới	Mục đích khác
98	Huyện Duyên Hải	Đôn Châu	0	2.253	2.253	0	480	1.773	0	2.253	713	0	0	0	1.540
99	Huyện Duyên Hải	Đôn Xuân	0	2.566	2.566	0	684	1.882	0	2.566	1.019	0	78	6	1.464
Tổng H. Duyên Hải			1	22.114	22.114	1	6.036	16.078	0	22.114	10.147	14	464	955	10.535
100	Thị xã Duyên Hải	Phường 1	0	5.982	5.982	74	808	4.201	900	5.982	3.106	0	393	668	1.816
101	Thị xã Duyên Hải	Phường 2	0	4.878	4.878	321	608	3.949	0	4.878	4.024	320	170	284	81
102	Thị xã Duyên Hải	Long Toàn	0	1.614	1.614	0	575	1.040	0	1.614	694	0	193	308	419
103	Thị xã Duyên Hải	Long Hữu	1	3.947	3.947	616	1.569	1.763	0	3.947	1.867	8	604	1.432	36
104	Thị xã Duyên Hải	Hiệp Thạnh	0	2.131	2.131	98	722	1.291	20	2.131	1.423	0	185	276	247
105	Thị xã Duyên Hải	Dân Thành	0	4.877	4.877	0	184	4.493	200	4.877	2.758	200	551	1.281	87
106	Thị xã Duyên Hải	Trường Long Hòa	0	6.528	6.528	2.035	376	4.117	0	6.528	2.296	0	190	3.964	79
Tổng TX. Duyên Hải			1	29.955	29.956	3.143	4.841	20.852	1.120	29.956	16.167	528	2.285	8.211	2.764
Tổng toàn tỉnh Trà Vinh			703	301.675	302.378	5.457	39.510	251.738	5.674	302.378	130.151	1.432	16.067	27.302	127.427

Phụ lục 6. Tổng hợp hiện trạng số lượng giếng bị hư hỏng, giếng không sử dụng (đã trám lấp và giếng hư hỏng chưa trám lấp)

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng			Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng theo TCN					Tổng số công trình theo tình trạng sử dụng				
			GĐ	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng	Đã trám lấp		Chưa trám lấp		Tổng
											GK	GĐ	GK	GĐ	
1	Thành phố Trà Vinh	Phường 1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thành phố Trà Vinh	Phường 2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thành phố Trà Vinh	Phường 3	3	0	3	3	0	0	0	3	0	0	0	3	3
4	Thành phố Trà Vinh	Phường 4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thành phố Trà Vinh	Phường 5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng			Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng theo TCN					Tổng số công trình theo tình trạng sử dụng				
			GĐ	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng	Đã trám lấp		Chưa trám lấp		Tổng
6	Thành phố Trà Vinh	Phường 6	1	0	1	0	0	1	0	1	0	0	1	0	1
7	Thành phố Trà Vinh	Phường 7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Thành phố Trà Vinh	Phường 8	8	1	9	9	0	0	0	9	0	0	1	8	9
9	Thành phố Trà Vinh	Phường 9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Thành phố Trà Vinh	Xã Long Đức	0	8	8	4	4	0	0	8	0	0	8	0	8
Tổng TP. Trà Vinh			12	9	21	16	4	1	0	21	0	0	10	11	21
11	Huyện Càng Long	Thị trấn Càng Long	14	7	21	14	5	2	0	21	0	13	7	1	21
12	Huyện Càng Long	An Trường	0	253	253	0	193	60	0	253	175	0	78	0	253
13	Huyện Càng Long	An Trường A	1	325	326	1	209	116	0	326	69	1	256	0	326
14	Huyện Càng Long	Bình Phú	0	98	98	1	23	74	0	98	6	0	92	0	98
15	Huyện Càng Long	Đại Phúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Huyện Càng Long	Đại Phước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Huyện Càng Long	Đức Mỹ	4	7	11	4	7	0	0	11	7	4	0	0	11
18	Huyện Càng Long	Huyền Hội	0	377	377	0	17	360	0	377	8	0	369	0	377
19	Huyện Càng Long	Mỹ Cẩm	0	19	19	0	0	19	0	19	0	0	19	0	19
20	Huyện Càng Long	Nhị Long	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Huyện Càng Long	Nhị Long Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Huyện Càng Long	Phương Thạnh	0	262	262	0	62	200	0	262	33	0	229	0	262
23	Huyện Càng Long	Tân An	0	210	210	0	82	128	0	210	28	0	182	0	210
24	Huyện Càng Long	Tân Bình	0	693	693	0	403	290	0	693	379	0	314	0	693
Tổng H. Càng Long			19	2.251	2.270	20	1.001	1.249	0	2.270	705	18	1.546	1	2.270
25	Huyện Cầu Kè	Thị trấn Cầu Kè	0	81	81	0	32	49	0	81	81	0	0	0	81
26	Huyện Cầu Kè	Thạnh Phú	0	10	10	0	8	2	0	10	2	0	8	0	10

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng			Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng theo TCN					Tổng số công trình theo tình trạng sử dụng				
			GĐ	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng	Đã trám lấp		Chưa trám lấp		Tổng
27	Huyện Cầu Kè	Thông Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Huyện Cầu Kè	Tam Ngãi	0	17	17	0	11	6	0	17	0	0	17	0	17
29	Huyện Cầu Kè	Hòa Ân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Huyện Cầu Kè	Châu Diên	0	3	3	0	0	3	0	3	1	0	2	0	3
31	Huyện Cầu Kè	An Phú Tân	0	107	107	0	72	35	0	107	0	0	107	0	107
32	Huyện Cầu Kè	Hòa Tân	0	14	14	0	11	3	0	14	0	0	14	0	14
33	Huyện Cầu Kè	Phong Thạnh	0	7	7	0	1	6	0	7	0	0	7	0	7
34	Huyện Cầu Kè	Phong Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Huyện Cầu Kè	Ninh Thới	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng H. Cầu Kè			0	239	239	0	135	104	0	239	84	0	155	0	239
36	Huyện Tiểu Cần	Thị trấn Cầu Quan	1	52	53	1	8	44	0	53	1	0	51	1	53
37	Huyện Tiểu Cần	Thị trấn Tiểu Cần	0	17	17	0	6	11	0	17	3	0	14	0	17
38	Huyện Tiểu Cần	Hiếu Trung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Huyện Tiểu Cần	Hiếu Tử	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Huyện Tiểu Cần	Hùng Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Huyện Tiểu Cần	Long Thới	0	177	177	0	25	152	0	177	68	0	109	0	177
42	Huyện Tiểu Cần	Ngãi Hùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Huyện Tiểu Cần	Phú Cần	0	35	35	0	1	34	0	35	18	0	17	0	35
44	Huyện Tiểu Cần	Tân Hòa	0	23	23	0	19	4	0	23	0	0	23	0	23
45	Huyện Tiểu Cần	Tân Hùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Huyện Tiểu Cần	Tập Ngãi	0	6	6	0	4	2	0	6	1	0	5	0	6
Tổng H. Tiểu Cần			1	310	311	1	63	247	0	311	91	0	219	1	311
47	Huyện Châu Thành	Thị trấn Châu	0	3	3	0	3	0	0	3	0	0	3	0	3

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng			Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng theo TCN					Tổng số công trình theo tình trạng sử dụng				
			GĐ	GK	<i>Tổng</i>	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	<i>Tổng</i>	Đã trám lấp		Chưa trám lấp		<i>Tổng</i>
		Thành													
48	Huyện Châu Thành	Đa Lộc	0	3	3	0	0	3	0	3	0	0	3	0	3
49	Huyện Châu Thành	Mỹ Chánh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Huyện Châu Thành	Thanh Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Huyện Châu Thành	Lương Hòa	54	64	118	54	40	24	0	118	2	0	62	54	118
52	Huyện Châu Thành	Lương Hòa A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Huyện Châu Thành	Nguyệt Hóa	2	0	2	2	0	0	0	2	0	2	0	0	2
54	Huyện Châu Thành	Song Lộc	1	16	17	1	16	0	0	17	0	0	16	1	17
55	Huyện Châu Thành	Hòa Thuận	8	15	23	8	13	2	0	23	15	8	0	0	23
56	Huyện Châu Thành	Hòa Lợi	0	1	1	0	1	0	0	1	0	0	1	0	1
57	Huyện Châu Thành	Phước Hào	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Huyện Châu Thành	Hưng Mỹ	0	1	1	0	1	0	0	1	0	0	1	0	1
59	Huyện Châu Thành	Long Hòa	0	7	7	0	5	2	0	7	0	0	7	0	7
60	Huyện Châu Thành	Hòa Minh	0	204	204	0	141	63	0	204	0	0	204	0	204
Tổng H. Châu Thành			65	314	379	65	220	94	0	379	17	10	297	55	379
61	Huyện Cầu Ngang	Thị trấn Cầu Ngang	0	3	3	0	3	0	0	3	0	0	3	0	3
62	Huyện Cầu Ngang	Thị trấn Mỹ Long	0	3	3	0	0	3	0	3	2	0	1	0	3
63	Huyện Cầu Ngang	Mỹ Long Bắc	1	7	8	1	3	4	0	8	4	0	3	1	8
64	Huyện Cầu Ngang	Mỹ Hòa	0	19	19	0	0	19	0	19	19	0	0	0	19
65	Huyện Cầu Ngang	Thuận Hòa	0	191	191	0	0	191	0	191	191	0	0	0	191
66	Huyện Cầu Ngang	Vinh Kim	0	12	12	0	0	11	1	12	12	0	0	0	12
67	Huyện Cầu Ngang	Trường Thọ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68	Huyện Cầu Ngang	Nhị Trường	0	1	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0	1

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng			Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng theo TCN					Tổng số công trình theo tình trạng sử dụng				
			GĐ	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng	Đã trám lấp		Chưa trám lấp		Tổng
69	Huyện Cầu Ngang	Kim Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70	Huyện Cầu Ngang	Hiệp Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71	Huyện Cầu Ngang	Thanh Hòa Sơn	0	28	28	0	2	26	0	28	28	0	0	0	28
72	Huyện Cầu Ngang	Mỹ Long Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73	Huyện Cầu Ngang	Long Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74	Huyện Cầu Ngang	Hiệp Mỹ Tây	0	5	5	0	4	1	0	5	3	0	2	0	5
75	Huyện Cầu Ngang	Hiệp Mỹ Đông	0	13	13	0	4	9	0	13	3	0	10	0	13
Tổng H. Cầu Ngang			1	282	283	1	17	264	1	283	263	0	19	1	283
76	Huyện Trà Cú	Thị trấn Trà Cú	0	53	53	0	53	0	0	53	40	0	13	0	53
77	Huyện Trà Cú	Thị trấn Định An	0	20	20	0	12	8	0	20	12	0	8	0	20
78	Huyện Trà Cú	Ngãi Xuyên	0	5	5	0	4	1	0	5	0	0	5	0	5
79	Huyện Trà Cú	Lưu Nghiệp Anh	0	64	64	0	1	63	0	64	30	0	34	0	64
80	Huyện Trà Cú	An Quảng Hữu	0	421	421	0	131	290	0	421	86	0	335	0	421
81	Huyện Trà Cú	Tân Sơn	0	100	100	0	0	100	0	100	54	0	46	0	100
82	Huyện Trà Cú	Tập Sơn	0	5	5	0	5	0	0	5	0	0	5	0	5
83	Huyện Trà Cú	Phước Hưng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84	Huyện Trà Cú	Tân Hiệp	0	14	14	0	4	10	0	14	5	0	9	0	14
85	Huyện Trà Cú	Long Hiệp	0	18	18	0	0	18	0	18	5	0	13	0	18
86	Huyện Trà Cú	Ngọc Biên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87	Huyện Trà Cú	Định An	0	1	1	0	0	1	0	1	0	0	1	0	1
88	Huyện Trà Cú	Đại An	0	233	233	0	67	166	0	233	155	0	78	0	233
89	Huyện Trà Cú	Hàm Giang	0	1	1	0	0	1	0	1	1	0	0	0	1
90	Huyện Trà Cú	Hàm Tân	0	93	93	0	63	30	0	93	35	0	58	0	93

STT	Huyện/TX/TP	Phường/Xã/TT	Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng			Tổng số công trình hư hỏng/không sử dụng theo TCN					Tổng số công trình theo tình trạng sử dụng				
			GĐ	GK	Tổng	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	Tổng	Đã trám lấp		Chưa trám lấp		Tổng
91	Huyện Trà Cú	Thanh Sơn	0	7	7	0	0	7	0	7	0	0	7	0	7
92	Huyện Trà Cú	Kim Sơn	0	53	53	0	1	52	0	53	53	0	0	0	53
Tổng H. Trà Cú			0	1.088	1.088	0	341	747	0	1.088	476	0	612	0	1.088
93	Huyện Duyên Hải	Thị trấn Long Thành	0	32	32	0	22	10	0	32	18	0	14	0	32
94	Huyện Duyên Hải	Ngũ Lạc	0	44	44	0	10	34	0	44	44	0	0	0	44
95	Huyện Duyên Hải	Long Khánh	0	34	34	0	14	20	0	34	25	0	9	0	34
96	Huyện Duyên Hải	Long Vĩnh	0	55	55	0	40	15	0	55	44	0	11	0	55
97	Huyện Duyên Hải	Đông Hải	0	26	26	0	10	16	0	26	18	0	8	0	26
98	Huyện Duyên Hải	Đôn Châu	0	58	58	0	32	26	0	58	9	0	49	0	58
99	Huyện Duyên Hải	Đôn Xuân	0	38	38	0	27	11	0	38	25	0	13	0	38
Tổng H. Duyên Hải			0	287	287	0	155	132	0	287	183	0	104	0	287
100	Thị xã Duyên Hải	Phường 1	0	161	161	0	46	115	0	161	161	0	0	0	161
101	Thị xã Duyên Hải	Phường 2	0	12	12	0	0	12	0	12	0	0	12	0	12
102	Thị xã Duyên Hải	Long Toàn	0	84	84	0	41	43	0	84	13	0	71	0	84
103	Thị xã Duyên Hải	Long Hữu	0	39	39	0	16	23	0	39	13	0	26	0	39
104	Thị xã Duyên Hải	Hiệp Thạnh	0	29	29	0	17	12	0	29	1	0	28	0	29
105	Thị xã Duyên Hải	Dân Thành	0	28	28	0	8	18	2	28	3	0	25	0	28
106	Thị xã Duyên Hải	Trường Long Hòa	0	13	13	0	0	13	0	13	6	0	7	0	13
Tổng TX. Duyên Hải			0	366	366	0	128	236	2	366	197	0	169	0	366
Tổng toàn tỉnh Trà Vinh			98	5.146	5.244	103	2.064	3.074	3	5.244	2.016	28	3.131	69	5.244

Phụ lục 7. Bảng tổng hợp các giếng khai thác có lưu lượng $\geq 10 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

TT	Số	Thông tin chung của công trình	Thông tin giếng khai thác
----	----	--------------------------------	---------------------------

	hiệu phiếu điều tra	Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m³/ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
1	TV.0.7.1	Trần Túy Phượng		x	Sản xuất nước đóng chai, nước đá; sinh hoạt	1096733	589586	Khóm 9	Phường 7	TP Trà Vinh	105	qp ₂₋₃	12,0
2	CL.0.6.1	Công ty TNHH J và Huỳnh ViNa	17GP-UBND		Sinh hoạt	1100113	584467	Chợ	Phường Thạnh	Càng Long	104	qp ₂₋₃	15,0
3	CL.0.6.2	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	74/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1096873	582422	Thiện Chánh	Phường Thạnh	Càng Long	102	qp ₂₋₃	960,0
4	CL.0.6.3		74/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1096807	582386	Thiện Chánh	Phường Thạnh	Càng Long	102	qp ₂₋₃	1.600,0
5	CL.0.6.4	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	73/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1098466	584297	Đầu Giồng	Phường Thạnh	Càng Long	109	qp ₂₋₃	240,0
6	CL.0.6.5		73/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1098458	584288	Đầu Giồng	Phường Thạnh	Càng Long	107	qp ₂₋₃	720,0
7	CL.0.7.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	47/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1097777	579782	Lưu Tư	Huyện Hội	Càng Long	110	qp ₂₋₃	200,0
8	CL.0.7.2		47/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1097823	579782	Lưu Tư	Huyện Hội	Càng Long	120	qp ₂₋₃	800,0
9	CL.0.7.3		47/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1097812	579755	Lưu Tư	Huyện Hội	Càng Long	120	qp ₂₋₃	1.000,0
10	CL.0.7.4	Tăng Hồng Hà		x	Cấp nước sinh hoạt	1095262	577552	ấp Sóc	Huyện Hội	Càng Long	120	qp ₂₋₃	30,0
11	CL.0.9.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	35/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1099226	580562	Nguyệt Lăng B	Bình Phú	Càng Long	104	qp ₂₋₃	480,0
12	CL.0.9.2		35/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1099219	580585	Nguyệt Lăng B	Bình Phú	Càng Long	100	qp ₂₋₃	480,0
13	CL.0.9.3		35/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1099226	580570	Nguyệt Lăng B	Bình Phú	Càng Long	100	qp ₂₋₃	480,0
14	CL.0.13.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	15/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1098072	571725	An Định Cầu	Tân Bình	Càng Long	120	qp ₂₋₃	350,0
15	CL.0.13.2		15/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1098065	571735	An Định Cầu	Tân Bình	Càng Long	110	qp ₂₋₃	150,0
16	CL.0.13.3		15/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1098050	571765	An Định Cầu	Tân Bình	Càng Long	120	qp ₂₋₃	350,0
17	CL.0.14.1	TT Nước sạch và Vệ	20/GP-		Cấp nước sinh	1096186	571209	Tân An Chợ	Tân An	Càng Long	98	qp ₂₋₃	168,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m³/ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
		sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	UBND		hoạt								
18	CL.0.14.2		20/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1096158	571186	Tân An Chợ	Tân An	Càng Long	120	qp ₂₋₃	396,0
19	CL.0.14.3		20/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1096200	571205	Tân An Chợ	Tân An	Càng Long	120	qp ₂₋₃	396,0
20	CT0.2.1	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	09/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1086597	593320	Giồng Lức	Đa Lộc	Châu Thành	111	qp ₂₋₃	2.200,0
21	CT0.2.2	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	10/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1086449	593299	Giồng Lức	Đa Lộc	Châu Thành	115	qp ₂₋₃	2.200,0
22	CT0.2.3	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	11/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1086136	593216	Giồng Lức	Đa Lộc	Châu Thành	115	qp ₂₋₃	2.100,0
23	CT0.3.1	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	13/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1085736	593037	Giồng Trôm	Mỹ Chánh	Châu Thành	111	qp ₂₋₃	2.100,0
24	CT0.3.2	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	15/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1085423	592931	Giồng Trôm	Mỹ Chánh	Châu Thành	118,8	qp ₂₋₃	2.200,0
25	CT0.3.3	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	16/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1084925	592784	Giồng Trôm	Mỹ Chánh	Châu Thành	108	qp ₂₋₃	2.200,0
26	CT0.3.4	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	56/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1084935	592768	Giồng Trôm	Mỹ Chánh	Châu Thành	160	qp ₂₋₃	1.500,0
27	CT0.3.5	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	07/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1084601	592668	Giồng Trôm	Mỹ Chánh	Châu Thành	111,2	qp ₂₋₃	2.200,0
28	CT0.3.6	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	44/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1084146	592500	Giồng Trôm	Mỹ Chánh	Châu Thành	108	qp ₂₋₃	2.100,0
29	CT0.3.7	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	31/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1086025	593120	Giồng Trôm	Mỹ Chánh	Châu Thành	130	qp ₂₋₃	1.680,0
30	CT0.3.8		31/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1085651	593071	Giồng Trôm	Mỹ Chánh	Châu Thành	126	qp ₂₋₃	2.400,0
31	CT0.3.9	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	34/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1083957	592462	Giồng Trôm	Mỹ Chánh	Châu Thành	126	qp ₂₋₃	2.400,0
32	CT0.3.10	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	43/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1086592	593217	Đầu Giồng A	Mỹ Chánh	Châu Thành	111,3	qp ₂₋₃	2.000,0
33	CT0.3.11	Công ty cổ phần CTN	14/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1086486	592834	Đầu Giồng A	Mỹ Chánh	Châu Thành	115,5	qp ₂₋₃	2.200,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
		Trà Vinh											
34	CT0.3.12	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	08/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1086401	592526	Đầu Giồng A	Mỹ Chánh	Châu Thành	108	qp ₂₋₃	2.000,0
35	CT0.3.13	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	12/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1086320	592290	Đầu Giồng A	Mỹ Chánh	Châu Thành	111	qp ₂₋₃	2.200,0
36	CT0.5.1	Công ty TNHH UTV KT CNNL	10/GP-UBND		Sinh hoạt	1094540	585498	Sâm Bua	Lương Hòa	Châu Thành	110	qp ₂₋₃	12,0
37	CT0.6.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	08/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1090732	585755	Hòa Lạc C	Lương Hòa A	Châu Thành	112	qp ₂₋₃	880,0
38	CT0.6.2		08/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1090738	585779	Hòa Lạc C	Lương Hòa A	Châu Thành	112	qp ₂₋₃	880,0
39	CT0.8.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	49/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1094380	583662	Phú Lâm	Song Lộc	Châu Thành	124	qp ₂₋₃	960,0
40	CT0.8.2		49/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1094427	583661	Phú Lâm	Song Lộc	Châu Thành	103	qp ₂₋₃	1.200,0
41	CT0.10.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	53/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1096424	595948	Quy Nông A	Hòa Lợi	Châu Thành	105	qp ₂₋₃	1.200,0
42	CT0.11.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	66/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1092756	598240	Đại Thôn	Phước Hảo	Châu Thành	110	qp ₂₋₃	960,0
43	CT0.11.2	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	16/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1092588	598201	Đại Thôn	Phước Hảo	Châu Thành	112	qp ₂₋₃	40,0
44	CT0.11.3	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	55/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1092753	598232	Đại Thôn	Phước Hảo	Châu Thành	115	qp ₂₋₃	960,0
45	CT0.11.4	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	66/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1092725	598178	Đại Thôn	Phước Hảo	Châu Thành	119	qp ₂₋₃	960,0
46	CT0.12.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	51/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1095395	601084	Rạch Vồn	Hưng Mỹ	Châu Thành	120	qp ₂₋₃	1.200,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
47	CT0.12.2	sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	51/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1095369	601077	Rạch Vồn	Hung Mỹ	Châu Thành	118	qp ₂₋₃	480,0
48	CT0.13.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	02/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1093379	609399	Rạch Góc	Long Hòa	Châu Thành	96	qp ₂₋₃	420,0
49	CT0.13.2	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	56/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1093366	609392	Rạch Góc	Long Hòa	Châu Thành	96	qp ₂₋₃	960,0
50	CT0.14.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	01/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1095625	606431	Đại Thôn A	Hòa Minh	Châu Thành	133	qp ₂₋₃	45,0
51	DH0.1.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	04/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1062769	603667	Khóm 3	TT. Long Thành	H. Duyên Hải	119	qp ₂₋₃	600,0
52	DH0.1.2	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	04/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1062787	603645	Khóm 3	TT. Long Thành	H. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	1.200,0
53	DH0.2.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	15/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1070348	602043	Sóc Ruộng	Ngũ Lạc	H. Duyên Hải	119	qp ₂₋₃	360,0
54	DH0.2.2	Thạch Sao		x	Sản xuất nước đá	1070350	601519	Sóc Ruộng	Ngũ Lạc	H. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,5
55	DH0.2.3	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	19/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1069143	601646	Rọ Say	Ngũ Lạc	H. Duyên Hải	108	qp ₂₋₃	960,0
56	DH0.2.4		19/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1069143	601622	Rọ Say	Ngũ Lạc	H. Duyên Hải	116	qp ₂₋₃	240,0
57	DH0.4.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	12/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1062250	593482	Kinh Đào	Long Vĩnh	H. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	900,0
58	DH0.4.2		12/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1062195	593483	Kinh Đào	Long Vĩnh	H. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	900,0
59	DH0.5.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	50/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1056469	602418	Định An	Đông Hải	H. Duyên Hải	118	qp ₂₋₃	720,0
60	DH0.5.2		50/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1056467	602396	Định An	Đông Hải	H. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	720,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
61	DH0.6.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	27/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1068997	596640	Chợ	Đôn Châu	H. Duyên Hải	118	qp ₂₋₃	720,0
62	DH0.6.2		27/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1068026	596665	Chợ	Đôn Châu	H. Duyên Hải	115	qp ₂₋₃	720,0
63	DH0.7.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	48/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1066679	592658	Chợ	Đôn Xuân	H. Duyên Hải	112	qp ₂₋₃	1.440,0
64	DH0.6.3	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh		x	Cấp nước sinh hoạt	1071027	597188	Bào Môn	Đôn Châu	H. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	100,0
65	TXDH.0.1.1	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	59/GP- BTNMT		Cấp nước sinh hoạt	1064511	610689	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	250	qp ₁	225,0
66	TXDH.0.1.2		59/GP- BTNMT		Cấp nước sinh hoạt	1064511	610689	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	170	qp ₂₋₃	225,0
67	TXDH.0.1.3		59/GP- BTNMT		Cấp nước sinh hoạt	1064105	610811	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	250	qp ₁	225,0
68	TXDH.0.1.4		59/GP- BTNMT		Cấp nước sinh hoạt	1064116	610809	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	170	qp ₂₋₃	225,0
69	TXDH.0.1.5		59/GP- BTNMT		Cấp nước sinh hoạt	1064396	611010	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	250	qp ₁	225,0
70	TXDH.0.1.6		59/GP- BTNMT		Cấp nước sinh hoạt	1064389	611001	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	170	qp ₂₋₃	225,0
71	TXDH.0.1.7		59/GP- BTNMT		Cấp nước sinh hoạt	1064421	610322	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	250	qp ₁	225,0
72	TXDH.0.1.8		59/GP- BTNMT		Cấp nước sinh hoạt	1064426	610316	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	170	qp ₂₋₃	225,0
73	TXDH.0.1.9	Huỳnh Công Tiến		x	CN	1065022	610413	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	105	qp ₂₋₃	12,0
74	TXDH.0.1.10			x	CN	1065017	610334	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	105	qp ₂₋₃	12,0
75	TXDH.0.1.11			x	CN	1064908	610317	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	115	qp ₂₋₃	12,0
76	TXDH.0.1.12			x	CN	1064921	610299	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	50	qp ₃	12,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
77	TXDH.0.1.13	Nguyễn Văn Hoàng		x	SH, CN, T	1064328	609154	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	13,0
78	TXDH.0.1.14	Huỳnh Văn Là		x	SH, CN, T	1064608	608968	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,5
79	TXDH.0.1.15	Trần Vũ Phương		x	SH, CN, T	1066547	610135	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	115	qp ₂₋₃	12,0
80	TXDH.0.1.16	Hồ Minh Tân		x	SH, CN	1063778	610320	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	15,0
81	TXDH.0.1.17	Trần Thị Bến		x	SH, CN	1065721	609626	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	20,0
82	TXDH.0.1.18	Nguyễn Văn Cách		x	SH, T	1064945	609788	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,5
83	TXDH.0.1.19	Nguyễn Chí Thương		x	SH, CN	1063696	610074	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	15,0
84	TXDH.0.1.20			x	SH, CN	1063697	610070	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	15,0
85	TXDH.0.1.21			x	SH, CN	1063923	610403	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	21,0
86	TXDH.0.1.22	Nguyễn Văn Giắt		x	SH, CN, T	1066446	610024	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	6	qh	11,0
87	TXDH.0.1.23	Lê Nguyễn Văn Khoa		x	SH, CN	1063826	610077	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	15,0
88	TXDH.0.1.24			x	SH, CN	1063896	610168	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	16,0
89	TXDH.0.1.25	Kiều Văn Huy Cường		x	SH, CN	1065178	610129	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	11,0
90	TXDH.0.1.26	Trần Văn Chi		x	SH, CN	1063794	609908	Long Thạnh	Phường 1	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	13,0
91	TXDH.0.1.27	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	09/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1067306	610288	Bến Chuối	Phường 1	TX. Duyên Hải	117	qp ₂₋₃	1.000,0
92	TXDH.0.1.28		09/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1067278	610269	Bến Chuối	Phường 1	TX. Duyên Hải	117	qp ₂₋₃	1.000,0
93	TXDH.0.1.29		09/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1067309	610296	Bến Chuối	Phường 1	TX. Duyên Hải	117	qp ₂₋₃	
94	TXDH.0.1.30	Nguyễn Thành Phước		x	SH, CN, T	1067249	610335	Bến Chuối	Phường 1	TX. Duyên Hải	10	qh	10,5

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
95	TXDH.0.1.31	Nhà máy nước đá Triều Lệ		x	SH, Khác	1067135	610108	Bến Chuối	Phường 1	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	16,0
96	TXDH.0.1.32	Kiều Văn Dũng		x	SH, CN, T	1067135	610063	Bến Chuối	Phường 1	TX. Duyên Hải	6	qh	11,0
97	TXDH.0.1.33	Ngô Minh Lang		x	SH, CN, T	1068011	610641	Bến Chuối	Phường 1	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,5
98	TXDH.0.1.34	Kiều Văn Thiên		x	SH, CN, T	1067790	610748	Bến Chuối	Phường 1	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	17,0
99	TXDH.0.1.35			x	SH, CN, T	1067792	610693	Bến Chuối	Phường 1	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,5
100	TXDH.0.1.36			x	SH, CN, T	1067696	610851	Bến Chuối	Phường 1	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	16,0
101	TXDH.0.1.37	Nguyễn Thành Lợi		x	SH, CN, T	1067347	610365	Bến Chuối	Phường 1	TX. Duyên Hải	10	qh	10,5
102	TXDH.0.1.38	Nguyễn Văn Việt		x	SH, CN, T	1067345	610346	Bến Chuối	Phường 1	TX. Duyên Hải	10	qh	10,5
103	TXDH.0.1.39	Phạm Văn Lâm		x	SH, CN, T	1067308	610375	Bến Chuối	Phường 1	TX. Duyên Hải	10	qh	11,0
104	TXDH.0.2.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	35/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1072028	609969	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	115	qp ₂₋₃	1.200,0
105	TXDH.0.2.2		35/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1072037	609960	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	116	qp ₂₋₃	400,0
106	TXDH.0.2.3	Lê Minh Nghĩa		x	SH, CN, T	1071983	610496	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,5
107	TXDH.0.2.4	Lê Văn Tâm		x	SH, CN, T	1072242	610395	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	12	qh	10,5
108	TXDH.0.2.5	Nguyễn Văn Bức		x	SH, CN, T	1072032	610520	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	98	qp ₃	10,5
109	TXDH.0.2.6	Đặng Văn Lê		x	SH, CN, T	1071929	610580	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	96	qp ₃	12,0
110	TXDH.0.2.7	Trương Văn Re		x	SH, CN, T	1072235	610427	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	10	qh	11,0
111	TXDH.0.2.8	Nguyễn Văn Đục		x	SH, CN, T	1072056	610939	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,5
112	TXDH.0.2.9	Nguyễn Thị Thu Vân		x	SH, CN, T	1072409	610509	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên	8	qh	10,5

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
										Hải			
113	TXDH.0.2.10	Võ Minh Hòa		x	SH, CN, T	1072184	610890	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	11,0
114	TXDH.0.2.11	Đặng Văn Chảy		x	SH, CN, T	1071949	610614	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,5
115	TXDH.0.2.12	Nguyễn Văn Hoàng		x	SH, CN, T	1072185	610679	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	11	qh	11,0
116	TXDH.0.2.13	Nguyễn Văn Trường		x	SH, CN, T	1072198	610685	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	11	qh	10,5
117	TXDH.0.2.14	Quảng Thành Tho		x	SH, CN, T	1072101	610821	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	6	qh	11,0
118	TXDH.0.2.15	Lê Văn Tuấn		x	SH, CN, T	1072079	609604	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	11,0
119	TXDH.0.2.16	Lê Văn Bé Ba		x	SH, CN, T	1072084	609620	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,5
120	TXDH.0.2.17	Dương Văn Khanh		x	SH, CN, T	1071802	609739	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	5	qh	10,5
121	TXDH.0.2.18	Mai Văn Đực		x	SH, CN, T	1071825	609667	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	95	qp ₃	11,0
122	TXDH.0.2.19	Trần Văn Bảy		x	SH, T	1071638	609986	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	95	qp ₃	11,0
123	TXDH.0.2.20	Nguyễn Văn Thi		x	SH, CN	1071459	609929	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	6	qh	13,0
124	TXDH.0.2.21	Nguyễn Văn Thâm		x	SH, CN, T	1071607	609978	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,5
125	TXDH.0.2.22	Trần Thị Hai		x	SH, CN, T	1071727	609981	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,5
126	TXDH.0.2.23	Trần Thanh Tấn		x	Khác	1071735	609600	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,5
127	TXDH.0.2.24	Trần Văn Tel		x	SH, CN, T	1071811	609651	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,5
128	TXDH.0.2.25	Nguyễn Văn Hùng		x	SH, CN, T	1071568	609927	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,5
129	TXDH.0.2.26	Huỳnh Văn Thanh		x	SH, CN, T	1072221	610278	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	11,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
130	TXDH.0.2.27	Huỳnh Văn Đăng		x	SH, CN	1072201	610374	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	10	qh	12,0
131	TXDH.0.2.28	Huỳnh Văn Đức		x	SH, CN, T	1072216	610366	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	12	qh	11,0
132	TXDH.0.2.29	Nguyễn Văn Ngàn		x	SH, CN, T	1071493	609966	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	6	qh	10,5
133	TXDH.0.2.30	Trần Thị Lãng		x	SH, CN, T	1072012	609528	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,5
134	TXDH.0.2.31	Lâm Thị Điều		x	SH, CN, T	1072304	610475	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	30	qp ₃	11,0
135	TXDH.0.2.32	Nguyễn Văn Hòa		x	SH, CN, T	1071720	609393	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,5
136	TXDH.0.2.33	Nhà máy nước đá Du Hằng		x	Khác	1072211	610175	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	20,0
137	TXDH.0.2.34	Nguyễn Văn Nhanh		x	SH, CN, T	1071595	609957	Khóm 1	Phường 2	TX. Duyên Hải	130	qp ₂₋₃	11,0
138	TXDH.0.2.35	Kiều Văn Thiên		x	T	1067711	609739	Khóm 2	Phường 2	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	13,0
139	TXDH.0.2.36	Trần Văn Đông		x	SH, SX	1070946	613021	30/4	Phường 2	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	350,0
140	TXDH.0.2.37	Trần Văn Út		x	Khác	1070690	611771	30/4	Phường 2	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	15,0
141	TXDH.0.2.38	Hồ Thiện Tuấn Anh		x	Khác	1070892	613074	30/4	Phường 2	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
142	TXDH.0.2.39	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	75/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1070965	612542	30/4	Phường 2	TX. Duyên Hải	102	qp ₂₋₃	800,0
143	TXDH.0.2.40		75/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1070962	612537	30/4	Phường 2	TX. Duyên Hải	102	qp ₂₋₃	
144	TXDH.0.2.41	Nguyễn Văn Luận		x	CN, T	1067262	603920	Giồng Ồi	Long Toàn	TX. Duyên Hải	105	qp ₂₋₃	10,5
145	TXDH.0.2.42	Võ Hoàng Bé		x	Khác	1066939	605961	Giồng Trôm	Long Toàn	TX. Duyên Hải	105	qp ₂₋₃	10,0
146	TXDH.0.2.43	Nguyễn Văn Ty		x	SH, Khác	1067069	607212	Giồng Trôm	Long Toàn	TX. Duyên Hải	102	qp ₂₋₃	10,0
147	TXDH.0.2.44	Huỳnh Văn Lệ		x	Khác	1067248	606117	Giồng Trôm	Long Toàn	TX. Duyên	105	qp ₂₋₃	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
										Hải			
148	TXDH.0.2.45	Trương Thị Trang		x	Khác	1064874	608008	Thống Nhất	Long Toàn	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	12,0
149	TXDH.0.3.1	Châu Thị Lau		x	SH, CN, T	1071374	611384	Áp 10	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,5
150	TXDH.0.3.2			x	SH, CN, T	1071356	611413	Áp 10	Long Hữu	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
151	TXDH.0.3.3	Nguyễn Văn Kết		x	SH, T	1071560	611382	Áp 10	Long Hữu	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
152	TXDH.0.3.4	Lê Hoàng Sơn		x	SH, CN, T	1071558	611016	Áp 10	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
153	TXDH.0.3.5	Trần Văn Lập		x	SH, CN, T	1071706	611290	Áp 10	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
154	TXDH.0.3.6	Nguyễn Văn Đoàn		x	SH, T	1071737	611536	Áp 10	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	12,0
155	TXDH.0.3.7	Trần Văn Nhanh		x	SH, T	1071800	611584	Áp 10	Long Hữu	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	11,0
156	TXDH.0.3.8			x	SH, T	1071710	611390	Áp 10	Long Hữu	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
157	TXDH.0.3.9	Trần Văn Tươi		x	SH, T	1071680	611383	Áp 10	Long Hữu	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
158	TXDH.0.3.10	Trần Văn Phước		x	SH, CN, T	1071657	611469	Áp 10	Long Hữu	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
159	TXDH.0.3.11	Huỳnh Văn Trí		x	SH, T	1071746	611342	Áp 10	Long Hữu	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
160	TXDH.0.3.12	Nguyễn Công Thành		x	SH, CN, T	1071312	611400	Áp 10	Long Hữu	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
161	TXDH.0.3.13	Lâm Văn Điền		x	SH, T	1072960	610756	Áp 11	Long Hữu	TX. Duyên Hải	60	qp ₃	10,0
162	TXDH.0.3.14	Lê Văn Việt		x	SH, CN, T	1072395	612762	Áp 11	Long Hữu	TX. Duyên Hải	85	qp ₃	11,0
163	TXDH.0.3.15	Nguyễn Văn Hiếu		x	SH, CN	1073563	612324	Áp 11	Long Hữu	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
164	TXDH.0.3.16	Phạm Việt Hùng		x	SH, Khác	1073579	612650	Áp 11	Long Hữu	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	11,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
165	TXDH.0.3.17	Nguyễn Văn Sĩ		x	SH, T	1074877	611891	Áp 11	Long Hữu	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	11,0
166	TXDH.0.3.18	Nguyễn Thị Ngọc		x	SH, CN, T	1074702	612452	Áp 11	Long Hữu	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
167	TXDH.0.3.19	Duong Văn Trọn		x	SH, T	1072803	610746	Áp 11	Long Hữu	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
168	TXDH.0.3.20			x	SH, T	1072909	610694	Áp 11	Long Hữu	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
169	TXDH.0.3.21			x	SH, T	1073246	610534	Áp 11	Long Hữu	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
170	TXDH.0.3.22			x	SH, T	1072848	610726	Áp 11	Long Hữu	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	11,0
171	TXDH.0.3.23	Trương Văn Cam		x	SH, CN	1074185	610872	Áp 11	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
172	TXDH.0.3.24	Nguyễn Phước Hòa		x	SH, T	1074190	610922	Áp 11	Long Hữu	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
173	TXDH.0.3.25	Lâm Minh Thế		x	SH, CN, T	1074301	611134	Áp 11	Long Hữu	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
174	TXDH.0.3.26	Trần Văn Bụi		x	SH, T	1074704	611761	Áp 11	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	11,0
175	TXDH.0.3.27	Huỳnh Chí Cường		x	SH, CN, T	1071920	608576	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	10	qh	10,5
176	TXDH.0.3.28			x	SH, CN, T	1071722	608581	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
177	TXDH.0.3.29	Lê Văn Sáu		x	SH, T	1072553	609308	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	10	qh	10,0
178	TXDH.0.3.30	Bùi Văn Thuận		x	SH, CN, T	1072949	609260	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
179	TXDH.0.3.31	Nguyễn Văn Thanh		x	SH, CN	1073089	609041	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
180	TXDH.0.3.32	Nguyễn Tuấn Kiệt		x	SH, T	1072763	608571	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	11,0
181	TXDH.0.3.33	Trương Hoài Em		x	SH, CN, T	1072076	608725	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	11,0
182	TXDH.0.3.34			x	SH, CN, T	1072033	608740	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
183	TXDH.0.3.35	Nguyễn Di Thanh		x	SH, T	1072069	608828	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	10	qh	10,0
184	TXDH.0.3.36			x	SH, T	1071928	608873	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	10	qh	10,0
185	TXDH.0.3.37			x	SH, T	1072261	608783	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	10	qh	10,0
186	TXDH.0.3.38	Nguyễn Văn Nguyễn		x	CN, T	1071979	609334	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	12,0
187	TXDH.0.3.39	Trương Văn Chiếu		x	CN, T	1072873	608835	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	80	qp ₃	11,0
188	TXDH.0.3.40	Ngũ Văn Mắm		x	CN, T	1071942	609325	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
189	TXDH.0.3.41	Phạm Văn Lít		x	SH, T	1072058	609003	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	98	qp ₃	10,0
190	TXDH.0.3.42	Đặng Văn Mười		x	SH, CN, T	1071783	608411	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
191	TXDH.0.3.43	Hồ Văn Vũ		x	SH, CN, T	1073065	609014	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	80	qp ₃	10,0
192	TXDH.0.3.44	Lê Văn Lép		x	SH, T	1072110	609121	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
193	TXDH.0.3.45	Võ Duy Khánh		x	SH, T	1072300	609115	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	11,0
194	TXDH.0.3.46	Trương Văn Hồng		x	SH, T	1071979	608811	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	13,0
195	TXDH.0.3.47	Mai Thị Thạo		x	SH, CN, T	1071783	608727	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	105	qp ₂₋₃	10,0
196	TXDH.0.3.48	Mai Văn Sánh		x	SH, T	1071819	608764	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
197	TXDH.0.3.49	Hà Thị Ty		x	SH, CN, T	1071666	608619	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	109	qp ₂₋₃	10,0
198	TXDH.0.3.50	Đặng Văn Thủ		x	SH, CN, T	1071708	608664	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	60	qp ₃	11,0
199	TXDH.0.3.51	Đặng Phương Thảo		x	SH, CN, T	1071678	608718	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
200	TXDH.0.3.52	Trương Văn Chính		x	SH, CN, T	1072103	608869	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	13,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
201	TXDH.0.3.53			x	SH, CN, T	1071768	608954	Áp 12	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	13,0
202	TXDH.0.3.54	Lê Thị Liêm		x	T	1071476	607794	Áp 13	Long Hữu	TX. Duyên Hải	106	qp ₂₋₃	10,0
203	TXDH.0.3.55	Trần Văn Quân		x	SH, CN, T	1071683	607628	Áp 13	Long Hữu	TX. Duyên Hải	95	qp ₃	10,0
204	TXDH.0.3.56	Phạm Minh Đức		x	CN, T	1071267	607392	Áp 13	Long Hữu	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
205	TXDH.0.3.57	Dương Văn Hiệp		x	CN, T	1071271	607355	Áp 13	Long Hữu	TX. Duyên Hải	95	qp ₃	11,0
206	TXDH.0.3.58	Dương Văn Cách		x	SH, T	1071886	608211	Áp 13	Long Hữu	TX. Duyên Hải	106	qp ₂₋₃	10,0
207	TXDH.0.3.59			x	SH, T	1071796	608225	Áp 13	Long Hữu	TX. Duyên Hải	106	qp ₂₋₃	10,0
208	TXDH.0.3.60	Võ Thị Phượng		x	SH, CN, T	1071505	607093	Áp 13	Long Hữu	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
209	TXDH.0.3.61			x	SH, CN, T	1071505	607143	Áp 13	Long Hữu	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
210	TXDH.0.3.62	Nguyễn Văn Đương		x	T	1071856	608309	Áp 13	Long Hữu	TX. Duyên Hải	106	qp ₂₋₃	10,0
211	TXDH.0.3.63	Dương Văn Thắng		x	SH, CN, T	1071804	608250	Áp 13	Long Hữu	TX. Duyên Hải	106	qp ₂₋₃	12,0
212	TXDH.0.3.64	Bùi Văn Miên		x	T	1071895	608264	Áp 13	Long Hữu	TX. Duyên Hải	106	qp ₂₋₃	12,0
213	TXDH.0.3.65	Dương Thị Thu Hồng		x	SH, CN, T	1071055	607437	Áp 13	Long Hữu	TX. Duyên Hải	123	qp ₂₋₃	10,0
214	TXDH.0.3.66	Lâm Văn Điền		x	T	1071351	607969	Áp 13	Long Hữu	TX. Duyên Hải	6	qh	11,0
215	TXDH.0.3.67	Võ Văn Hồ		x	CN, T	1071179	607740	Áp 13	Long Hữu	TX. Duyên Hải	98	qp ₃	10,0
216	TXDH.0.3.68	Huỳnh Thị Kỳ		x	CN, T	1071048	607199	Áp 13	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
217	TXDH.0.3.69	Lý Thị Uyển		x	CN, T	1071179	606236	Áp 14	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	11,0
218	TXDH.0.3.70	Lý Thị Thủy		x	CN, T	1071177	606219	Áp 14	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
219	TXDH.0.3.71	Nguyễn Chí Thiện		x	T	1071170	606609	Áp 14	Long Hữu	TX. Duyên Hải	111	qp ₂₋₃	10,0
220	TXDH.0.3.72			x	T	1071166	606589	Áp 14	Long Hữu	TX. Duyên Hải	111	qp ₂₋₃	10,0
221	TXDH.0.3.73	Huỳnh Văn Quốc		x	T	1071571	606925	Áp 14	Long Hữu	TX. Duyên Hải	106	qp ₂₋₃	10,0
222	TXDH.0.3.74			x	T	1071571	606924	Áp 14	Long Hữu	TX. Duyên Hải	106	qp ₂₋₃	10,0
223	TXDH.0.3.75			x	T	1071621	606903	Áp 14	Long Hữu	TX. Duyên Hải	106	qp ₂₋₃	10,0
224	TXDH.0.3.76	Huỳnh Văn Đoàn		x	T	1070863	606509	Áp 14	Long Hữu	TX. Duyên Hải	106	qp ₂₋₃	10,0
225	TXDH.0.3.77	Phạm Thị Gọn		x	SH, CN, T	1071172	606425	Áp 14	Long Hữu	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	11,0
226	TXDH.0.3.78	Phạm Văn Chuẩn		x	T	1070970	606492	Áp 14	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
227	TXDH.0.3.79	Lê Thị Hồng Lạc		x	SH, T	1070949	606944	Áp 14	Long Hữu	TX. Duyên Hải	95	qp ₃	10,0
228	TXDH.0.3.80	Phan Văn Nhi		x	T	1071006	607136	Áp 14	Long Hữu	TX. Duyên Hải	105	qp ₂₋₃	10,0
229	TXDH.0.3.81			x	T	1071009	607145	Áp 14	Long Hữu	TX. Duyên Hải	105	qp ₂₋₃	10,0
230	TXDH.0.3.82	Nguyễn Tuấn Khanh		x	SH, CN, T	1071108	607101	Áp 14	Long Hữu	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
231	TXDH.0.3.83			x	SH, CN, T	1071083	607096	Áp 14	Long Hữu	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
232	TXDH.0.3.84	Nguyễn Văn Xịa		x	T	1071503	606580	Áp 14	Long Hữu	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
233	TXDH.0.6.1	Trần Văn Hồn		x	CN	1072520	616174	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	115	qp ₂₋₃	16,0
234	TXDH.0.6.2	Đặng Văn Tuấn		x	CN	1072327	616290	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	115	qp ₂₋₃	15,0
235	TXDH.0.6.3	Lê Văn Đăng		x	CN	1071919	616289	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	115	qp ₂₋₃	15,0
236	TXDH.0.6.4	Nguyễn Văn Ấm		x	CN	1072144	616324	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	117	qp ₂₋₃	15,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
237	TXDH.0.6.5	Nguyễn Hoàng Vinh		x	CN	1075725	615401	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
238	TXDH.0.6.6	Nguyễn Văn Hường		x	SH, CN	1075652	613721	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	108	qp ₂₋₃	12,0
239	TXDH.0.6.7	Lê Văn Do		x	SH, CN	1075929	615210	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	95	qp ₃	10,0
240	TXDH.0.6.8	Ngô Văn Trường		x	SH, CN	1075905	615481	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	12,0
241	TXDH.0.6.9	Lương Hoàng Tro		x	CN	1076809	615044	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	280	qp ₁	20,0
242	TXDH.0.6.10	Ngô Văn Em		x	CN, T	1077469	615709	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	5	qh	10,0
243	TXDH.0.6.11	Đỗ Văn Sáng		x	SH, CN, T	1077464	615611	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
244	TXDH.0.6.12	Vô Văn Việt		x	CN, T	1077280	615714	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	11,0
245	TXDH.0.6.13	Phạm Văn Bung		x	SH, CN, T	1077375	615548	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	11,0
246	TXDH.0.6.14	Nguyễn Văn Diễn		x	CN, T	1077421	615652	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
247	TXDH.0.6.15	Phan Kim Long		x	CN, T	1077287	615415	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	95	qp ₃	10,0
248	TXDH.0.6.16	Nguyễn Văn Hải		x	CN, T	1077432	615526	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	8	qh	10,0
249	TXDH.0.6.17	Phan Văn Huân		x	CN	1077437	615868	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	5	qh	10,0
250	TXDH.0.6.18	Cao Minh Phúc		x	SH, CN, T	1077311	614895	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
251	TXDH.0.6.19	Cao Hoàng Giang		x	SH, T	1077383	614859	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
252	TXDH.0.6.20	Nguyễn Văn Ninh		x	SH, Khác	1074841	615416	Cây Da	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	15,0
253	TXDH.0.6.21			x	SH, Khác	1075129	615437	Cây Da	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	15,0
254	TXDH.0.6.22			x	SH, Khác	1075134	615371	Cây Da	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	15,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
255	TXDH.0.6.23			x	SH, Khác	1074986	615398	Cây Da	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	115	qp ₂₋₃	15,0
256	TXDH.0.6.24	Trần Văn Vê		x	Khác	1076427	615569	Cây Da	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	97	qp ₃	10,0
257	TXDH.0.6.25			x	Khác	1075986	615568	Cây Da	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	111	qp ₂₋₃	12,0
258	TXDH.0.6.26			x	Khác	1076379	615586	Cây Da	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	115	qp ₂₋₃	11,0
259	TXDH.0.6.27			x	Khác	1076368	615603	Cây Da	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	125	qp ₂₋₃	15,0
260	TXDH.0.6.28			x	Khác	1076238	614032	Cây Da	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	95	qp ₃	13,0
261	TXDH.0.6.29	Dương Văn Nghĩa		x	Khác	1076176	613922	Cây Da	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	97	qp ₃	12,0
262	TXDH.0.6.30	Nguyễn Văn Tân		x	Khác	1076557	614648	Cây Da	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	115	qp ₂₋₃	10,0
263	TXDH.0.6.31			x	Khác	1076644	614772	Cây Da	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	12,0
264	TXDH.0.6.32	Nguyễn Quốc Hùng		x	SH, CN, T	1077239	615818	Cây Da	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	85	qp ₃	23,0
265	TXDH.0.6.33			x	SH, CN, T	1077314	615976	Cây Da	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	23,0
266	TXDH.0.6.34	Nguyễn Quốc Lâm		x	SH, Khác	1076926	614968	Cây Da	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	12,0
267	TXDH.0.6.35			x	SH, Khác	1076841	614895	Cây Da	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	105	qp ₂₋₃	11,0
268	TXDH.0.6.36	Phạm Thị Phu		x	SH, CN, T	1077640	614623	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	12,0
269	TXDH.0.6.37	Hồ Văn Phước		x	CN, T	1078040	615056	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	12,0
270	TXDH.0.6.38	Mai Văn Tài		x	SH, CN, T	1078191	615094	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	5	qh	10,0
271	TXDH.0.6.39	Huỳnh Thị Tiến		x	T	1078380	614947	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	8	qh	10,0
272	TXDH.0.6.40	Lê Văn Cương		x	SH, CN, T	1078199	614626	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	12,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
273	TXDH.0.6.41	Cao Minh Vương		x	CN, T	1077966	615270	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
274	TXDH.0.6.42	Cao Hoàng Giang		x	CN, T	1077955	615532	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
275	TXDH.0.6.43	Nguyễn Văn Tốt		x	CN, T	1078112	615215	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	124	qp ₂₋₃	12,0
276	TXDH.0.6.44	Nguyễn Văn Bảy Nhỏ		x	SH, CN, T	1078090	615141	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	4,5	qh	10,0
277	TXDH.0.6.45	Lê Văn Phúc		x	SH, T	1078440	614501	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	124	qp ₂₋₃	10,0
278	TXDH.0.6.46	Phạm Thị Bích Hoa		x	SH, T	1078413	614503	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	125	qp ₂₋₃	10,0
279	TXDH.0.6.47	Trần Ngọc Cường		x	SH, CN, T	1078356	614472	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
280	TXDH.0.6.48	Hà Văn Chá		x	SH, CN	1076496	615939	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
281	TXDH.0.6.49	Nguyễn Văn Vững		x	T	1077077	616757	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	8	qh	12,0
282	TXDH.0.6.50	Nguyễn Thị Hà		x	CN, T	1077551	616086	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	12,0
283	TXDH.0.6.51	Trần Văn Xiêm		x	CN, T	1077558	616209	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	104	qp ₂₋₃	15,0
284	TXDH.0.6.52	Trần Văn Mạnh		x	T	1077165	616590	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	15,0
285	TXDH.0.6.53	Lương Văn Mừng		x	T	1076677	616370	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	112	qp ₂₋₃	10,0
286	TXDH.0.6.54	Phạm Văn Nguyệt		x	T	1073526	617144	1	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	130	qp ₂₋₃	10,0
287	TXDH.0.6.55	Phan Văn Cao		x	Khác	1075993	616244	Áp Bào	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
288	TXDH.0.6.56	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	14/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1076991	616088	Áp Bào	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	107	qp ₂₋₃	240,0
289	TXDH.0.6.57		14/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1076994	616134	Áp Bào	Hiệp Thạnh	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	120,0
290	TXDH.0.5.1	Võ Hoàng Nhân		x	CN, T	1061435	611388	1	Dân Thành	TX. Duyên Hải	105	qp ₂₋₃	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m³/ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
291	TXDH.0.5.2	Huỳnh Ngọc Chung		x	SH, CN	1061500	610706	1	Dân Thành	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
292	TXDH.0.5.3	Võ Thị Dung		x	CN	1061633	611176	Giồng Giếng	Dân Thành	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
293	TXDH.0.5.4	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	37/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1061662	611783	Giồng Giếng	Dân Thành	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	960,0
294	TXDH.0.5.5		37/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1061650	611785	Giồng Giếng	Dân Thành	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	960,0
295	TXDH.0.5.6		37/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1061635	611785	Giồng Giếng	Dân Thành	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	240,0
296	TXDH.0.5.7	Công ty CPN&MT Duyên Hải	43/GP-UBND		SX	1060918	610671	1	Dân Thành	TX. Duyên Hải	250	qp ₁	200,0
297	TXDH.0.5.8	Trần Minh Trung		x	SH, CN, T	1062181	612877	1	Dân Thành	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
298	TXDH.0.5.9	Nguyễn Thị Bảy		x	SH, CN, T	1062104	613098	1	Dân Thành	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
299	TXDH.0.5.10	Phan Văn Tỏa		x	SH, CN, T	1062100	613141	1	Dân Thành	TX. Duyên Hải	105	qp ₂₋₃	10,0
300	TXDH.0.5.11	Phan Văn Ra		x	SH, CN, T	1061938	613846	1	Dân Thành	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
301	TXDH.0.5.12	Danh Văn Dừng		x	T	1061866	612939	1	Dân Thành	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
302	TXDH.0.5.13	Tiêu Văn Nghĩa		x	Khác	1059221	611310	1	Dân Thành	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
303	TXDH.0.5.14	Nguyễn Thị Dung		x	SH, CN, T	1059806	610646	1	Dân Thành	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
304	TXDH.0.5.15	Trần Quốc An		x	T	1059874	610941	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
305	TXDH.0.5.16			x	T	1059833	610863	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
306	TXDH.0.5.17	Trần Văn Tri		x	T	1060247	610904	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
307	TXDH.0.5.18			x	T	1060232	610871	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
308	TXDH.0.5.19	Mai Văn Hào		x	T, Khác	1060118	610751	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	105	qp ₂₋₃	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
										Hải			
309	TXDH.0.5.20			x	T, Khác	1060126	610779	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
310	TXDH.0.5.21	Lê Hoàng Dùm		x	T	1060361	610923	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	115	qp ₂₋₃	10,0
311	TXDH.0.5.22	Lê Hoàng Giúp		x	T	1060384	610995	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	12,0
312	TXDH.0.5.23			x	T	1060277	610999	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
313	TXDH.0.5.24	Hồ Phước Hiệp		x	SH, T	1059411	611501	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	145	qp ₂₋₃	10,0
314	TXDH.0.5.25			x	SH, T	1059316	611307	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	145	qp ₂₋₃	15,0
315	TXDH.0.5.26			x	SH, T	1059734	611147	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	145	qp ₂₋₃	15,0
316	TXDH.0.5.27			x	SH, T	1059273	611174	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
317	TXDH.0.5.28			x	SH, T	1059424	611240	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	145	qp ₂₋₃	10,0
318	TXDH.0.5.29			x	SH, T	1059275	611236	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	145	qp ₂₋₃	12,0
319	TXDH.0.5.30	Trương Văn Đức		x	CN, T, Khác	1059814	611100	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
320	TXDH.0.5.31			x	CN, T, Khác	1059768	611130	Mù U	Dân Thành	TX. Duyên Hải	140	qp ₂₋₃	10,0
321	TXDH.0.5.32	Công ty CPXD Phú Thành	26/GP- UBND		Khác	1063730	611079	Cồn Ông	Dân Thành	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	50,0
322	TXDH.0.5.33	Nguyễn Văn Gập		x	CN	1063152	612760	Cồn Ông	Dân Thành	TX. Duyên Hải	118	qp ₂₋₃	12,0
323	TXDH.0.5.34			x	CN	1063114	612795	Cồn Ông	Dân Thành	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
324	TXDH.0.5.35	Nguyễn Văn Tra		x	CN	1063059	612713	Cồn Ông	Dân Thành	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
325	TXDH.0.5.36	Cao Thanh Tẩn		x	CN	1062900	612647	Cồn Ông	Dân Thành	TX. Duyên Hải	105	qp ₂₋₃	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
326	TXDH.0.5.37	Thạch Thị Minh Suy		x	CN	1063247	609681	Cồn Ông	Dân Thành	TX. Duyên Hải	180	qp ₂₋₃	15,0
327	TXDH.0.5.38			x	CN	1063217	609652	Cồn Ông	Dân Thành	TX. Duyên Hải	180	qp ₂₋₃	10,0
328	TXDH.0.5.39			x	CN	1063173	609701	Cồn Ông	Dân Thành	TX. Duyên Hải	178	qp ₂₋₃	10,0
329	TXDH.0.5.40			x	CN	1063152	609740	Cồn Ông	Dân Thành	TX. Duyên Hải	172	qp ₂₋₃	12,0
330	TXDH.0.5.41	Đỗ Minh Lành		x	CN	1062747	610252	Cồn Ông	Dân Thành	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
331	TXDH.0.5.42	Huỳnh Chí Yên		x	CN	1062805	612692	Cồn Ông	Dân Thành	TX. Duyên Hải	115	qp ₂₋₃	10,0
332	TXDH.0.7.1	Trương Văn Khánh		x	T	1069415	618015	1	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
333	TXDH.0.7.2			x	T	1069449	617987	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
334	TXDH.0.7.3	Đỗ Văn Nghĩa		x	T	1069154	617926	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
335	TXDH.0.7.4			x	T	1069250	617942	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
336	TXDH.0.7.5	Phạm Thị Linh		x	T	1070615	618021	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
337	TXDH.0.7.6			x	T	1070638	617936	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
338	TXDH.0.7.7			x	T	1070617	618069	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
339	TXDH.0.7.8	Vô Văn Tiến		x	T	1070657	618031	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
340	TXDH.0.7.9			x	T	1070659	618045	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
341	TXDH.0.7.10	Đào Văn Ngay		x	T	1070598	618046	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
342	TXDH.0.7.11			x	T	1070596	617956	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
343	TXDH.0.7.12	Trần Văn Tấn		x	T	1070385	618013	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m³/ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
344	TXDH.0.7.13			x	T	1070377	618185	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
345	TXDH.0.7.14			x	T	1070566	618126	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
346	TXDH.0.7.15			x	T	1070567	618067	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
347	TXDH.0.7.16	Hà Văn Có		x	T	1070378	617980	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
348	TXDH.0.7.17			x	T	1070565	617957	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
349	TXDH.0.7.18	Nguyễn Minh Vương		x	T	1070776	617972	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
350	TXDH.0.7.19			x	T	1070774	618042	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
351	TXDH.0.7.20	Nguyễn Thị Loan		x	T	1070526	618127	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
352	TXDH.0.7.21			x	T	1070524	618092	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
353	TXDH.0.7.22			x	T	1070526	618042	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
354	TXDH.0.7.23	Nguyễn Văn Lào		x	T	1070525	617952	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
355	TXDH.0.7.24			x	T	1070498	617969	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
356	TXDH.0.7.25			x	T	1070475	617938	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
357	TXDH.0.7.26			x	T	1070475	617906	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
358	TXDH.0.7.27			x	T	1070409	617990	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
359	TXDH.0.7.28	Trịnh Hoàng Huynh		x	T	1070695	618107	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
360	TXDH.0.7.29			x	T	1070706	618049	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	115	qp ₂₋₃	10,0
361	TXDH.0.7.30			x	T	1070645	617781	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
362	TXDH.0.7.31	Phan Thanh Nhiều		x	T	1071107	618087	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
363	TXDH.0.7.32			x	T	1071067	618089	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
364	TXDH.0.7.33	Phạm Văn Đình		x	T	1071067	617980	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
365	TXDH.0.7.34			x	T	1071231	617844	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
366	TXDH.0.7.35	Trương Văn Lượm		x	T	1071094	617987	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
367	TXDH.0.7.36			x	T	1071114	618035	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
368	TXDH.0.7.37	Phạm Thị Phụng		x	T	1071223	617928	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
369	TXDH.0.7.38			x	T	1071238	617873	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
370	TXDH.0.7.39	Nguyễn Thanh Sang		x	T	1071263	617890	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
371	TXDH.0.7.40			x	T	1071259	617925	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
372	TXDH.0.7.41			x	T	1071262	617956	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
373	TXDH.0.7.42	Phạm Văn Hải		x	T	1071197	618256	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
374	TXDH.0.7.43			x	T	1071197	618110	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
375	TXDH.0.7.44	Phạm Văn Núi		x	T	1071126	617989	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
376	TXDH.0.7.45			x	T	1071134	618028	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
377	TXDH.0.7.46	Trương Phước Thọ		x	T	1071158	617976	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
378	TXDH.0.7.47			x	T	1071165	618008	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
379	TXDH.0.7.48			x	T	1071186	618050	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
380	TXDH.0.7.49	Lâm Văn Thành		x	T	1071213	618269	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
381	TXDH.0.7.50			x	T	1071366	617962	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
382	TXDH.0.7.51			x	T	1071375	618069	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
383	TXDH.0.7.52	Lâm Thị Phụng		x	T	1071385	618000	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
384	TXDH.0.7.53			x	T	1071385	618070	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
385	TXDH.0.7.54	Lâm Văn Hòa		x	T	1071392	617964	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
386	TXDH.0.7.55			x	T	1071392	617995	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
387	TXDH.0.7.56	Nguyễn Văn Hiệp		x	T	1071388	618088	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
388	TXDH.0.7.57			x	T	1071357	618099	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
389	TXDH.0.7.58	Lê Văn Thiết		x	T	1071382	618079	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
390	TXDH.0.7.59			x	T	1071458	618183	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
391	TXDH.0.7.60			x	T	1071456	617967	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
392	TXDH.0.7.61	Trần Văn Phát		x	T	1071435	618122	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
393	TXDH.0.7.62			x	T	1071436	618052	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
394	TXDH.0.7.63	Lý Trọng Nhân		x	T	1071420	617957	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
395	TXDH.0.7.64			x	T	1071425	618050	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
396	TXDH.0.7.65	Lương Văn Nữa		x	T	1071500	618150	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
397	TXDH.0.7.66			x	T	1071504	618205	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
398	TXDH.0.7.67			x	T	1071500	618088	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
399	TXDH.0.7.68			x	T	1071493	617973	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
400	TXDH.0.7.69			x	T	1071521	618036	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
401	TXDH.0.7.70	Trần Văn Cầu		x	T	1071521	618070	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
402	TXDH.0.7.71			x	T	1071520	618150	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
403	TXDH.0.7.72			x	T	1071522	618179	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
404	TXDH.0.7.73			x	T	1071350	618203	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
405	TXDH.0.7.74			x	T	1071355	618153	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
406	TXDH.0.7.75			x	T	1071750	617973	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
407	TXDH.0.7.76	Châu Văn Thành		x	T	1071566	618181	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
408	TXDH.0.7.77			x	T	1071567	618141	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
409	TXDH.0.7.78			x	T	1071570	618089	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
410	TXDH.0.7.79			x	T	1071568	617998	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
411	TXDH.0.7.80	Nguyễn Văn Cồn		x	T	1071741	617856	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
412	TXDH.0.7.81			x	T	1071779	617857	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
413	TXDH.0.7.82			x	T	1071750	617978	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
414	TXDH.0.7.83			x	T	1071741	617856	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
415	TXDH.0.7.84			x	T	1071779	617857	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
416	TXDH.0.7.85	Phạm Văn Tệ		x	T	1071615	618079	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
417	TXDH.0.7.86			x	T	1071612	618139	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
418	TXDH.0.7.87			x	T	1071624	618161	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
419	TXDH.0.7.88			x	T	1071627	618114	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
420	TXDH.0.7.89			x	T	1071619	618026	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
421	TXDH.0.7.90	Nguyễn Thị Diệu		x	T	1070148	617770	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
422	TXDH.0.7.91			x	T	1071705	617831	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
423	TXDH.0.7.92	Châu Văn Lũy		x	T	1071595	617846	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	5	qh	10,0
424	TXDH.0.7.93			x	T	1071586	618151	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	5	qh	10,0
425	TXDH.0.7.94			x	T	1071589	618100	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	5	qh	10,0
426	TXDH.0.7.95			x	T	1071587	617997	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	5	qh	10,0
427	TXDH.0.7.96			x	T	1071627	617982	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,5
428	TXDH.0.7.97			x	T	1071590	617955	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	5	qh	10,0
429	TXDH.0.7.98	Trần Tấn Tài		x	T	1071662	618022	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
430	TXDH.0.7.99			x	T	1071663	618069	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
431	TXDH.0.7.100			x	T	1071664	618161	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
432	TXDH.0.7.101	Lương Thành Giang		x	T	1071692	618013	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
433	TXDH.0.7.102			x	T	1071712	618071	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
434	TXDH.0.7.103			x	T	1071687	618099	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
435	TXDH.0.7.104			x	T	1071683	618145	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
436	TXDH.0.7.105	Nguyễn Văn Hải		x	T	1071151	616942	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
437	TXDH.0.7.106	Lý Thị Thùy Trang		x	CN	1071014	616659	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
438	TXDH.0.7.107	Phạm Văn Toàn		x	CN	1070002	616813	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
439	TXDH.0.7.108			x	CN	1070018	616708	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
440	TXDH.0.7.109			x	CN	1070017	616771	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	11,0
441	TXDH.0.7.110	Lê Văn Thuận		x	CN	1068987	616100	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
442	TXDH.0.7.111			x	CN	1069044	616247	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
443	TXDH.0.7.112			x	CN	1068999	616062	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
444	TXDH.0.7.113	Nguyễn Thanh Hùng		x	CN	1069189	616247	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
445	TXDH.0.7.114			x	CN	1069224	616097	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
446	TXDH.0.7.115	Trần Văn Nghệ		x	SH, CN	1069356	616108	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	12,0
447	TXDH.0.7.116	Nguyễn Văn Tâm		x	T	1068532	617770	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
448	TXDH.0.7.117	Trần Văn Hợp		x	CN	1070018	616237	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	122	qp ₂₋₃	11,0
449	TXDH.0.7.118	Lương Văn Hải		x	SH, CN	1071330	617536	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
450	TXDH.0.7.119	Lê Thanh Tuyền		x	T	1069812	617909	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
451	TXDH.0.7.120			x	T	1069791	617859	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
452	TXDH.0.7.121	Lương Thị Mai		x	T	1070432	617755	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
453	TXDH.0.7.122	Lâm Văn Nghĩa		x	T	1070747	617809	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
454	TXDH.0.7.123			x	T	1070757	617869	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
455	TXDH.0.7.124	Lương Minh Chính		x	T	1070788	617798	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
456	TXDH.0.7.125	Nguyễn Hoàng Dũng		x	T	1070882	618114	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
457	TXDH.0.7.126			x	T	1070883	617989	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
458	TXDH.0.7.127			x	T	1070990	618035	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6,2	qh	10,0
459	TXDH.0.7.128	Võ Quốc Mạnh		x	T	1070851	617989	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
460	TXDH.0.7.129			x	T	1070839	618057	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
461	TXDH.0.7.130	Võ Văn Dỡ		x	T	1070832	617978	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
462	TXDH.0.7.131			x	T	1070890	618054	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
463	TXDH.0.7.132			x	T	1070789	618052	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
464	TXDH.0.7.133			x	T	1070774	618049	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
465	TXDH.0.7.134	Đào Ngọc Mơ		x	T	1070359	617776	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
466	TXDH.0.7.135	Lương Văn Thêm		x	T	1070136	617772	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
467	TXDH.0.7.136			x	T	1070147	617740	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
468	TXDH.0.7.137	Nguyễn Văn Định		x	T	1071656	617856	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
469	TXDH.0.7.138	Dương Quốc Danh		x	T	1070004	617944	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
470	TXDH.0.7.139	Võ Hoài Hận		x	T	1070025	618017	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
471	TXDH.0.7.140	Lê Thị Minh Châu		x	T	1070070	618093	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
472	TXDH.0.7.141	Nguyễn Văn Tiền		x	T	1069991	618039	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
473	TXDH.0.7.142			x	T	1069988	617993	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
474	TXDH.0.7.143	Nguyễn Văn Nghĩa		x	T	1069984	618037	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
475	TXDH.0.7.144			x	T	1069976	618005	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
476	TXDH.0.7.145	Võ Văn Nôm		x	T	1069982	617865	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
477	TXDH.0.7.146			x	T	1069985	617928	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
478	TXDH.0.7.147	Đặng Vũ Linh		x	T	1069949	617895	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
479	TXDH.0.7.148			x	T	1069941	617926	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
480	TXDH.0.7.149			x	T	1069954	617971	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
481	TXDH.0.7.150	Lê Văn Bình		x	T	1071043	617790	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6,2	qh	10,0
482	TXDH.0.7.151	Lương Hoàng Phúc		x	T	1069957	617994	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
483	TXDH.0.7.152			x	T	1069960	618064	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
484	TXDH.0.7.153			x	T	1069889	618046	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
485	TXDH.0.7.154			x	T	1069890	618000	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
486	TXDH.0.7.155			x	T	1069889	617909	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
487	TXDH.0.7.156	Lương Văn Sự		x	T	1069857	617921	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
488	TXDH.0.7.157	Nguyễn Văn Dũng		x	T	1072117	617950	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
489	TXDH.0.7.158			x	T	1072088	617961	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
490	TXDH.0.7.159			x	T	1072079	617929	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
491	TXDH.0.7.160			x	T	1072078	617913	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
492	TXDH.0.7.161			x	T	1072058	617893	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
493	TXDH.0.7.162			x	T	1072701	617907	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
494	TXDH.0.7.163	Nguyễn Văn Ra		x	T	1072138	617955	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	80	qp ₃	10,0
495	TXDH.0.7.164			x	T	1072144	617513	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
496	TXDH.0.7.165			x	T	1072139	617966	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
497	TXDH.0.7.166	Lê Văn Đạt		x	CN, T	1072150	617802	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	125	qp ₂₋₃	10,0
498	TXDH.0.7.167	Nguyễn Văn Láng		x	CN, T	1072017	617877	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
499	TXDH.0.7.168	Trần Văn Cầu		x	CN	1071964	617497	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
500	TXDH.0.7.169	Lâm Thị Một		x	CN	1071213	617712	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
501	TXDH.0.7.170	Trần Văn Dũng		x	SH, CN	1071972	617944	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	125	qp ₂₋₃	10,0
502	TXDH.0.7.171	Lê Văn Thiết		x	T	1071461	617801	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
503	TXDH.0.7.172	Phạm Văn Hưng		x	T	1071169	617749	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
504	TXDH.0.7.173	Phạm Văn Xa		x	CN, T	1071142	617742	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
505	TXDH.0.7.174			x	CN, T	1071190	617530	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	12,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
506	TXDH.0.7.175	Võ Văn Đen		x	CN, T	1071200	617599	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	100	qp ₂₋₃	10,0
507	TXDH.0.7.176			x	T	1071887	618049	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
508	TXDH.0.7.177			x	T	1071866	618568	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
509	TXDH.0.7.178			x	T	1071924	617966	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
510	TXDH.0.7.179			x	T	1071935	617998	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
511	TXDH.0.7.180	Nguyễn Văn Mót		x	T	1071831	617976	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
512	TXDH.0.7.181			x	T	1071868	617965	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7	qh	10,0
513	TXDH.0.7.182	Lâm Văn Đồng		x	T	1071885	618000	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
514	TXDH.0.7.183			x	T	1071892	618023	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
515	TXDH.0.7.184			x	T	1071919	618069	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
516	TXDH.0.7.185			x	T	1071903	618040	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
517	TXDH.0.7.186	Nguyễn Văn Định		x	T	1071878	618099	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
518	TXDH.0.7.187			x	T	1071861	618060	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6,2	qh	10,0
519	TXDH.0.7.188	Phạm Văn Núi		x	T	1071803	618015	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6,2	qh	10,0
520	TXDH.0.7.189			x	T	1071796	617974	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6,2	qh	10,0
521	TXDH.0.7.190			x	T	1071817	618046	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6,2	qh	10,0
522	TXDH.0.7.191			x	T	1071845	618083	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6,2	qh	10,0
523	TXDH.0.7.192	Nguyễn Minh Quang		x	T	1071788	618039	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6,2	qh	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
524	TXDH.0.7.193	Phạm Thị Lan Nhi		x	T	1071781	617552	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6,2	qh	10,0
525	TXDH.0.7.194			x	T	1071823	618111	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
526	TXDH.0.7.195			x	T	1071797	618041	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
527	TXDH.0.7.196	Lê Văn Hùng		x	T	1071781	618054	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
528	TXDH.0.7.197			x	T	1071780	618041	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
529	TXDH.0.7.198	Lê Hồng Phúc		x	T	1071738	618087	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
530	TXDH.0.7.199			x	T	1071733	618146	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
531	TXDH.0.7.200	Lương Văn Mãi		x	T	1071719	618012	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
532	TXDH.0.7.201			x	T	1071718	618135	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	7,2	qh	10,0
533	TXDH.0.7.202	Nguyễn Văn Tâm		x	T	1068557	617613	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
534	TXDH.0.7.203			x	T	1068565	617801	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
535	TXDH.0.7.204	Hồ Minh Rết		x	T	1068598	617828	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
536	TXDH.0.7.205			x	T	1068661	617710	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
537	TXDH.0.7.206			x	T	1068623	617742	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	6	qh	10,0
538	TXDH.0.7.207	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	08/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1068511	617837	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	134	qp ₂₋₃	460,0
539	TXDH.0.7.208		08/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1068571	617847	Nhà Mát	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	134	qp ₂₋₃	460,0
540	TXDH.0.7.209	Lương Văn Chiến		x	T	1064872	616004	Cồn Trúng	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
541	TXDH.0.7.210			x	T	1064904	615991	Cồn Trúng	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
542	TXDH.0.7.211	Nguyễn Công Chí		x	T	1064852	616134	Cồn Trúng	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
543	TXDH.0.7.212	Phạm Thị Nhiều		x	T	1065301	616146	Cồn Trúng	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
544	TXDH.0.7.213			x	T	1065223	616192	Cồn Trúng	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
545	TXDH.0.7.214	Lê Thị Huyền		x	T	1069919	615372	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
546	TXDH.0.7.215	Nguyễn Thị Nhí		x	T	1069285	615734	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
547	TXDH.0.7.216	Nguyễn Thị Việt		x	T	1069496	615661	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
548	TXDH.0.7.217	Nguyễn Hoàng Đăng		x	T	1069376	615700	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
549	TXDH.0.7.218	Lữ Văn Chiến		x	T	1070678	615692	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
550	TXDH.0.7.219	Phạm Văn Lạc		x	T	1070720	615662	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	115	qp ₂₋₃	10,0
551	TXDH.0.7.220			x	T	1070647	615734	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
552	TXDH.0.7.221	Nguyễn Tuấn Vũ		x	T	1069661	615301	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
553	TXDH.0.7.222	Lê Văn Khả		x	T	1069677	615243	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
554	TXDH.0.7.223			x	T	1069660	615317	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
555	TXDH.0.7.224			x	T	1069656	615198	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
556	TXDH.0.7.225	Lê Minh Nhật		x	T	1069870	615235	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
557	TXDH.0.7.226	Phan Hoàng Nam		x	T	1069589	615257	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
558	TXDH.0.7.227			x	T	1069566	615237	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
559	TXDH.0.7.228	Nguyễn Văn Chùm		x	T	1069698	615350	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m³/ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
560	TXDH.0.7.229	Trần Hoài Phong		x	T	1069786	615208	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
561	TXDH.0.7.230			x	T	1069879	615168	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
562	TXDH.0.7.231	Nguyễn Thành Hóa		x	T	1069892	615164	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
563	TXDH.0.7.232			x	T	1069840	615078	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
564	TXDH.0.7.233	Nguyễn Văn Đục		x	CN, T	1069763	615109	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
565	TXDH.0.7.234	Trần Văn Bùi		x	T	1069848	615283	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
566	TXDH.0.7.235	Võ Thị Thắng		x	T	1069826	615282	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
567	TXDH.0.7.236	Võ Văn Linh		x	T	1069802	615389	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
568	TXDH.0.7.237	Nguyễn Thị Nghiệp		x	T	1069870	613501	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
569	TXDH.0.7.238			x	T	1069846	615498	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
570	TXDH.0.7.239	Trương Thanh Hùng		x	T	1069973	615322	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
571	TXDH.0.7.240	Phan Phát Tài		x	T	1070124	615343	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
572	TXDH.0.7.241			x	T	1070131	615282	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
573	TXDH.0.7.242	Trần Hoàng Giang		x	T	1070180	615464	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
574	TXDH.0.7.243			x	T	1078186	615453	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
575	TXDH.0.7.244			x	T	1070114	615343	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
576	TXDH.0.7.245	Nguyễn Văn Phăng		x	T	1069784	615753	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
577	TXDH.0.7.246			x	T	1069811	615785	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
578	TXDH.0.7.247	Lê Văn Quôn		x	T	1069694	615761	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
579	TXDH.0.7.248			x	T	1069675	613672	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
580	TXDH.0.7.249	Trương Văn Ê		x	T	1069439	615538	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
581	TXDH.0.7.250			x	T	1069599	615688	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
582	TXDH.0.7.251	Tôn Hữu Phúc		x	T	1069229	615753	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
583	TXDH.0.7.252	Võ Thái Nguyên		x	T	1069069	615883	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
584	TXDH.0.7.253	Võ Văn Trồn		x	T	1069025	615851	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
585	TXDH.0.7.254	Võ Thái Tuyền		x	T	1068953	615678	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
586	TXDH.0.7.255			x	T	1068965	615721	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
587	TXDH.0.7.256	Nguyễn Văn Tuấn		x	T	1068863	615726	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
588	TXDH.0.7.257	Võ Văn Mười Bốn		x	T	1069076	615799	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	90	qp ₃	10,0
589	TXDH.0.7.258	Võ Thị Nhần		x	T	1069883	615460	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	110	qp ₂₋₃	10,0
590	TXDH.0.7.259	Trần Văn Tuấn		x	T	1070608	615603	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
591	TXDH.0.7.260	Hà Văn Giới		x	T	1070577	615667	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
592	TXDH.0.7.261	Lê Văn Thanh		x	T	1069962	615218	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
593	TXDH.0.7.262	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	24/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1070123	615774	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	119	qp ₂₋₃	190,0
594	TXDH.0.7.263	Phạm Công Ròng		x	T	1070233	615723	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
595	TXDH.0.7.264			x	T	1070233	615874	Ba Động	Trường Long Hòa	TX. Duyên Hải	120	qp ₂₋₃	10,0
596	TC0.1.1	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	01/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1080507	568777	1	TT. Cầu Quan	Tiểu Cần	116	qp ₂₋₃	300,0
597	TC0.1.2		01/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1080613	568961	3	TT. Cầu Quan	Tiểu Cần	116	qp ₂₋₃	300,0
598	TC0.3.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	40/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1090097	574993	Tân Trung Giồng A	Hiếu Trung	Tiểu Cần	124	qp ₂₋₃	480,0
599	TC0.3.2		40/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1090107	574994	Tân Trung Giồng A	Hiếu Trung	Tiểu Cần	116	qp ₂₋₃	960,0
600	TC0.4.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	46/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1091038	577389	Chợ	Hiếu Tử	Tiểu Cần	126	qp ₂₋₃	360,0
601	TC0.4.2		46/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1091059	577373	Chợ	Hiếu Tử	Tiểu Cần	108	qp ₂₋₃	800,0
602	TC0.4.3		46/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1091061	577409	Chợ	Hiếu Tử	Tiểu Cần	120	qp ₂₋₃	800,0
603	TC0.4.4	Công ty TNHH Giấy Da Mỹ Phong	22/GP- UBND		Công nghiệp	1088761	575757	Tân Đại	Hiếu Tử	Tiểu Cần	200	qp ₁	300,0
604	TC0.4.5	Công ty TNHH Giấy Da Mỹ Phong	02/GP- UBND		Công nghiệp	1088722	575691	Tân Đại	Hiếu Tử	Tiểu Cần	200	qp ₁	700,0
605	TC0.4.6		02/GP- UBND		Công nghiệp	1088761	575754	Tân Đại	Hiếu Tử	Tiểu Cần	200	qp ₁	700,0
606	TC0.5.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	14/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1079666	577096	Từ Ô 1	Hùng Hòa	Tiểu Cần	128	qp ₂₋₃	900,0
607	TC0.5.2		14/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1079696	577120	Từ Ô 1	Hùng Hòa	Tiểu Cần	128	qp ₂₋₃	900,0
608	TC0.6.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	65/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1082408	567057	Định Phú A	Long Thới	Tiểu Cần	113	qp ₂₋₃	200,0
609	TC0.6.2	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	69/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1082396	567064	Định Phú A	Long Thới	Tiểu Cần	129	qp ₂₋₃	400,0
610	TC0.6.3	TT Nước sạch và Vệ	05/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1080965	569068	Định Phú A-B	Long Thới	Tiểu Cần	110	qp ₂₋₃	400,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
611	TC0.6.4	sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	05/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1080973	569080	Định Phú A-B	Long Thới	Tiểu Cần	121	qp ₂₋₃	400,0
612	TC0.6.5	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	28/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1081894	571219	Trình Phú	Long Thới	Tiểu Cần	115	qp ₂₋₃	960,0
613	TC0.6.6		28/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1081881	571219	Trình Phú	Long Thới	Tiểu Cần	119	qp ₂₋₃	480,0
614	TC0.7.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	15/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1082548	584703	Chánh Hội A	Ngãi Hùng	Tiểu Cần	120	qp ₂₋₃	900,0
615	TC0.7.2		15/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1082511	584671	Chánh Hội A	Ngãi Hùng	Tiểu Cần	120	qp ₂₋₃	900,0
616	TC0.8.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	42/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1084180	574460	Đại Mong	Phú Cần	Tiểu Cần	127	qp ₂₋₃	240,0
617	TC0.8.2		42/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1084174	574446	Đại Mong	Phú Cần	Tiểu Cần	123	qp ₂₋₃	960,0
618	TC0.8.3	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	04/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1083744	573902	Cầu Tre	Phú Cần	Tiểu Cần	110	qp ₂₋₃	720,0
619	TC0.8.4		04/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1083752	573900	Cầu Tre	Phú Cần	Tiểu Cần	158	qp ₂₋₃	720,0
620	TC0.8.5	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	01/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1083049	573047	Cầu Tre	Phú Cần	Tiểu Cần	130	qp ₂₋₃	1.400,0
621	TC0.8.6		01/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1083062	573256	Cầu Tre	Phú Cần	Tiểu Cần	130	qp ₂₋₃	1.400,0
622	TC0.8.7	Bệnh viện Đa khoa Tiểu Cần	34/GP-UBND		Cấp nước SH	1084904	575005	Đại Mong	Phú Cần	Tiểu Cần	116	qp ₂₋₃	90,0
623	TC0.9.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	09/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1079823	572196	Tân Thành Đông	Tân Hòa	Tiểu Cần	128	qp ₂₋₃	720,0
624	TC0.9.2		09/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1079812	572176	Tân Thành Đông	Tân Hòa	Tiểu Cần	135	qp ₂₋₃	360,0
625	TC0.10.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	41/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1083067	576944	Chợ	Tân Hùng	Tiểu Cần	129	qp ₂₋₃	480,0
626	TC0.10.2		41/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1083068	576957	Chợ	Tân Hùng	Tiểu Cần	126	qp ₂₋₃	960,0
627	TC0.11.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	54/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1085104	581933	Ngãi Trung	Tập Ngãi	Tiểu Cần	108	qp ₂₋₃	720,0
628	TC0.11.2		54/GP-		Cấp nước sinh	1085168	581922	Ngãi Trung	Tập Ngãi	Tiểu Cần	123	qp ₂₋₃	240,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m³/ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
			UBND		hoạt								
629	TC0.11.3	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	55/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1084648	585604	Ngô Văn Kiệt	Tập Ngãi	Tiểu Cần	124	qp ₂₋₃	480,0
630	TC0.11.4		55/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1084655	585592	Ngô Văn Kiệt	Tập Ngãi	Tiểu Cần	110	qp ₂₋₃	240,0
631	TrC2.1.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	31/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1063903	586183	Khóm 3	TT. Định An	Trà Cú	120	qp ₂₋₃	480,0
632	TrC2.1.2		31/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1063891	586205	Khóm 3	TT. Định An	Trà Cú	108	qp ₂₋₃	1.200,0
633	TrC2.1.3		31/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1063911	586224	Khóm 3	TT. Định An	Trà Cú	109	qp ₂₋₃	1.200,0
634	TrC2.3.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	29/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1067469	581316	Cà Hon	Hàm Tân	Trà Cú	107	qp ₂₋₃	120,0
635	TrC2.3.2		29/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1067455	581309	Cà Hon	Hàm Tân	Trà Cú	111	qp ₂₋₃	240,0
636	TrC2.4.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	21/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1069799	581041	Bảy Xào Dơi	Kim Sơn	Trà Cú	109	qp ₂₋₃	240,0
637	TrC2.4.2		21/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1069806	581046	Bảy Xào Dơi	Kim Sơn	Trà Cú	110	qp ₂₋₃	960,0
638	TrC2.5.3	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	46/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1072694	578795	Chợ	Lưu Nghiệp Anh	Trà Cú	124	qp ₂₋₃	840,0
639	TrC2.5.2		46/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1072676	579795	Chợ	Lưu Nghiệp Anh	Trà Cú	126	qp ₁	960,0
640	TrC2.5.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	42/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1073370	580240	Mộc Anh	Lưu Nghiệp Anh	Trà Cú	120	qp ₂₋₃	300,0
641	TrC2.6.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	17/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1076211	577168	Phổ (Leng)	An Quảng Hữu	Trà Cú	109	qp ₂₋₃	300,0
642	TrC2.6.2	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	47/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1075425	574640	Chợ	An Quảng Hữu	Trà Cú	116	qp ₂₋₃	720,0
643	TrC2.6.3		47/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1075404	574646	Chợ	An Quảng Hữu	Trà Cú	120	qp ₂₋₃	720,0
644	TrC2.7.1	TT Nước sạch và Vệ	22/GP-		Cấp nước sinh	1076534	581020	Đồn Điền	Tân Sơn	Trà Cú	132	qp ₂₋₃	900,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Ấp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
		sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	UBND		hoạt								
645	TrC2.7.2		22/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1076563	581037	Đồn Điền	Tân Sơn	Trà Cú	132	qp ₂₋₃	900,0
646	TrC2.8.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	23/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1077136	583197	Chợ	Tập Sơn	Trà Cú	121	qp ₂₋₃	1.200,0
647	TrC2.9.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	36/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1080875	590822	Đầu Giồng A	Phước Hưng	Trà Cú	106	qp ₂₋₃	600,0
648	TrC2.9.2	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	54/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1080899	590818	Đầu Giồng A	Phước Hưng	Trà Cú	111	qp ₂₋₃	960,0
649	TrC2.9.3	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	67/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1079266	588188	Chợ Dưới	Phước Hưng	Trà Cú	120	qp ₂₋₃	720,0
650	TrC2.9.4		67/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1079261	588206	Chợ Dưới	Phước Hưng	Trà Cú	124	qp ₂₋₃	720,0
651	TrC2.10.2	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	58/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1073797	583604	Xoài Thum	Ngãi Xuyên	Trà Cú	138	qp ₂₋₃	1.300,0
652	TrC2.10.1		58/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1073797	583073	Xoài Thum	Ngãi Xuyên	Trà Cú	166	qp ₁	550,0
653	TrC2.11.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	22/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1071997	587673	Ba Tục	Thanh Sơn	Trà Cú	98	qp ₂₋₃	400,0
654	TrC2.11.2		22/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1072001	587678	Ba Tục	Thanh Sơn	Trà Cú	112	qp ₂₋₃	200,0
655	TrC2.12.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	06/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1076123	593455	Bến Nổ	Tân Hiệp	Trà Cú	120	qp ₂₋₃	900,0
656	TrC2.12.2		06/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1076181	593431	Bến Nổ	Tân Hiệp	Trà Cú	120	qp ₂₋₃	900,0
657	TrC2.13.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	61/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1073691	591961	Chợ	Long Hiệp	Trà Cú	105	qp ₂₋₃	600,0
658	TrC2.13.2		61/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1073728	592007	Chợ	Long Hiệp	Trà Cú	104	qp ₂₋₃	600,0
659	TrC2.14.1	TT Nước sạch và Vệ	29/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1074191	597212	Ấp Chợ	Ngọc Biên	Trà Cú	108	qp ₂₋₃	900,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
660	TrC2.14.2	sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	29/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1074210	597262	Áp Chợ	Ngọc Biên	Trà Cú	108	qp ₂₋₃	900,0
661	TrC2.16.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	60/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1066031	587884	Chợ	Đại An	Trà Cú	118	qp ₂₋₃	800,0
662	TrC2.16.2		60/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1066026	587864	Chợ	Đại An	Trà Cú	119	qp ₂₋₃	800,0
663	TrC2.16.3	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	18/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1065834	586327	Giồng Lớn A	Đại An	Trà Cú	113	qp ₂₋₃	200,0
664	TrC2.17.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	07/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1068515	588744	Cà Tôt	Hàm Giang	Trà Cú	120	qp ₂₋₃	900,0
665	TrC2.17.2	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	07/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1068443	588705	Cà Tôt	Hàm Giang	Trà Cú	120	qp ₂₋₃	900,0
666	TrC0.2.4	Nguyễn Thị Ngọc Bích		x	SX nước đá	1063228	586181	Khóm 3	TT Định An	Trà Cú	120	qp ₂₋₃	10,0
667	TrC0.2.5			x	SX nước đá	1063239	586194	Khóm 3	TT Định An	Trà Cú	110	qp ₂₋₃	10,0
668	TrC0.2.6	Kim Chung		x	SX nước đá	1063297	586192	Khóm 3	TT Định An	Trà Cú	110	qp ₂₋₃	12,0
669	TrC0.2.7	Lương Quốc Khánh		x	SX nước đá	1063115	586011	Khóm 1	TT Định An	Trà Cú	120	qp ₂₋₃	14,0
670	TrC0.2.8	Trần Văn Châu		x	SX nước đá	1063749	586020	Khóm 2	TT Định An	Trà Cú	110	qp ₂₋₃	11,0
671	CK0.1.1	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	59/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1091769	560627	Khóm 4	TT. Cầu Kè	Cầu Kè	180	qp ₁	500,0
672	CK0.1.2		59/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1091748	560638	Khóm 4	TT. Cầu Kè	Cầu Kè	140	qp ₂₋₃	500,0
673	CK0.3.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	05/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1095963	566974	Trà Ôt	Thông Hòa	Cầu Kè	115	qp ₂₋₃	720,0
674	CK0.3.2		05/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1095953	566975	Trà Ôt	Thông Hòa	Cầu Kè	116	qp ₂₋₃	240,0
675	CK0.3.3	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	11/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1097776	562975	Ô Chích	Thông Hòa	Cầu Kè	120	qp ₂₋₃	900,0
676	CK0.3.4		11/GP-		Cấp nước sinh	1097747	562916	Ô Chích	Thông Hòa	Cầu Kè	124	qp ₂₋₃	900,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
			UBND		hoạt								
677	CK0.4.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	23/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1094707	559911	Bà Mi	Tam Ngãi	Cầu Kè	115	qp ₂₋₃	800,0
678	CK0.4.2		23/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1094712	559916	Bà Mi	Tam Ngãi	Cầu Kè	118	qp ₂₋₃	480,0
679	CK0.7.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	19/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1092745	556351	An Trại	An Phú Tân	Cầu Kè	118	qp ₂₋₃	720,0
680	CK0.7.2	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	06/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1095071	552836	Tân Qui II	An Phú Tân	Cầu Kè	120	qp ₂₋₃	600,0
681	CK0.7.3		06/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1095058	552820	Tân Qui II	An Phú Tân	Cầu Kè	112	qp ₂₋₃	400,0
682	CK0.7.4	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	20/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1094318	554660	Dinh An	An Phú Tân	Cầu Kè	110	qp ₂₋₃	280,0
683	CK0.8.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	72/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1090526	559429	Chông Nô 2	Hòa Tân	Cầu Kè	120	qp ₁	720,0
684	CK0.8.2		72/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1090563	559369	Chông Nô 2	Hòa Tân	Cầu Kè	115	qp ₂₋₃	960,0
685	CK0.8.3	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	02/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1087928	577386	Cồn An Lộc	Hòa Tân	Cầu Kè	121	qp ₂₋₃	200,0
686	CK0.8.4	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	18/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1087517	559778	Hội An	Hòa Tân	Cầu Kè	120	qp ₂₋₃	240,0
687	CK0.8.5		18/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1087522	559794	Hội An	Hòa Tân	Cầu Kè	130	qp ₂₋₃	480,0
688	CK0.11.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	16/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1083620	563265	Mỹ Văn	Ninh Thới	Cầu Kè	120	qp ₂₋₃	1.440,0
689	CK0.11.2		16/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1083540	563205	Mỹ Văn	Ninh Thới	Cầu Kè	123	qp ₂₋₃	1.440,0
690	CK0.9.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	25/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1088296	568024	Số 1	Phong Thạnh	Cầu Kè	124	qp ₂₋₃	400,0
691	CK0.9.2		25/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1088280	568025	Số 1	Phong Thạnh	Cầu Kè	120	qp ₂₋₃	800,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
692	CK0.6.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	29/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1090277	563508	Ô Tung A	Châu Điện	Cầu Kè	139	qp ₂₋₃	1.400,0
693	CK0.6.2		29/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1090298	563484	Ô Tung A	Châu Điện	Cầu Kè	139	qp ₂₋₃	1.400,0
694	CK0.5.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	48/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1095287	562290	Giồng Dầu	Hòa Ân	Cầu Kè	120	qp ₂₋₃	800,0
695	CK0.5.2		48/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1095267	562288	Giồng Dầu	Hòa Ân	Cầu Kè	120	qp ₂₋₃	800,0
696	CK0.10.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	26/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1088561	564519	Số 1	Phong Phú	Cầu Kè	119	qp ₂₋₃	480,0
697	CK0.10.2		26/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1088549	564514	Số 1	Phong Phú	Cầu Kè	140	qp ₂₋₃	720,0
698	CK0.2.1	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	24/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1099441	566494	Số 3	Thạnh Phú	Cầu Kè	102	qp ₂₋₃	380,0
699	CK0.2.2		24/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1099435	566481	Số 3	Thạnh Phú	Cầu Kè	118	qp ₂₋₃	570,0
700	CN0.1.0001	Trường THPT Dương Quang Đông		x	SH, T	1082855	604247	Minh Thuận B	TT. Cầu Ngang	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	6,0
701	CN0.1.0002			x	SH, T	1082898	604202	Minh Thuận B	TT. Cầu Ngang	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	4,0
702	CN0.1.0003			x	SH, T	1082910	604247	Minh Thuận B	TT. Cầu Ngang	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	2,5
703	CN0.1.0004			x	SH, T	1082856	604260	Minh Thuận B	TT. Cầu Ngang	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	1,5
704	CN0.1.0005	Công ty cổ phần CTN Trà Vinh	36/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1085359	604546	Mỹ Cẩm A	TT. Cầu Ngang	Cầu Ngang	115	qp ₂₋₃	1.400,0
705	CN0.1.0006		36/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1085218	604401	Mỹ Cẩm A	TT. Cầu Ngang	Cầu Ngang	115	qp ₂₋₃	1.400,0
706	CN0.3.0001	Nguyễn Văn Dôn		x	SH, T	1085600	607817	Bến Kinh	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	11,0
707	CN0.3.0002	Lê Văn Kiên		x	SH, CN, T	1086857	607580	Bến Kinh	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	115	qp ₂₋₃	10,5
708	CN0.3.0003	Trần Văn Đoan		x	SH, CN, T	1085822	607714	Bến Kinh	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	13,0
709	CN0.3.0004	Huỳnh Chí Hiệp		x	SH, CN, T	1086224	607093	Bến Kinh	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	11,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
710	CN0.3.0005	Võ Văn Hát		x	SH, CN, T	1085621	607352	Bến Kinh	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	10,5
711	CN0.3.0006	Nguyễn Thị Đền		x	SH, CN, T	1085802	607306	Bến Kinh	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	10,3
712	CN0.3.0007	Phạm Văn Trung		x	SH, CN, T	1086091	607578	Bến Kinh	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	85	qp ₃	10,6
713	CN0.3.0008	Huỳnh Ngọc Hợi		x	SH, T	1085597	607349	Bến Kinh	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	90	qp ₃	10,4
714	CN0.3.0009	Trần Văn Thái		x	SH, CN, T	1086159	607384	Bến Kinh	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	13,0
715	CN0.3.0010	Nguyễn Văn Sáu		x	SH, CN, T	1085648	607677	Bến Kinh	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	10,2
716	CN0.3.0011	Lê Văn Trậu		x	SH, CN, T	1085603	607853	Bến Kinh	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	110	qp ₃	13,0
717	CN0.3.0012	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	03/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1085247	607814	Mỹ Thập	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	111	qp ₂₋₃	800,0
718	CN0.3.0013		03/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1085229	607847	Mỹ Thập	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	111	qp ₂₋₃	800,0
719	CN0.3.0014	Trần Thị Hai		x	SH, CN, T	1085270	607379	Mỹ Thập	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	90	qp ₃	5,5
720	CN0.3.0015			x	SH, CN, T	1084922	607370	Mỹ Thập	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	90	qp ₃	5,5
721	CN0.3.0016	Trần Thị Mỹ Lệ		x	SH, CN, T	1084743	607801	Mỹ Thập	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	10,5
722	CN0.3.0017	Nguyễn Văn Tung		x	SH, CN, T	1085367	608019	Mỹ Thập	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	90	qp ₃	13,0
723	CN0.3.0018	Phan Văn Nho		x	SH, CN, T	1084757	607393	Mỹ Thập	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	90	qp ₃	13,0
724	CN0.3.0019	Bùi Văn Thi		x	SH, CN, T	1088057	607556	Hạnh Mỹ	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	12,0
725	CN0.3.0020	Bùi Văn Rí		x	SH, T	1087355	606827	Hạnh Mỹ	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	13,0
726	CN0.3.0021	Vô Văn Hiệp		x	SH, CN, T	1086855	606595	Hạnh Mỹ	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	12,0
727	CN0.3.0022	Trần Văn Nở		x	SH, CN, T	1087080	606302	Hạnh Mỹ	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	80	qp ₃	10,5
728	CN0.3.0023	Bùi Văn Yên		x	SH, CN, T	1087228	606836	Hạnh Mỹ	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	14,0
729	CN0.3.0024	Trần Văn Thuần		x	SH, CN, T	1087093	606532	Hạnh Mỹ	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	90	qp ₃	12,0
730	CN0.3.0025	Hồ Văn Dũng		x	SH, CN, T	1087598	607943	Hạnh Mỹ	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	130	qp ₂₋₃	10,5

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m³/ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
731	CN0.3.0026	Trần Văn Thương		x	SH, CN, T	1087096	607392	Hạnh Mỹ	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	15,0
732	CN0.3.0027	Trần Văn Do		x	SH, CN, T	1086505	608574	Bến Cát	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	13,0
733	CN0.3.0028	Trần Văn Mười		x	CN	1086014	609258	Bến Cát	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	90	qp ₃	15,0
734	CN0.3.0029	Phan Văn Thủ		x	SH, CN, T	1085728	609446	Bến Cát	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	10,4
735	CN0.3.0030	Phạm Thị Phụng		x	SH, CN, T	1085579	609404	Bến Cát	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	10,1
736	CN0.3.0031	Bùi Văn Số		x	SH, CN, T	1086627	609137	Bến Cát	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	13,0
737	CN0.3.0032	Bùi Văn Bình		x	SH, CN, T	1086132	609480	Bến Cát	Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	105	qp ₃	13,0
738	CN0.5.0001	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	45/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1081105	603592	Nô công	Thuận Hòa	Cầu Ngang	130	qp ₂₋₃	600,0
739	CN0.5.0002		45/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1081106	603570	Nô công	Thuận Hòa	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	600,0
740	CN0.6.0001	Công ty TNHH WOO SUNG GLOBAL	02/GP- UBND		SH, SX	1089788	603692	Chà Và	Vinh Kim	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	110,0
741	CN0.6.0002	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	49/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1089606	603385	Chà Và	Vinh Kim	Cầu Ngang	127	qp ₂₋₃	1.000,0
742	CN0.6.0003		49/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1089633	603393	Chà Và	Vinh Kim	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	1.000,0
743	CN0.8.0001	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	09/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1080324	597110	Bông Ven	Nhị Trường	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	900,0
744	CN0.8.0002		09/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1080281	597125	Bông Ven	Nhị Trường	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	900,0
745	CN0.8.0003	Thạch Chỉnh		x	SH, CN, T	1078319	598084	Ba So	Nhị Trường	Cầu Ngang	95	qp ₃	10,5
746	CN013. 0001	Nguyễn Văn Khoa		x	SX	1078506	603081	Sơn Lang	Long Sơn	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	12,0
747	CN013. 0002			x	SH, SX	1078482	603083	Sơn Lang	Long Sơn	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	11,0
748	CN013. 0003	Nguyễn Văn Nhã		x	SH, CN, T	1080634	603623	La Bang	Long Sơn	Cầu Ngang	115	qp ₂₋₃	10,5
749	CN013. 0004	Trần Văn Hạnh		x	SH, SX, T	1080133	604063	La Bang	Long Sơn	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	10,5
750	CN013. 0005	Nguyễn Bình Yên		x	SH, SX, T	1079838	603964	La Bang	Long Sơn	Cầu Ngang	115	qp ₂₋₃	11,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
751	CN013. 0006	Võ Văn Khuôi		x	SH, SX, T	1079251	605619	La Bang	Long Sơn	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	12,0
752	CN014. 0001	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	08/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1076940	606812	Lò Ô	Hiệp Mỹ Tây	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	900,0
753	CN014. 0008		08/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1076916	606854	Lò Ô	Hiệp Mỹ Tây	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	900,0
754	CN014. 0002	Lò Văn Lù		x	CN	1077979	606653	Lò Ô	Hiệp Mỹ Tây	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	13,0
755	CN014. 0003	Nguyễn Văn Hồng		x	SH, CN, T, khác	1074236	608084	Giồng Dài	Hiệp Mỹ Tây	Cầu Ngang	95	qp ₂₋₃	12,0
756	CN014. 0004	Mai Thị Cẩm Sine		x	SX	1073386	608814	Bàu Bèo	Hiệp Mỹ Tây	Cầu Ngang	95	qp ₂₋₃	11,0
757	CN014. 0005	Hà Văn A		x	SH, CN, T	1074912	609359	Mỹ Quý	Hiệp Mỹ Tây	Cầu Ngang	90	qp ₂₋₃	16,5
758	CN014. 0006			x	SH, CN, T	1075030	609331	Mỹ Quý	Hiệp Mỹ Tây	Cầu Ngang	90	qp ₂₋₃	16,5
759	CN014. 0007	Nguyễn Văn Mưa		x	SH, CN, T	1074928	609392	Mỹ Quý	Hiệp Mỹ Tây	Cầu Ngang	90	qp ₂₋₃	10,5
760	CN015. 0001	Nguyễn Thị Bon		x	SH, CN	1077549	606952	Khúc Ngay	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	90	qp ₂₋₃	10,5
761	CN015. 0002	Phạm Thị Hiệp		x	SH, CN	1076423	607714	Khúc Ngay	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	85	qp ₂₋₃	13,0
762	CN015. 0003	Nguyễn Quốc Thanh		x	SH, T	1076625	607956	Khúc Ngay	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	90	qp ₂₋₃	11,0
763	CN015. 0004	Dương Văn Trại		x	SH, CN, T	1077749	607319	Khúc Ngay	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	90	qp ₂₋₃	11,0
764	CN015. 0005	Trương Văn Phúc		x	SH, SX	1077667	607146	Khúc Ngay	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	12,5
765	CN015. 0006	Nguyễn Văn Việt		x	SH, T	1076610	608241	Khúc Ngay	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	90	qp ₂₋₃	11,0
766	CN015. 0007	Lương Văn Phê		x	SH, CN, T	1077174	607695	Khúc Ngay	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	10,5
767	CN015. 0008	Lê Văn Mướp		x	CN, T	1077194	607560	Khúc Ngay	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	97	qp ₂₋₃	11,0
768	CN015. 0009	Trần Văn Có		x	SH, T	1076827	607481	Khúc Ngay	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	85	qp ₂₋₃	11,0
769	CN015. 0010	Đỗ Văn Đực		x	SH, CN	1076160	610172	Khúc Ngay	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	12,5

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
770	CN015. 0011	Trần Văn Luân		x	SH, CN	1076312	610047	Khúc Ngay	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	11,5
771	CN015. 0012	Huỳnh Văn Dương		x	SH, CN, T	1076568	608474	Khúc Ngay	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	95	qp ₂₋₃	12,0
772	CN015. 0013	Lương Văn Quới		x	SH, CN, T	1077620	607316	Khúc Ngay	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	115	qp ₂₋₃	11,0
773	CN015. 0014	Phạm Văn Khanh		x	SH, CN	1080397	607929	Cái Già Trên	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	106	qp ₂₋₃	16,0
774	CN015. 0015	Nguyễn Văn Thống		x	SH, CN	1081521	607551	Cái Già Trên	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	12,0
775	CN015. 0016	Trần Văn Trội		x	CN	1080469	607820	Cái Già Trên	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	108	qp ₂₋₃	11,0
776	CN015. 0017	Nguyễn Thành Phương		x	SH, CN, T, khác	1081441	608938	Cái Già Trên	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	98	qp ₂₋₃	14,0
777	CN015. 0018			x	SH, CN, T, khác	1081445	608940	Cái Già Trên	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	98	qp ₂₋₃	13,0
778	CN015. 0019	Bùi Thị phượng		x	SH, CN, T	1081135	608356	Cái Già Trên	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	102	qp ₂₋₃	14,0
779	CN015. 0020	Phạm Văn Tiến		x	SH, CN	1081135	608356	Cái Già Trên	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	12,5
780	CN015. 0021			x	SH, CN	1080569	609271	Cái Già Trên	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	108	qp ₂₋₃	11,0
781	CN015. 0022	Võ Thành An		x	SH, CN	1081627	608263	Cái Già Trên	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	13,0
782	CN015. 0023	Nguyễn Thị Nho		x	SX, CN	1081445	607759	Cái Già Trên	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	98	qp ₂₋₃	18,0
783	CN015. 0024	Nguyễn Văn Triều		x	SH, T	1081021	608280	Cái Già Trên	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	96	qp ₂₋₃	11,0
784	CN015. 0025	Đỗ Quốc Hưng		x	SH, CN	1081137	608755	Cái Già Trên	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	92	qp ₂₋₃	11,0
785	CN015. 0026	Nguyễn Thị Đồi		x	SH, CN, T	1081093	608235	Cái Già Trên	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	102	qp ₂₋₃	14,0
786	CN015. 0027	Dương Văn Thống		x	SH, CN, T	1082034	608154	Cái Già Trên	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	17,0
787	CN015. 0028	Trần Văn Hiệp		x	SH, CN, T	1079652	608553	Cái Già	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	11,5

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
788	CN015. 0029	Võ Văn Không		x	SH, CN, T, khác	1079255	608055	Cái Già	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	11,0
789	CN015. 0030			x	SH, CN, T, khác	1079295	608005	Cái Già	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	98	qp ₂₋₃	11,0
790	CN015. 0031	Đỗ Văn Thanh		x	SH, T, Khác	1078704	608696	Cái Già	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	92	qp ₂₋₃	12,5
791	CN015. 0032			x	SH, CN, T	1078600	609538	Cái Già	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	92	qp ₂₋₃	12,5
792	CN015. 0033	Nguyễn Hùng Anh		x	SH, T, Khác	1081137	608755	Cái Già	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	92	qp ₂₋₃	10,5
793	CN015. 0034	Lê Văn Hên		x	SH, CN, T	1078600	609538	Cái Già	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	97	qp ₂₋₃	10,5
794	CN015. 0035	Phạm Văn Trường		x	SH, T, Khác	1078100	608889	Cái Già	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	90	qp ₂₋₃	10,5
795	CN015. 0036	Võ Văn Đù		x	SH, T, Khác	1079640	609283	Cái Già	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	97	qp ₂₋₃	11,0
796	CN015. 0037	Võ Hoàng Anh		x	SH, CN, khác	1079290	608006	Rạch	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	90	qp ₂₋₃	10,5
797	CN015. 0038	Phan Văn Sợi		x	SH, T, Khác	1079649	606851	Rạch	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	103	qp ₂₋₃	5,5
798	CN015. 0039			x	SH, T, Khác	1079670	607103	Rạch	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	5,5
799	CN015. 0040	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	03/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1080381	608605	Cái Già Trên	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	115	qp ₂₋₃	960,0
800	CN015. 0041		03/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1080386	608617	Cái Già Trên	Hiệp Mỹ Đông	Cầu Ngang	117	qp ₂₋₃	600,0
801	CN0.7.0001	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	71/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1080713	595375	Sóc Cụt	Trường Thọ	Cầu Ngang	115	qp ₂₋₃	480,0
802	CN0.7.0002		71/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1080724	595377	Sóc Cụt	Trường Thọ	Cầu Ngang	115	qp ₂₋₃	480,0
803	CN0.7.0003	Trần Thanh Đồng		x	SH, T	1080372	593757	Chông Vắn	Trường Thọ	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	15,0
804	CN0.7.0004	Thạch Cẩm		x	SH, T	1080344	593770	Chông Vắn	Trường Thọ	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	12,0
805	CN0.7.0005	Sơn Sương		x	SH, T	1080337	594115	Chông Vắn	Trường Thọ	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	12,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
806	CN0.7.0006	Thạch Đông		x	SH, T	1080251	593322	Chông Vãn	Trường Thọ	Cầu Ngang	90	qp ₃	12,0
807	CN0.7.0007	Son Kim CoCo		x	SH, T	1080678	593229	Chông Vãn	Trường Thọ	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	12,0
808	CN0.7.0008	Son Ngôn		x	SH, T	1080514	593444	Chông Vãn	Trường Thọ	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	10,5
809	CN0.7.0009	Thạch Thị Bane (Tô Ngọc Mẫn)		x	SH, T	1082299	596195	Căn Non	Trường Thọ	Cầu Ngang	90	qp ₃	10,5
810	CN0.7.0010	Thạch Đăng		x	SH, khác	1080577	591969	Nô Pộc	Trường Thọ	Cầu Ngang	95	qp ₃	15,0
811	CN0.7.0011	Thạch Di		x	SH, T	1080377	591969	Nô Pộc	Trường Thọ	Cầu Ngang	90	qp ₃	11,0
812	CN0.7.0012	Thạch Thị Thane		x	SH, T	1080390	591986	Nô Pộc	Trường Thọ	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	11,0
813	CN0.7.0013	Thạch Biên		x	Khác	1080259	592649	Nô Pộc	Trường Thọ	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	12,0
814	CN0.7.0014	Sơn Tấn Toàn		x	T	1080307	592176	Nô Pộc	Trường Thọ	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	12,0
815	CN0.7.0015	Thạch Thon		x	SH, T	1080318	592328	Nô Pộc	Trường Thọ	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	11,0
816	CN0.7.0016	Hồ Thị Hoa		x	SH, T	1080342	592315	Nô Pộc	Trường Thọ	Cầu Ngang	90	qp ₃	15,0
817	CN0.7.0017	Phạm Văn Hậu		x	SH, T	1080275	592545	Nô Pộc	Trường Thọ	Cầu Ngang	100	qp ₃	11,0
818	CN0.7.0018	Lý Văn Út		x	SH, T	1080274	592518	Nô Pộc	Trường Thọ	Cầu Ngang	104	qp ₂₋₃	7,0
819	CN0.7.0019			x	SH, T	1080217	592595	Nô Pộc	Trường Thọ	Cầu Ngang	108	qp ₂₋₃	7,0
820	CN0.7.0020	Lý Văn Mười		x	SH, T	1080221	592613	Nô Pộc	Trường Thọ	Cầu Ngang	100	qp ₃	11,0
821	CN0.7.0021	Trần Văn Cảnh		x	SH, CN, T	1080374	592928	Nô Pộc	Trường Thọ	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	12,0
822	CN0.7.0022	Nguyễn Văn Hưng		x	SH, T	1080257	593002	Nô Pộc	Trường Thọ	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	11,0
823	CN0.9.0001	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	68/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1090229	599370	Trà Cuôn	Kim Hòa	Cầu Ngang	117	qp ₂₋₃	480,0
824	CN0.9.0002		68/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1090227	599359	Trà Cuôn	Kim Hòa	Cầu Ngang	112	qp ₂₋₃	480,0
825	CN0.10.0001	TT Nước sạch và Vệ	06/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1085485	599360	Hòa Lục	Hiệp Hòa	Cầu Ngang	115	qp ₂₋₃	720,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
826	CN0.10.0002	sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	06/GP-UBND		Cấp nước sinh hoạt	1085502	599294	Hòa Lục	Hiệp Hòa	Cầu Ngang	115	qp ₂₋₃	720,0
827	CN0.10.0003	Thạch Phát		x	SH, CN, T	1083708	598842	Sóc Chuối	Hiệp Hòa	Cầu Ngang	95	qp ₂₋₃	12,0
828	CN0.10.0004	Thạch Năm		x	SH, CN, T	1083698	598755	Sóc Chuối	Hiệp Hòa	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	11,0
829	CN0.11.0001	Nguyễn Văn Vãn		x	SH, CN, T	1074159	606548	Lạc Hòa	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	102	qp ₂₋₃	10,5
830	CN0.11.0002	Trần Văn Biên		x	SH, CN, T, khác	1075748	606136	Lạc Hòa	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	108	qp ₂₋₃	13,0
831	CN0.11.0003	Trần Tuấn Đức		x	SH, CN, T	1073342	605403	Lạc Hòa	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	10,5
832	CN0.11.0004	Lê Chí Hiếu		x	SH, khác	1075601	606184	Lạc Hòa	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	10,5
833	CN0.11.0005	Nguyễn Văn Luông		x	SH, CN, T, khác	1075259	606384	Lạc Hòa	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	13,0
834	CN0.11.0006	Lâm Văn Bảnh		x	SH, CN, T, khác	1074160	606406	Lạc Hòa	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	10,5
835	CN0.11.0007	Trần Tuấn Danh		x	SH, CN, T	1073468	605968	Lạc Hòa	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	11,0
836	CN0.11.0008	Lâm Văn Tấn		x	SH, CN, T	1073683	606299	Lạc Hòa	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	98	qp ₂₋₃	12,0
837	CN0.11.0009	Nguyễn Văn Cần		x	SH, CN, T	1073720	606036	Lạc Hòa	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	108	qp ₂₋₃	12,5
838	CN0.11.0010	Thạch Chan Thai		x	SH, CN, T	1073170	604535	Cầu Vĩ	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	10,5
839	CN0.11.0011	Thạch Nhân		x	SH, T	1073546	604461	Cầu Vĩ	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	94	qp ₂₋₃	11,0
840	CN0.11.0012	Thạch Sung		x	SH, CN, T	1073401	604843	Cầu Vĩ	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	92	qp ₂₋₃	10,5
841	CN0.11.0013	Kiên Ri		x	T	1073126	602624	Lạc Thạnh A	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	16,0
842	CN0.11.0014	Trương Văn Xuyên		x	SH, CN	1074496	602650	Lạc Thạnh A	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	17,0
843	CN0.11.0015	Lâm Văn Cảnh		x	SH, T	1073134	603269	Lạc Thạnh A	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	112	qp ₂₋₃	14,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
844	CN0.11.0016	Lâm Văn Thệt		x	SH, CN	1074523	602743	Lạc Thạnh A	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	11,0
845	CN0.11.0017	Nguyễn Thị Nhi		x	SH, T	1073341	602704	Lạc Thạnh A	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	80	qp ₃	14,0
846	CN0.11.0018	Thạch Thái		x	SH, T	1073292	602681	Lạc Thạnh A	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	70	qp ₃	13,0
847	CN0.11.0019	Trần Khuône		x	SH, T	1073255	602646	Lạc Thạnh A	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	68	qp ₃	12,0
848	CN0.11.0020	Phan Văn Thân		x	T	1073275	602507	Lạc Thạnh A	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	12,0
849	CN0.11.0021	Kiên Chẹp		x	SH, T	1073378	603002	Lạc Thạnh A	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	90	qp ₂₋₃	13,0
850	CN0.11.0022	Thạch Khĩa		x	SH, T	1073288	602812	Lạc Thạnh A	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	90	qp ₂₋₃	11,0
851	CN0.11.0023	Thạch Sa Vane		x	SH, T	1072968	602350	Lạc Thạnh A	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	13,0
852	CN0.11.0024	Lâm Văn A		x	CN	1074060	603564	Lạc Thạnh A	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	15,0
853	CN0.11.0025	Thạch Bình		x	SH, T	1073206	602416	Lạc Thạnh A	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	98	qp ₂₋₃	15,0
854	CN0.11.0026	Kiên Tâm		x	CN	1073779	603437	Lạc Thạnh A	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	16,0
855	CN0.11.0027	Huỳnh Văn Quân		x	SH, CN, T	1071950	601317	Lạc Thạnh B	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	10,5
856	CN0.11.0028	Trương Văn Nhượng		x	SH, CN, T	1073259	600137	Trường Bần	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	102	qp ₂₋₃	10,5
857	CN0.11.0029	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	10/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1073543	603486	Lạc Thạnh A	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	900,0
858	CN0.11.0030		10/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1073538	603440	Lạc Thạnh A	Thạch Hòa Sơn	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	900,0
859	CN0.12.0001	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT tỉnh Trà Vinh	17/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1080347	610940	Áp Ba	Mỹ Long Nam	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	900,0
860	CN0.12.0002		17/GP- UBND		Cấp nước sinh hoạt	1080361	610958	Áp Ba	Mỹ Long Nam	Cầu Ngang	120	qp ₂₋₃	900,0
861	CN0.13.0007	Trần Văn Thuận		x	T	1076360	600291	Huyền Đức	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	12,5

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
862	CN0.13.0008	Lê Doãn Đệ		x	T	1075367	601018	Huyện Đức	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	11,0
863	CN0.13.0009	Nguyễn Văn Tuấn		x	T	1075687	601440	Huyện Đức	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	11,5
864	CN0.13.0010	Trần Thị Phượng		x	T	1076703	600835	Huyện Đức	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	11,0
865	CN0.13.0011	Nguyễn Văn Lợi		x	T	1076820	600916	Huyện Đức	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	12,0
866	CN0.13.0012	Nguyễn Văn Hà		x	T	1075692	600608	Huyện Đức	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	12,5
867	CN0.13.0013	Nguyễn Văn Lùng		x	T	1075861	601202	Huyện Đức	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	12,5
868	CN0.13.0014	Trần Văn Rô		x	T	1076422	600459	Huyện Đức	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	11,5
869	CN0.13.0015	Nguyễn Văn Hồ		x	T	1076699	600920	Huyện Đức	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	12,0
870	CN0.13.0016	Nguyễn Văn Hòa		x	T	1076653	600838	Huyện Đức	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	13,0
871	CN0.13.0017	Trần Minh Đình		x	T	1076857	600820	Huyện Đức	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	10,5
872	CN0.13.0018	Nguyễn Văn Lập		x	T	1076559	600684	Huyện Đức	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	11,0
873	CN0.13.0019	Nguyễn Văn Phí		x	T	1075826	601219	Huyện Đức	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	12,0
874	CN0.13.0020	Đoàn Văn Thương		x	T	1076076	599989	Huyện Đức	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	14,0
875	CN0.13.0021	Lê Quốc Hùng		x	T	1076962	600786	Huyện Đức	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	14,0
876	CN0.13.0022	Trần Chí Hùng		x	T	1075763	600360	Huyện Đức	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	11,0
877	CN0.13.0023	Thạch Minh		x	T	1077762	602126	Sóc Giúp	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	12,0
878	CN0.13.0024	Thạch Saphone		x	T	1077633	602166	Sóc Giúp	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	11,5
879	CN0.13.0025	Thạch Sao		x	T	1077628	602118	Sóc Giúp	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	11,5
880	CN0.13.0026	Thạch Miêne		x	T	1077188	601914	Sóc Giúp	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	10,5
881	CN0.13.0027	Kiên Diên		x	T	1077094	601898	Sóc Giúp	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	13,0
882	CN0.13.0028	Thạch Sóc Kha		x	T	1078091	602090	Sóc Giúp	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	11,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
883	CN0.13.0029	Hồ Văn Thảo		x	T	1077702	602191	Sóc Giệp	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	11,5
884	CN0.13.0030	Thạch Út Ra		x	T	1077857	602179	Sóc Giệp	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	12,5
885	CN0.13.0031	Thạch Dật		x	T	1078559	602184	Sóc Giệp	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	11,0
886	CN0.13.0032	Nguyễn Thành Toàn		x	T	1075860	604827	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	11,0
887	CN0.13.0033	Phạm Văn Sớm		x	T	1075398	603621	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	12,5
888	CN0.13.0034	Lê Văn Bình		x	T	1075595	603325	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	10,5
889	CN0.13.0035	Lê Thanh Toàn		x	T	1075945	604574	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	10,5
890	CN0.13.0036	Phạm Thị Mỹ Phúc		x	T	1075884	604638	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	110	qp ₂₋₃	12,0
891	CN0.13.0037	Phạm Thị Mỹ Hạnh		x	T	1075734	604698	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	12,0
892	CN0.13.0038	Nguyễn Văn Vũ Xuân		x	T	1075609	604655	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	12,0
893	CN0.13.0039	Nguyễn Văn Ân		x	T	1075818	602785	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	11,0
894	CN0.13.0040	Nguyễn Văn Niễn		x	T	1075724	602791	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	13,0
895	CN0.13.0041	Dương Thị Hồng		x	T	1075443	602737	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	11,5
896	CN0.13.0042	Lê Ngọc Dựng		x	T	1075545	602480	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	11,5
897	CN0.13.0043	Nguyễn Văn Chính		x	T	1075114	603231	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	11,5
898	CN0.13.0044	Trần Văn Gồm		x	T	1076498	603646	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	15,0
899	CN0.13.0045	Trần Văn Đức		x	T	1076498	603646	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	11,0
900	CN0.13.0046	Lê Văn Thắng		x	T	1076079	603584	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	11,0
901	CN0.13.0047	Lê Minh Về		x	T	1075506	604304	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	12,5
902	CN0.13.0048	Nguyễn Trung Ngọc		x	T	1075660	604003	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	11,0
903	CN0.13.0049	Dương Hoàng Vũ		x	T	1075633	604083	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	13,0

TT	Số hiệu phiếu điều tra	Thông tin chung của công trình				Thông tin giếng khai thác							
		Tên chủ sở hữu công trình	Tình trạng cấp phép		Mục đích sử dụng	Tọa độ VN 2000		Áp/Khóm	Xã/Ph/TT	Huyện/TP/TX	Chiều sâu công trình (m)	Tầng chứa nước khai thác	Lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép		X	Y						
904	CN0.13.0050	Nguyễn Văn Đạt		x	T	1076389	603921	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	105	qp ₂₋₃	12,0
905	CN0.13.0051	Nguyễn Văn Kỳ		x	T	1076434	603799	Long Hanh	Long Sơn	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	12,5
906	CN0.4.001	Nguyễn Thị Bé Mười		x	SH, T, Khác (cấp nước)	1085483	604812	Mỹ Cẩm B	Mỹ Hòa	Cầu Ngang	80	qp ₃	6,0
907	CN0.4.002			x	SH, T, Khác (cấp nước)	1085437	604853	Mỹ Cẩm B	Mỹ Hòa	Cầu Ngang	35	qp ₃	5,0
908	CN0.10.005	Huỳnh Văn Đông		x	SH, Cấp nước	1082504	599774	Bình Tân	Hiệp Hòa	Cầu Ngang	90	qp ₂₋₃	10,5
909	CN0.10.006	Thạch Giang		x	SH, CN, T	1083680	596852	Phiêu	Hiệp Hòa	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	10,5
910	CN0.10.007	Huỳnh Minh Đức		x	SH, Cấp nước	1083865	599117	Sóc Xoài	Hiệp Hòa	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	11,0
911	CN0.10.008	Thạch Rắc Sa Mây		x	SH, CN, T, Cấp nước	1084139	598338	Sóc Xoài	Hiệp Hòa	Cầu Ngang	100	qp ₂₋₃	11,0